

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**

**NGUYỄN ĐỨC TÚ**

**QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG  
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**

**LUẬN ÁN TIẾN SỸ KINH TẾ**

**Hà Nội - 2012**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**

**NGUYỄN ĐỨC TÚ**

**QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG  
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**

**Chuyên ngành: Kinh tế Tài chính Ngân hàng  
Mã số chuyên ngành: 62.31.12.01**

**LUẬN ÁN TIẾN SỸ KINH TẾ**

**Người hướng dẫn khoa học:  
PGS.TS NGUYỄN THỊ BÁT**

**Hà Nội - 2012**

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan bản luận án là công trình nghiên cứu độc lập của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận án là trung thực và có nguồn gốc rõ ràng.

**TÁC GIẢ LUẬN ÁN**

**Nguyễn Đức Tú**

# MỤC LỤC

<b>MỞ ĐẦU</b> .....	<b>1</b>
1. Tính cấp thiết của đề tài .....	11
2. Một số công trình nghiên cứu, bài viết liên quan đến đề tài .....	12
3. Mục đích nghiên cứu.....	18
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu .....	19
5. Phương pháp nghiên cứu .....	19
6. Đóng góp của luận án.....	19
7. Kết cấu của luận án.....	20
<b>CHƯƠNG 1: RỦI RO TÍN DỤNG VÀ QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI</b> .....	<b>21</b>
<b>1.1. RỦI RO TÍN DỤNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI</b> .....	<b>21</b>
1.1.1. Hoạt động tín dụng của NHTM.....	21
1.1.1.1 Chức năng của ngân hàng thương mại .....	21
1.1.1.2 Những hoạt động cơ bản của NHTM .....	24
1.1.1.3. Hoạt động tín dụng của NHTM.....	27
1.1.2. Rủi ro tín dụng của NHTM.....	32
1.1.2.1 Rủi ro tín dụng của ngân hàng thương mại .....	32
1.1.2.2 Phân loại rủi ro tín dụng .....	33
1.1.2.3 Các chỉ tiêu phản ánh rủi ro tín dụng.....	35
1.1.2.4 Các nguyên nhân và tác động của rủi ro tín dụng.....	38
1.1.2.5 Những dấu hiệu của rủi ro tín dụng.....	44
<b>1.2. QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI</b> .....	<b>46</b>
1.2.1. Khái niệm và sự cần thiết quản lý rủi ro tín dụng .....	46
1.2.2 Nội dung quản lý rủi ro tín dụng.....	49
1.2.2.1. Nhận biết rủi ro.....	49
1.2.2.2 Đo lường rủi ro tín dụng.....	56
1.2.2.3 Ứng phó rủi ro. ....	61
1.2.2.4 Kiểm soát rủi ro tín dụng.....	65
1.2.3 Mô hình quản lý rủi ro tín dụng và các nhân tố ảnh hưởng .....	66

1.2.3.1 Mô hình quản lý rủi ro tín dụng.....	66
1.2.3.2 Các nhân tố ảnh hưởng đến việc xác định mô hình quản lý rủi ro tín dụng....	69
<b>1.3. KINH NGHIỆM QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG CỦA MỘT SỐ NGÂN HÀNG TRÊN THẾ GIỚI .....</b>	<b>71</b>
1.3.1 Ngân hàng Phát triển Hàn Quốc (KDB).....	71
1.3.2. Ngân hàng Nova Scotia - Canada.....	74
1.3.3 Ngân hàng Citibank của Mỹ .....	76
1.3.4. Ngân hàng ING bank của Hà Lan.....	78
1.3.5. Ngân hàng KasiKorn của Thái Lan.....	79
1.3.6. Bài học kinh nghiệm cho Ngân hàng TMCPCT Việt Nam .....	80
<b>CHƯƠNG 2: QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM .....</b>	<b>85</b>
<b>2.1 HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM.....</b>	<b>85</b>
2.1.1 Sơ lược quá trình hình thành và phát triển của ngân hàng .....	85
2.1.2 Kết quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng giai đoạn 2008 - 2011 .....	87
<b>2.2. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG CỦA NH TMCPCT VN.....</b>	<b>89</b>
2.2.1 Hoạt động tín dụng và RRTD của NH TMCPCT VN .....	89
2.2.1.1 Dư nợ của Ngân hàng.....	89
2.2.1.2 Cơ cấu tín dụng của Ngân hàng.....	91
2.2.1.3 RRTD tín dụng của ngân hàng.....	97
2.2.2 Quản lý rủi ro tín dụng tại NH TMCPCT VN .....	98
2.2.2.1 Mô hình tổ chức quản lý rủi ro tín dụng tại NH TMCPCT VN.....	98
2.2.2.2 Nội dung Quản lý rủi ro tín dụng tại NH TMCPCT VN.....	101
2.2.2.2.1 Nhận biết rủi ro tín dụng tại ngân hàng.....	101
2.2.2.2.2 Đo lường rủi ro tín dụng tại ngân hàng.....	104
2.2.2.2.3 Ứng phó rủi ro tín dụng tại ngân hàng.....	113
2.2.2.2.4 Kiểm soát rủi ro tín dụng tại ngân hàng.....	117
<b>2.3 ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM.....</b>	<b>118</b>
2.3.1. Những kết quả đạt được.....	118

2.3.1.1. Chất lượng nợ, cơ cấu tín dụng chuyển biến theo chiều hướng tích cực.....	118
2.3.1.2. Xây dựng được hệ thống khuôn khổ cơ chế, chính sách tín dụng đồng bộ.	118
2.3.1.3. Cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro tín dụng được hình thành.....	120
2.3.1.4 Ngân hàng đã xây dựng được hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ.....	121
2.3.2. Những hạn chế trong công tác quản lý rủi ro tín dụng của ngân hàng .....	122
2.3.2.1. Chiến lược quản lý rủi ro tín dụng chưa toàn diện.....	122
2.3.2.2 Mô hình quản lý rủi ro tín dụng không phù hợp .....	123
2.3.2.3 Quy trình cấp tín dụng còn bất cập.....	126
2.3.2.4 Hệ thống đo lường rủi ro tín dụng thiếu đồng bộ.....	128
2.3.2.5 Xuất hiện tình trạng tập trung tín dụng vào một số ngành hàng, nhóm khách hàng .....	130
2.3.2.6 Ngân hàng chưa xây dựng được hệ thống theo dõi cảnh báo sớm RRTD .....	131
2.3.3 Nguyên nhân của những hạn chế trong công tác quản lý rủi ro tín dụng của NHCT .....	131
2.3.3.1 Nguyên nhân chủ quan.....	131
2.3.3.2 Nguyên nhân khách quan.....	137
<b>CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM .....</b>	<b>142</b>
<b>3.1. ĐỊNH HƯỚNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG CỦA NH TMCPCT VN.....</b>	<b>142</b>
3.1.1 Bối cảnh trong nước và quốc tế tác động tới hoạt động tín dụng và quản lý rủi ro tín dụng của NH TMCPCT VN .....	142
3.1.2 Định hướng công tác quản lý rủi ro tín dụng của NH TMCPCT VN .....	143
3.1.2.1 Hoàn thiện khung quản lý rủi ro tín dụng.....	144
3.1.2.2 Xây dựng quy trình cấp tín dụng hợp lý .....	144
3.1.2.3 Lượng hoá các thước đo rủi ro.....	145
3.1.2.4. Nâng cao chất lượng công tác giám sát, kiểm soát tín dụng.....	145
<b>3.2. GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NH TMCPCT VN.....</b>	<b>145</b>
3.2.1 Hoàn thiện mô hình quản lý rủi ro tín dụng phù hợp với tiến trình phát triển..	145

3.2.2 Cải cách cơ cấu tổ chức bộ máy và nhân sự quản lý rủi ro tín dụng.....	147
3.2.2.1 Cải cách cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý rủi ro tín dụng .....	147
3.2.2.2 Đào tạo cán bộ làm công tác Quản lý rủi ro .....	151
3.2.3 Nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ chế phân cấp thẩm quyền phê duyệt tín dụng .....	153
3.2.4 Tăng cường quản lý rủi ro ở cấp độ danh mục, ngành hàng.....	154
3.2.5 Nâng cao chất lượng kiểm tra, giám sát rủi ro tín dụng.....	156
3.2.6 Chuyển đổi mô hình tổ chức kinh doanh của NH TMCPCT VN để giảm thiểu rủi ro tín dụng .....	158
3.2.6.1 Trong ngắn hạn.....	158
3.2.6.2 Trong dài hạn.....	165
3.2.7 Hoàn thiện công tác đo lường RRTD theo hướng lượng hóa rủi ro .....	173
3.2.7.1 Thiết lập mô hình đo lường RRTD.....	173
3.2.7.2 Nhóm giải pháp hoàn thiện điều kiện để vận hành mô hình đo lường rủi ro tín dụng .....	179
3.2.8 Các giải pháp khác .....	181
3.2.8.1 Đảm bảo sự phối hợp giữa quản lý rủi ro tín dụng và quản lý rủi ro tác nghiệp .....	181
3.2.8.2 Ứng dụng các nghiệp vụ phái sinh để hạn chế rủi ro tín dụng.....	182
<b>3.3. CÁC KIẾN NGHỊ</b> .....	183
3.3.1 Kiến nghị với Nhà nước .....	183
3.3.2 Kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước .....	187
3.3.3 Kiến nghị với Ủy ban giám sát tài chính quốc gia.....	190
<b>KẾT LUẬN</b> .....	192
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b> .....	195

## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

1. NHTM: Ngân hàng thương mại
2. NHTM NN: Ngân hàng thương mại Nhà nước
3. NHCT: Ngân hàng công thương
4. NH TMCPT VN: Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam
5. DNNN: Doanh nghiệp nhà nước
6. DNL: Doanh nghiệp lớn
7. DNVVN: Doanh nghiệp vừa và nhỏ
8. RRTD: Rủi ro tín dụng
9. TCTD: Tổ chức tín dụng
10. CIC: Trung tâm thông tin tín dụng
11. DPRR: Dự phòng rủi ro
12. XHTD: Xếp hạng tín dụng
13. KH: Khách hàng
14. KHLQ: Khách hàng liên quan
15. IRB: Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ
16. EL: Tổn thất dự kiến
17. PD: Xác suất vỡ nợ của khách hàng/ngành hàng  
đó là bao nhiêu
18. LGD: Tỷ trọng % số dư rủi ro ngân hàng sẽ bị  
tổn thất khi khách hàng không trả được nợ
19. EAD: Số dư nợ vay của khách hàng/ngành hàng  
khi xảy ra vỡ nợ
20. QHKH: Quan hệ khách hàng
21. HTTD: Hỗ trợ tín dụng



## DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1 Nguy cơ rủi ro đối với khách hàng.....	46
Bảng 1.2: Xếp hạng doanh nghiệp của Moody's .....	48
Bảng 1.3: Chất lượng quản lý rủi ro tín dụng của Scotia Group.....	64
Bảng 2.1 : Kết quả hoạt động kinh doanh NHCT 2008 -2011 .....	77
Bảng 2.2 : Cơ cấu tín dụng của NHCT theo kỳ hạn tín dụng 2008 - 2011 .....	81
Bảng 2.3: Cơ cấu tín dụng của NHCT theo nhóm khách hàng 2008 - 2011 .....	82
Bảng 2.4: Cơ cấu tín dụng của NHCT theo nhóm ngành 2008 – 2011 .....	84
Bảng 2.5: Cơ cấu tín dụng của NHCT theo tài sản bảo đảm.....	86
Bảng 2.6: Cơ cấu tín dụng của NHCT theo nhóm nợ 2008 – 2011.....	87
Bảng 2.7: Cấu phần Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ.....	96
Bảng 2.8: Mục tiêu hệ thống Xếp hạng tín dụng nội bộ.....	96
Bảng 2.9: Tổng điểm tài chính .....	99
Bảng 2.10: Chấm điểm phi tài chính .....	99
Bảng 2.11: Xếp hạng khách hàng .....	100
Bảng 2.12: Nhóm chỉ tiêu .....	101
Bảng 2.13: Rủi ro đối với nguồn trả nợ .....	101
Bảng 2.14: Xếp hạng khách hàng cá nhân.....	104
Biểu 3.2. Chức năng quan hệ khách hàng.....	150
Biểu 3.1. Mục đích chuyển đổi mô hình .....	148
Biểu 3.3. Chức năng quản lý rủi ro .....	151
Biểu 3.4. Thay đổi lớn và tác động .....	153
Biểu 3.5 Chức năng, nhiệm vụ của từng bộ phận tại Chi nhánh .....	157
Biểu 3.6: Ưu điểm của mô hình trong dài hạn.....	161

## DANH MỤC SƠ ĐỒ - ĐỒ THỊ

Sơ đồ 1.1: Mô hình phê duyệt tín dụng của KDB.....	63
Sơ đồ 2.1 : Cơ cấu tổ chức tại Trụ sở chính.....	88
Sơ đồ 2.2: Mô hình tổ chức quản lý rủi ro tín dụng tại chi nhánh.....	89
Sơ đồ 2.3: Quy trình nhận biết rủi ro tín dụng.....	91
Sơ đồ 2.4: Quy trình vận hành hệ thống.....	97
Sơ đồ 2.5: Chấm điểm của hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ cho KHDN.....	98
Sơ đồ 2.6: Chấm điểm tài chính.....	99
Sơ đồ 2.7: Chấm điểm của hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ cho cá nhân.....	100
Sơ đồ 2.8: Phân loại nợ theo điều 6 - QĐ 493.....	103
Sơ đồ 2.9: Phân loại nợ theo điều 7 - QĐ 493.....	103
Sơ đồ 3.1 Các cấu phần quản lý rủi ro chủ yếu.....	134
Sơ đồ 3.2: Mô hình quản lý Rủi ro tín dụng.....	136
Sơ đồ 3.3 Cơ cấu tổ chức bộ phận quản lý rủi ro.....	138
Sơ đồ 3.4. Yêu cầu chuyển đổi mô hình.....	149
Sơ đồ 3.5: Mô hình tại Hội sở chính.....	149
Sơ đồ 3.6: Mô hình tại chi nhánh.....	150
Sơ đồ 3.7: Khái quát lưu đồ quy trình tín dụng trong mô hình.....	152
Sơ đồ 3.8 : Mô hình khối tín dụng.....	155
Sơ đồ 3.9: Các cấp quyết định tín dụng theo mô hình mới.....	156
Sơ đồ 3.10: Cơ cấu tổ chức tại chi nhánh.....	156
Sơ đồ 3.11: Chức năng, nhiệm vụ tại trung tâm thẩm định vùng.....	158
Sơ đồ 3.12 Chức năng, nhiệm vụ trung tâm thẩm định Trụ sở chính.....	159
Sơ đồ 3.13: Định giá khoản vay trong mô hình xếp hạng tín dụng nội bộ.....	166
Đồ thị 2.1. Cơ cấu thu nhập năm 2011 của NHCT.....	79

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Là một thực thể kinh tế, ngân hàng thương mại, tương tự như các thực thể kinh tế khác, hoạt động nhằm mục tiêu tối đa hóa giá trị của mình. Mục tiêu này đòi hỏi, bên cạnh việc không ngừng tìm kiếm các giải pháp tăng cường lợi nhuận kinh doanh như gia tăng thị phần, đa dạng hóa sản phẩm, cải thiện chất lượng các loại hình dịch vụ..., ngân hàng thương mại cũng phải tập trung nghiên cứu, ứng dụng các chính sách quản lý rủi ro để tạo ra hành lang bảo vệ cho sự tồn tại và phát triển của ngân hàng, tối ưu hóa các tổn thất tiềm tàng.

Rủi ro trong hoạt động ngân hàng hết sức đa dạng và phức tạp, tiềm ẩn trong mọi nghiệp vụ từ thẻ, tiền gửi, tài trợ thương mại đến đầu tư, kinh doanh ngoại hối... với nhiều mức độ khác nhau, nhưng có ảnh hưởng sâu rộng và trầm trọng nhất vẫn là rủi ro tín dụng, bởi tín dụng là hoạt động căn bản và chủ yếu tạo ra khối lượng lợi nhuận lớn nhất, cũng như tổn thất lớn nhất của ngân hàng. Điều này không chỉ đúng trên phương diện lý thuyết, mà được minh chứng rõ ràng bằng thực tiễn kinh doanh của ngành ngân hàng.

Để đảm bảo an toàn cho hoạt động ngân hàng trước những gia tăng ngày càng lớn cả về độ rộng và tính phức tạp của rủi ro tín dụng, trong thời gian vừa qua, một sự thay đổi mang tính cách mạng đã diễn ra và trở thành chuẩn mực quốc tế trong chiến lược hoạt động của ngành tài chính thế giới nói chung cũng như ngành ngân hàng nói riêng: Quản lý rủi ro tín dụng, chứ không phải các chính sách truyền thống về quản lý tăng doanh thu và cắt giảm chi phí, đã trở thành chính sách nòng cốt, đóng vai trò nền tảng cho sự thành công trong dài hạn của các ngân hàng. Điều này xuất phát từ thực tiễn rằng, sau một thời gian dài chạy theo việc nâng cao lợi nhuận và thị phần bằng mọi cách mà không tính toán, bù đắp hết các rủi ro tiềm ẩn, đa số các ngân hàng đã phải gánh chịu hậu quả trầm trọng là sự suy thoái trong chất lượng hoặc sụt giảm nghiêm trọng về thu nhập từ danh mục đầu tư tín dụng. Chính những kinh nghiệm thất bại diễn ra trên diện rộng, tại nhiều quốc gia đó đã dẫn tới

sự thay đổi sâu sắc mang tính lịch sử nói trên trong quản lý, điều hành của các ngân hàng.

Xét riêng trong bối cảnh của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, trải qua nhiều năm tăng trưởng mạnh mẽ, liên tục và những cải cách toàn diện, sâu sắc về thực hành tổ chức, quản lý, công nghệ cũng như nhân lực, Ngân hàng đã đạt được những kết quả tiến bộ vượt bậc trong mọi mặt kinh doanh. Thế nhưng, những bài học lịch sử trong quá khứ và những biến động bất lợi lớn lao về kinh tế vĩ mô nói chung và ngành ngân hàng nói riêng trong năm vừa qua và có thể cả trong một vài năm tới luôn nhắc nhở rằng, nguy cơ sụt giảm chất lượng tín dụng luôn luôn hiện hữu và có khả năng đe dọa lớn tới sự phát triển bền vững của Ngân hàng. Để tồn tại và phát triển qua giai đoạn phức tạp này, và cao hơn nữa, để nâng cao toàn diện chất lượng công tác quản lý rủi ro tín dụng theo tiêu chuẩn quốc tế, nhanh chóng đạt được mục tiêu hoà nhập vào nền tài chính khu vực và thế giới, nâng cao chất lượng quản lý rủi ro tín dụng là một vấn đề mang tính cốt yếu trong chiến lược hoạt động của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam.

Xuất phát từ thực tế trên, nghiên cứu sinh lựa chọn đề tài “*Quản lý rủi ro tín dụng tại ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt nam*” làm đề tài luận án tiến sỹ kinh tế.

## **2. Một số công trình nghiên cứu, bài viết liên quan đến đề tài**

Quản lý rủi ro tín dụng là vấn đề được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu cũng như các nhà lãnh đạo Ngân hàng. Hiện tại, có nhiều công trình nghiên cứu, thảo luận khoa học xung quanh vấn đề quản lý rủi ro nói chung và quản lý rủi ro tín dụng nói riêng.

**2.1.** “Những giải pháp chủ yếu hạn chế rủi ro tín dụng ngân hàng thương mại nước ta trong giai đoạn hiện nay”, Luận án tiến sỹ kinh tế của tác giả Nguyễn Hữu Thủy.

Trong luận án này, tác giả đã đề cập đến đặc điểm của quá trình hình thành và hoạt động của hệ thống ngân hàng thương mại nước ta là còn quá non trẻ. Điều kiện về vốn nghèo nàn, công nghệ Ngân hàng lạc hậu, sản phẩm

đơn điệu. Đội ngũ cán bộ ngân hàng còn thiếu kinh nghiệm, thiếu kiến thức về một ngân hàng trong nền kinh tế thị trường. Việc mở rộng quy mô tín dụng vượt quá khả năng quản lý, điều hành. Thêm vào đó là sự chấp hành quy chế không nghiêm. Nhiều lúc đã quá chú trọng đến lợi nhuận mà quên cả ngăn ngừa các rủi ro. Việc cạnh tranh giữa các ngân hàng thì không lành mạnh, thậm chí hạ thấp tiêu chuẩn tín dụng. Thông tin tín dụng không đầy đủ, thiếu độ chính xác, lại lạc hậu. Thực hiện việc thế chấp không tốt, thủ tục kiểm soát làm không thường xuyên. Sản phẩm đơn điệu, thu nhập chủ yếu từ tín dụng trực tiếp và việc đánh giá rủi ro không được coi trọng. Khả năng thích nghi với cạnh tranh của ngân hàng chưa cao, tư cách của người vay yếu kém dẫn đến rủi ro đạo đức khá trầm trọng cho ngân hàng.

Trên cơ sở đó, luận án đề xuất những giải pháp nhằm hạn chế và ngăn ngừa rủi ro tín dụng. Trong đó tập trung phân tích các giải pháp trọng tâm bao gồm từ việc đào tạo cán bộ, sắp xếp bộ máy, mạng lưới, công tác điều hành, kiểm tra kiểm soát cũng như việc đa dạng hóa sản phẩm và phát triển sản phẩm mới.

Tuy nhiên, luận án nghiên cứu trong giai đoạn 1994-1996, khi Việt Nam chưa gia nhập tổ chức thương mại thế giới WTO, nền kinh tế mới mở cửa, hệ thống ngân hàng tài chính còn non trẻ, chưa thật sự phát triển. Các giải pháp hạn chế rủi ro tín dụng cho hệ thống NHTM nói chung, chưa đi vào một ngân hàng cụ thể. Các nghiên cứu về rủi ro cũng mới dừng ở việc nghiên cứu định tính, chưa lượng hóa được rủi ro và chưa đưa ra được mô hình quản lý rủi ro tín dụng cụ thể nào cho các ngân hàng.

**2.2. “ Các biện pháp của ngân hàng thương mại nhằm hạn chế những rủi ro trong cho vay đối với các doanh nghiệp” Luận án tiến sỹ kinh tế của tác giả Lê Thị Hiệp Thương**

Luận án đã nêu lên rủi ro là những kết quả hoạt động ngoài mong đợi của con người. Trong hoạt động cho vay của ngân hàng tất yếu có rủi ro. Rủi ro trong cho vay có thể xuất phát từ biến động lãi suất, hay tỷ giá đồng tiền cho vay, tuy nhiên rủi ro tín dụng là rủi ro cơ bản trong hoạt động cho vay.

Nhận thức được vấn đề này các ngân hàng thương mại luôn tìm kiếm các biện pháp nhằm hạn chế rủi ro tín dụng. Các biện pháp này nhằm tăng cường kiểm soát hoạt động cho vay của ngân hàng chặt chẽ để nâng cao chất lượng tín dụng và hoạt động của ngân hàng nói chung an toàn và hiệu quả.

Luận án phân tích thực trạng tín dụng của đất nước trong nền kinh tế kế hoạch tập trung bao cấp. Trong thời kỳ 1951 -1987, Ngân hàng Nhà nước thực thi chính sách tín dụng định hướng theo kế hoạch. Ngân hàng như một thủ quỹ luôn cấp vốn cho doanh nghiệp khi cần thiết. Tín dụng mang tính chất chính trị nhiều hơn kinh tế, cho vay dàn đều, ai cũng có phần.

Luận án cũng phân tích thực trạng tín dụng của đất nước trong giai đoạn vận hành theo cơ chế thị trường ở Việt Nam sau năm 1988, nhất là từ khi ban hành pháp lệnh về ngân hàng, hoạt động tín dụng Ngân hàng đã có những chuyển biến đáng kể. Cùng với sự tăng trưởng của nền kinh tế, quy mô tín dụng ngày càng mở rộng dẫn đến nguy cơ nợ quá hạn tăng cao gây mất ổn định, không an toàn trong kinh doanh của ngân hàng.

Luận án đã đưa ra một số biện pháp tích cực, trong khả năng của các ngân hàng thương mại hiện nay nhằm phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng trong cho vay đối với các doanh nghiệp như công tác quản trị, kiểm soát cho vay, đa dạng hóa các loại cho vay, giải pháp về áp dụng các kỹ thuật cho vay mới nhằm phòng ngừa, phân tán rủi ro, đồng thời kiến nghị các biện pháp hỗ trợ của pháp lý và Ngân hàng Nhà nước trong phạm vi vĩ mô nhằm tăng cường kiểm soát của Nhà nước cũng như tạo hành lang pháp lý ổn định để các ngân hàng thương mại hoạt động cho vay được an toàn.

**2.3 “Luận cứ khoa học về xác định mô hình quản lý rủi ro tín dụng tại hệ thống ngân hàng thương mại Việt nam”**, Luận án tiến sỹ kinh tế của tác giả Lê Thị Huyền Diệu

Luận án tập trung nghiên cứu về rủi ro tín dụng, các nguyên nhân, các dấu hiệu, các chỉ tiêu phản ánh rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại. Đồng thời, luận án cũng hệ thống hóa rõ nét nội dung cơ bản của quản lý rủi ro tín dụng, trên cơ sở đó đưa ra các mô hình

quản lý rủi ro và điều kiện áp dụng.

Luận án đúc kết lại những lý thuyết cơ bản về quản lý rủi ro tín dụng trong đó, đặc biệt tác giả hệ thống nội dung quản lý rủi ro tín dụng ở các bước cơ bản: nhận biết rủi ro, đo lường rủi ro, quản lý rủi ro, kiểm soát rủi ro và xử lý nợ.

Những vấn đề cơ bản về mô hình quản lý rủi ro tín dụng, khái niệm, các lợi ích áp dụng mô hình, các nhân tố ảnh hưởng, phân loại mô hình theo các tiêu chí và điều kiện áp dụng.

Luận án nghiên cứu thực trạng rủi ro tín dụng của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam trước năm 2000 và sau năm 2000, trong đó tác giả hệ thống hóa các cơ sở pháp lý, đặc điểm tín dụng và thực trạng rủi ro tín dụng hai giai đoạn này.

Giai đoạn trước năm 2000, rủi ro tín dụng thể hiện chủ yếu ở việc cho vay quá chú trọng vào nhóm doanh nghiệp nhà nước, tỉ lệ cho vay trung dài hạn tăng cao và tỉ lệ nợ quá hạn qua các thời kỳ tăng cao. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ nguyên nhân của rủi ro hệ thống và rủi ro cá biệt.

Giai đoạn sau năm 2000, môi trường pháp lý cho hoạt động tín dụng trong giai đoạn này đã trở nên hoàn thiện hơn và giảm bớt rủi ro. Hệ thống văn bản pháp lý về hoạt động tín dụng được hoàn thiện dần từ Luật cho đến các văn bản dưới luật. Tuy nhiên, trong giai đoạn này, chính sách cho vay vẫn chưa đạt được tầm chiến lược, chưa đạt được nguyên tắc thị trường, bị chạy theo phong trào.

Luận án phân tích việc áp dụng các mô hình quản lý rủi ro của các ngân hàng thương mại Việt Nam trên 3 mặt: mô hình tổ chức quản lý rủi ro, mô hình đo lường rủi ro và mô hình kiểm soát rủi ro. Trên cơ sở đó, luận án đề xuất lựa chọn mô hình áp dụng thích hợp với Việt Nam.

**2.4 “ Giải pháp hoàn thiện quan hệ tín dụng giữa ngân hàng thương mại với các doanh nghiệp ở Việt Nam ”** Luận án tiến sỹ kinh tế của tác giả Lê Thị Thanh Hà

Luận án đã hệ thống hóa một cách tổng quát các vấn đề lý luận về quan

hệ tín dụng giữa ngân hàng với các doanh nghiệp. Trong đó đã làm rõ bản chất, vai trò của tín dụng ngân hàng trong nền kinh tế thị trường cũng như làm rõ những mối quan hệ giữa ngân hàng và doanh nghiệp.

Luận án đã tập trung làm rõ thực trạng quan hệ tín dụng giữa ngân hàng thương mại với doanh nghiệp qua các thời kỳ ( từ năm 1951-1988 theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung và 1988 đến nay theo đường lối đổi mới kinh tế của Đảng và Nhà nước ). Trong thời kỳ đổi mới hoạt động tín dụng của ngân hàng thương mại đạt được những thành tựu lớn lao, quan hệ tín dụng giữa ngân hàng với doanh nghiệp ngày càng được tăng cường và củng cố thể hiện ở nhiều mặt như dư nợ cho vay doanh nghiệp liên tục tăng, mở rộng cho vay các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, tỷ trọng tín dụng trung dài hạn ngày càng tăng, cơ chế cho vay thông thoáng, chất lượng tín dụng được cải thiện, tình hình kinh doanh của doanh nghiệp có hiệu quả hơn.

**2.5 “ Đảm bảo an toàn trong hoạt động tín dụng của các ngân hàng thương mại cổ phần trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh ”** Luận án tiến sĩ kinh tế của tiến sĩ Lê Tấn Phước

Luận án đã nêu được những vấn đề lý luận cần thiết cho đề tài nghiên cứu. NHTM, hệ thống NHTM, các nghiệp vụ cơ bản của NHTM. Rủi ro tín dụng và quản lý rủi ro tín dụng- một trong những yêu cầu cơ bản của đảm bảo an toàn tín dụng cũng được đề cập khá chi tiết. Luận án đã chỉ rất rõ những hậu quả của rủi ro tín dụng mà nặng nề nhất. Đồng thời luận án cũng phân tích khá rõ các nhân tố ảnh hưởng đến việc đảm bảo an toàn tín dụng ở các ngân hàng thương mại, đó là môi trường kinh tế, là chính sách tín dụng, là vấn đề lãi suất và quản lý rủi ro lãi suất, là năng lực kinh doanh của khách hàng.

Luận án đã nêu được những giải pháp nhằm góp phần đảm bảo an toàn tín dụng cho các ngân hàng thương mại gồm ba cụm giải pháp: vĩ mô, vi mô và các giải pháp hỗ trợ khác. Luận án quan tâm đến việc nâng cao kỹ thuật quản trị rủi ro tín dụng bằng cách xây dựng chính sách tín dụng hợp lý, nâng cao chất lượng đánh giá, xếp loại khách hàng, chấp hành đầy đủ các quy định



về đảm bảo tiền vay, thực hiện tốt cân đối tín dụng.

**2.6** “ Hoàn thiện phương pháp xếp hạng tín nhiệm các doanh nghiệp vay vốn tại ngân hàng thương mại Việt Nam ” Luận án tiến sỹ kinh tế của tác giả Trần Thị Kỳ

Luận án đã tập trung làm rõ sự cần thiết khách quan của việc xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp vay vốn tại các ngân hàng thương mại, xếp hạng tín nhiệm các doanh nghiệp vay vốn tại ngân hàng thương mại là gì ? Những đặc trưng cơ bản của nó. Cơ sở xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp vay vốn, cũng như cách thức tổ chức và quy trình xếp hạng tín nhiệm.

Luận án chỉ ra việc phân tích tín dụng định hướng theo rủi ro là cơ sở để xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp vay vốn và kết quả xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp vay vốn đã giúp các ngân hàng thương mại lựa chọn được khách hàng tốt để cho vay, góp phần ngăn ngừa và giảm thiểu rủi ro tín dụng, giảm dư nợ quá hạn.

Trên cơ sở đó, luận án đề xuất những giải pháp đối với các ngân hàng thương mại Việt Nam: Là nhóm giải pháp do các ngân hàng thương mại thực hiện, tập trung hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu phân tích, tiêu chuẩn dùng để so sánh, phương pháp và tổ chức thực hiện xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp, để kết quả xếp hạng tín nhiệm đánh giá đúng khả năng và thiện chí trả nợ của doanh nghiệp vay vốn, là cơ sở giúp các nhà quản trị ngân hàng đưa ra các quyết định thích hợp nhằm hạn chế rủi ro tín dụng

Bên cạnh đây còn có luận án của tiến sỹ Nguyễn Thị Phương Lan. “Một số vấn đề về rủi ro ngân hàng trong điều kiện kinh tế thị trường”.

Luận văn thạc sỹ “Giải pháp nâng cao năng lực quản lý rủi ro tín dụng của NHCT ” của tác giả Phạm Xuân Hòa

Luận văn thạc sỹ “Chuẩn mực quản lý rủi ro trong hoạt động của NHTM theo hiệp định Basel II và việc áp dụng tại Việt Nam” của tác giả Nguyễn Anh Tuấn.

Đề tài khoa học cấp ngành về phương pháp xếp hạng tín dụng nội bộ của TS. Phạm Huy Hùng

Trong các luận án, luận văn nghiên cứu trên, các tác giả đã hệ thống hoá, phân tích và đưa ra sự lựa chọn khái niệm về quản lý rủi ro tín dụng trong NHTM; làm rõ vai trò và sự cần thiết của nó trong hoạt động kinh doanh; định hướng cho các NHTM nói chung, NHCT nói riêng trong quá trình xây dựng quản lý rủi ro tín dụng. Một số giải pháp đã và đang được triển khai trong thực tiễn hoạt động tại NHCT. Điển hình của việc chuyển mình trong hoạt động quản lý rủi ro là việc thay đổi mô hình tổ chức phục vụ công tác quản lý rủi ro.

Bên cạnh đó còn có một số luận án đề cập về vấn đề rủi ro tín dụng trong ngân hàng. Tuy nhiên, có nhiều công trình nghiên cứu trên đều thực hiện trong giai đoạn những năm 1990 -2005, khi đó Việt Nam chưa gia nhập tổ chức thương mại thế giới, môi trường hoạt động kinh doanh tổng thể, chính sách pháp luật, trình độ quản lý của chủ thể tham gia, có sự khác biệt lớn so với giai đoạn hiện nay.

Nhiều công trình nghiên cứu phân tích rủi ro vẫn mang tính chất định tính, chưa chỉ ra được mô hình để quản lý rủi ro, đo lường rủi ro, tổn thất ngân hàng phải gánh chịu khi rủi ro tín dụng xảy ra, chưa phản ánh được mức độ chấp nhận rủi ro của ngân hàng, chưa chỉ ra được mục tiêu của chất lượng tín dụng và cách thức để xây dựng hệ thống theo dõi cơ cấu và chất lượng tổng thể danh mục đầu tư tín dụng

Những “khoảng trống” trên đây của các công trình nghiên cứu đã gợi cho tác giả những hướng nghiên cứu mới nhằm thực hiện tốt luận án của mình.

### **3. Mục đích nghiên cứu**

Luận án hệ thống hóa, làm sáng tỏ lý luận về rủi ro tín dụng và quản lý rủi ro tín dụng trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế và sự gia tăng áp lực cạnh tranh trong hoạt động kinh doanh của NHTM. Đặc biệt, luận án đưa ra các mô hình mới về quản lý rủi ro tín dụng có thể áp dụng trong quản lý rủi ro tín dụng của NHTM.

Trên cơ sở phân tích thực trạng quản lý rủi ro tín dụng tại ngân hàng công thương, luận án chỉ ra những điểm chưa được, cần sửa đổi và hướng sửa

đôi cụ thể trong quản lý rủi ro tín dụng của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Biện pháp thích hợp mà ngân hàng cần áp dụng để kiểm tra, giám sát các khoản cho vay nhằm bảo đảm an toàn vốn của mình.

Với nội dung và phương thức quản lý rủi ro mới này, cấu trúc bộ máy quản lý rủi ro phù hợp của ngân hàng sẽ như thế nào vv...

#### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu: Công tác quản lý rủi ro tín dụng của ngân hàng công thương

Phạm vi nghiên cứu: Giới hạn trong phạm vi chủ yếu là năng lực quản lý rủi ro tín dụng từ khi ngân hàng được cổ phần hóa và chuyển thành ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam tức là từ mốc thời gian 2008.

#### **5. Phương pháp nghiên cứu**

Cơ sở xuyên suốt quá trình nghiên cứu của đề tài là:

Phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử: Xem xét một sự vật hay một hiện tượng trong trạng thái luôn phát triển và xem xét nó trong mối quan hệ với các sự vật và hiện tượng khác.

Phương pháp phân tích, định lượng qua các mô hình lượng định rủi ro của các danh mục tài sản

Phương pháp thống kê, so sánh: Đề tài sử dụng số liệu qua các báo cáo, thống kê của ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam cho phép phân tích đưa ra các nhận xét và đề xuất những phương án phù hợp nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro tín dụng.

Phương pháp phân tích, tổng hợp số liệu: Trên cơ sở số liệu thống kê thu thập được, mô tả qua số tuyệt đối, số tương đối, xu hướng phát triển qua thời gian, kiểm định, luận án sẽ tính toán dựa trên các số liệu.

#### **6. Đóng góp của luận án**

Khái quát hóa những nguyên lý cơ bản về rủi ro và quản lý rủi ro tín dụng. Đưa ra các mô hình có thể áp dụng để quản lý rủi ro tín dụng của NHTM.

Đánh giá và chỉ rõ những mặt được và chưa được trong quản lý rủi ro

tín dụng của ngân hàng công thương.

Đưa ra hệ thống giải pháp phù hợp với điều kiện của ngân hàng công thương, nhằm thực hiện tốt hơn công tác quản lý rủi ro tín dụng của ngân hàng này. Các giải pháp chính mà luận án hướng tới là:

- Hoàn thiện về nội dung và công tác quản lý rủi ro tín dụng của NHCT.
- Chỉ ra mô hình thích hợp để NHCT có thể áp dụng vào quản lý rủi ro tín dụng.
- Biện pháp thích hợp mà ngân hàng cần áp dụng để kiểm tra, giám sát các khoản cho vay nhằm bảo đảm an toàn vốn của mình.
- Hoàn thiện bộ máy quản lý rủi ro tín dụng của ngân hàng...

### **7. Kết cấu của luận án**

Về cấu trúc, ngoài phần mở đầu, kết luận và các biểu số liệu kèm theo, Luận án được chia thành 03 chương:

Chương 1: Rủi ro tín dụng và quản lý rủi ro tín dụng của Ngân hàng thương mại.

Chương 2: Quản lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam.

Chương 3: Giải pháp tăng cường quản lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam.

# CHƯƠNG 1

## RỦI RO TÍN DỤNG VÀ QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

### 1.1 RỦI RO TÍN DỤNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

#### 1.1.1 Hoạt động tín dụng của NHTM

##### *Khái niệm NHTM*

Lịch sử ra đời của NHTM gắn liền với lịch sử phát triển của sản xuất, lưu thông hàng hoá và tiền tệ qua các hình thái kinh tế xã hội khác nhau. Hoạt động Ngân hàng thừa ban đầu có nguồn gốc từ hoạt động lưu giữ hộ, thanh toán chi trả hộ, sau đó là sự phát triển hoạt động cho vay và các loại hình dịch vụ khác từ những người thợ kim hoàn. Trải qua thời gian, những người giữ hộ đã trở thành nhà Ngân hàng thực thụ với ba nghiệp vụ cơ bản bao gồm: Nhận tiền gửi, thanh toán hộ và cấp tín dụng cho khách hàng của mình cùng việc phát triển các nghiệp vụ Ngân hàng khác. Mặc dù có nhiều tổ chức tài chính như Công ty kinh doanh chứng khoán, Công ty môi giới chứng khoán, Quỹ tương hỗ, Công ty bảo hiểm, Công ty tài chính ...đều đang cố gắng cung cấp các dịch vụ của Ngân hàng song NHTM vẫn đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế.

NHTM có thể được định nghĩa qua chức năng, các dịch vụ hoặc vai trò mà chúng thực hiện trong nền kinh tế. Song xét trên giác độ những loại hình dịch vụ mà Ngân hàng cung cấp, khái niệm NHTM được định nghĩa như sau: NHTM là tổ chức tài chính cung cấp một danh mục các dịch vụ tài chính đa dạng nhất - đặc biệt là tín dụng, tiết kiệm, dịch vụ thanh toán và thực hiện nhiều chức năng tài chính nhất so với bất kỳ một tổ chức kinh doanh nào trong nền kinh tế.

##### ***1.1.1.1 Chức năng của ngân hàng thương mại***

Ngân hàng thương mại là tổ chức nhận tiền gửi đóng vai trò là trung gian tài chính huy động tiền nhàn rỗi thông qua các dịch vụ nhận tiền gửi rồi cung cấp cho những chủ thể cần vốn chủ yếu dưới hình thức các khoản vay

trực tiếp. Các ngân hàng thương mại huy động vốn chủ yếu dưới dạng: tiền gửi thanh toán tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi có kỳ hạn, phát hành giấy tờ có giá. Vốn huy động được dùng để cho vay: cho vay thương mại, cho vay tiêu dùng, cho vay bất động sản và để mua chứng khoán chính phủ, trái phiếu của chính quyền địa phương. Ngân hàng thương mại dù ở quốc gia nào cũng là nhóm trung gian tài chính lớn nhất và là nhóm tổ chức tài chính mà các chủ thể kinh tế giao dịch thường xuyên nhất. không chỉ vậy, ngân hàng còn có những chức năng riêng nó mà không một tổ chức tín dụng nào được phép có.

#### ❖ *Chức năng tạo tiền*

Dù các ngân hàng không thể tạo tiền kim loại nhưng bản thân các ngân hàng thương mại trong quá trình thực hiện các chức năng của mình vẫn có khả năng tạo ra tiền tín dụng (hay tiền ghi sổ) thể hiện trên tài khoản tiền gửi thanh toán của khách hàng tại ngân hàng thương mại hay các khoản nhận nợ. Đây chính là một bộ phận của lượng tiền được sử dụng trong các giao dịch.

Chức năng tạo tiền được thực thi trên cơ sở hai chức năng khác của Ngân hàng thương mại là chức năng tín dụng và chức năng thanh toán. Thông qua chức năng trung gian tín dụng, ngân hàng sử dụng số vốn huy động được để cho vay, số tiền cho vay ra lại được khách hàng sử dụng để mua hàng hóa, thanh toán dịch vụ trong khi số dư trên tài khoản tiền gửi thanh toán của khách hàng vẫn được coi là một bộ phận của tiền giao dịch, được họ sử dụng để mua hàng hóa, thanh toán dịch vụ... Với chức năng này, hệ thống ngân hàng thương mại đã làm tăng tổng phương tiện thanh toán trong nền kinh tế, đáp ứng nhu cầu thanh toán, chi trả của xã hội. Toàn bộ hệ thống ngân hàng cũng tạo ra phương tiện thanh toán khi các khoản tiền gửi được mở rộng từ ngân hàng này đến ngân hàng khác trên cơ sở cho vay.

Chức năng này cũng chỉ ra mối quan hệ giữa tín dụng ngân hàng và lưu thông tiền tệ. Một khối lượng tín dụng mà ngân hàng thương mại cho vay ra làm tăng khả năng tạo tiền của ngân hàng thương mại, từ đó làm tăng lượng tiền cung ứng. Các nghiên cứu đã chỉ ra lượng tiền gửi mà hệ thống

ngân hàng tạo ra chịu tác động trực tiếp của các nhân tố như tỷ lệ dự trữ bắt buộc, tỷ lệ dự trữ vượt mức, tỷ lệ thanh toán bằng tiền mặt qua ngân hàng, tỷ lệ tiền gửi không phải tiền gửi thanh toán ...

❖ *Chức năng trung gian tài chính*

Ngân hàng là một tổ chức trung gian tài chính với hoạt động chủ yếu là chuyển tiết kiệm thành đầu tư, đòi hỏi sự tiếp xúc với hai loại cá nhân và tổ chức trong nền kinh tế: các cá nhân và tổ chức tạm thời thâm hụt chi tiêu với cá nhân và tổ chức thặng dư trong chi tiêu, nói cách khác, ngân hàng thương mại đóng vai trò là cầu nối giữa người thừa vốn và người có nhu cầu về vốn. Với chức năng này, ngân hàng thương mại vừa đóng vai trò là người đi vay, vừa đóng vai trò là người cho vay và hưởng lợi nhuận là khoản chênh lệch giữa lãi suất nhận gửi và lãi suất cho vay và góp phần tạo lợi ích cho tất cả các bên tham gia: người gửi tiền và người đi vay.

Đối với người gửi tiền, họ thu được lợi từ khoản vốn tạm thời nhàn rỗi dưới hình thức lãi tiền gửi mà ngân hàng trả cho họ. Hơn nữa ngân hàng còn đảm bảo cho họ sự an toàn về khoản tiền gửi và cung cấp các dịch vụ thanh toán tiện lợi.

Đối với người đi vay, họ sẽ thỏa mãn được nhu cầu vốn kinh doanh tiện lợi, chắc chắn và hợp pháp, chi tiêu, thanh toán mà không chi phí nhiều về sức lực thời gian cho việc tìm kiếm những nơi cung ứng vốn riêng lẻ. Đặc biệt là đối với nền kinh tế, chức năng này có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế vì nó đáp ứng nhu cầu vốn để đảm bảo quá trình tái sản xuất được thực hiện liên tục và mở rộng quy mô sản xuất.

Chức năng trung gian tài chính được xem là chức năng quan trọng nhất của ngân hàng thương mại.

❖ *Chức năng trung gian thanh toán*

Ngân hàng trở thành trung gian thanh toán lớn nhất hiện nay ở hầu hết các quốc gia. Thay mặt khách hàng, ngân hàng thương mại, thực hiện các thanh toán theo yêu cầu của khách hàng như trích tiền từ tài khoản tiền gửi của họ để thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ hoặc nhập vào tài khoản tiền gửi của khách hàng tiền thu bán hàng và các khác thu khác theo lệnh của họ.

Việc ngân hàng thương mại thực hiện chức năng trung gian thanh toán có ý nghĩa rất to lớn đối với toàn bộ nền kinh tế. Với chức năng này, các ngân

hàng thương mại cung cấp cho khách hàng nhiều phương tiện thanh toán tiện lợi như séc, ủy nhiệm chi, ủy nhiệm thu, thẻ rút tiền, thẻ thanh toán, thẻ tín dụng,...cung cấp mạng lưới thanh toán điện tử, kết nối các quỹ và cung cấp tiền giấy khi khách hàng cần. Tùy theo nhu cầu, khách hàng có thể chọn cho mình phương thức thanh toán phù hợp. Nhờ đó mà các chủ thể kinh tế không phải giữ tiền trong túi, mang theo tiền để gặp chủ nợ, gặp người phải thanh toán dù ở gần hay xa mà họ có thể sử dụng một phương thức nào đó để thực hiện các khoản thanh toán. Do vậy các chủ thể kinh tế sẽ tiết kiệm được rất nhiều chi phí, thời gian, lại đảm bảo thanh toán an toàn. Chức năng này mô hình chung đã thúc đẩy lưu thông hàng hóa, đẩy nhanh tốc độ thanh toán, tốc độ lưu chuyển vốn, từ đó góp phần phát triển kinh tế. Nhiều hình thức thanh toán được chuẩn hóa góp phần tạo tính thống nhất trong thanh toán không chỉ giữa các ngân hàng trong cùng một quốc gia mà còn giữa các ngân hàng trên toàn thế giới. Đồng thời việc thanh toán không dùng tiền mặt qua ngân hàng đã giảm được lượng tiền mặt trong lưu thông, dẫn đến tiết kiệm chi phí lưu thông tiền mặt như chi phí in ấn, đếm nhận, bảo quản,.. Ngân hàng thương mại thu phí thanh toán. Thêm nữa, nó lại làm tăng nguồn vốn cho vay của ngân hàng thể hiện trên số dư có trong tài khoản tiền gửi của khách hàng.

#### ***1.1.1.2 Những hoạt động cơ bản của NHTM***

##### ***Hoạt động huy động vốn.***

Đây là hoạt động cơ bản, quan trọng nhất, ảnh hưởng tới chất lượng hoạt động của ngân hàng. Vốn được ngân hàng huy động dưới nhiều hình thức khác nhau như huy động dưới hình thức tiền gửi, đi vay, phát hành giấy tờ có giá. Mặt khác trên cơ sở nguồn vốn huy động được, ngân hàng tiến hành cho vay phục vụ cho nhu cầu phát triển sản xuất, cho các mục tiêu phát triển kinh tế của địa phương và cả nước. Nghiệp vụ huy động vốn của ngân hàng ngày càng mở rộng, tạo uy tín của ngân hàng ngày càng cao, các ngân hàng chủ động trong hoạt động kinh doanh, mở rộng quan hệ tín dụng với các thành phần kinh tế và các tổ chức dân cư, mang lại lợi nhuận cho ngân hàng. Do đó các ngân hàng thương mại phải căn cứ vào chiến lược, mục tiêu phát triển kinh tế của đất nước, của địa phương. Từ đó đưa ra các loại hình huy động vốn phù hợp nhất là các nguồn vốn trung, dài hạn nhằm đáp ứng nhu cầu vốn cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.



Nghiệp vụ này bao gồm việc huy động các nguồn vốn: tiền gửi thanh toán, tiết kiệm có kỳ hạn và không kỳ hạn; phát hành trái phiếu và kỳ phiếu, vay các tổ chức tín dụng; vốn tiếp nhận tài trợ, vốn đầu tư phát triển, vốn ủy thác đầu tư.

#### *Hoạt động sử dụng vốn*

Đây được coi là hoạt động quan trọng của NHTM, trực tiếp mang lại lợi nhuận cho ngân hàng, nếu việc sử dụng vốn của ngân hàng có hiệu quả sẽ nâng cao uy tín của ngân hàng, quyết định năng lực cạnh tranh của ngân hàng trên thị trường. Do vậy ngân hàng cần phải nghiên cứu và đưa ra chiến lược sử dụng vốn của mình sao cho hợp lý nhất

#### *Hoạt động tín dụng*

Cho vay được coi là hoạt động quan trọng nhất của các NHTM vì phần lớn lợi nhuận của ngân hàng chủ yếu là thu từ hoạt động này. Theo thống kê, nhìn chung thì khoảng 60%- 75% thu nhập của ngân hàng là từ các hoạt động cho vay. Thành công hay thất bại của một ngân hàng tùy thuộc chủ yếu vào việc thực hiện kế hoạch tín dụng và thành công của tín dụng xuất phát từ chính sách cho vay của ngân hàng. Các loại cho vay có thể phân loại bằng nhiều cách, bao gồm: mục đích, hình thức bảo đảm, kỳ hạn, nguồn gốc và phương pháp hoàn trả...

Cho vay thương mại: Ngay ở thời kỳ đầu, ngân hàng đã chiết khấu thương phiếu mà thực tế là cho vay đối với những người bán, sau đó là bước chuyển tiếp từ chiết khấu thương phiếu sang cho vay trực tiếp đối với các khách hàng, giúp họ có vốn để mua hàng dự trữ nhằm mở rộng sản xuất kinh doanh.

Cho vay tiêu dùng: Trong giai đoạn đầu ngân hàng không tích cực cho vay đối với cá nhân và hộ gia đình bởi vì họ tin rằng các khoản cho vay tiêu dùng rủi ro vỡ nợ tương đối cao. Sự gia tăng thu nhập của người tiêu dùng và sự cạnh tranh trong cho vay đã buộc các ngân hàng phải hướng tới người tiêu dùng như một khách hàng tiềm năng.

Tài trợ dự án: Bên cạnh cho vay truyền thống là cho vay ngắn hạn, các ngân hàng ngày nay trở nên năng động trong việc tài trợ cho xây dựng nhà máy mới đặc biệt là trong các ngành công nghệ cao. Do rủi ro trong loại hình tín dụng này nói chung là cao song lợi nhuận lớn.

*Bảo lãnh:* Ngân hàng cam kết thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho khách hàng của mình khi khách hàng không thực hiện đúng nghĩa vụ đã cam kết. Ngân hàng thường bảo lãnh cho khách hàng mua chịu hàng hoá, thiết bị, tham gia dự thầu, thực hiện hợp đồng...

*Hoạt động khác*

*Hoạt động đầu tư*

Đi đôi với sự phát triển của xã hội là sự xuất hiện của hàng loạt những nhu cầu khác nhau. Với tư cách là một chủ thể hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ, đòi hỏi Ngân hàng phải luôn nắm bắt được thông tin, đa dạng các nghiệp vụ để cung cấp đầy đủ kịp thời nguồn vốn cho nền kinh tế. Ngoài hình thức phổ biến là cho vay, ngân hàng còn sử dụng vốn để đầu tư. Có 2 hình thức chủ yếu mà các ngân hàng thương mại có thể tiến hành là:

Đầu tư vào mua bán kinh doanh các chứng khoán hoặc đầu tư góp vốn vào các doanh nghiệp, các công ty khác.

Đầu tư vào trang thiết bị TSCĐ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

*Hoạt động quản lý ngân quỹ*

Các ngân hàng mở tài khoản và giữ tiền của phần lớn các doanh nghiệp và nhiều cá nhân. Nhờ đó, ngân hàng thường có mối liên hệ chặt chẽ với nhiều khách hàng. Do đó kinh nghiệm trong quản lý ngân quỹ và khả năng trong việc thu ngân, nhiều ngân hàng đã cung cấp cho khách hàng dịch vụ quản lý ngân quỹ, trong đó ngân hàng đồng ý quản lý việc thu chi cho một công ty kinh doanh và tiến hành đầu tư phân thặng dư tiền mặt tạm thời vào các chứng khoán sinh lợi và tín dụng ngắn hạn cho đến khi khách hàng cần tiền mặt để thanh toán.

*Thanh toán*

Thay mặt khách hàng, Ngân hàng thực hiện thanh toán tiền mua bán hàng hoá và dịch vụ. Các dịch vụ của hoạt động trung gian thanh toán gồm séc, uỷ nhiệm chi, nhờ thu...Trước đây, các Ngân hàng chỉ thực hiện thanh toán trong phạm vi hẹp là nội bộ Ngân hàng, trong phạm vi quận, huyện, thì hiện nay các Ngân hàng đã thực hiện thanh toán liên Ngân hàng và trên phạm vi toàn cầu.

*Bảo quản tài sản:* các Ngân hàng thực hiện việc lưu giữ vàng, giấy tờ có giá và tài sản khác cho khách hàng trong két sắt của Ngân hàng.

*Thuê mua:* khi khách hàng có nhu cầu vay vốn để mua tài sản nhưng không đủ vốn hoặc số tiền được vay không đủ mua tài sản, Ngân hàng có thể đứng ra mua tài sản theo yêu cầu của khách hàng và cho khách hàng thuê. Có hai hình thức cho thuê chủ yếu là cho thuê hoạt động và cho thuê tài chính.

*Môi giới đầu tư chứng khoán:* đây là một mảng dịch vụ các Ngân hàng có thể tiến hành để thoả mãn tốt nhất nhu cầu khách hàng. Hiện nay, dịch vụ này thường được các Ngân hàng thành lập riêng ra các Công ty chứng khoán để tăng tính chuyên nghiệp của hoạt động môi giới đầu tư chứng khoán.

*Dịch vụ bảo hiểm:* Ngân hàng liên doanh với Công ty bảo hiểm hoặc tổ chức Công ty bảo hiểm con, Ngân hàng cung cấp dịch vụ tiết kiệm gắn với bảo hiểm như tiết kiệm an sinh, tiết kiệm hưu trí.

*Cung cấp các dịch vụ đại lý:* một Ngân hàng có thể cung cấp các dịch vụ đại lý cho các Ngân hàng khác như thanh toán hộ, phát hành chứng chỉ tiền gửi, làm đầu mối trong hoạt động đồng tài trợ...

Nhìn chung, trong tất cả các hoạt động cơ bản của các NHTM thì hoạt động tín dụng được đánh giá là hoạt động quan trọng nhất, bởi hoạt động này thường chiếm 60%- 75% danh mục tài sản có và mang lại nguồn thu nhập chủ yếu cho các NHTM.

### ***1.1.1.3. Hoạt động tín dụng của NHTM***

Quan hệ tín dụng đã có từ rất lâu trong lịch sử phát triển của xã hội. Cùng với sự phát triển của nền kinh tế xã hội, hình thức biểu hiện của tín dụng ngày càng trở nên đa dạng và phức tạp, do vậy trên thực tế các nhà kinh tế cũng có nhiều quan điểm khác nhau khi đưa ra khái niệm về tín dụng. Tuy nhiên dưới hình thức nào thì quan hệ này cũng bộc lộ chung một bản chất và có thể hiểu tín dụng một cách tổng quát như sau:

Tín dụng là hệ thống quan hệ kinh tế liên quan đến các giao dịch về tài sản giữa bên cho vay và bên đi vay, trong đó bên cho vay chuyển giao tài sản cho

bên đi vay sử dụng trong một thời hạn nhất định theo thỏa thuận, bên đi vay có trách nhiệm hoàn trả vô điều kiện vốn gốc và lãi cho bên cho vay khi đến hạn thanh toán.

Tín dụng ngân hàng là quan hệ tín dụng, trong đó bên cho vay là các tổ chức tín dụng và bên đi vay là các chủ thể trong nền kinh tế- xã hội

Xét về bản chất, tín dụng là một giao dịch về tài sản trên cơ sở hoàn trả với các đặc trưng sau:

Thứ nhất, tài sản giao dịch trong quan hệ tín dụng bao gồm hai hình thức là tiền hay hiện vật

Thứ hai, tín dụng phải tuân thủ theo nguyên tắc hoàn trả, vì vậy người cho vay khi chuyển giao tài sản cho người đi vay sử dụng phải có cơ sở để tin rằng người đi vay sẽ trả đúng hạn.

Thứ ba, giá trị được hoàn trả thông thường phải lớn hơn giá trị lúc cho vay hay nói cách khác là người đi vay phải trả thêm phần lãi ngoài vốn gốc.

Thứ tư, tiền vay được cấp trên cơ sở cam kết hoàn trả vô điều kiện, có nghĩa là bên đi vay cam kết hoàn trả vô điều kiện cho bên cho vay khi đến hạn thanh toán.

#### ***A/ Vai trò của tín dụng ngân hàng thương mại***

*Tín dụng ngân hàng đóng vai trò trung gian giải quyết mâu thuẫn phát sinh trong quá trình tuần hoàn, chu chuyển vốn của doanh nghiệp*

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, để duy trì sự hoạt động liên tục đòi hỏi vốn của các doanh nghiệp phải đồng thời tồn tại ở ba giai đoạn dự trữ, sản xuất và lưu thông. Khi không có sự ăn khớp về mặt thời gian và khối lượng vật tư hàng hóa cần mua với việc tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa ở từng doanh nghiệp thì tất yếu xảy ra hiện tượng tạm thời thừa vốn hoặc thiếu vốn. Thông thường các doanh nghiệp thiếu vốn khi có nhu cầu mua, dự trữ vật tư hàng hóa và có vốn nhàn rỗi khi bán được sản phẩm hàng hóa mà chưa có nhu cầu chi tiêu.

Trong toàn bộ nền kinh tế tại một thời điểm nhất định sẽ có hai hiện tượng trái ngược tạo nên mâu thuẫn của quá trình tuần hoàn và chu chuyển vốn:

Một nhóm doanh nghiệp tạm thời thừa vốn ( bán được hàng, nhưng chưa có nhu cầu chi tiêu hoặc nhu cầu chi tiêu thấp).

Một nhóm doanh nghiệp khác tạm thời thiếu vốn ( hàng chưa bán được nhưng đã phát sinh nhu cầu chi tiêu, hoặc cần mở rộng hoạt động kinh doanh đổi mới kỹ thuật, công nghệ ...)

Với nghiệp vụ huy động vốn ngân hàng thương mại tạo điều kiện cho các doanh nghiệp có cơ hội đầu tư, sinh lợi từ vốn nhàn rỗi tạm thời. Bằng nguồn vốn huy động được các ngân hàng có điều kiện đáp ứng vốn cho các doanh nghiệp có nhu cầu vay vốn. Là cầu nối giữa bên thừa vốn và bên thiếu vốn tạm thời, tín dụng ngân hàng góp phần điều hòa vốn trong toàn bộ nền kinh tế, tạo điều kiện cho quá trình sản xuất kinh doanh được tiến hành một cách liên tục, không bị gián đoạn.

*Tín dụng ngân hàng góp phần giải quyết mâu thuẫn giữa chu kỳ thu nhập và chu kỳ tiêu dùng*

Tiêu dùng của mỗi cá nhân trong xã hội phụ thuộc vào thu nhập do lao động của họ tạo ra. Trong khi nhu cầu tiêu dùng cần thiết tối thiểu của cá nhân không ngừng tăng lên theo thời gian thì thu nhập của họ không phải lúc nào cũng ổn định: khi có, khi không, lúc cao, lúc thấp. Trong thời gian đầu của cuộc sống con người phải học tập, học nghề, chờ việc... họ hầu như chưa tạo ra khoản thu nhập đáng kể nào, nhưng lại có nhu cầu chi tiêu cao. Khi đã tham gia vào quá trình sản xuất xã hội, lao động của họ không những tạo ra thu nhập đủ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu mà còn có khả năng dành một phần để tích lũy, tích lũy để thỏa mãn nhu cầu cao hơn hay để dự phòng. Huy động vốn tiền tệ của nhóm những cá nhân có các khoản thu nhập dành cho tích lũy và dự phòng và cho vay đối với những nhóm cá nhân có thu nhập thấp hơn nhu cầu chi tiêu, tín dụng ngân hàng không chỉ giải quyết được mâu thuẫn giữa chu kỳ thu nhập và chu kỳ tiêu dùng của các cá nhân, mà còn góp phần nâng cao đời sống cho người lao động, kích thích sản xuất phát triển.

*Tín dụng ngân hàng thu hút nguồn vốn tiết kiệm và thúc đẩy quá trình tập trung vốn, đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển kinh tế*

Trong mỗi doanh nghiệp và trong toàn xã hội không chỉ có tái sản xuất giản đơn mà tái sản xuất còn là một quá trình thường xuyên mở rộng và phát triển, vì vậy cần một lượng vốn tương xứng. Đối với các doanh nghiệp vốn tự có dùng để đầu tư có giới hạn, bên cạnh đó việc huy động vốn trực tiếp đòi hỏi những điều kiện hết sức chặt chẽ mà không phải bất cứ doanh nghiệp nào cũng thực hiện được, trong trường hợp này vốn tín dụng là nguồn tài trợ quan trọng cho nhu cầu đầu tư. Tín dụng thực hiện huy động vốn tiết kiệm của cá nhân, doanh nghiệp, nhà nước để đáp ứng nhu cầu đầu tư, phát triển kinh tế. Mỗi khoản tiết kiệm có mục đích nhất định, nhưng trong thời gian chưa thực hiện được mục đích đã định các chủ sở hữu nó có thể gửi vào ngân hàng để kiếm lời. Bằng việc thu hút nguồn vốn tiết kiệm đáp ứng cho nhu cầu đầu tư, tín dụng ngân hàng là cầu nối giữa tiết kiệm và đầu tư.

*Tín dụng góp phần ổn định tiền tệ, ổn định giá cả*

Với sự hoạt động của hệ thống tín dụng, các nguồn tiền nhàn rỗi của cá nhân và doanh nghiệp được tập trung lại và sau đó tín dụng tiến hành phân phối các nguồn vốn đã được tập trung này nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất, lưu thông hàng hóa cũng như nhu cầu tiêu dùng trong toàn xã hội. Thông qua kênh tín dụng, bằng chính sách tiền tệ thích hợp cho từng giai đoạn nhà nước có thể điều tiết lượng tiền cung ứng cho nền kinh tế góp phần ổn định tiền tệ, giá cả.

*Tín dụng ngân hàng góp phần ổn định đời sống của dân cư, tạo công ăn việc làm và đảm bảo trật tự xã hội*

Do tín dụng có vai trò thúc đẩy nền kinh tế phát triển, sản xuất hàng hóa và dịch vụ ngày càng gia tăng, thỏa mãn nhu cầu đời sống của người lao động. Bên cạnh đó, việc cung ứng vốn tín dụng cho nền kinh tế đã tạo ra khả năng khai thác các tiềm năng sẵn có trong xã hội về tài nguyên thiên nhiên, lao động... từ đó có thể thu hút nhiều lực lượng lao động của xã hội, tạo công ăn, việc làm. Một xã hội phát triển lành mạnh, đời sống được ổn định, ai cũng có công ăn việc làm.

*Tín dụng ngân hàng góp phần tăng cường chế độ hạch toán kinh tế của các doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế sử dụng vốn vay*

Đặc trưng của tín dụng là người vay vốn phải hoàn trả cả vốn và lãi đúng thời hạn ghi trong hợp đồng tín dụng, nếu vi phạm phải chịu phạt theo lãi suất quá hạn hoặc phải chịu các biện pháp chế tài khác. Bằng những tác động như vậy, nên các doanh nghiệp vay vốn phải thường xuyên quan tâm thực hiện chế độ hạch toán kinh tế, giảm chi phí sản xuất kinh doanh, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, đó cũng là điều kiện quyết định đến khả năng hoàn trả vốn vay và tăng tích lũy cho doanh nghiệp.

### ***B/ Phân loại hoạt động tín dụng của ngân hàng thương mại***

Ngân hàng cung cấp rất nhiều loại tín dụng, cho nhiều đối tượng khách hàng với những mục đích sử dụng khác nhau. Để có cái nhìn trực diện, tổng quát và tránh nhầm lẫn ta phân loại tín dụng theo một số tiêu chí sau:

*Căn cứ vào thời gian, tín dụng Ngân hàng được chia làm ba loại*

*Tín dụng ngắn hạn* là các khoản tín dụng có thời gian cho vay đến 12 tháng. Loại hình tín dụng này thông thường được áp dụng với nhiều loại hình khách hàng dưới hình thức vay hạn mức hay từng lần. Thông thường khách hàng sẽ có một phần tài sản để bảo đảm cho toàn bộ món vay.

*Tín dụng trung hạn* là các khoản tín dụng có thời gian cho vay từ 12 tháng đến 60 tháng. Đây thường là hình thức Ngân hàng cấp tín dụng cho các dự án mua sắm máy móc thiết bị, các dự án xây dựng nhà xưởng, kho bãi... Thông thường tài sản hình thành từ vốn vay sẽ được dùng để thế chấp Ngân hàng.

*Tín dụng dài hạn* là các khoản tín dụng có thời gian cho vay từ 60 tháng trở lên. Đây thường là hình thức Ngân hàng cấp tín dụng cho các dự án mua sắm dây chuyền thiết bị đồng bộ, dự án xây dựng cơ sở hạ tầng... Tài sản thế chấp chủ yếu là tài sản hình thành từ vốn vay.

*Căn cứ vào biện pháp bảo đảm, tín dụng Ngân hàng được chia làm hai loại*

*Tín dụng có bảo đảm bằng tài sản* là các khoản tín dụng mà theo đó nghĩa vụ trả nợ của khách hàng được cam kết bảo đảm thực hiện bằng tài sản cầm cố, thế chấp của khách hàng vay hoặc bảo lãnh bằng tài sản của bên thứ ba. Loại hình tín dụng này đảm bảo cho Ngân hàng có độ an toàn cao hơn,

khả năng mất vốn thấp hơn do Ngân hàng có thể phát mại tài sản để thu hồi vốn trong trường hợp khách hàng không có khả năng thanh toán nợ đến hạn.

*Tín dụng không có bảo đảm bằng tài sản* là các khoản tín dụng mà theo đó nghĩa vụ trả nợ của khách hàng không được cam kết bảo đảm thực hiện bằng tài sản cầm cố, thế chấp của khách hàng hoặc bảo lãnh bằng tài sản của bên thứ ba. Loại hình tín dụng này khá rủi ro với Ngân hàng nên Ngân hàng chỉ áp dụng đối với những khách hàng có uy tín, được Ngân hàng tín nhiệm và là khách hàng truyền thống, chiến lược của Ngân hàng.

### **1.1.2. Rủi ro tín dụng của NHTM**

#### ***1.1.2.1 Rủi ro tín dụng của ngân hàng thương mại***

Danh từ “rủi ro” đã được nhiều nhà kinh tế học định nghĩa theo nhiều cách thức khác nhau. Frank Knight một học giả người Mỹ, định nghĩa “Rủi ro là sự bất trắc có thể đo lường được”. Allan Willett cho “rủi ro là sự bất trắc cụ thể liên quan đến một biến cố không mong đợi”. Irving Perfer lại cho rằng “rủi ro là tổng hợp của những sự ngẫu nhiên có thể đo lường bằng xác suất”. Một học giả khác người Anh là Marilic Hurt Mr Carty quan niệm “rủi ro là một tình trạng trong đó các biến cố xảy ra trong tương lai có thể xác định được”.

Theo từ điển tài chính của P. H Collin, rủi ro có thể được định nghĩa là khả năng gánh chịu một thiệt hại của chủ thể. Theo Bernard Manso, “rủi ro là tác động của những biến cố xảy ra trong tương lai lên giá trị ròng của một chủ thể kinh tế hay một danh mục tài sản mà khả năng xảy ra biến cố đó có thể dự đoán trước nhưng không thể dự đoán chính xác biến cố xảy ra như thế nào. Rủi ro được đo lường bằng độ lệch chuẩn giữa lợi nhuận thực tế của chủ thể và mức lợi nhuận dự kiến. Mức biến động lợi nhuận càng lớn nghĩa là sự không chắc chắn càng nhiều thì nguy cơ rủi ro cao.

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra những tổn thất mà ngân hàng phải gánh chịu do khách hàng vay không trả đúng hạn, không trả hoặc không trả đầy đủ tiền lãi hoặc tiền gốc theo các điều kiện và cam kết trong hợp đồng tín dụng.



Sauders và H. Lange định nghĩa: Rủi ro tín dụng là khoản lỗ tiềm năng khi ngân hàng cấp tín dụng cho một khách hàng, nghĩa là luồng thu nhập dự tính mang lại từ khoản vay của ngân hàng không thể được thực hiện cả về số lượng và thời hạn.

Theo khoản 1, điều 2 quyết định 493/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNNVN, đề cập khái niệm “rủi ro tín dụng trong hoạt động Ngân hàng của TCTD là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động Ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết”

Theo quan điểm của tác giả:

Rủi ro tín dụng là những tổn thất tiềm năng có thể xảy ra do khách hàng không có khả năng hoặc không có đủ năng lực thực hiện nghĩa vụ của họ một cách đầy đủ hoặc đúng hạn theo cam kết.

Rủi ro tín dụng chính là khả năng xảy ra sự khác biệt không mong muốn giữa thu nhập thực tế và thu nhập kỳ vọng đúng hạn, nhận được đầy đủ gốc và lãi.

Rủi ro tín dụng sẽ dẫn đến tổn thất tài chính tức là giảm thu nhập ròng và giảm giá trị thị trường của vốn.

#### ***1.1.2.2 Phân loại rủi ro tín dụng***

Có nhiều cách phân loại RRTD, việc phân loại rủi ro tín dụng tùy thuộc vào mục đích nghiên cứu, phân tích. Đối với hệ thống NHTM thì việc phân loại RRTD có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc thiết lập chính sách, qui trình, thủ tục và cả mô hình tổ chức quản trị và điều hành nhằm bảo đảm nhận biết đầy đủ các yếu tố gây ra rủi ro và phân biệt trách nhiệm rõ ràng giữa các bộ phận, giữa các khâu trong toàn bộ quá trình tác nghiệp thẩm định, cấp tín dụng giám sát thu hồi nợ và xử lý khoản nợ nếu nó có dấu hiệu không bình thường. Thực tế cho thấy sự phân chia trách nhiệm càng rõ ràng, càng cụ thể, sẽ giúp cho quá trình quản lý RRTD có hiệu quả.

*Căn cứ vào nguyên nhân rủi ro, chia làm hai nhóm:*

Rủi ro đạo đức là rủi ro do thông tin không cân xứng tạo ra sau khi cuộc giao dịch diễn ra. Rủi ro do sự lựa chọn đối nghịch là do thông tin không cân xứng tạo ra trước khi cuộc giao dịch diễn ra.

*Căn cứ theo mức độ tổn thất chia làm hai nhóm:*

Rủi ro đọng vốn là rủi ro xảy ra trong trường hợp đến thời hạn mà ngân hàng vẫn chưa thu hồi vốn vay, dẫn đến các khoản vốn bị đông cứng, kém lỏng và ảnh hưởng đến ngân hàng trên hai phương diện : (i) ảnh hưởng đến kế hoạch sử dụng vốn của ngân hàng, (ii) gặp khó khăn cho việc thanh toán cho khách hàng.

Rủi ro mất vốn là rủi ro khi người vay không có khả năng trả được nợ theo hợp đồng, bao gồm vốn gốc hoặc lãi vay, ngân hàng chỉ trông chờ vào giá trị thanh lý tài sản của doanh nghiệp. Rủi ro mất vốn sẽ làm (i) tăng chi phí do nợ khó đòi tăng, chi phí quản lý, chi phí giám sát (ii) giảm lợi nhuận do các khoản dự phòng gia tăng cho những khoản vốn mất đi.

*Căn cứ theo đối tượng sử dụng, có thể chia làm ba nhóm:*

Rủi ro khách hàng cá thể: rủi ro tín dụng xảy ra đối với đối tượng khách hàng là cá nhân.

Rủi ro công ty, tổ chức kinh tế, định chế tài chính : rủi ro tín dụng xảy ra đối với khách hàng là công ty, tổ chức kinh tế, định chế tài chính.

Rủi ro quốc gia hay khu vực địa lý: rủi ro tín dụng xảy ra đối với từng quốc gia đối với hoạt động vay nợ, viện trợ.

*Căn cứ vào tính tổng thể của rủi ro, rủi ro tín dụng được chia thành rủi ro giao dịch và rủi ro danh mục.*

Rủi ro giao dịch là một rủi ro mà nguyên nhân phát sinh là do hạn chế trong quá trình giao dịch và xét duyệt cho vay, đánh giá khách hàng. Rủi ro giao dịch bao gồm rủi ro lựa chọn, rủi ro bảo đảm, rủi ro nghiệp vụ.

Rủi ro danh mục là rủi ro mà nguyên nhân phát sinh là do những hạn chế trong quản lý danh mục cho vay của ngân hàng, được phân thành rủi ro nội tại và rủi ro tập trung.

*Căn cứ vào giai đoạn phát sinh rủi ro, chia làm ba nhóm*

Rủi ro trước khi cho vay: Rủi ro xảy ra khi ngân hàng phân tích đánh giá sai về khách hàng dẫn đến cho vay các khách hàng không đủ điều kiện đảm bảo khả năng trả nợ trong tương lai.

Rủi ro trong khi cho vay: Rủi ro này xảy ra trong quy trình cấp tín dụng. Các nguyên nhân dẫn đến rủi ro này bao gồm: (i) việc giải ngân không đúng tiến độ (ii) không cập nhật thông tin khách hàng thường xuyên và (iii) không dự báo được rủi ro tiềm năng.

Rủi ro sau khi cho vay: Rủi ro này xảy ra khi mà cán bộ tín dụng không nắm được tình hình sử dụng vốn vay, khả năng tài chính tương lai của khách hàng.

Căn cứ vào phạm vi của rủi ro tín dụng, chia làm hai nhóm: rủi ro tín dụng cá biệt và rủi ro tín dụng hệ thống.

### ***1.1.2.3 Các chỉ tiêu phản ánh rủi ro tín dụng***

#### ***Quy mô tín dụng***

Quy mô tín dụng không phải là chỉ tiêu phản ánh trực tiếp rủi ro tín dụng nhưng nếu quy mô tín dụng tăng quá nóng, không tương ứng với khả năng kiểm soát của ngân hàng thì lúc đó, quy mô tín dụng sẽ phản ánh rủi ro tín dụng. Sự thể hiện này ở các khía cạnh:

Thứ nhất, nếu quy mô tín dụng quá lớn (xét trên tổng dư nợ của ngân hàng), vượt quá khả năng quản lý của ngân hàng thể hiện qua sự gia tăng các chỉ tiêu: dư nợ trên tổng tài sản, dư nợ/số lượng cán bộ tín dụng so với mức trung bình của các ngân hàng; số lượng khách hàng/số lượng cán bộ tín dụng;... thì mức độ rủi ro tăng lên.

Thứ hai, nếu ngân hàng mở rộng quy mô tín dụng theo hướng nới lỏng tín dụng cho từng khách hàng: cho vay vượt quá nhu cầu của khách hàng thì sẽ dẫn đến rủi ro là khách hàng sử dụng vốn sai mục đích, không kiểm soát được mục đích sử dụng vốn vay..., điều này sẽ gây rủi ro cho ngân hàng.

#### ***Cơ cấu tín dụng***

Cơ cấu tín dụng phản ánh mức độ tập trung tín dụng trong một ngành nghề, lĩnh vực, loại tiền, dư nợ cho vay có đảm bảo. Do đó, tuy không phản ánh trực tiếp mức độ rủi ro, nhưng nếu cơ cấu tín dụng quá thiên lệch vào

những lĩnh vực mạo hiểm, sẽ phản ánh rủi ro tín dụng tiềm năng. Cơ cấu tín dụng chia theo các nhóm sau:

Cơ cấu tín dụng theo ngành: Nếu tập trung cho vay vào những ngành có độ rủi ro cao thì rủi ro không trả được nợ ngân hàng cũng cao. Hoặc cơ cấu tín dụng tập trung quá nhiều vào một ngành, lĩnh vực thì có thể mức độ rủi ro cao khi ngành đó bị suy thoái hay bị các ảnh hưởng khác.

Cơ cấu tín dụng theo thời hạn cho vay: Yếu tố này phải dựa trên cơ cấu vốn của ngân hàng. Nếu ngân hàng có cơ cấu vốn ngắn hạn lớn, trong khi đó cơ cấu tín dụng trong dài hạn lại lớn, điều đó có nghĩa là ngân hàng đã sử dụng quá nhiều vốn ngắn hạn sang cho vay trung và dài hạn. Điều đó cho thấy khả năng ngân hàng đương đầu với rủi ro thanh khoản cao.

Cơ cấu tín dụng theo tài sản đảm bảo: Nếu tỉ lệ các khoản cho vay có tài sản đảm bảo thấp thì ngân hàng đối mặt với rủi ro tiềm ẩn khi khách hàng không trả được nợ.

#### *Nợ quá hạn*

Nợ quá hạn là chỉ tiêu cơ bản phản ánh rủi ro tín dụng. Nợ quá hạn là kết quả của mối quan hệ tín dụng không hoàn hảo, trước hết nó vi phạm đặc trưng cơ bản của tín dụng là tính thời hạn, sau nữa là nó có thể dẫn đến sự vi phạm đặc trưng thứ hai của tín dụng là tính hoàn trả đầy đủ, gây nên sự đổ vỡ lòng tin của người cấp tín dụng đối với người nhận tín dụng. Một khoản tín dụng được cấp luôn được xác định bởi hai yếu tố: thời hạn hoàn trả và lượng giá được hoàn trả. Nợ quá hạn sẽ phát sinh khi đến thời hạn trả nợ theo cam kết, người vay không có khả năng trả nợ được một phần hay toàn bộ khoản vay cho người cho vay. Như vậy, nợ quá hạn chỉ đơn thuần là các khoản nợ mà khách hàng không thực hiện đúng các nghĩa vụ trả nợ cụ thể ở đây là về mặt thời gian và không được cơ cấu lại các khoản nợ. Lúc đó, toàn bộ số dư nợ gốc sẽ bị chuyển sang nợ quá hạn. Nợ quá hạn có thể được xác định tại mọi thời điểm qua hệ thống sổ sách chứng từ và hồ sơ tín dụng tại ngân hàng.

Nợ quá hạn được phản ánh qua 2 chỉ tiêu sau:

$$\text{Tỉ lệ nợ quá hạn} = \frac{\text{Số dư nợ quá hạn}}{\text{Tổng dư nợ}} \quad (1.1)$$

$$\text{Tỉ lệ khách hàng có nợ quá hạn trên tổng khách hàng có dư nợ} = \frac{\text{Số khách hàng có nợ quá hạn}}{\text{Tổng số khách hàng có dư nợ}} \quad (1.2)$$

*Nguồn: Hướng dẫn phân tích tài chính doanh nghiệp NH TMCP CTVN*

Nếu ngân hàng có chỉ tiêu nợ quá hạn và số khách hàng có nợ quá hạn lớn thì ngân hàng đó đang có mức rủi ro cao và ngược lại.

#### *Nợ xấu*

Nợ xấu chính là các khoản tiền cho khách hàng vay, mà không thể thu hồi được do doanh nghiệp đó làm ăn thua lỗ hoặc phá sản, nợ phải trả tăng, doanh nghiệp mất khả năng thanh toán. Thời gian nợ tồn đọng khá lâu, có thể kéo dài trên một năm, 2 – 3 năm hoặc lâu hơn nữa và rất khó giải quyết.

Định nghĩa nợ xấu theo quyết định 493/2005/QĐ – Ngân hàng Nhà nước ngày 22/04/2005 của Ngân hàng Nhà nước như sau: “Nợ xấu được phân vào nợ nhóm 3 (dưới chuẩn), nợ nhóm 4 (nghi ngờ), nợ nhóm 5 (khả năng mất vốn). Tuy nhiên, ta có thể tóm lược lại nợ xấu là các khoản nợ quá hạn có thời gian cơ cấu lại hơn 90 ngày hoặc các khoản nợ vẫn còn trong thời hạn cam kết nhưng khách hàng bị mất khả năng thanh toán hoặc ngân hàng có những bằng chứng xác thực chứng minh được mức rủi ro tăng cao cho khoản tín dụng hoặc các khoản thanh toán đã quá hạn dưới 90 ngày nhưng có lý do chắc chắn để nghi ngờ về khả năng khoản vay được thanh toán đầy đủ. Nợ xấu được phản ánh rõ nhất qua chỉ tiêu:

$$\text{Tỉ lệ nợ xấu} = \frac{\text{Nợ xấu}}{\text{Tổng dư nợ}} \quad (1.3)$$

*Nguồn: Hướng dẫn phân tích tài chính doanh nghiệp NH TMCP CTVN*

#### *Dự phòng rủi ro tín dụng*

Dự phòng rủi ro đánh giá khả năng chi trả của ngân hàng khi rủi ro xảy ra. Khi ngân hàng phải sử dụng quỹ dự phòng điều đó ngân hàng đang gặp phải tình trạng rủi ro mất vốn, do đó, dự phòng rủi ro là một chỉ tiêu phản ánh tình trạng rủi ro mất vốn. Dự phòng của một ngân hàng bao gồm dự phòng cụ thể, để bảo hiểm các rủi ro cụ thể cho từng khoản vay, và dự phòng chung, bảo hiểm các rủi ro chung không xác định vốn có trong danh mục tín dụng.

Các chỉ số thể hiện dự phòng rủi ro tín dụng:

$$\text{Tỷ lệ dự phòng RRTD} = \frac{\text{Dự phòng RRTD được trích lập}}{\text{Tổng dư nợ cho kỳ báo cáo}} \quad (1.4)$$

$$\text{Hệ số khả năng bù đắp các khoản cho vay bị mất} = \frac{\text{Dự phòng RRTD được trích lập}}{\text{Dư nợ bị xoá}} \quad (1.5)$$

$$\text{Hệ số bù đắp rủi ro tín dụng} = \frac{\text{Dự phòng RRTD được trích lập}}{\text{Nợ quá hạn khó đòi}} \quad (1.6)$$

*Nguồn: Hướng dẫn phân tích tài chính doanh nghiệp NH TMCP CTVN*

#### **1.1.2.4 Các nguyên nhân và tác động của rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng thường bắt nguồn từ nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan

##### ***A/ Các nguyên nhân khách quan***

###### ***Nguyên nhân từ môi trường chính trị và pháp lý***

Môi trường chính trị cũng ảnh hưởng nhiều đến hoạt động tín dụng của ngân hàng. Tình hình chính trị xã hội không ổn định thì không chỉ riêng các khách hàng sản xuất mà cả các ngân hàng cũng khó có thể yên tâm tập trung vào đầu tư, mở rộng kinh doanh, đặc biệt là mở rộng tín dụng. Hơn nữa, sự bất ổn về chính trị xã hội sẽ dẫn đến sự mất lòng tin của dân chúng cũng như các nhà đầu tư trong và ngoài nước, ảnh hưởng đến hoạt động tín dụng của ngân hàng.

Môi trường pháp lý cũng có ảnh hưởng quan trọng đến quá trình quản lý rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Xác lập một khuôn khổ pháp luật đồng bộ, nhất quán điều chỉnh các hoạt động kinh tế trong nền kinh tế thị trường được xem như là điều kiện tiên quyết đảm bảo thị trường hoạt động có hiệu quả. Chính vì vậy, nhân tố pháp lý có vị trí rất quan trọng đối với hoạt động cho vay của ngân hàng. Nhân tố pháp lý còn thể hiện qua các quy định của Nhà nước về hoạt động ngân hàng nói chung và các quy định về đảm bảo an toàn tín dụng nói riêng. Các quy định phù hợp sẽ tạo điều kiện phát triển hoạt động của các ngân hàng an toàn nhưng nếu các quy định không phù hợp sẽ dẫn đến

sự kìm hãm phát triển, trong đó bao gồm cả việc ảnh hưởng đến mức độ an toàn trong hoạt động của các ngân hàng.

*Nguyên nhân từ môi trường kinh tế*

Môi trường kinh tế được phản ánh qua chu kỳ kinh tế, các chính sách kinh tế vĩ mô từng thời kỳ và tác động của xu thế toàn cầu hóa, cụ thể:

Chu kỳ phát triển kinh tế có tác động đến hoạt động ngân hàng nói chung và hoạt động tín dụng nói riêng. Khi nền kinh tế tăng trưởng và ổn định thì hoạt động tín dụng sẽ tăng trưởng và ít rủi ro hơn. Ngược lại, khi nền kinh tế suy thoái và khủng hoảng thì hoạt động tín dụng gặp khó khăn và rủi ro cao. Trong thời kỳ nền kinh tế phát triển với tốc độ thấp, biểu hiện tính suy thoái, sản xuất kinh doanh của các khách hàng bị thu hẹp, không hiệu quả và gặp nhiều khó khăn, nhiều khách hàng bị thua lỗ và bị phá sản. Nếu ngân hàng lúc này vẫn tiếp tục tăng trưởng tín dụng ở mức cao thì khả năng rủi ro, không thu được nợ sẽ tăng lên.

Chính sách kinh tế của Chính phủ thông qua những quy định như về thuế, chính sách xuất nhập khẩu... sẽ gián tiếp gây ảnh hưởng đến hoạt động tín dụng bởi các chính sách này tác động trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của các khách hàng của ngân hàng. Khi chính phủ có chính sách ưu đãi như giảm thuế, bảo hộ hàng sản xuất trong nước của một ngành nào đó bằng cách đề ra hạn ngạch xuất khẩu, hoặc cấm nhập hay tăng thuế nhập khẩu và ngược lại, đưa ra chính sách giữ giá hay phá giá đồng nội tệ thì cũng gián tiếp gây ảnh hưởng đến hoạt động tín dụng. Một đất nước mà các chính sách kinh tế thường xuyên thay đổi, khó dự đoán sẽ gây tác động xấu đến hoạt động kinh doanh của các khách hàng và ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng đối với ngân hàng.

Xu hướng toàn cầu hoá đang diễn ra sôi động trên toàn thế giới, vì thế sự biến động tình hình kinh tế, chính trị xã hội ở nước ngoài cũng ảnh hưởng tới đời sống kinh tế, chính trị xã hội trong nước, từ đó ảnh hưởng đến hoạt động của các doanh nghiệp nói chung và các NHTM nói riêng. Các doanh nghiệp

cũng như ngân hàng đều phải nắm bắt xu hướng phát triển của nền kinh tế thế giới và khu vực, những ảnh hưởng của nó đến hoạt động kinh doanh của đất nước cũng như đối với cá nhân mỗi khách hàng để có những bước đi, kế hoạch đổi mới, phát triển cho phù hợp. Việc thụ động với xu hướng phát triển toàn cầu sẽ làm cho khách hàng bị tụt hậu, không đạt được hiệu quả trong kinh doanh, không cạnh tranh được trên thị trường.

*Nguyên nhân từ phía khách hàng vay vốn*

*Năng lực quản lý, điều hành của khách hàng*

Trình độ của người vay trong dự đoán các vấn đề kinh doanh, năng lực quản lý, điều hành của Ban lãnh đạo có tính chất quyết định đến hiệu quả sử dụng vốn vay, ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng thực hiện cam kết với ngân hàng. Do đó, ảnh hưởng đến hiệu quả công tác quản lý rủi ro tín dụng. Nhiều người vay sẵn sàng mạo hiểm với kỳ vọng thu được lợi nhuận cao, để đạt được mục đích của mình họ sẵn sàng tìm mọi thủ đoạn ứng phó với Ngân hàng, như cung cấp thông tin sai sự thật, mua chuộc...Nhiều khách hàng vay vốn không tính toán kỹ lưỡng, mở rộng đầu tư quá mức, hoặc không có khả năng tính toán kỹ những bất trắc có thể xảy ra, không có khả năng thích ứng và khắc phục những khó khăn trong kinh doanh. Trường hợp còn lại là khách hàng vay vốn kinh doanh có lãi nhưng vẫn không trả nợ đúng hạn, họ chây ì với hy vọng có thể được xoá nợ, sử dụng vốn vay càng lâu càng tốt.

*Tình hình tài chính doanh nghiệp yếu kém, thiếu minh bạch*

Năng lực tài chính là nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến hoạt động tín dụng ngân hàng bởi nếu khách hàng có tiềm lực tài chính mạnh, hoạt động kinh doanh ổn định, có uy tín thì khi có biến cố xảy ra, khách hàng có khả năng chống đỡ rủi ro bằng vốn chủ sở hữu và hạn chế ảnh hưởng đến quá trình thực hiện nghĩa vụ với ngân hàng.

Quy mô tài sản, nguồn vốn nhỏ bé, tỷ lệ nợ so với vốn tự có cao là đặc điểm chung của hầu hết các doanh nghiệp Việt Nam. Ngoài ra, thói quen ghi chép đầy đủ, chính xác, rõ ràng các sổ sách kế toán vẫn chưa được các doanh nghiệp tuân thủ nghiêm chỉnh và trung thực. Do vậy, sổ sách kế toán mà các



doanh nghiệp cung cấp cho ngân hàng nhiều khi chỉ mang tính chất hình thức hơn là thực chất. Khi cán bộ ngân hàng lập các bản phân tích tài chính của doanh nghiệp dựa trên số liệu do các doanh nghiệp cung cấp, thường thiếu tính thực tế và xác thực. Đây cũng là nguyên nhân vì sao ngân hàng vẫn luôn xem nặng phần tài sản thế chấp như là chỗ dựa cuối cùng để phòng chống rủi ro tín dụng.

*Sử dụng vốn sai mục đích, không có thiện chí trong việc trả nợ vay*

Đa số các doanh nghiệp khi vay vốn ngân hàng đều có các phương án kinh doanh cụ thể, khả thi. Số lượng các doanh nghiệp sử dụng vốn sai mục đích, cố ý lừa đảo ngân hàng để chiếm đoạt tài sản không nhiều. Tuy nhiên những vụ việc phát sinh lại hết sức nặng nề, liên quan đến uy tín của các cán bộ, làm ảnh hưởng xấu đến các doanh nghiệp khác.

### ***B/ Các nguyên nhân chủ quan***

*Do chính sách tín dụng của ngân hàng*

Rủi ro do chính sách cho vay: chính sách tín dụng không minh bạch làm cho hoạt động tín dụng lệch lạc, dẫn đến việc cấp tín dụng không đúng đối tượng, tạo ra khe hở cho người sử dụng vốn có những hành vi vi phạm hợp đồng và pháp luật của nhà nước.

*Do những yếu kém của cán bộ tín dụng*

Rủi ro do cán bộ tín dụng tính toán không chính xác hiệu quả đầu tư dự án xin vay. Cán bộ tín dụng không nắm rõ đặc điểm của ngành mà mình đang cho vay, hoặc do chính cán bộ tín dụng cố ý cho vay, dù đã tính toán được dự án xin vay không có hiệu quả, tính khả thi thấp, điều này sẽ gây ra rủi ro lớn cho ngân hàng.

Rủi ro do ngân hàng đánh giá chưa đúng mức về khoản vay, về người đi vay, chủ quan tin tưởng vào khách hàng thân thiết, coi nhẹ khâu kiểm tra tình hình tài chính, khả năng thanh toán hiện tại và tương lai, nguồn trả nợ.

Một số vụ án kinh tế lớn trong thời gian vừa qua có liên quan đến cán bộ ngân hàng đều có sự tiếp tay của một số cán bộ ngân hàng cùng với khách

hàng làm giả hồ sơ vay, hay nâng giá tài sản thế chấp, cầm cố lên quá cao so với thực tế để rút tiền ngân hàng.

Đạo đức của cán bộ là một trong các yếu tố tối quan trọng để giải quyết vấn đề hạn chế rủi ro tín dụng. Một cán bộ kém về năng lực có thể bồi dưỡng thêm, nhưng một cán bộ tha hóa về đạo đức mà lại giỏi về mặt nghiệp vụ thì thật vô cùng nguy hiểm khi được bố trí trong công tác tín dụng.

#### *Thiếu giám sát và quản lý sau khi cho vay*

Các ngân hàng thường có thói quen tập trung nhiều công sức cho việc thẩm định trước khi cho vay mà lơ là quá trình kiểm tra, kiểm soát dòng vốn sau khi cho vay. Khi ngân hàng cho vay thì khoản cho vay cần phải được quản lý một cách chủ động để đảm bảo sẽ được hoàn trả. Theo dõi nợ là một trong những trách nhiệm quan trọng nhất của cán bộ tín dụng nói riêng và của ngân hàng nói chung. Việc theo dõi hoạt động của khách hàng vay nhằm tuân thủ các điều khoản đề ra trong hợp đồng tín dụng giữa khách hàng và ngân hàng nhằm tìm ra những cơ hội kinh doanh mới và mở rộng cơ hội kinh doanh. Tuy nhiên trong thời gian qua các NHTM chưa thực hiện tốt công tác này. Điều này một phần do yếu tố tâm lý ngại gây phiền hà cho khách hàng của cán bộ ngân hàng, một phần do hệ thống thông tin quản lý phục vụ kinh doanh tại các doanh nghiệp quá lạc hậu, không cung cấp được kịp thời, đầy đủ các thông tin mà NHTM yêu cầu.

#### *Lơ lẻo trong công tác kiểm tra nội bộ các ngân hàng*

Kiểm tra nội bộ có điểm mạnh hơn thanh tra NHNN ở tính thời gian vì nó nhanh chóng, kịp thời ngay khi vừa phát sinh vấn đề và tính sâu sát của người kiểm tra viên, do việc kiểm tra được thực hiện thường xuyên cùng với công việc kinh doanh. Nhưng thời gian trước đây, công việc kiểm tra nội bộ của các ngân hàng hầu như chỉ tồn tại trên hình thức. Kiểm tra nội bộ cần phải được xem như hệ thống “thắt” của cỗ xe tín dụng. Cỗ xe càng lao đi với vận tốc lớn thì hệ thống này càng phải an toàn, hiệu quả thì mới tránh cho cỗ xe khỏi đi vào những ngã rẽ rủi ro vốn luôn luôn tồn tại thường trực trên con đường đi tới.

*Sự hợp tác giữa các NHTM quá lỏng lẻo, vai trò của CIC chưa thực sự hiệu quả*

Kinh doanh ngân hàng là một nghề đặc biệt huy động vốn để cho vay hay nói cách khác đi vay để cho vay, do vậy vấn đề rủi ro trong hoạt động tín dụng là không thể tránh khỏi, các ngân hàng cần phải hợp tác chặt chẽ với nhau nhằm hạn chế rủi ro. Sự hợp tác nảy sinh do nhu cầu quản lý rủi ro đối với cùng một khách hàng khi khách hàng này vay tiền tại nhiều ngân hàng. Trong quản trị tài chính, khả năng trả nợ của một khách hàng là một con số cụ thể, có giới hạn tối đa của nó. Nếu do sự thiếu trao đổi thông tin, dẫn đến việc nhiều ngân hàng cùng cho vay một khách hàng đến mức vượt quá giới hạn tối đa này thì rủi ro chia đều cho tất cả chứ không chừa một ngân hàng nào.

Trong tình hình cạnh tranh giữa các NHTM ngày càng gay gắt như hiện nay, vai trò của CIC là rất quan trọng trong việc cung cấp thông tin kịp thời, chính xác để các ngân hàng có các quyết định cho vay hợp lý. Đáng tiếc là hiện nay ngân hàng dữ liệu của CIC chưa đầy đủ và thông tin còn quá đơn điệu, chưa được cập nhật và xử lý kịp thời.

Tóm lại, RRTD có thể phát sinh do rất nhiều nguyên nhân: khách quan và chủ quan. Phụ thuộc phần lớn vào năng lực của các bộ phận tín dụng, chức năng quản lý của ngân hàng, khách hàng, các cơ chế chính sách của ngân hàng và nhà nước. Các biện pháp phòng chống và hạn chế rủi ro đều đang nằm trong tầm tay của các NHTM, nhưng cũng có những biện pháp thuộc về bí kíp riêng của mỗi ngân hàng và các nhà quản lý.

### ***C/ Tác động của rủi ro tín dụng***

#### ***▪ Giảm lợi nhuận của ngân hàng***

Khi RRTD xảy ra sẽ phát sinh các khoản nợ khó đòi, sự ứ đọng vốn dẫn đến giảm vòng quay vốn ngân hàng. Mặt khác, khi có quá nhiều các khoản nợ khó hoặc không thu hồi được sẽ phát sinh các khoản chi phí quản lý, giám sát, thu nợ,...các chi phí này cao hơn khoản thu nhập từ việc tăng lãi suất nợ quá hạn, vì đây chỉ là những khoản thu nhập ảo, một trong những biện pháp xử lý của ngân hàng, thực tế ngân hàng rất khó có thể thu hồi đầy đủ chúng. Bên cạnh đó, ngân hàng vẫn phải trả lãi cho các khoản tiền huy động trong khi một bộ phận tài sản của ngân hàng không thu được lãi cũng như không chuyển được

thành tiền cho người khác vay và thu lãi. Kết quả là lợi nhuận của ngân hàng sẽ bị giảm sút.

- *Giảm khả năng thanh toán của ngân hàng*

Ngân hàng thường lập kế hoạch cân đối dòng tiền ra (trả lãi và gốc tiền gửi, cho vay, đầu tư mới,...) và dòng tiền vào (tiền nhận gửi, tiền thu nợ gốc và lãi cho vay,...) tại các thời điểm trong tương lai. Khi các hợp đồng vay không được thanh toán đầy đủ và đúng hạn sẽ dẫn đến sự không cân đối giữa hai dòng tiền. Một thực tế diễn ra, các khoản tiền gửi tiết kiệm của khách hàng vẫn phải thanh toán đúng kỳ hạn trong khi các khoản tiền vay của khách hàng lại không được hoàn trả đúng hạn. Nếu ngân hàng không đi vay hoặc bán các tài sản của mình thì khả năng chi trả của ngân hàng sẽ bị suy yếu, gặp phải vấn đề lớn trong rủi ro thanh khoản.

- *Giảm uy tín của ngân hàng*

Tình trạng mất khả năng chi trả tái diễn nhiều lần, hay những thông tin về RRTD của ngân hàng bị tiết lộ ra công chúng, uy tín của ngân hàng trên thị trường tài chính sẽ bị giảm sút, đây là cơ hội tốt cho các đối thủ cạnh tranh giành giật lấy thị trường và khách hàng.

- *Phá sản ngân hàng*

Nếu doanh nghiệp vay vốn ngân hàng khó khăn trong việc hoàn trả, nhất là những khoản vay lớn thì có thể dẫn đến khủng hoảng trong hoạt động của chính ngân hàng. Khi ngân hàng không chuẩn bị trước các phương án dự phòng, không đủ khả năng đáp ứng được nhu cầu rút vốn quá lớn, sẽ nhanh chóng mất khả năng thanh toán, dẫn đến sự sụp đổ của ngân hàng.

#### ***1.1.2.5 Những dấu hiệu của rủi ro tín dụng***

Nhóm dấu hiệu của rủi ro tín dụng có thể từ phía khách hàng và từ phía ngân hàng

- a/ Nhóm dấu hiệu phát sinh từ phía khách hàng***

- Nhóm dấu hiệu liên quan đến mối quan hệ với ngân hàng*

Xu hướng của các tài khoản của khách hàng tại ngân hàng: dao động của các tài khoản mà đặc biệt là giảm sút số dư tài khoản tiền gửi, khó khăn trong thanh toán lương, thường xuyên yêu cầu hỗ trợ nguồn vốn lưu động từ nhiều nguồn khác nhau, gia tăng các khoản nợ thương mại hoặc không có khả năng thanh toán nợ khi đến hạn.

Các hoạt động cho vay: Mức độ cho vay thường xuyên gia tăng, trì hoãn hoặc gây khó khăn đối với ngân hàng trong quá trình kiểm tra theo định kỳ hoặc đột ngột tình hình sử dụng vốn vay, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng, thường xuyên yêu cầu ngân hàng cho đáo hạn.

Phương thức tài chính: Sử dụng nhiều các khoản tài trợ ngắn hạn cho các hoạt động dài hạn, chấp nhận sử dụng các nguồn tài trợ đắt nhất, giảm các khoản phải trả, tăng các khoản phải thu, các hệ số thanh toán phát triển theo chiều hướng xấu.

#### *Nhóm dấu hiệu liên quan đến phương pháp quản lý của khách hàng*

Rủi ro xảy ra khi khách hàng có sự thay đổi thường xuyên cơ cấu của hệ thống quản trị hoặc ban điều hành, hệ thống quản trị và ban điều hành luôn bất đồng về mục đích, quản trị điều hành độc đoán, hoặc ngược lại quá phân tán, việc lập kế hoạch không đầy đủ, quản lý có tính gia đình, có tranh chấp trong quá trình quản lý.

#### *Nhóm các dấu hiệu liên quan xử lý thông tin về tài chính kế toán của khách hàng*

Nếu khách hàng có sự chuẩn bị không đầy đủ số liệu tài chính hoặc số liệu chậm trễ, trì hoãn nộp các báo cáo tài chính hoặc những kết luận về phân tích tài chính cho thấy: sự gia tăng không cân đối về tỷ lệ nợ thường xuyên, khả năng tiền mặt giảm, tăng doanh số bán nhưng lãi giảm hoặc không có, điều này cho thấy khách hàng đang có dấu hiệu rủi ro.

#### *Nhóm các dấu hiệu thuộc các vấn đề kỹ thuật và thương mại*

Các dấu hiệu thuộc về vấn đề kỹ thuật và thương mại thể hiện: khó khăn trong phát triển sản phẩm, thay đổi trên thị trường: tỷ giá, lãi suất, thay đổi thị hiếu,

cập nhật kỹ thuật mới, mất nhà cung ứng hoặc khách hàng lớn, chính sách thuế, điều kiện thành lập và môi trường.

***b/ Nhóm dấu hiệu phát sinh từ phía ngân hàng***

*Nhóm dấu hiệu xuất phát từ trình độ và năng lực quản lý của nhân viên tín dụng và người quản lý ngân hàng:*

Nhóm dấu hiệu này bao gồm: Đánh giá và phân loại không chính xác về mức độ rủi ro của khách hàng: cấp tín dụng dựa trên các cam kết không chắc chắn và thiếu tính bảo đảm, tốc độ tăng trưởng tín dụng quá nhanh và vượt quá khả năng và năng lực kiểm soát cũng như nguồn vốn ngân hàng, cho vay dựa trên những sự kiện bất thường có thể xảy ra, ví dụ như sát nhập, thay đổi địa vị pháp lý của chi nhánh.

*Nhóm dấu hiệu xuất phát từ chính sách của ngân hàng*

Nhóm dấu hiệu này thể hiện qua chính sách tín dụng quá cứng nhắc hoặc quá lỏng lẻo để khe hở cho khách hàng lợi dụng, cho vay hỗ trợ mục đích đầu cơ ( mua bất động sản, kinh doanh chứng khoán), chính sách cho vay ưu đãi, cho vay theo chỉ định, quy trình tín dụng không chặt chẽ.

## **1.2. QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI**

### **1.2.1. Khái niệm và sự cần thiết quản lý rủi ro tín dụng**

*Khái niệm quản lý rủi ro tín dụng*

*Quản lý rủi ro tín dụng là quá trình xây dựng và thực thi các chiến lược, chính sách quản lý và kinh doanh tín dụng nhằm tối đa hoá lợi nhuận trong phạm vi mức rủi ro có thể chấp nhận.*

Kiểm soát rủi ro tín dụng ở mức có thể chấp nhận là việc NHTM tăng cường các biện pháp phòng ngừa, hạn chế và giảm thấp nợ quá hạn, nợ xấu trong kinh doanh tín dụng, nhằm tăng doanh thu tín dụng, giảm thấp chi phí bù đắp rủi ro, nhằm đạt được hiệu quả trong kinh doanh tín dụng cả trong ngắn hạn và dài hạn. “Hiệu quả quản lý rủi ro tín dụng là một bộ phận quan trọng trong cách tiếp cận rủi ro tổng thể và được coi là đóng vai trò cốt tử cho sự thành công của Ngân hàng trong dài hạn” (Basel Committee on Banking Supervision, 2000).

Tóm lại, có thể đề cập khái niệm quản lý rủi ro tín dụng ở các góc độ khác nhau, nhưng bản chất là giống nhau và đứng trên góc độ của quản trị học, chúng ta có thể diễn giải khái niệm: *Quản lý rủi ro tín dụng là quá trình các Ngân hàng tiến hành hoạch định, tổ chức triển khai thực hiện và giám sát kiểm tra toàn bộ hoạt động cấp tín dụng, nhằm tối đa hoá lợi nhuận của Ngân hàng với mức rủi ro có thể chấp nhận.*

***Sự cần thiết phải thực hiện công tác quản lý rủi ro tín dụng***

*RRTD là căn nguyên chủ yếu tạo ra các vấn đề của Ngân hàng*

Sự đổ vỡ hàng loạt Quỹ tín dụng tại Việt Nam trong những năm 1989-1990 do chất lượng các khoản cho vay yếu kém, không thu hồi được. Những năm 1999 - 2000, cũng từ nguyên nhân này NHNN đã đặt một số ngân hàng vào tình trạng giám sát đặc biệt, những vụ án lớn và việc xử lý một khối lượng hàng ngàn tỷ đồng nợ tồn đọng của các ngân hàng từ năm 2000 về trước đều bắt nguồn từ những khoản cho vay khó đòi. Cuộc khủng hoảng tài chính năm 1997 bắt nguồn từ Đông Nam Á đã làm cho nhiều Ngân hàng ở Châu Á bị mất hàng tỷ đô la Mỹ, bị phá sản, hoặc buộc phải sáp nhập, trong đó nguyên nhân quan trọng nhất là tỷ lệ nợ quá hạn của các Ngân hàng tăng cao. Thời điểm trước cuộc khủng hoảng, tỷ lệ nợ quá hạn của các Ngân hàng Thái Lan là 13%, Indonesia 13%, Phillippines 14%, Malaysia 10%. Gần đây nhất là cuộc khủng hoảng tài chính kinh tế Mỹ bắt nguồn từ làn sóng cho vay thế chấp nhà đất rủi ro cao đã minh chứng rất rõ căn nguyên cơ bản tạo ra ở vấn đề của Ngân hàng là RRTD. Vì vậy, vấn đề quản lý rủi ro tín dụng luôn luôn là vấn đề sống còn của NHTM.

*Mức độ rủi ro trong hoạt động tín dụng ngày càng gia tăng*

Tính cấp thiết của quản lý RRTD không chỉ xuất phát từ tính chất phức tạp và nguy cơ rất lớn của RRTD mà còn do xu hướng kinh doanh của Ngân hàng ngày nay càng trở nên rủi ro hơn. Theo nghiên cứu của các chuyên gia, trong giai đoạn từ 1970 đến 1995, trên thế giới trung bình một năm có một cuộc khủng hoảng Ngân hàng; thì trong giai đoạn 1980 đến 1995, tỉ lệ này là 1,44.

Một số nguyên nhân chủ yếu làm cho mức độ rủi ro trong hoạt động kinh doanh Ngân hàng ngày càng gia tăng:

*Thứ nhất*, do quá trình tự do hoá, nới lỏng qui định trong hoạt động ngân hàng trên phạm vi toàn thế giới. Trong những thập kỷ gần đây, xu hướng toàn cầu hoá, tự do hoá kinh tế, đề cao cạnh tranh đã trở thành phổ biến. Khi gia tăng cạnh tranh cũng đồng nghĩa với rủi ro và phá sản gia tăng. Trong lĩnh vực ngân hàng, cạnh tranh làm cho chênh lệch lãi suất biên ngày càng giảm xuống. Tác động này làm cho các ngân hàng ngày càng có xu hướng mở rộng qui mô kinh doanh để bù đắp sự sụt giảm lợi nhuận, trong đó mở rộng qui mô tín dụng đồng nghĩa với việc RRTD cũng có nguy cơ gia tăng. Bên cạnh đó, qui luật đào thải của cạnh tranh sẽ làm tăng mức độ phá sản của các khách hàng của ngân hàng kéo theo sự thiệt hại cho Ngân hàng.

*Thứ hai*, hoạt động kinh doanh của ngân hàng ngày càng theo xu hướng đa năng phức tạp, với công nghệ ngày càng phát triển, cùng với xu hướng hội nhập cạnh tranh gay gắt vừa tăng thêm mức độ rủi ro và nguy cơ rủi ro mới. Trong lĩnh vực tín dụng các sản phẩm tín dụng có bước phát triển mạnh mẽ, vượt xa so với sản phẩm tín dụng truyền thống. Các sản phẩm tín dụng dựa trên cơ sở của sự phát triển công nghệ như thẻ tín dụng, cho vay cá thể... luôn chứa đựng rủi ro mới. Nhưng dưới áp lực của cạnh tranh thì việc mở rộng và đa dạng hoá sản phẩm cũng như phạm vi của hoạt động tín dụng trở nên cấp thiết hơn, mang ý nghĩa sống còn với các ngân hàng. Với sự đa dạng phức tạp của sản phẩm tín dụng cũng như RRTD càng đòi hỏi quản trị RRTD phải được chú trọng nâng cấp tương xứng.

*Thứ ba*, đối với các nước đang phát triển, nhất là các nước đang trong quá trình chuyển đổi như Việt Nam, thì môi trường kinh tế chưa ổn định, hệ thống pháp luật đang xây dựng, mức độ minh bạch của thông tin thấp, thì hoạt động ngân hàng càng trở nên rủi ro hơn, vì vậy việc bắt tay ngay từ đầu thực hiện tốt công tác quản trị RRTD là một công việc tối quan trọng.



*Quản lý rủi ro tốt là một lợi thế cạnh tranh và là công cụ tạo ra giá trị của NHTM*

“Hãy nói cho tôi biết bạn quản lý rủi ro ra sao, tôi sẽ nói Ngân hàng bạn thế nào?” - Tiến sĩ S. L. Srinivasulu, Chủ tịch tập đoàn KESDEE Inc - nơi cung cấp các giải pháp học tập trực tuyến (e-learning) về tài chính có trụ sở tại California, Hoa Kỳ - nói như vậy để mở đầu câu chuyện về quản lý rủi ro trong Ngân hàng. Dù nền kinh tế thế giới đang hứng chịu hậu quả của sự “sơ suất” trong công tác quản lý rủi ro của các Ngân hàng, song điều ông Srinivasulu muốn nói là: Hãy quay về những gì đơn giản nhất. Từ lâu, công tác quản lý rủi ro được xem như là một chức năng nhằm thoả mãn yêu cầu tuân thủ pháp chế và kiểm soát nội bộ. Dưới góc nhìn này, rủi ro được xem như là “điều không mong muốn nhưng phải chấp nhận” trong kinh doanh, và hoạt động quản lý rủi ro được coi là một trung tâm chi phí. Ông Srinivasulu cho rằng các Ngân hàng nên chuyển hướng tiếp cận ngược lại: Quản lý rủi ro tốt chính là một nguồn lợi thế cạnh tranh và là một công cụ tạo ra giá trị, cũng góp phần tạo ra các chiến lược kinh doanh hiệu quả hơn.

### **1.2.2 Nội dung quản lý rủi ro tín dụng**

Quá trình quản lý rủi ro bao gồm 4 nội dung: ***nhận biết rủi ro; đo lường rủi ro; ứng phó rủi ro, kiểm soát rủi ro***. Mặc dù có sự phân đoạn trong qui trình quản lý rủi ro tín dụng song một nguyên tắc có tính xuyên suốt là các khâu được phân ra trong qui trình phải luôn có sự liên hệ gắn bó với nhau, tạo thành một chu trình liên tục có vậy mới bảo đảm kiểm soát được rủi ro theo mục tiêu đã định. RRTD một khi đã xác định thì cần phải được phân tích, đo lường và đưa ra các biện pháp quản lý theo dõi. Cũng trong quá trình quản lý theo dõi, hệ thống quản lý rủi ro tín dụng phải có khả năng xác định tìm ra các nguy cơ rủi ro mới và công việc của quản lý rủi ro lại được lặp lại.

#### **1.2.2.1. Nhận biết rủi ro**

Đây là việc làm của bản thân ngân hàng thương mại. Một số quan điểm cho rằng ngân hàng nhìn nhận từ phía khách hàng vay vốn để nhận biết rủi ro qua

các dấu hiệu báo trước. Nhưng tác giả không quan niệm như vậy, ngân hàng phải nhìn nhận từ chính mình để thấy nguy cơ rủi ro có thể xảy ra. Do đó, công việc quản lý rủi ro tín dụng sẽ được xét trên 2 góc độ từ phía ngân hàng và phía khách hàng:

**Về phía ngân hàng:** Rủi ro tín dụng được thể hiện qua quy mô tín dụng, cơ cấu tín dụng, nợ quá hạn, nợ xấu, và dự phòng rủi ro do đó, khi các yếu tố này có xu hướng thiên lệch như: quy mô tín dụng tăng quá nhanh vượt quá khả năng quản lý của ngân hàng, hay là cơ cấu tín dụng tập trung quá mức vào một ngành, một lĩnh vực rủi ro, hoặc là các chỉ tiêu nợ quá hạn, nợ xấu có dấu hiệu vượt qua ngưỡng cho phép, dự phòng rủi ro được sử dụng hết, ngân hàng đứng trước nguy cơ rủi ro.

**Về phía khách hàng:** khi khách hàng có những dấu hiệu khó có khả năng trả được nợ, tình hình tài chính xấu, nguy cơ rủi ro sẽ xảy ra. Lúc đó, ngân hàng cần nhận biết được khả năng xảy ra rủi ro để ra quyết định kịp thời.

Do đó, để nhận biết rủi ro, những công việc mà ngân hàng cần phải làm:

\* Phân tích danh mục tín dụng của ngân hàng

Phân tích chung toàn bộ danh mục của ngân hàng để nhận biết những rủi ro về quy mô tín dụng, cơ cấu tín dụng, về ngành, về loại tiền. Cần kết hợp với dự báo kinh tế vĩ mô để đánh giá rủi ro chung của toàn bộ danh mục tín dụng.

\* Phân tích đánh giá khách hàng

Phân tích đánh giá khách hàng nhằm phát hiện các nguy cơ rủi ro trong từng khách hàng, từng khoản nợ cụ thể.

Phân tích đánh giá khách hàng được thực hiện từ khi bắt đầu tiếp xúc khách hàng, phân tích trong quá trình cho vay và phân tích sau khi cho vay.

Để có thể phân tích đánh giá khách hàng cần:

Thu thập thông tin về khách hàng có ảnh hưởng trực tiếp đến quyết định cho vay. Hiện nay, việc khai thác thông tin về khách hàng thường dựa vào báo cáo tài chính trong những năm gần đây của khách hàng. Bên cạnh việc thu thập thông tin từ khách hàng, cần thu thập thông tin về đối tác của khách

hàng, từ những ngân hàng mà ngân hàng có quan hệ từ cơ quan quản lý khách hàng, từ Trung tâm phòng ngừa rủi ro...

Nội dung phân tích khách hàng theo các chỉ tiêu định lượng và định tính để có những kết luận chính xác về tình trạng của khách hàng

*Các chỉ tiêu định tính:* Tiêu chí định tính là tiêu chí không lượng hóa bằng con số mà chỉ phản ánh tính chất, đặc điểm của khách hàng. Các tiêu chí này được thể hiện rõ nét qua phương pháp 6C.

**(1)Character** (*tư cách người vay*): Cán bộ tín dụng phải đánh giá tính đúng đắn và hợp lý của mục đích xin vay, xác định xem có phù hợp với chính sách tín dụng hiện hành của ngân hàng hay không. Thậm chí, cho dù mục đích xin vay là tốt thì cán bộ tín dụng cũng phải xác định xem người vay có tỏ thái độ trách nhiệm trong việc sử dụng vốn vay, có thiện chí và nỗ lực hoàn trả nợ vay khi đáo hạn. Trong thực tế, có rất nhiều doanh nghiệp cũng như cá nhân có khả năng trả nợ nhưng không thanh toán cho ngân hàng, mà chiếm dụng vốn với mục đích cá nhân và các khoản đầu tư kiếm tìm lợi nhuận khác.

**(2)Capacity** (*năng lực của người cho vay*): Cán bộ tín dụng phải chắc chắn rằng người xin vay đủ năng lực hành vi và năng lực pháp lý để ký kết hợp đồng tín dụng, người đại diện đặt bút ký phải là người được ủy quyền hợp pháp của công ty, có tư cách pháp nhân.

**(3) Dòng tiền mặt** (Cash flow.): Nhìn chung, người vay có 3 khả năng tạo ra tiền: tiền từ doanh thu bán hàng hay lợi nhuận thu nhập; tiền từ thanh lý tài sản; tiền từ chứng khoán nợ hay chứng khoán vốn. Ngân hàng ưu tiên hơn về khả năng trả nợ của khách hàng theo nguồn thu từ khoản vay đầu tiên, vì việc thanh lý tài sản sẽ làm cho năng lực khách hàng trở nên yếu đi, ngoài ra đó cũng là một biểu hiện không lành mạnh trong kinh doanh, khiến quan hệ tín dụng trở lên có vấn đề.

**(4)Collateral** (*bảo đảm tiền vay*): khách hàng được cấp tín dụng dựa trên giá trị tài sản bảo đảm: cầm cố, thế chấp, tín chấp, hay bảo lãnh từ bên thứ ba,... Việc nhận bảo đảm tín dụng nhằm 2 mục đích: thứ 1 là nếu người đi vay

không trả nợ theo đúng thỏa thuận, thì ngân hàng sẽ thanh lý tài sản đó để thu hồi nợ đọng; thứ 2 là để ràng buộc người vay phải có trách nhiệm nhiều hơn trong việc hoàn trả nợ vay để thu hồi tài sản bảo đảm của mình, tạo uy tín và trở thành khách hàng thân thiết của các ngân hàng.

**(5) Conditions (các điều kiện):** Cán bộ tín dụng và các chuyên gia phân tích tín dụng phải nhận biết được những xu hướng tiến triển gần đây của khách hàng cũng như của ngành mà khách hàng hoạt động, thấy được mức độ tác động của những thay đổi trong nền kinh tế đối với khoản cho vay. Một khoản cho vay dường như rất tốt trên giấy tờ nhưng có thể giá trị của nó bị sụt giảm do doanh thu hay thu nhập của khách hàng giảm trong thời kỳ suy thoái kinh tế hoặc do lãi suất tăng cao trước sức ép của lạm phát...

**(6) Control (kiểm soát):** Tập trung vào những vấn đề như: các thay đổi trong luật pháp có ảnh hưởng đến người vay hay không? Yêu cầu tín dụng của người vay có đáp ứng được tiêu chuẩn của ngân hàng và của quản lý về chất lượng tín dụng không.

*Các chỉ tiêu định lượng:* hầu hết các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp đều có thể tính trực tiếp từ các báo cáo tài chính của công ty. Dựa vào các báo cáo tài chính của doanh nghiệp và các nguồn thông tin khác, cán bộ tín dụng tiến hành các bước công việc sau:

*Thứ nhất, thu thập thông tin và phân tích tình hình tài chính khách hàng*  
*Nhóm chỉ tiêu về thu nhập:*

Doanh thu của doanh nghiệp: bao gồm các khoản thu có thể thu được từ hoạt động của doanh nghiệp, để trang trải các chi phí và tạo lợi nhuận của doanh nghiệp. Để phản ánh sự tăng trưởng của doanh thu, người ta sử dụng chỉ tiêu thay đổi doanh thu.

$$\text{Tỷ lệ \% thay đổi doanh thu} = \frac{\text{Chênh lệch doanh thu năm nay và năm trước}}{\text{Doanh thu năm trước}} \times 100 \quad (1.7)$$

Chi phí của doanh nghiệp: là toàn bộ chi phí liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp. Chi phí doanh nghiệp phản ánh cụ thể qua chỉ tiêu:

$$\text{Tỷ lệ \% chi phí hoạt động trên doanh thu} = \frac{\text{Chi phí cho hoạt động}}{\text{Doanh thu}} \times 100 \quad (1.8)$$

*Nguồn: Hướng dẫn phân tích tài chính doanh nghiệp NH TMCP CTVN*

Lợi nhuận của doanh nghiệp: là thước đo cuối cùng trong quá trình đánh giá hoạt động của doanh nghiệp. Các chỉ tiêu lợi nhuận là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động của doanh nghiệp, là căn cứ để xây dựng kế hoạch tài chính.

*Các nhóm chỉ tiêu cơ bản của lợi nhuận:*

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100 \quad (1.9)$$

*Nguồn: Hướng dẫn phân tích tài chính doanh nghiệp NH TMCP CTVN*

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \quad (1.10)$$

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản Có (ROA)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản có bình quân}} \times 100 \quad (1.11)$$

$$\text{Chỉ tiêu lợi nhuận trên giá trị rủi ro Var (RAPM)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Var}} \times 100 \quad (1.12)$$

*Nhóm chỉ tiêu thanh khoản:*

$$\text{Khả năng thanh toán hiện hành} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}} \quad (1.13)$$

$$\text{Khả năng thanh toán nhanh} = \frac{(\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho})}{\text{Nợ ngắn hạn}} \quad (1.14)$$

$$\text{Khả năng thanh toán nợ tức thời} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}} \quad (1.15)$$

*Nhóm chỉ tiêu cân nợ:*

$$\frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100\% \quad (1.16)$$

$$\frac{\text{Nợ dài hạn}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} = \frac{\text{Nợ dài hạn}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} \times 100\% \quad (1.17)$$

Nhóm chỉ tiêu hoạt động:

$$\text{Vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản ngắn hạn bình quân}} \quad (1.18)$$

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}} \quad (1.19)$$

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Các khoản phải thu bình quân}} \quad (1.20)$$

$$\text{Hiệu suất sử dụng tài sản cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Giá trị còn lại của Tài sản cố định bình quân}} \quad (1.21)$$

*Nguồn: Hướng dẫn phân tích tài chính doanh nghiệp NH TMCP CTVN*

*Thứ hai, Xử lý thông tin*

Sau khi thu thập thông tin, cán bộ tín dụng có nhiệm vụ phải sàng lọc nguồn thông tin đã thu thập để phân tích, đánh giá khách hàng, khả năng tài chính của khách hàng trên cơ sở đó, xác định nguy cơ rủi ro đối với khách hàng để ra quyết định cho vay hay từ chối cho vay, điều kiện cho vay nhằm hạn chế rủi ro.

*Thứ ba, Xác định các nguy cơ rủi ro của khách hàng*

Có rất nhiều yếu tố có thể gây ra rủi ro đối với một doanh nghiệp. Tuy nhiên một doanh nghiệp thường không phải gặp tất cả các nguy cơ rủi ro mà chỉ có một số nguy cơ rủi ro chính. Vấn đề quan trọng là phải xác định được các nguy cơ rủi ro chính đó là gì.

Bảng dưới đây liệt kê tất cả các loại rủi ro mà một doanh nghiệp có thể gặp phải và các công cụ phân tích tương ứng để xác định nguy cơ nào là có thực đối với doanh nghiệp cụ thể:

STT	Nguy cơ rủi ro	Các biểu hiện	Công cụ phân tích phát hiện rủi ro
1.	Rủi ro hoạt động	- Bộ máy quản lý không kiểm soát được kinh doanh gây thất	Phân tích các thông tin định tính: - Trình độ, kinh nghiệm đội

STT	Nguy cơ rủi ro	Các biểu hiện	Công cụ phân tích phát hiện rủi ro
		thoát tài sản, lỗ. - Tổ chức sản xuất kinh doanh không hợp lý làm tăng chi phí gây lỗ. - Sự gián đoạn trong sản xuất do hỏng hóc về công nghệ. - Hoạt động bán hàng không hiệu quả làm giảm doanh thu gây lỗ.	ngũ quản lý. - Cơ cấu tổ chức sản xuất, kinh doanh. - Năng lực điều hành của doanh nghiệp. - Đạo đức của chủ doanh nghiệp. - Các yếu tố về cơ sở hạ tầng, đầu vào.
2.	Rủi ro tài chính	- Vốn vay lớn với lãi suất thay đổi làm chi phí lãi vay có thể biến động lớn. - Nghĩa vụ trả nợ không hợp lý, lớn hơn nguồn trả nợ. - Rủi ro tỷ giá	Phân tích định lượng các số liệu tài chính, trong đó đặc biệt chú ý đến mức độ và sự biến động theo thời gian qua của: - Hệ số đòn bẩy - Các hệ số thanh khoản - Hệ số lợi nhuận - Cơ cấu nợ vay - Đặc thù kinh doanh (vay ngoại tệ nhưng doanh thu là tiền đồng).
3.	Rủi ro quản lý	- Dòng tiền không bảo đảm - Chi phí tăng	Phân tích định lượng số liệu tài chính để đánh giá chất lượng quản lý của doanh nghiệp: - Dòng tiền - Các khoản phải thu, phải trả. - Hệ số lợi nhuận.
4.	Rủi ro thị trường	- Mức độ cạnh tranh cao làm cho doanh nghiệp có thể dễ dàng mất khách hàng. - Ngành mới phát triển chưa có vị trí ổn định.	Phân tích định tính và định lượng: - Tình hình cạnh tranh trong ngành. - Phân tích bản chất của ngành. - Tốc độ tăng trưởng của doanh

STT	Nguy cơ rủi ro	Các biểu hiện	Công cụ phân tích phát hiện rủi ro
		- Đặc thù của ngành là mức độ biến động cao.	<ul style="list-style-type: none"> <li>nghiệp (so với doanh nghiệp khác).</li> <li>Tốc độ tăng trưởng của doanh nghiệp (so với doanh nghiệp khác).</li> </ul>
5.	Rủi ro chính sách	- Sự thay đổi của chính sách của doanh nghiệp	Phân tích các thông tin: <ul style="list-style-type: none"> <li>Môi trường chính sách tại địa phương có ảnh hưởng đến doanh nghiệp.</li> <li>Xu hướng các chính sách có tác động đến doanh nghiệp.</li> </ul>

**Bảng 1.1 Nguy cơ rủi ro đối với khách hàng**

*Nguồn: Cosin D.H Pirotte, 2001, advanced credit risk analysis p 30-35.*

#### **1.2.2.2 Đo lường rủi ro tín dụng**

Đo lường rủi ro là bước tiếp theo sau khi phát hiện được có nguy cơ rủi ro. Hiện nay, nhiều ngân hàng trên thế giới đã bắt đầu quan tâm đến việc định lượng rủi ro tín dụng một cách bài bản và áp dụng nhiều phương thức và mô hình quản lý rủi ro hiện đại:

##### **Đo lường rủi ro khoản vay**

$$EL = PD \times LGD \times EAD \quad (1.22)$$

*(Nguồn: Theo Basel II)*

- EL (Expected Loss): Tổn thất dự kiến
- PD (Probability of default): Xác suất vỡ nợ của khách hàng/ngành hàng đó là bao nhiêu
- LGD (Loss Given Default): Tỷ trọng % số dư rủi ro ngân hàng sẽ bị tổn thất khi khách hàng không trả được nợ
- EAD (Exposure at Default): Số dư nợ vay (và tương đương) của khách hàng/ngành hàng khi xảy ra vỡ nợ

Với PD, LGD và EAD, hai yếu tố có tầm quan trọng hàng đầu trong chừng rất định tính, mà các ngân hàng thường xuyên nhắc đến trong quyết



định cấp tín dụng là khả năng trả nợ và mong muốn trả nợ của khách hàng đã được lượng hóa cụ thể. Và cũng nhờ PD, LGD và EAD, hàng trăm, hàng chục các nhân tố có tác động đến khách hàng cũng như các khoản tín dụng cấp cho họ đã được tóm tắt, phản ánh chỉ qua ba cấu phần rủi ro đó.

Quan trọng hơn, dựa trên kết quả tính toán PD, LGD, và EAD, các ngân hàng sẽ phát triển các ứng dụng trong quản lý rủi ro tín dụng trên nhiều phương diện, mà các ứng dụng chính bao gồm:

Tính toán, đo lường rủi ro tín dụng EL - tổn thất dự kiến và UL - tổn thất ngoài dự kiến

*Mô hình điểm số Z*

Mô hình này do E.I.Altman xây dựng để cho điểm tín dụng đối với các công ty của Mỹ. Đại lượng Z là thước đo tổng hợp để phân loại RRTD đối với người vay và phụ thuộc vào:

Trị số của các chỉ số tài chính của người vay ( $X_j$ )

Tầm quan trọng của các chỉ số này trong việc xác định xác suất vỡ nợ của người vay trong quá khứ

Từ đó, Altman đi đến mô hình cho điểm như sau:

$$Z = 1,2X_1 + 1,4X_2 + 3,3X_3 + 0,6X_4 + X_5 \quad (1.23)$$

Trong đó:

$X_1$  = Tỷ số vốn lưu động ròng trên tổng tài sản

$X_2$  = Tỷ số lợi nhuận giữ lại trên tổng tài sản

$X_3$  = Tỷ số lợi nhuận trước thuế, tiền lãi trên tổng tài sản

$X_4$  = Tỷ số giá trị cổ phiếu trên giá trị ghi sổ nợ dài hạn

$X_5$  = Tỷ số doanh thu trên tổng tài sản

Trị số Z càng cao thì người vay có xác suất vỡ nợ càng thấp và ngược lại (*Trị số Z có thể âm*). Theo mô hình cho điểm của Altman bất cứ đơn vị nào có điểm số Z thấp hơn **1,81** được xếp vào nhóm có nguy cơ RRTD cao. Căn cứ vào kết luận này, ngân hàng sẽ không cấp tín dụng cho khách hàng hay cho đến khi cải thiện được điểm số Z lớn hơn **1,81**

*Mô hình xếp hạng của Moody's*

Mô hình này xếp hạng tình trạng hoạt động của doanh nghiệp dựa trên tỷ lệ rủi ro hàng năm, chất lượng này thay đổi hàng năm. Các doanh nghiệp được xếp hạng cao khi tỷ lệ rủi ro dưới **0,1%**.

<b>Xếp Hạng</b>	<b>Tình Trạng</b>	<b>Tỷ Lệ Rủi Ro Hàng Năm</b>
<i>Aaa</i>	<i>Chất lượng cao nhất</i>	<i>0,02%</i>
<i>Aa</i>	<i>Chất lượng cao</i>	<i>0,04%</i>
<i>A</i>	<i>Chất lượng khá</i>	<i>0,08%</i>
<i>Baa</i>	<i>Chất lượng vừa</i>	<i>0,2%</i>
<i>Ba</i>	<i>Nhiều yếu tố đầu cơ</i>	<i>1,8%</i>
<i>B</i>	<i>Đầu cơ</i>	<i>8,3%</i>

**Bảng 1.2: Xếp hạng doanh nghiệp của Moody's**

*Nguồn: Theo Báo cáo của Moody's*

### ***Đo lường rủi ro danh mục***

Rủi ro danh mục được đánh giá qua các mô hình Value at Risk (Var), mô hình Return at risk on capital (RAROC), mô hình xếp hạng tín dụng nội bộ theo Basel II (IRB).

### ***Mô hình Var***

Var của một danh mục tài sản được định nghĩa là khoản lỗ tối đa trong một thời gian nhất định. Mô hình VAR đánh giá mức độ rủi ro của danh mục theo 2 tiêu chuẩn: giá trị danh mục đầu tư và khả năng chịu đựng rủi ro của nhà đầu tư.

Việc xác định Var được tiến hành các bước sau:

Đánh giá giá trị các tài sản rủi ro của ngân hàng căn cứ vào việc phân tích xem những tài sản nào chịu ảnh hưởng của rủi ro tín dụng:

Phân tích mức biến động giá trị của các tài sản rủi ro

Lựa chọn kỳ đánh giá

Lựa chọn độ tin cậy cho trước

### ***Mô hình RAROC***

Mô hình Raroc thực chất là một phương pháp định lượng, đo lường mức độ sinh lời có tính đến yếu tố rủi ro. RAROC tính toán mức độ biến động của thu nhập ròng (lợi nhuận) gây ra bởi sự biến động về tổn thất trong tín dụng.

Quan niệm trung tâm về rủi ro theo RAROC là mức độ tổn thất, bao gồm hai bộ phận là tổn thất dự kiến (EL) và tổn thất ngoài dự kiến (UL). Do EL đã được đưa vào khi xác định giá (lãi suất) nên thực chất, EL có thể không coi là rủi ro (vì đã dự đoán được). Còn UL mới thực chất là rủi ro và ngân hàng cần phải chuẩn bị vốn để bù đắp rủi ro này nếu xảy ra.

Mô hình Raroc được tính toán dựa vào một số khái niệm cơ bản như sau:

$$Raroc = \frac{\text{Thu nhập ròng} - \text{Tổn thất rủi ro dự kiến}}{\text{Vốn kinh tế}} \quad (1.24)$$

*Nguồn: Theo Basel II*

Trong đó:

*Thu nhập* bao gồm: Thu từ tài chính (thu từ chênh lệch lãi suất và các khoản phí thu trước và các khoản phí thu định kì), thu từ hoạt động kinh doanh

*Tổn thất* bao gồm

$$\text{Tổn thất dự kiến} = \frac{\text{Xác suất xảy ra rủi ro tính toán thông qua xếp hạng * giá trị}}{\text{Dư nợ khi xảy ra rủi ro * Giá trị tổn thất trong trường hợp rủi ro (tính thông qua tỉ lệ thu hồi)}} \quad (1.25)$$

*Nguồn: Theo Basel II*

Tổn thất ngoài dự kiến = độ lệch chuẩn trong phân bố tổn thất.

### **Mô hình xếp hạng tín dụng trong quản lý rủi ro tín dụng**

Hệ thống XHTD giúp NHTM quản lý rủi ro tín dụng bằng phương pháp tiên tiến, giúp kiểm soát mức độ tín nhiệm khách hàng, thiết lập mức lãi suất cho vay phù hợp với dự báo khả năng thất bại của từng nhóm khách hàng. NHTM có thể đánh giá hiệu quả danh mục cho vay thông qua giám sát sự thay đổi dư nợ và phân loại nợ trong từng nhóm khách hàng đã được xếp hạng, qua đó điều chỉnh nguồn lực vào nhóm khách hàng an toàn.

### **Mô hình xếp hạng tín dụng:**

Mô hình đơn giản đơn giản nhất được sử dụng trong XHTD là mô hình một biến số. Chỉ tiêu đánh giá phải được thống nhất trong mô hình. Tỷ suất tài chính được sử dụng trong mô hình bao gồm các chỉ tiêu thanh khoản, các chỉ tiêu hoạt động, chỉ tiêu cân nợ, chỉ tiêu lợi tức, chỉ tiêu vay nợ và chi phí trả lãi. Các chỉ tiêu phi tài chính thường được sử dụng bao gồm thời gian hoạt động của Doanh nghiệp, số năm kinh nghiệm và trình độ của nhà quản trị cao cấp, triển vọng ngành. Nhược điểm của mô hình một biến số là kết quả dự báo khó chính xác nếu thực hiện phân tích và cho điểm các chỉ tiêu đánh giá một cách riêng biệt, hơn nữa mỗi người có thể hiểu các chỉ tiêu đánh giá theo cách khác nhau. Để khắc phục nhược điểm này các nhà nghiên cứu đã xây dựng các mô hình kết hợp nhiều biến số thành một giá trị để đánh giá thất bại của doanh nghiệp như mô hình phân tích hồi quy, phân tích logic, phân tích xác suất có điều kiện, phân tích phân tích nhiều biến số.

NHTM áp dụng các mô hình khác nhau tùy theo đối tượng xếp loại cá nhân, doanh nghiệp hay tổ chức tín dụng. Các mô hình này có thể được điều chỉnh sau vài năm sử dụng khi thấy có nhiều sai sót lớn giữa xếp hạng với thực tế.

### **Quy trình xếp hạng tín dụng:**

Căn cứ vào chính sách tín dụng và các quy trình có liên quan của từng ngân hàng nhằm xác lập quy trình XHTD. Một quy trình XHTD bao gồm các bước cơ bản sau:

Thu thập thông tin có liên quan đến các chỉ tiêu sử dụng trong phân tích đánh giá, thông tin xếp hạng của các tổ chức tín dụng khác có liên quan đến đối tượng xếp hạng.

Phân tích bằng mô hình để kết luận về mức xếp hạng. Mức xếp hạng cuối cùng được quyết định theo ý kiến của Hội Đồng xếp hạng. Trong xếp hạng tín dụng thì kết quả xếp hạng tín dụng không được công bố rộng rãi.

Theo dõi tình trạng tín dụng của đối tượng xếp hạng để điều chỉnh mức xếp hạng các thông tin điều chỉnh được lưu giữ. Tổng hợp kết quả xếp hạng so với thực tế rủi ro xảy ra, và dựa trên tần suất phải điều chỉnh mức xếp hạng đã thực hiện đối với khách hàng để xem xét điều chỉnh mô hình xếp hạng.

## **Phương pháp xếp hạng tín dụng theo mô hình điểm số**

Mục đích của XHTD là để dự đoán những khách hàng có rủi ro cao. Các phương pháp XHTD hiện đại bao gồm phương pháp nghiên cứu thống kê dựa trên sự hồi quy và cây phân loại hoặc các phương pháp vận trù học dựa trên toán học để giải quyết các bài toán tài chính bằng quy hoạch tuyến tính, qua đó nhà quản trị có quyết định hợp lý cho các hành động trong hiện tại và tương lai.

XHTD theo mô hình điểm số là phương pháp khoa học kết hợp sử dụng dữ liệu để nghiên cứu thống kê và áp dụng mô hình thuật toán để phân tích, tính điểm cho các chỉ tiêu đánh giá trong mô hình một biến hoặc đa biến. Các chỉ tiêu sử dụng trong XHTD được xác lập theo nhóm bao gồm phân tích ngành, phân tích hoạt động kinh doanh, phân tích hoạt động tài chính. Sau đó đưa vào mô hình để tính điểm theo trọng số và quy đổi điểm nhận được sang biểu xếp hạng tương ứng.

### ***Đo lường rủi ro tín dụng tổng thể của ngân hàng***

Đo lường rủi ro tín dụng còn được đánh giá qua việc tính toán quy mô dư nợ, cơ cấu dư nợ, tỷ lệ nợ quá hạn, nợ xấu, hệ số rủi ro tín dụng, dự phòng rủi ro.

### ***Ý nghĩa của việc đo lường RRTD***

*Một là*, loại bỏ những khách hàng có mức độ rủi ro quá cao và nhận biết trước những rủi ro có thể xảy ra.

*Hai là*, giúp khách hàng hiểu rõ hơn những điểm mạnh, điểm yếu của chính khách hàng để từ đó tư vấn cho khách hàng những biện pháp đảm bảo vay vốn phù hợp.

*Ba là*, tiến hành phân tích một cách khách quan, theo quy định ngân hàng, bảo đảm khách hàng có thể trả nợ, mong muốn trả nợ.

*Bốn là*, ngân hàng có thể đưa ra nhiều sản phẩm hơn, đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội.

### ***1.2.2.3 Ứng phó rủi ro.***

Sau khi xác định, phân tích và hình thành các chỉ tiêu đo lường, rủi ro cần phải được theo dõi thường xuyên. Mục đích của khâu này là giúp cho bộ máy quản lý rủi ro nắm được tình trạng rủi ro của ngân hàng theo thời gian.

Quản lý, báo cáo, đây là khâu thể hiện rõ nhất chiến lược, cũng như tư tưởng của ngân hàng về vấn đề rủi ro tín dụng. Trước hết, ngân hàng cần phải có một hệ thống các công cụ quản lý rủi ro (thiết lập các giới hạn rủi ro, mức ủy quyền phán quyết, ...). Song song với các công cụ quản lý rủi ro tín dụng, là việc tổ chức quản lý rủi ro tín dụng được thực hiện ở cấp độ tập trung trong toàn ngân hàng.

### ***Các công cụ quản lý rủi ro tín dụng***

*Mức ủy quyền phán quyết* là hạn mức tín dụng tối đa mà hội sở chính giao cho chi nhánh được toàn quyền quyết định.

*Giới hạn rủi ro* là mức rủi ro tối đa mà ngân hàng có thể chịu đựng được để đảm bảo đạt được mức lợi nhuận tương ứng.

### ***Quản lý danh mục cho vay***

Ngân hàng phải thường xuyên phân tích và theo dõi danh mục tín dụng, đặc biệt là các khoản nợ xấu, nợ có vấn đề để có những biện pháp xử lý kịp thời khi có rủi ro xảy ra. Trên cơ sở danh mục cho vay, ngân hàng tiến hành phân loại nợ để phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ trong hạn, nợ cần đặc biệt lưu ý, nợ dưới chuẩn, nợ nghi ngờ và nợ có khả năng mất vốn. Ngoài ra, ngân hàng cũng cần hết sức lưu ý đến các khoản nợ đặc biệt chú ý vì khi có biến động bất lợi xảy ra đối với hoạt động cho vay của ngân hàng, các khoản này dễ bị chuyển ngành nợ xấu. Ngân hàng đưa ra các biện pháp quản lý các khoản nợ trên để đảm bảo chất lượng tín dụng cho ngân hàng.

Để hoạt động quản lý rủi ro tín dụng được hiệu quả ngân hàng cần xây dựng một hệ thống thông tin tín dụng tập trung gồm các báo cáo định kỳ và đặc biệt. Báo cáo định kỳ có thể bao gồm các báo cáo liên quan đến các nội dung sau: Nhóm khách hàng có dư nợ tín dụng lớn nhất, các khoản dư nợ lớn nhất; Phân tích danh mục tín dụng, các trường hợp ngoại lệ (ví dụ vượt hạn mức); các khoản nợ xấu và khó đòi; các dấu hiệu cảnh báo sớm, dự phòng cho từng khoản dư nợ đơn lẻ, lợi nhuận cho từng khách hàng và sản phẩm, nhật ký theo dõi các khoản vay.

### *Rà soát chính sách quản lý rủi ro theo từng thời kỳ.*

Chính sách quản lý rủi ro tín dụng với mục tiêu mở rộng tín dụng đồng thời hạn chế rủi ro tín dụng nhằm nâng cao thu nhập cho ngân hàng. Chính sách quản lý rủi ro tín dụng nhằm hạn chế rủi ro như: chính sách tài sản đảm bảo, chính sách bảo lãnh, chính sách đồng tài trợ... Chính sách quản lý rủi ro tín dụng là cơ sở để hình thành nên quy trình tín dụng với những hướng dẫn nghiệp vụ chi tiết, các bước cụ thể trong quá trình cấp tín dụng. Một chính sách quản lý rủi ro tín dụng tốt là một chính sách quản lý rủi ro tín dụng được trình bày bằng những thuật ngữ chính xác, những hướng dẫn được thể hiện rõ ràng đối với các loại hình tín dụng khác nhau và phải là một ứng dụng thông minh của những nguyên tắc tín dụng thích hợp với những thay đổi của các nhân tố và môi trường kinh tế. Chính sách phải vạch ra cho cán bộ tín dụng phương hướng hoạt động và một khung tham chiếu rõ ràng để làm căn cứ xem xét các nhu cầu vay vốn. Điều này tạo sự thống nhất chung trong hoạt động tín dụng nhằm hạn chế rủi ro và nâng cao khả năng sinh lời.

### *Phân tán rủi ro*

Phân tán rủi ro trong hoạt động tín dụng là việc thực hiện cấp tín dụng cho nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, khu vực sản xuất kinh doanh nhằm tránh những tổn thất lớn xảy ra cho ngân hàng thương mại. Các hình thức phân tán rủi ro chủ yếu bao gồm:

+ Không tập trung cấp tín dụng cho một ngành, một lĩnh vực hay một khu vực: Để hạn chế rủi ro không nên tập trung vốn quá nhiều vào một loại hình kinh doanh, một vùng kinh tế. Khi ngân hàng tập trung cấp tín dụng vào một lĩnh vực kinh tế sẽ giống như “Bỏ trứng vào một giỏ” điều đó có ý nghĩa: khi lĩnh vực kinh tế mà ngân hàng tập trung vốn đầu tư gặp phải những biến động bất lợi thì thiệt hại của ngân hàng sẽ là vô cùng lớn. Như vậy phân tán rủi ro hay chia nhỏ lĩnh vực đầu tư, khu vực đầu tư là một biện pháp cho các ngân hàng thương mại trong phòng chống rủi ro.

+ Không nên dồn vốn đầu tư vào một hoặc một số khách hàng.

Cùng với mục đích như trên là phân tán rủi ro, đây là lời khuyến cáo quan trọng cho việc ra quyết định cấp tín dụng của ngân hàng. Cho dù một khách hàng kinh doanh hiệu quả hay có quan hệ lâu năm với ngân hàng thì yêu cầu trên vẫn cần được tuân thủ bởi vì nếu khách hàng gặp khó khăn rủi ro đột xuất xảy ra thì ngân hàng cũng chịu tổn thất lớn, hơn nữa những thay đổi trong chu kỳ kinh doanh của khách hàng là khó tránh khỏi.

+ Đa dạng hóa các sản phẩm tín dụng.

Đa dạng hóa các sản phẩm tín dụng có tác dụng phân tán rủi ro theo danh mục tài sản, giảm thiệt hại xảy ra khi có rủi ro đối với một vài loại tài sản nhất định.

+ Cho vay đồng tài trợ.

Là hình thức cho vay của một các tổ chức tín dụng cho một dự án đầu tư và do một tổ chức tín dụng đứng ra làm đầu mối giữa các bên để thực hiện tài trợ. Cho vay đồng tài trợ nhằm nâng cao hiệu quả trong hoạt động cho vay, giúp ngân hàng thương mại phân tán được rủi ro mà vẫn không bị mất nguồn thu từ phương án kinh doanh khả thi. Các tổ chức tín dụng tham gia đồng tài trợ, phải ký kết với nhau một hợp đồng mà ở đó ghi rõ trách nhiệm và quyền hạn của từng thành viên tham gia đồng tài trợ. Do đó, khi rủi ro xảy ra gánh nặng sẽ được phân tán cho mỗi đơn vị chịu một phần rủi ro tương ứng với mức vốn tham gia của mình.

- Sử dụng các công cụ tín dụng phái sinh để phòng ngừa và hạn chế rủi ro:

Sử dụng các công cụ tín dụng phái sinh thông qua Hợp đồng trao đổi tín dụng (Credit swap), hợp đồng quyền chọn tín dụng (credit options). Hợp đồng quyền chọn tín dụng là một công cụ bảo vệ ngân hàng trước những tổn thất trong trị giá tài sản tín dụng, giúp bù đắp mức chi phí vay vốn cao hơn khi chất lượng tín dụng của ngân hàng giảm sút. Hợp đồng quyền chọn tín dụng cũng có thể được sử dụng để bảo vệ ngân hàng trước rủi ro chi phí vay vốn tăng do chất lượng tín dụng của ngân hàng giảm sút.

### ***Tổ chức quản lý rủi ro***

Mô hình tổ chức quản lý rủi ro đơn giản tùy thuộc vào quy mô của từng ngân hàng. Với những ngân hàng nhỏ, giám đốc điều hành có thể quán xuyến



được toàn bộ hoạt động của ngân hàng thì không nhất thiết phải hình thành những phòng chức năng chuyên trách về quản lý rủi ro tín dụng mà chỉ cần một vài nhân viên chịu trách nhiệm đo lường, đánh giá mức độ rủi ro và trực tiếp báo cáo cho giám đốc. Tuy nhiên, tại những ngân hàng lớn với nhiều chi nhánh, trong cơ cấu tổ chức của ngân hàng thường hình thành khối chuyên trách quản lý rủi ro với nhiều cấp độ quản lý. Trong trường hợp này, có sự phân định rõ ràng ở từng cấp trong ngân hàng và quản lý rủi ro là quá trình thực hiện từ trên xuống và từ dưới lên. Tại cấp cao nhất là việc xác định mục tiêu thu nhập với giới hạn rủi ro. Trong quá trình quản lý thực hiện từ trên xuống, mục tiêu chung của ngân hàng sẽ được cụ thể hóa bằng những chỉ dẫn cho các bộ phận chức năng, và cho những người quản lý có trách nhiệm. Những chỉ dẫn này bao gồm mục tiêu thu nhập, giới hạn rủi ro và các văn bản hướng dẫn chính sách quản lý rủi ro. Việc giám sát và lập báo cáo được định hướng từ dưới lên trên, bắt đầu từ giao dịch và kết thúc với những mức rủi ro đã được tổng hợp.

Nói tóm lại, tổ chức quản lý rủi ro kinh doanh nói chung và quản lý rủi ro tín dụng có liên quan đến nhiều hệ thống cấp bậc trong ngân hàng từ trên xuống dưới nhằm tổng hợp rủi ro và khả năng sinh lời của ngân hàng để giám sát chúng.

#### ***1.2.2.4 Kiểm soát rủi ro tín dụng***

Kiểm soát rủi ro tín dụng là một nội dung của quản lý rủi ro tín dụng được thực hiện song song với hoạt động quản lý rủi ro nhằm mục tiêu: (i) phòng, chống và kiểm soát các rủi ro có thể phát sinh trong hoạt động ngân hàng (ii) đảm bảo toàn bộ các hoạt động, các bộ phận và từng cá nhân trong ngân hàng đều tuân thủ các quy định của pháp luật, tuân thủ và thực hiện các chiến lược, chính sách, quy trình và quyết định của các cấp thẩm quyền, đảm bảo mục tiêu an toàn và hiệu quả trong hoạt động của ngân hàng.

Kiểm soát rủi ro tín dụng bao gồm kiểm soát trước khi cho vay, trong khi cho vay và sau khi cho vay.

Kiểm soát trước khi cho vay bao gồm: kiểm soát quá trình thiết lập chính sách, thủ tục, quy trình cho vay; kiểm tra quá trình lập hồ sơ vay vốn và thẩm định, các kiểm tra viên thực hiện đối chiếu với quy định để kiểm tra tính đầy đủ, hợp pháp của hồ sơ vay vốn, kiểm tra tính chính xác của các số liệu tính toán và thẩm định trên hồ sơ tín dụng; kiểm tra tờ trình cho vay và các hồ sơ liên quan để tìm hiểu quan điểm của các bộ tín dụng, ý kiến của phụ trách bộ phận tín dụng, xét duyệt của ban lãnh đạo và trình duyệt đối với trường hợp vượt thẩm quyền phán quyết.

Kiểm soát trong khi cho vay: kiểm soát một lần nữa hợp đồng tín dụng; kiểm tra quá trình giải ngân bao gồm đối chiếu xác nhận của khách hàng với số liệu tại ngân hàng để từ đó phát hiện các trường hợp vay hộ, lập hồ sơ giải ngân vay vốn, kê khai không tài sản đảm bảo, cán bộ tín dụng thu nợ, lãi không nộp ngân hàng, điều tra việc sử dụng vốn vay của khách hàng có đúng mục đích xin vay hay không, giám sát thường xuyên khoản vay.

Kiểm soát sau khi cho vay: kiểm soát việc đôn đốc thu hồi nợ, kiểm soát tín dụng nội bộ độc lập, đánh giá lại chính sách tín dụng.

### **1.2.3 Mô hình quản lý rủi ro tín dụng và các nhân tố ảnh hưởng**

#### ***1.2.3.1 Mô hình quản lý rủi ro tín dụng***

*Mô hình quản lý rủi ro tín dụng là cách thức tổ chức quản lý, đo lường, kiểm soát rủi ro tín dụng nhằm khống chế rủi ro tín dụng trong một giới hạn cho phép theo nguyên tắc tối đa hoá lợi nhuận của tổ chức tín dụng.*

Trên cơ sở khái niệm đó, có thể hiểu một cách mở rộng hơn, mô hình quản lý rủi ro tín dụng chính là hệ thống các mô hình bao gồm mô hình tổ chức quản lý rủi ro, mô hình đo lường rủi ro và mô hình kiểm soát rủi ro được xây dựng và vận hành một cách đầy đủ, toàn diện và liên tục trong hoạt động quản lý tín dụng của ngân hàng. Mô hình quản lý rủi ro tín dụng phản ánh một cách hệ thống các vấn đề sau:

(i) Các cơ chế, chính sách, quy trình nghiệp vụ nhằm thiết lập các giới hạn hoạt động an toàn và các chốt kiểm soát rủi ro trong một quy trình thực hiện nghiệp vụ

(ii) Các công cụ đo lường, phát hiện rủi ro

(iii) Các hoạt động giám sát sự tuân thủ và nhận diện kịp thời các loại rủi ro mới phát sinh

(iv) Các phương án, biện pháp chủ động phòng ngừa, đối phó một khi có rủi ro xảy ra. Mô hình quản lý rủi ro tín dụng phải hướng vào việc đảm bảo hiệu quả của hoạt động tín dụng và không ngừng nâng cao chất lượng hoạt động tín dụng của NHTM ngay cả trong những điều kiện thị trường đầy biến động, nguy cơ rủi ro không ngừng gia tăng.

Hiện nay đang có hai mô hình phổ biến được áp dụng. Đó là mô hình quản lý rủi ro tín dụng tập trung và mô hình quản lý rủi ro tín dụng phân tán.

#### ***Mô hình quản lý rủi ro tín dụng tập trung***

Mô hình quản lý rủi ro tín dụng tập trung được hiểu là công tác thẩm định khách hàng, quản lý rủi ro của ngân hàng được tập trung ở hội sở chính hoặc theo vùng, miền. Các chi nhánh chỉ thẩm định sơ qua hoặc scan hồ sơ về hội sở chính để ra quyết định. Mô hình này tách biệt độc lập giữa 3 chức năng; Chức năng kinh doanh, chức năng quản lý rủi ro và chức năng tác nghiệp.

#### ***Ưu điểm***

Quản lý rủi ro một cách hệ thống trên quy mô toàn ngân hàng, đảm bảo tính cạnh tranh lâu dài.

Thiết lập và duy trì môi trường quản lý rủi ro đồng bộ, phù hợp với quy trình quản lý gắn với hoạt động của các bộ phận kinh doanh nâng cao năng lực đo lường giám sát rủi ro.

Xây dựng chính sách quản lý rủi ro thống nhất cho toàn hệ thống.

Tách biệt hoàn toàn, độc lập chức năng kinh doanh, tác nghiệp, quản lý rủi ro tín dụng.

### *Nhược điểm*

Xây dựng và triển khai mô hình quản lý rủi ro tín dụng tập trung này đòi hỏi phải đầu tư nhiều công sức và thời gian.

Phải có phần mềm hỗ trợ cho việc tổng hợp, phân loại số liệu từ chi nhánh lên Hội sở chính và theo các tiêu chí nhất định.

Đội ngũ cán bộ phải có kiến thức chuyên môn sâu, rộng và biết vận dụng lý thuyết vào công việc.

### *Phạm vi áp dụng*

Được thực hiện ở các ngân hàng có quy mô hoạt động lớn

### ***Mô hình quản lý rủi ro tín dụng phân tán***

Mô hình quản lý rủi ro tín dụng phân tán được hiểu là công tác thẩm định khách hàng, quản lý rủi ro của ngân hàng được thực hiện tại các chi nhánh riêng biệt. Hội sở chính chỉ có nhiệm vụ là chỉ đạo định hướng chung và thẩm định những khách hàng vượt quá khả năng cho phép của chi nhánh. Mô hình này chưa tách biệt được độc lập giữa 3 chức năng; Chức năng kinh doanh, chức năng quản lý rủi ro và chức năng tác nghiệp.

### *Ưu điểm*

Cơ cấu tổ chức gọn nhẹ, đơn giản.

Giải quyết hồ sơ nhanh, tiết kiệm thời gian cho khách hàng

Xây dựng và triển khai mô hình quản lý rủi ro tín dụng phân tán không mất nhiều công sức và thời gian.

### *Nhược điểm*

Nhiều công việc tập trung hết một nơi, thiếu sự chuyên sâu.

Không có sự tách biệt hoàn toàn, độc lập chức năng kinh doanh, tác nghiệp, quản lý rủi ro tín dụng.

Việc quản lý hoạt động tín dụng đều theo phương thức từ xa dựa trên số liệu chi nhánh báo cáo lên hoặc quản lý gián tiếp thông qua chính sách tín dụng dẫn đến việc quản lý rủi ro tín dụng gặp nhiều khó khăn.

### *Phạm vi áp dụng*

Được thực hiện ở các ngân hàng có quy mô hoạt động nhỏ.

### ***1.2.3.2 Các nhân tố ảnh hưởng đến việc xác định mô hình quản lý rủi ro tín dụng.***

Có rất nhiều nghiên cứu về việc xác định mô hình quản lý rủi ro tín dụng và các nhân tố ảnh hưởng được đánh giá cao. Theo quan điểm của các nhà học thuật, có một số nhân tố chính ảnh hưởng đến việc xác định mô hình quản lý rủi ro tín dụng.

#### *Định hướng quản lý rủi ro của ngân hàng.*

Đây là một yếu tố chủ quan hết sức quan trọng thuộc về bản thân mỗi NHTM, nó quyết định mức độ quan tâm đến hoạt động quản lý rủi ro tín dụng. Định hướng quản lý rủi ro tín dụng của ngân hàng là một kế hoạch hay chiến lược tổng thể phát triển hoạt động tín dụng và quản lý rủi ro tín dụng gồm một hệ thống các mục tiêu, chương trình, chính sách và giải pháp cụ thể được xây dựng một cách phù hợp các diễn biến về chính trị, kinh tế, xã hội trong nước tại từng thời kỳ, quy mô của mỗi ngân hàng trong hoạt động tín dụng.

#### *Công nghệ thông tin*

Công nghệ thông tin là yếu tố có vai trò cực kỳ quan trọng trong việc nâng cao năng lực hoạt động của ngân hàng đặc biệt trong lĩnh vực quản lý rủi ro. Theo Basel II, sự đầu tư công nghệ này, kết hợp với cơ sở dữ liệu chi tiết đó thu thập được, theo thời gian tất yếu sẽ phát huy được lợi ích tiềm tàng to lớn của nó trong định giá và quản lý rủi ro nói chung, cũng như trong điều hành quản lý ngân hàng nói riêng. Công nghệ thông tin được ứng dụng vào hoạt động kinh doanh của ngân hàng, cải thiện môi trường làm việc, tăng nhanh tốc độ xử lý công việc, xử lý giao dịch và độ an toàn cao hơn do giảm bớt sự can thiệp thủ công và vì vậy cải thiện được dịch vụ. Trình độ áp dụng công nghệ thấp, dịch vụ ngân hàng sẽ nghèo nàn, tốc độ xử lý kém, không đảm bảo an toàn do phải qua nhiều khâu lao động thủ công. Đặc biệt, việc ứng dụng các mô hình quản lý rủi ro tín dụng hiện đại cần một hệ thống thông tin chuẩn xác thì yếu tố hỗ trợ công nghệ chiếm một vai trò vô cùng quan trọng.

### *Trình độ nhân lực*

Yếu tố con người luôn có vai trò vô cùng quan trọng trong bất kỳ một lĩnh vực nào, đặc biệt trong lĩnh vực dịch vụ ngân hàng, một dịch vụ đặc biệt vừa liên quan đến tài chính, đến kỹ thuật, đến con người một cách trực tiếp. Ngân hàng nào dự báo được những thay đổi của thị trường một cách chính xác, đưa ra những chính sách khai thác hợp lý và sớm hơn các ngân hàng khác thì sẽ chộp được cơ hội. Việc lựa chọn mô hình quản lý rủi ro nào cho ngân hàng cũng phải xem xét, trình độ, năng lực của nhân viên trong lĩnh vực tín dụng của ngân hàng. Nếu ngân hàng có một đội ngũ cán bộ am hiểu về kỹ thuật đo lường rủi ro thì việc ứng dụng các mô hình đo lường rủi ro tín dụng cũng không khó khăn. Do đó, để có khả năng áp dụng mô hình quản lý rủi ro tín dụng hợp lý, ngoài việc ứng dụng công nghệ mới nhất của ngành ngân hàng, đòi hỏi đội ngũ nhân viên làm công tác quản lý rủi ro phải không ngừng trau dồi và trang bị kiến thức mới để có thể am hiểu về hệ thống quản lý rủi ro để hoạt động quản lý rủi ro mang lại kết quả cao.

### *Quy mô ngân hàng*

Quy mô của ngân hàng có ảnh hưởng lớn đối với việc quyết định mô hình quản lý rủi ro tín dụng. Nếu ngân hàng có quy mô nhỏ bé, hoạt động tín dụng tập trung ở một số ngành nhất định, sẽ lựa chọn các mô hình quản lý rủi ro theo mô hình đơn, gọn nhẹ. Nếu ngân hàng có quy mô lớn, mạng lưới rộng khắp, cần có các mô hình quản lý rủi ro tập trung định lượng, kiểm soát kép.

Trên đây là một số nhân tố cơ bản ảnh hưởng tới xác định mô hình quản lý rủi ro của các ngân hàng thương mại. Nhìn chung, thực tiễn đã chỉ ra rằng, các nhân tố trên đây có quan hệ đan xen nhau, tác động tổng thể nhiều chiều tới hoạt động quản lý rủi ro của ngân hàng thương mại. Do đó, các ngân hàng thương mại cần tiến hành phân tích tổng hợp các nhân tố ảnh hưởng trên cũng như phải biết vận dụng cơ chế của Nhà nước, chủ động nắm bắt sự biến động của các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động tín dụng và quản lý rủi ro tín dụng của các NHTM.

### 1.3. KINH NGHIỆM QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG CỦA MỘT SỐ NGÂN HÀNG TRÊN THẾ GIỚI

#### 1.3.1 Ngân hàng Phát triển Hàn Quốc (KDB)

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng của KDB được thể hiện qua năm nội dung cơ bản: (i) Chiến lược và khẩu vị rủi ro; (ii) Mô hình quản lý rủi ro; (iii) Hệ thống quản lý hạn mức rủi ro; (iv) Hệ thống phê duyệt tín dụng; (v) Hệ thống kiểm soát rủi ro tín dụng.

##### *Chiến lược, giới hạn và hạ tầng quản lý rủi ro*

KDB xác định chiến lược rủi ro hướng tới tối đa hoá lợi nhuận trong phạm vi rủi ro chấp nhận được là tối ưu hóa phân bổ vốn rủi ro. Triết lý của KDB là rủi ro nên được xem xét trên cả hai mặt – cơ hội và thách thức, và không chỉ trên tác động của nó tới các khía cạnh định lượng như vốn kinh tế, mức độ biến động của thu nhập... mà còn trên cả những ảnh hưởng tiềm tàng tới cơ cấu tổ chức, kết quả hoạt động và danh tiếng của ngân hàng.

##### *Mô hình quản lý rủi ro*

Phù hợp với mục tiêu hoạt động, KDB xây dựng lộ trình hướng tới mô hình quản lý rủi ro hiện đại với từng giai đoạn như sau:

*Giai đoạn 1:* của quản lý rủi ro tín dụng là tuân thủ các nguyên tắc quản lý theo Basel II bằng việc thiết lập hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ nhằm tính toán ba cấu phần PD – xác suất khách hàng không trả được nợ, LGD - tỷ lệ tổn thất dự kiến (%) trong trường hợp khách hàng không trả được nợ và EAD - số dư nợ rủi ro. Dựa trên kết quả tính toán PD, LGD và EAD, các ngân hàng sẽ phát triển các ứng dụng trong quản lý rủi ro tín dụng trên nhiều phương diện, mà ứng dụng đầu tiên là tính toán, đo lường rủi ro tín dụng qua EL – tổn thất dự kiến và UL – tổn thất ngoài dự kiến tại cấp độ một khách hàng cụ thể:

$$EL_i = PD \times LGD \times EAD \quad (1.26)$$

*Nguồn: Theo Basel II*

$$UL = \text{độ lệch tiêu chuẩn của EL} = \sigma_j = LGD \times EAD \times \sqrt{PD(1 - PD)}$$

Tuy nhiên, việc đo lường, tính toán vốn tối thiểu cần duy trì để bù đắp rủi ro cho các khoản vay không chỉ dừng lại ở những khoản vay đơn lẻ mà còn tính đến rủi ro của cả danh mục tín dụng.

*Giai đoạn 2:* là quản lý rủi ro danh mục đầu tư bằng cách lượng hoá mức tổn thất dự kiến (ELp) và ngoài dự kiến (ULp) của cả danh mục đầu tư dựa trên việc xác định độ rủi ro tương quan giữa các tài sản/mức vỡ nợ của các tài sản có rủi ro và mức rủi ro tập trung của cả danh mục.

*Giai đoạn 3:* Ngân hàng có thể quản trị vốn kinh tế và định giá khoản vay theo mức rủi ro tương ứng. Khi các thước đo rủi ro tín dụng là EL và UL đã được lượng hóa, ngân hàng có cơ sở để xác định lãi suất cho vay theo đúng phương châm “rủi ro cao, lợi nhuận cao; rủi ro thấp, lợi nhuận thấp” qua cơ chế tính giá bù đắp rủi ro.

*Giai đoạn 4:* Cao hơn việc quản lý vốn kinh tế và định giá khoản vay theo rủi ro, ngân hàng hướng tới việc quản lý rủi ro danh mục tín dụng chủ động (ACPM-Active credit portfolio management) thay vì quản lý rủi ro danh mục một cách thụ động bằng việc xác định và chuyển giao rủi ro một cách chủ động thông qua việc sử dụng ngân quỹ tín dụng và chứng khoán hoá khoản vay (Credit Treasury and Securitisation).

*Giai đoạn 5:* Mô hình toàn diện nhất mà ngân hàng đạt được là quản lý rủi ro trên cơ sở giá trị (Value-based management – VBM). Khi đó, tất cả các giá trị đã được điều chỉnh rủi ro của khoản tín dụng đơn lẻ cho đến danh mục đầu tư đều được xác định, giúp cho công tác quản lý rủi ro được hiệu quả, chính xác.

#### *Hệ thống quản lý hạn mức rủi ro*

Quản lý hạn mức tại KDB bao gồm hai cấp độ chủ yếu là giới hạn tín dụng theo ngành và theo khách hàng.

Đối với ngành hàng, hạn mức được xác định trên cơ sở kết hợp việc đánh giá giữa Dấu hiệu (tầm nhìn dài hạn) và Xếp hạng (tầm nhìn ngắn hạn) để đưa ra định hướng tăng trưởng, duy trì hay rút lui. Mục tiêu của việc thiết lập hạn mức



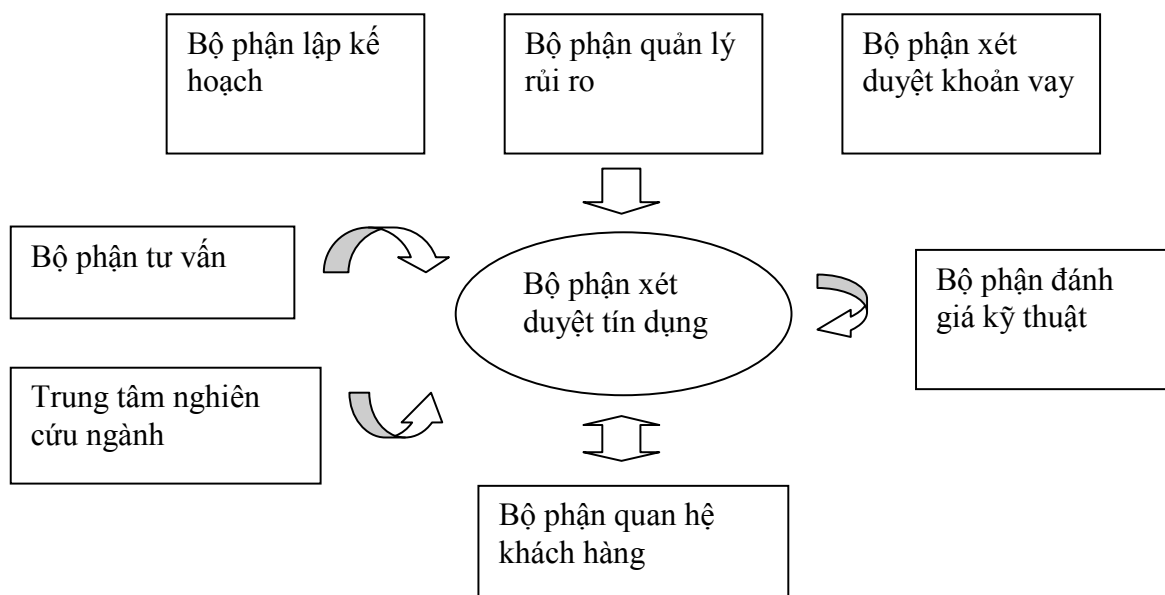
theo từng ngành nhằm phòng tránh rủi ro tập trung vào một ngành hàng cụ thể, đồng thời tối ưu hóa hiệu quả của các tiêu chí quản lý rủi ro từng ngành.

Ngoài hạn mức rủi ro cho từng khách hàng, KDB cũng thiết lập hạn mức rủi ro cho nhóm khách hàng có liên quan.

Trường hợp hạn mức rủi ro của một khách hàng hay một nhóm khách hàng có liên quan vượt quá giới hạn cho phép, các quyết định cấp tín dụng phải được phê duyệt bởi Chủ tịch HĐQT. Đối với các giao dịch có mức độ rủi ro cao, hệ thống đưa ra các tiêu thức nhận dạng và quản lý hạn mức rủi ro chặt chẽ.

### *Hệ thống phê duyệt tín dụng*

Hệ thống phê duyệt tín dụng của ngân hàng thể hiện ở vai trò, chức năng và thẩm quyền của từng bộ phận, cá nhân trong quá trình phê duyệt tín dụng. Hệ thống được thiết lập theo từng đối tượng khách hàng: doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp vừa và nhỏ, định chế tài chính. Một cách tổng quát, mô hình tổ chức của các bộ phận tham gia phê duyệt tín dụng của KDB như sau.



**Sơ đồ 1.1: Mô hình phê duyệt tín dụng của KDB.**

*Nguồn: Theo báo cáo của ngân hàng KDB*

### *Hệ thống kiểm soát rủi ro tín dụng*

Hệ thống kiểm soát rủi ro tín dụng của KDB được thiết lập một cách độc

lập, áp dụng cho từng khoản tín dụng riêng lẻ, bao gồm cả những khoản tín dụng ngoại bảng, và toàn bộ danh mục tín dụng của ngân hàng trên nguyên tắc quản lý hàng ngày và đưa ra cảnh báo sớm mỗi khi hệ thống phát hiện ra rủi ro. Hệ thống cũng cho phép ngân hàng kiểm tra tình trạng của khoản vay từ điều kiện cấp tín dụng, xếp hạng khách hàng, điều kiện giải ngân, dự phòng rủi ro, hạn mức rủi ro và mức độ tuân thủ pháp luật. Hệ thống cũng là công cụ giúp ngân hàng đánh giá lại chiến lược rủi ro cũng như các chính sách trước khi xảy ra rủi ro. Kết quả kiểm tra kiểm soát rủi ro tín dụng sẽ được báo cáo trực tiếp lên Ủy ban quản lý rủi ro.

### 1.3.2. Ngân hàng Nova Scotia - Canada

Mô hình quản trị RRTD ở từng Ngân hàng sẽ không hoàn toàn giống nhau, tùy thuộc vào một loạt các yếu tố như trình độ phát triển, tính chất hoạt động, hình thức sở hữu, quan niệm của lãnh đạo Ngân hàng v.v. Nhằm hướng tới một mô hình chuẩn, hiệu quả, có thể xem xét mô hình quản lý rủi ro của Ngân hàng Nova Scotia – Canada (NHCT đã có đoàn công tác tìm hiểu, học hỏi tại Ngân hàng vào tháng 4/2009) hiện là Ngân hàng hàng đầu của Canada về hiệu quả trong quản lý rủi ro nói chung, RRTD nói riêng, được Fitch xếp hạng AA-, Standar & Poor's xếp hạng AA- và Moody's xếp hạng Aa1. Bảng 1-1 trình bày kết quả đánh giá chất lượng tài sản tín dụng trong giai đoạn 2007-2008 của Scotia Group.

Xếp loại	Loại xếp theo hạng nội bộ của Scotia*	Cơ cấu danh mục tín dụng (%)	
		2007	2008
1.Loại đầu tư	1-10	49,6	46,5
2.Loại đầu cơ	11-17	48,1	51,7
3.Loại có vấn đề	18-12	2,3	1,8

**Bảng 1.3: Chất lượng quản lý rủi ro tín dụng của Scotia Group**

*Nguồn: Báo cáo thường niên của Scotia Group 2007, 2008.*

Ghi chú: (\*) Scotia có hệ thống xếp hạng nội bộ chia khách hàng thành 22 hạng rủi ro (hạng 1 là rủi ro thấp nhất). Các khách hàng từ hạng 18 trở xuống 22 được coi là khách hàng có vấn đề (có nợ xấu).

Nhìn chung, mô hình quản lý rủi ro tín dụng mà Nova Scotia đang áp dụng có một số nét chính như sau:

**Về cơ cấu tổ chức:** có sự tách bạch rõ ràng giữa nhiệm vụ quản lý rủi ro và kinh doanh, đây được coi là nguyên tắc hàng đầu nhằm đảm bảo rủi ro được nhận biết và quản trị một cách hiệu quả. Bộ phận quản lý rủi ro tín dụng là một bộ phận nằm trong mảng quản lý rủi ro nói chung. Hệ thống quản lý rủi ro được tách bạch độc lập với bộ phận khách hàng và báo cáo trực tiếp lên lãnh đạo cao nhất. Bộ phận quản lý rủi ro tín dụng cũng được tổ chức một cách tách bạch giữa bộ phận xây dựng chính sách với bộ phận quản lý rủi ro và bộ phận xây dựng mô hình.

Bộ phận quản lý rủi ro được phân cấp theo ngành dọc xuyên suốt từ hội sở chính xuống các trung tâm và chi nhánh. Các trung tâm lớn được phân bố theo khu vực địa lý hoạt động của Ngân hàng, mỗi trung tâm trực tiếp xử lý các công việc liên quan đến quản lý rủi ro đối với các chi nhánh trong khu vực và báo cáo trực tiếp lên hội sở chính.

**Về thẩm quyền quản lý rủi ro:** Bộ phận quản lý rủi ro là bộ phận cấp hạn mức, mức tại chi nhánh là thấp nhất thường chỉ được giải quyết trực tiếp đối với khách hàng cá nhân, cho vay tiêu dùng. Vượt mức chi nhánh, quản lý rủi ro chi nhánh trình lên quản lý rủi ro khu vực và cuối cùng vượt mức khu vực, quản lý rủi ro khu vực sẽ đệ trình lên quản lý rủi ro hội sở chính.

Thẩm quyền của bộ phận rủi ro còn thể hiện việc tham gia vào hội đồng tín dụng. Các Ngân hàng đều quy định mọi cấp hội đồng tín dụng phải có thành viên từ bộ phận rủi ro. Nguyên tắc số thành viên rủi ro phải chiếm 1/2 thành viên hội đồng tín dụng, Chủ tịch hội đồng bắt buộc là người thuộc bộ phận rủi ro và ý kiến của thành viên rủi ro có ảnh hưởng mạnh hơn. Chẳng hạn, trong trường hợp có sự bất đồng với số lượng 50:50, thì ý kiến của bộ phận rủi ro là ý kiến cuối cùng.

Đối với khoản vay từ chối thì phải được quyết định ít nhất bởi hai cấp của bộ phận quản lý rủi ro, đảm bảo không bỏ lỡ cơ hội kinh doanh.

Về kỹ thuật, các Ngân hàng có xu hướng sử dụng ngày càng nhiều phương pháp định lượng, song vẫn kết hợp với các nhận định, đánh giá định tính. Đối với cho vay khách hàng cá nhân, Ngân hàng chủ yếu sử dụng mô hình chấm điểm để xếp hạng và cấp giới hạn.

Về hệ thống giới hạn/hạn mức tín dụng, có nhiều loại giới hạn được sử dụng. Đối với mỗi khách hàng, Ngân hàng thiết lập một hạn mức rủi ro tín dụng tổng thể, dưới mức rủi ro tổng thể này, có các hạn mức chia theo loại sản phẩm/giao dịch như cho vay, bảo lãnh, L/C v.v. Để vừa đảm bảo quản lý tổng thể, vừa đảm bảo tính linh hoạt, việc xây dựng giới hạn/hạn mức tín dụng được tuân theo nguyên tắc: Mọi hạn mức/giới hạn sản phẩm/giao dịch đều không vượt quá giới hạn/hạn mức tín dụng tổng; nhưng tổng các hạn mức/giới hạn sản phẩm lại luôn lớn hơn hoặc bằng hạn mức tổng thể.

### 1.3.3 Ngân hàng Citibank của Mỹ

Để quản trị rủi ro tín dụng, Citibank đã có những biện pháp sau:

*Thứ nhất*, Citibank có sự phân định rõ chức năng các ban trong cơ cấu tổ chức có liên quan đến quy trình tín dụng:

- Ban lãnh đạo: Đây là bộ phận có quyền quyết định cao nhất của Citibank. Ban lãnh đạo phân bổ nguồn vốn, điều hành hoạt động của cả ngân hàng trong đó có hoạt động tín dụng. Ban lãnh đạo có trách nhiệm đề ra mức rủi ro của ngân hàng; đề ra những mục tiêu chiến lược và các quy định chung áp dụng trong toàn ngân hàng; kiểm tra lại quyết định cấp tín dụng của các CBTD nếu thấy nghi ngờ có khả năng gây ra thiệt hại về vật chất, hoặc ảnh hưởng tới uy tín của ngân hàng.

- Ban hoạch định chính sách tín dụng: Bao gồm các cán bộ cao cấp, đứng đầu là trưởng ban. Ban này phải chịu trách nhiệm trong việc duy trì một hình thức quản lý rủi ro tín dụng hoàn chỉnh, có hiệu quả; tham gia vào việc lập kế hoạch đầu tư gián tiếp, dự đoán những tổn thất tín dụng; thiết lập các chính sách và tiêu chuẩn tín dụng phù hợp với luật, với quy định chung của ngân hàng; xem xét và chỉnh sửa chính sách tín dụng nếu xét thấy chúng có thể gây

ra rủi ro bất thường; xem xét trao quyền cấp tín dụng cho những cán bộ có đủ năng lực; lập các báo cáo về đầu tư gián tiếp, tập trung đánh giá chất lượng các thông tin rủi ro, tiến trình xử lý rủi ro đối với tất cả các trường hợp quá hạn mức tín dụng cho phép.

- Ban quản lý hạn mức tín dụng: Những người quản lý hạn mức tín dụng có nhiệm vụ điều hành và phát triển các kế hoạch kinh doanh, xem xét và thông qua các khoản tín dụng, chịu trách nhiệm về chất lượng của khoản tín dụng đó. Những người quản lý hạn mức tín dụng còn có trách nhiệm phát triển chiến lược kinh doanh, xét và duyệt cho vay các chương trình tín dụng, quản lý đầu tư gián tiếp và kiểm tra chất lượng, sửa chữa các thiếu sót khi cần.

- Ban đánh giá rủi ro kinh doanh: Nhân viên của ban này ít nhất phải có 10 năm làm việc về nghiệp vụ tín dụng và luân phiên nhau làm trong ban theo yêu cầu phát triển nghiệp vụ. Ban này thực hiện việc đánh giá tình hình kinh doanh của các đơn vị và cung cấp thông tin rủi ro trong đầu tư gián tiếp; đánh ra sự đánh giá độc lập về các hoạt động tín dụng, về các chính sách, sự thi hành và các thủ tục trong quản lý tín dụng; phối hợp hoạt động với giám sát viên và kiểm toán viên độc lập.

*Thứ hai*, Citibank thực hiện đánh giá độ tin cậy của người đi vay: việc đánh giá độ tin cậy của người đi vay tập trung vào những điểm chủ yếu theo truyền thống “*Tín dụng 5 chữ C*” như sau:

- Character of management: Năng lực quản trị của người vay;
- Financial capacity of the venture: Năng lực tài chính của người vay;
- Collateral security: Thế chấp đảm bảo khoản vay;
- Condition of the industry: Lĩnh vực mà người vay hoạt động;
- Condition of terms: Các điều khoản và điều kiện tín dụng.

Để đưa ra một quyết định đúng đắn là chấp thuận hay từ chối cho vay thì phải đánh giá thận trọng dựa vào các chỉ tiêu đề ra. Việc xét duyệt cho vay bao gồm quá trình kiểm tra hồ sơ, kiểm tra việc thanh toán đúng hạn của các khoản

vay trước đó, kiểm tra và đánh giá tài sản thế chấp và đánh giá mức độ rủi ro của khoản vay.

*Thứ ba*, Citibank có sự phân biệt giữa quyền cấp tín dụng và quyền phê duyệt:

- Quyền cấp tín dụng được uỷ nhiệm cho CBTD dựa trên năng lực và tư cách, kỹ năng và kinh nghiệm nghề nghiệp, trình độ học vấn và đào tạo của nhân viên, chứ không dựa vào chức vụ của cá nhân đó trong ngân hàng.

- Quyền phê duyệt: ở Citibank, việc cấp tín dụng không do một người quyết định, mà được quyết định bởi 3 CBTD, những người chịu trách nhiệm về cho vay và phải thông qua các chong trình tín dụng hay giao dịch tín dụng riêng lẻ.

#### **1.3.4. Ngân hàng ING bank của Hà Lan**

ING Bank được coi là ngân hàng hàng đầu Châu Âu về hiệu quả trong quản lý rủi ro tín dụng. Mô hình mà ngân hàng này áp dụng có một số điểm chính như sau:

**Về cơ cấu bộ máy :** Mô hình hiện đại đều có sự tách bạch rõ ràng giữa nhiệm vụ quản lý rủi ro và việc thực hiện kinh doanh, đây là nguyên tắc hàng đầu để đảm bảo hiệu quả trong quản trị rủi ro. Hệ thống quản lý rủi ro tại ngân hàng này được tách bạch hoàn toàn với bộ phận kinh doanh và khách hàng và được báo cáo trực tiếp lên lãnh đạo cao nhất. Cơ cấu quản lý rủi ro tín dụng được tổ chức riêng bao gồm bộ phận chính sách và bộ phận quản lý rủi ro và bộ phận xây dựng mô hình tính toán lượng hoá rủi ro.

**Về thẩm quyền quản lý rủi ro :** ý kiến của bộ phận quản lý rủi ro tín dụng là yêu cầu bắt buộc của các quyết định tín dụng . Ngân hàng có xu hướng áp dụng hình thức cấp hạn mức tín dụng trên cơ sở đề xuất của bộ phận kinh doanh/ khách hàng, bộ phận rủi ro sẽ lập báo cáo đề xuất đánh giá độc lập đề nghị duyệt một hạn mức tín dụng phù hợp cho từng khách hàng trong một thời hạn thường là một năm và bộ phận kinh doanh/ khách hàng được sử dụng hạn mức đó. Các khoản tín dụng vượt hạn mức này hoặc với các khách hàng chưa có hạn mức thì đều phải qua bộ phận quản lý rủi ro.

Thẩm quyền của bộ phận quản lý rủi ro còn được thể hiện việc tham gia vào hội đồng tín dụng. Các ngân hàng đều quy định mọi cấp hội đồng tư vấn tín dụng phải có thành viên từ bộ phận rủi ro và các thành viên phải chiếm 1/2 thành viên của hội đồng này.

**Hệ thống giới hạn tín dụng:** Có nhiều loại giới hạn được sử dụng, với mỗi khách hàng, ngân hàng áp dụng một giới hạn rủi ro tổng thể, dưới mức rủi ro tổng thể này, có hạn mức chia theo loại sản phẩm hoặc giao dịch cho vay, bảo lãnh, phát hành thư tín dụng... Để đảm bảo quản lý tổng thể và linh hoạt việc xây dựng giới hạn này tuân theo nguyên tắc: *Mọi giới hạn giao dịch đều không vượt quá giới hạn tổng nhưng tổng các giới hạn sản phẩm lại luôn lớn hơn hoặc bằng hạn mức tổng thể.*

### **1.3.5. Ngân hàng KasiKorn của Thái Lan**

Sau cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ Châu Á năm 1997 - 1998 hệ thống ngân hàng Thái Lan bị chao đảo, nhiều NHTM bị phá sản hoặc phải sát nhập. Tình hình đó buộc các ngân hàng phải xem lại toàn bộ chính sách, cách thức, quy trình trong hoạt động ngân hàng, trong đó đặc biệt là lĩnh vực tín dụng, nhằm giảm thiểu rủi ro. Để giải quyết vấn đề này, một loạt thay đổi cơ bản trong tín dụng đã được các ngân hàng Thái Lan triển khai nhanh chóng và triệt để. Trong đó trước hết phải kể đến kinh nghiệm quản trị rủi ro tín dụng của KasiKorn Bank, đó là:

Tách bạch, phân công rõ chức năng các bộ phận và tuân thủ các khâu trong quy trình giải quyết các khoản vay.

Tuân thủ nghiêm ngặt các vấn đề có tính nguyên tắc trong tín dụng: Tại Kasikorn Bank, trước đây chỉ quan tâm đến tài sản thế chấp, không quan tâm đến dòng tiền của khách hàng vay, cho nên năm 1997 - 1999 nợ xấu có lúc lên tới 40%. Hiện nay ngân hàng đã thực hiện triệt để nguyên tắc tín dụng, đặc biệt là thông tin tín dụng. Khi khách hàng đến vay vốn cán bộ ngân hàng phải giải quyết được các vấn đề sau mới quyết định cho vay: T cách của người vay, có tin tưởng họ được không? hiệu quả kinh doanh của khách hàng, hoạt động nào thành công, hoạt động nào không thành công? mục đích của

khoản vay là gì? nguồn trả nợ là gì? (dòng tiền tệ và khả năng trả nợ); ngân hàng có kiểm soát được khách hàng sử dụng tiền vay không? khách hàng có năng lực, kiến thức về quản trị, điều hành doanh nghiệp không? thực trạng tài chính của khách hàng?

Để giải đáp được các câu hỏi trên ngân hàng phải phân tích tài chính, trong đó rất coi trọng đến vòng chu *chuyển dòng tiền* và vòng *thu hồi vốn đầu tư của khách hàng*.

- **Cho điểm khách hàng:** KasiKorn Bank đã áp dụng xếp loại tín dụng như là một công cụ quyết định tự động đối với các khoản vay tiêu dùng (thẻ tín dụng), cho vay cầm cố, thế chấp, cho vay cá nhân, cho vay doanh nghiệp nhỏ.

- **Tuân thủ quyền phán quyết tín dụng:** Kasikorn Bank quy định việc quyết định tín dụng theo mức tăng dần từ mức phán quyết của một người, đến một nhóm người, và cao nhất là của hội đồng quản trị, cụ thể như sau: <sup>3</sup> 10 triệu baht: 1 người chịu trách nhiệm; <sup>3</sup> 100 triệu baht: 02 người chịu trách nhiệm; <sup>3</sup> 3 tỷ baht: do hội đồng quản trị quyết định. Những khoản vay vượt quá hạn mức quy định trên, phải chuyển cho bộ phận thẩm định độc lập để thẩm định trước khi trình lên cấp có thẩm quyền phê duyệt khoản vay.

- **Giám sát khoản vay:** Sau khi cho vay KasiKorn Bank rất coi trọng việc kiểm tra, giám sát các khoản vay, bằng cách tiếp tục thu thập thông tin về khách hàng, thường xuyên giám sát và đánh giá khách hàng, xử lý kịp thời các tình huống rủi ro tín dụng.

Ngoài ra KasiKorn Bank coi trọng việc cập nhật hiểu biết, *liên tục đào tạo* cho nhân viên ngân hàng nhằm nâng cao trình độ, kỹ năng độc lập thực thi nhiệm vụ được phân công; đều áp dụng sổ tay tín dụng và có *chính sách cho vay riêng đối với bất động sản* là lĩnh vực có rủi ro cao.

### **1.3.6 Bài học kinh nghiệm cho Ngân hàng TMCPCT Việt Nam**

Quản lý rủi ro nói chung, quản lý RRTD nói riêng ngày càng trở nên cần thiết đối với các NHTM Việt Nam trong quá trình hội nhập và phát triển.



Quản lý RRTD không chỉ là vấn đề xử lý nợ xấu mà nó còn bao hàm nhiều vấn đề như việc phòng ngừa, kiểm soát rủi ro... Từ kinh nghiệm quản lý rủi ro của một số ngân hàng hàng đầu tại các nước phát triển và đang phát triển, bài học kinh nghiệm rút ra cho các ngân hàng ở Việt Nam trong đó có hệ thống Ngân hàng TMCPCT Việt Nam là:

**Một là,** Xây dựng một mô hình quản lý RRTD theo hướng tiếp cận những phương pháp quản lý rủi ro tín dụng hiện đại, trong đó tập trung hoàn thiện chính sách tín dụng an toàn và hiệu quả. Vì nếu chính sách được ban hành chuẩn mực thì sẽ giúp nhà quản lý và các cán bộ tín dụng trực tiếp có một khung chi dẫn để ra các quyết định tín dụng và định hướng danh mục đầu tư tín dụng phù hợp.

Đề đối mặt với những biến động nhanh chóng của thị trường tài chính trong năm và tăng cường tính chuyên nghiệp hóa và tính rà soát chéo trong cấp tín dụng, ngân hàng cần tái cơ cấu bộ máy bằng cách tách biệt bộ phận ra quyết định tín dụng độc lập với khâu bán hàng và marketing, triển khai đồng bộ việc chia tách này từ cấp ra quyết định tín dụng cao nhất tại Trụ sở chính đến cấp thấp nhất tại chi nhánh.

**Hai là,** Nhanh chóng áp dụng các mô hình đánh giá và lượng hoá rủi ro tín dụng. Thông qua đó giúp những nhà quản lý phát hiện sớm các dấu hiệu rủi ro, nhận biết các nguyên nhân chính để tìm cách khắc phục.

Để hoàn thành hệ thống đo lường, lượng hóa rủi ro theo thông lệ tốt nhất, ngân hàng đã theo đuổi một lộ trình lâu dài với các cột mốc cụ thể, rõ ràng cho từng giai đoạn:

Ngân hàng lên kế hoạch cơ bản cho việc thực hiện Hiệp ước Basel 2 và xây dựng xong hệ thống dựa trên xếp hạng nội bộ. Căn cứ vào kết quả kiểm định, ngân hàng cải tiến mô hình đánh giá xếp hạng và ước lượng xác suất không trả được nợ (PD) cho các khách hàng doanh nghiệp.

Ngân hàng thiết lập khung trụ cột thứ hai. Mục tiêu của dự án là nhằm nâng tính chính xác của việc tính toán rủi ro và thực hiện hệ thống quản lý rủi ro

tích hợp bao hàm cả các rủi ro lượng hóa và không thể lượng hóa. Để đo lường rủi ro tín dụng tốt hơn, các tham số tín dụng khác như xác suất không trả được nợ, tổn thất khi xảy ra vỡ nợ và số dư rủi ro được tái định nghĩa theo các tiêu chuẩn của Basel 2. Để cải thiện việc tính toán tổng các rủi ro, ngân hàng cũng cần phát triển các hệ thống quản trị các rủi ro phi định tính như rủi ro tập trung tín dụng, trong khi nâng cấp hệ thống kiểm thử trong điều kiện căng thẳng.

Với một kế hoạch chi tiết và triển khai bài bản, cùng với sự tư vấn chuyên nghiệp từ bên ngoài trên mọi mặt hoạt động, ngân hàng có thể:

Hoạt động theo các điều kiện của một ngân hàng thương mại tính vốn dựa trên xếp hạng nội bộ quy định tại Cột trụ 1 – Hiệp ước Basel 2.

Xây dựng nền móng để cải thiện các quy trình cho vay dựa trên trích lập dự phòng từ tổn thất dự kiến.

Ngân hàng cần xây dựng cho mình một hệ thống CNTT hiện đại, giúp cho các cán bộ ngân hàng có thể dễ dàng tra cứu tìm kiếm thông tin liên quan đến khách hàng. Ngoài ra, một hệ thống CNTT hiện đại cũng giúp nâng cao chất lượng công tác phân tích, thẩm định khách hàng, giảm thiểu rủi ro do thiếu thông tin. Xây dựng một hệ thống quản lý dữ liệu tập trung toàn hàng làm cơ sở đánh giá, theo dõi liên tục và kịp thời danh mục tín dụng đầu tư.

**Ba là**, nâng cao hiệu quả và tính minh bạch của quản lý tín dụng, ngân hàng nên xây dựng các thực hành tín dụng mới từ khâu hậu kiểm, tư vấn đến ra quyết định và quản lý khoản vay dựa trên hệ thống phân tích và rà soát tín dụng. Ngân hàng cũng xây dựng một hệ thống đánh giá tín dụng dựa trên các tiêu chí tương lai thay vì dựa quá nhiều vào kết quả hoạt động quá khứ như trước đây, và đưa vào triển khai đồng bộ hệ thống cảnh báo sớm các khoản vay có vấn đề.

Ngân hàng nên tiến hành cho điểm, xếp hạng rủi ro và xác định HMTD đối với tất cả các khách hàng nhằm tiết kiệm thời gian, chi phí và cũng để hạn chế sự tham gia của con người vào trong quá trình đánh giá, ra quyết định, tránh các rủi ro do tính chủ quan.

Ngân hàng cần chú ý hơn đến việc phân quyền phán quyết tín dụng nhằm tiết kiệm thời gian cũng như tăng tính trách nhiệm đối với các cán bộ tín dụng về quyết định của mình, phát huy tính sáng tạo, chủ động trong cho vay của họ.

**Bốn là**, ngân hàng liên tục rà soát, báo cáo và kiểm soát rủi ro. Ngân hàng cần quan tâm đến việc nâng cao quản trị hệ thống và tránh các rủi ro tiềm ẩn trong hoạt động kinh doanh bằng cách rà soát thường xuyên các rủi ro chính như tín dụng, lãi suất, thanh khoản và thị trường để đảm bảo các rủi ro này không vượt quá mức chấp nhận được. Các phương pháp đo lường rủi ro được củng cố thông qua phân tích hậu tố về tỷ lệ chính xác của các mô hình đo lường. Để đảm bảo quản lý rủi ro được áp dụng nhất quán trong toàn bộ hệ thống, ngân hàng cần phát triển các hệ thống quản lý rủi ro tương tự cho các chi nhánh và công ty trực thuộc tại nước ngoài. Riêng với rủi ro tín dụng, Ngân hàng cần hoàn thiện Hệ thống xếp hạng nội bộ và hàng tháng phân tích các biến động về khối lượng rủi ro cho từng ngành cũng như doanh nghiệp, đảm bảo không vượt quá các hạn mức đã xây dựng, qua đó duy trì nhất quán mức khẩu vị rủi ro của Ngân hàng.

**Năm là**, tuân thủ quy định Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đúng với quyết định 493/2005/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng nhà nước từng bước đa dạng hoạt động tín dụng theo hướng chuẩn hóa và phù hợp với thông lệ quốc tế.

## *Tóm lược chương 1*

Quản lý rủi ro nói chung và quản lý RRTD nói riêng đang trở thành một nội dung quan trọng bậc nhất trong chiến lược phát triển của từng Ngân hàng. Để có cơ sở xây dựng một hệ thống quản lý rủi ro tín dụng hiệu quả, tăng cường quản lý rủi ro tín dụng, đáp ứng được yêu cầu và phù hợp với năng lực thực tế của Ngân hàng, chương 1 cũng đã trình bày những vấn đề lý luận cơ bản nhất về quản lý rủi ro tín dụng, phân loại và các tiêu chí phản ánh rủi ro tín dụng, các nguyên nhân và tác động của rủi ro tín dụng.

Các mô hình quản lý rủi ro tín dụng, các nhân tố ảnh hưởng và các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả của hoạt động quản lý RRTD cũng đã được đề cập. Hơn nữa, chương 1 cũng chỉ ra nội dung của công việc quản lý rủi ro tín dụng bao gồm 4 bước: nhận biết rủi ro, đo lường rủi ro, quản lý rủi ro, kiểm soát rủi ro.

Tổng kết kinh nghiệm quản lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng lớn, có uy tín tại Canada, Hàn Quốc, Mỹ, Hà Lan, Thái Lan. Từ đó, rút ra các bài học kinh nghiệm hữu ích cho ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam và có cơ sở so sánh, phân tích và đánh giá thực trạng hoạt động quản lý rủi ro tín dụng của NHCT trong chương 2.

## **CHƯƠNG 2**

# **QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**

### **2.1 HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**

#### **2.1.1 Sơ lược quá trình hình thành và phát triển của ngân hàng**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam được thành lập từ năm 1988 với tên gọi ban đầu là Ngân hàng Công Thương Việt Nam. Ngân hàng được thành lập trên cơ sở tách ra từ Ngân hàng Nhà nước và là một trong bốn ngân hàng thương mại lớn nhất tại Việt Nam, giữ vai trò là một trụ cột của ngành tài chính ngân hàng Việt Nam và được xếp hạng là một trong 23 doanh nghiệp đặc biệt của Việt Nam.

Trong quá trình phát triển của mình, Ngân hàng đã trải qua một số lần thay đổi hình thức sở hữu. Lần đầu tiên là vào ngày 14/11/1990, theo Quyết định số 402/CT của Hội đồng Bộ trưởng, Ngân hàng đã đổi tên thành Ngân hàng Công thương Việt Nam. Tiếp theo đó, ngày 27/03/1993 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Quyết định số 67/QĐ-NH5 về việc thành lập doanh nghiệp Nhà nước có tên gọi là Ngân hàng Công thương Việt Nam. Và sau hơn 3 năm Ngân hàng Công thương Việt Nam chính thức được thành lập theo Quyết định số 285/QĐ-NH5 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 21/09/1996 với tên giao dịch tiếng Anh là Incombank.

Năm 2008 và 2009 là những mốc thời gian quan trọng đối với Ngân hàng khi đổi tên Ngân hàng Công thương Việt Nam thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (theo Giấy phép thành lập và hoạt động của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 142/GP-NHNN ngày 03/07/2009). Tên giao dịch quốc tế được đổi từ Incombank sang Vietinbank, viết tắt của Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade. Kèm theo dấu mốc quan trọng về việc chuyển đổi hình thức sở hữu, Ngân

hàng đã tổ chức sự kiện chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng (IPO) vào ngày 25/12/2008 tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Phiên họp Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng đã được tổ chức vào ngày 04/06/2009 và ngày 16/07/2009, 121,2 triệu cổ phiếu của NHCT với mã chứng khoán là CTG đã được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngân hàng đã có những bước phát triển mạnh mẽ về mọi mặt trong quá trình phát triển hơn 20 năm của mình. Từ việc đơn thuần cung cấp các dịch vụ tín dụng theo chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng đã đa dạng hóa các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Hiện nay Ngân hàng đã cung cấp cả dịch vụ ngân hàng bán buôn và ngân hàng bán lẻ cho khách hàng trong và ngoài nước. Các sản phẩm cho vay và đầu tư, tài trợ thương mại, bảo lãnh và tái bảo lãnh, kinh doanh ngoại hối, tiền gửi, thanh toán, chuyển tiền, phát hành và thanh toán thẻ tín dụng trong nước và quốc tế séc du lịch, kinh doanh chứng khoán, bảo hiểm, cho thuê tài chính và nhiều dịch vụ tài chính - ngân hàng khác đã và đang là thế mạnh của Ngân hàng. Ngân hàng có quan hệ ngân hàng đại lý với hơn 900 ngân hàng tại hơn 91 quốc gia và vùng lãnh thổ, có thể gửi điện Swifi gắn mã khoá thẳng trực tiếp tới hơn 19.000 chi nhánh và văn phòng của các ngân hàng trên toàn cầu.

Hệ thống mạng lưới của Ngân hàng đã phát triển vô cùng lớn mạnh so với ngày đầu thành lập. Hiện nay, mạng lưới của Ngân hàng phân bố rộng khắp tại 63/63 tỉnh và thành phố trên cả nước, bao gồm Hội sở chính, một Sở Giao dịch tại Hà Nội và 160 Chi nhánh, hơn 1000 phòng giao dịch và quỹ tiết kiệm, sáu Công ty hạch toán độc lập và ba Đơn vị sự nghiệp.

Chính vì vậy, hiện nay Ngân hàng vẫn giữ vị trí là một trong những ngân hàng thương mại lớn nhất Việt Nam, có nhiều tiềm năng mở rộng và phát triển. Ngoài ra, Ngân hàng đã thiết lập và duy trì hệ thống công nghệ thông tin hiện đại, đáp ứng yêu cầu kinh doanh và quản trị điều hành theo mô hình ngân hàng hiện đại.

### 2.1.2 Kết quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng giai đoạn 2008 - 2011

Như nhiều ngân hàng thương mại Việt Nam khác, tín dụng là dịch vụ căn bản tạo ra phần lớn tài sản trong tổng tài sản có của NHCT. Hơn nữa, hoạt động tín dụng còn là nguồn tạo ra thu nhập chính của Ngân hàng. Tín dụng cũng là cơ sở để NHCT tiếp tục mở rộng và phát triển các nghiệp vụ kinh doanh khác như huy động vốn, tài trợ thương mại, mua bán ngoại tệ. Có thể nói, nguồn vốn tín dụng của NHCT trong các năm qua đã đóng vai trò quan trọng hỗ trợ cho nhiều ngành kinh tế, góp phần định hình cơ cấu phát triển của nhiều vùng/địa bàn trên cả nước.

*Đơn vị: Tỷ đồng, %*

Chỉ tiêu	2008	2009		2010		2011	
	Giá trị	Giá trị	Tăng trưởng	Giá trị	Tăng trưởng	Giá trị	Tăng trưởng
Tổng tài sản	193.590	243.785	26	366.844	50	460.421	25,4
Vốn chủ sở hữu	12.336	12.572	2	17.202	37	29.502	65,7
Lợi nhuận trước thuế	2.436	3.373	38	4.500	33	8.105	84
ROA	1,26	1,38	10	1,23	-11	1,96	0,52
ROE	19,7	26,8	36	21,5	-2	25,4	3,83

**Bảng 2.1 : Kết quả hoạt động kinh doanh NHCT 2008 -2011**

*Nguồn: Báo cáo tổng kết hoạt động tín dụng của NHCT*

Theo số liệu nêu ở bảng trên thì trong giai đoạn 2008 -2011 NHCT đã có sự thay đổi rất lớn về vốn chủ sở hữu và tổng tài sản. Về tổng tài sản, năm 2011 là 460.421 tỷ đồng đánh dấu bước đột phá khi tổng tài sản tăng tới 25,4% so với năm 2010 (367.068 tỷ đồng), trước đó, năm 2010, NHCT đã tăng tổng tài sản lên đến 50% so với năm 2009 (243.785 tỷ đồng). Năm 2009 tăng 26% so với năm 2008 (193.590 tỷ đồng). Như vậy, sau 4 năm, tổng tài sản của NHCT đã tăng lên gần 2,3 lần.

Cũng trong xu hướng đó, nguồn vốn chủ sở hữu của NHCT cũng tăng lên một cách vượt bậc. Năm 2011, vốn chủ sở hữu là 29.502 tỷ đồng, tăng 11.702 tỷ đồng tương đương 65,7% so với năm 2010 (17.800 tỷ đồng). Năm 2010 tăng 37% so với năm 2009 ( 12.572 tỷ đồng).

Đặc biệt, lợi nhuận trước thuế năm 2011 là 8.105 tỷ đồng tăng 3.700 tỷ đồng tương ứng khoảng 84% so với năm 2010 (4.405 tỷ đồng). Tương tự như vậy, lợi nhuận trước thuế các năm trước cũng tăng ở mức trên 30% (tăng 38% và 33% cho 2 năm 2009 và 2010).

Các chỉ tiêu khác như ROA, ROE cũng rất tốt và tăng đều các năm. Năm 2011 là 1,96% và 25,4%, năm 2010 là 1,44% và 21,57%.

Như vậy, tổng quan thì các chỉ số phản ánh kết quả kinh doanh của NHCT trong giai đoạn 2008 -2011 đều rất khả quan. Điều này được các nhà phân tích tài chính đánh giá rất cao, nhất là trong giai đoạn khủng hoảng tài chính toàn cầu, nền kinh tế Việt Nam và thế giới đều đang trong thời kỳ khó khăn.

### ***Cơ cấu thu nhập từ tín dụng trong tổng doanh thu***

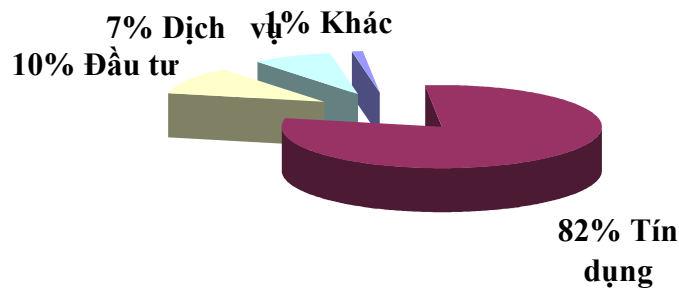
Những năm qua, NHCT đã có bước chuyển quan trọng trong việc tăng thu nhập từ dịch vụ ngoài dịch vụ tín dụng, tăng thu nhập từ các khoản đầu tư, tập trung xử lý thu hồi các khoản nợ tồn đọng đã xử lý rủi ro để cải thiện thu nhập, tăng vốn tự có theo lịch trình cơ cấu lại NHCT.

Thu nhập từ dịch vụ năm 2011 là 1.789 tỷ đồng tăng 214 tỷ đồng tương ứng khoảng 13,6% so với năm 2010 (1.575 tỷ đồng) . Thu hồi nợ xử lý rủi ro năm 2010 là 1.194 tỷ đồng, năm 2011 là 1.163 tỷ đồng.

Tuy nhiên, thu nhập từ tín dụng vẫn chiếm tỷ trọng tới 82%, thu nhập từ các khoản đầu tư là 10%, phần thu nhập từ dịch vụ ngoài tín dụng vẫn chỉ có tỷ trọng ở mức khiêm tốn là 7%, thu nhập khác là 1,0%. Cơ cấu thu nhập tín dụng vẫn chiếm tỷ trọng quyết định trong tổng thu nhập của NHCT, do vậy công tác quản lý rủi ro tín dụng cần phải được thường xuyên hơn, chuyên nghiệp hơn.

Phần chênh lệch lãi suất thực tế trong hoạt động tín dụng của NHCT Việt Nam bình quân qua 4 năm là 2,5%-3%/năm, vẫn ở mức thấp so với mức bình quân chung của NHTM trong khu vực (3,5%/năm). Điều này cho thấy chênh lệch lãi suất thực tế trong kinh doanh tín dụng rất thấp, trường hợp có những cú sốc về RRTD thì khả năng chống đỡ của NHCT là khó khăn.





### **Đồ thị 2.1. Cơ cấu thu nhập năm 2011 của NHCT**

*Nguồn: Báo cáo tổng kết hoạt động của NHCT*

## **2.2. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG CỦA NH TMCPCT VN**

### **2.2.1 Hoạt động tín dụng và RRTD của NH TMCPCT VN**

#### **2.2.1.1 Dư nợ của Ngân hàng**

NHCT là ngân hàng tài trợ vốn lớn nhất cho các dự án lớn của đất nước được đầu tư bởi các Tập đoàn, Tổng công ty lớn như Tập đoàn Bưu chính viễn thông, Tập đoàn Công nghiệp than và khoáng sản, Tổng Công ty xi măng, Tập đoàn dầu khí quốc gia, Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam... Đồng thời, NHCT cũng là ngân hàng cung ứng vốn hàng đầu cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nền kinh tế. Tiêu biểu nhất trong số đó là các chương trình tín dụng SMEDF của Ủy ban Châu Âu (Small and Medium Sizes Enterprises Development Fund - Chương trình hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ), DEG (Deutsche Investitions – und Entwicklungsgesellschaft mbH), KfW (Kreditanstalt Für Wiederaufbau), JBIC của Ngân hàng Nhật Bản... Các chương trình này vừa thúc đẩy hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, vừa góp phần tạo ra việc làm cho hàng vạn lao động, góp phần xóa đói giảm nghèo, xây dựng phát triển khu vực nông nghiệp và nông thôn.

Tuy nhiên, một vấn đề mà NHCT cần quan tâm đó là mức độ tập trung tín dụng xét trên hai tiêu chí: Nhóm khách hàng liên quan và mức độ tập trung tín dụng theo chi nhánh.

#### **Nhóm khách hàng liên quan (KHLQ)**

Trong năm 2011, có 25 nhóm KHLQ có "GHTD tổng cộng" thuộc thẩm quyền phê duyệt của HĐQT do các giới hạn này đều vượt 10% vốn tự có.

Một số nhóm khách hàng liên quan có dư nợ chiếm tỷ trọng lớn như Công ty Cổ phần Vincom, Tổng Công ty Phát triển đô thị Kinh Bắc, Cty CP Tập đoàn Thủy sản Minh Phú, Tập đoàn Sông Đà, Cty SX KD XNK Bình Minh (Bitexco), Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (Vinalines).

Dư nợ của nhóm khách hàng liên quan thường lớn, tiềm ẩn nhiều rủi ro, trong khi đó các Chi nhánh vẫn thiếu công cụ hỗ trợ hoặc chưa nhận thức đầy đủ về các quy định có liên quan trong việc nhận định nhóm KHLQ, từ đó dẫn tới khả năng bỏ sót nhóm KHLQ hoặc bỏ sót khách hàng thuộc nhóm KHLQ. Bên cạnh đó, việc khai báo đầy đủ và chính xác GHTD đã phê duyệt cho từng khách hàng thuộc nhóm cũng chưa được thực hiện triệt để, từ đó, ảnh hưởng tới việc giám sát tín dụng của các nhóm KHLQ.

Như vậy, để đảm bảo việc cấp tín dụng cho các nhóm KHLQ tuân theo quy định, NHCT cần xây dựng lộ trình cụ thể trong việc: (i) tăng vốn tự có và (ii) rút giảm quan hệ tín dụng đối với một số nhóm KHLQ phù hợp với lộ trình tăng vốn, trong trường hợp vốn tự có không có khả năng tăng đủ để đảm bảo cho việc duy trì/ mở rộng quan hệ tín dụng với các nhóm KHLQ.

**Mức độ tập trung dư nợ theo chi nhánh:** Đến năm 2011, có nhiều chi nhánh có mức dư nợ trên 3.000 tỷ đồng. Các chi nhánh có quy mô dư nợ từ 1000 đến 2000 tỷ đồng tăng mạnh trong những năm qua và chiếm 50% tổng dư nợ toàn hệ thống.

Việc tập trung dư nợ lớn vào một số chi nhánh của NHCT có 2 điểm rất đáng quan tâm:

Quy mô dư nợ quá lớn sẽ vượt năng lực quản trị và khả năng kiểm soát ở góc độ của một chi nhánh (81 chi nhánh có dư nợ trên 1000 tỷ đồng, chiếm tới 50% tổng dư nợ), trong khi có một thực tế là số lượng cán bộ tín dụng của chi nhánh có dư nợ lớn cũng không nhiều hơn chi nhánh có quy mô nhỏ dưới 1000 tỷ đồng, số lượng cán bộ tín dụng chỉ chiếm trên dưới 30% tổng số cán bộ chi nhánh.

Dư nợ tăng trưởng “nóng” ở một số chi nhánh Hà Nội và TP. HCM, đưa những chi nhánh này tham gia vào số lượng các chi nhánh qui mô dư nợ lớn. Thêm nữa, dư nợ lại được tập trung đáng kể ở một số ngành lĩnh vực chịu tác động mạnh của khủng hoảng kinh tế trong thời gian qua như đóng tàu, vận tải biển dẫn đến thời gian qua, một loạt các chi nhánh lớn hiệu quả kinh doanh thấp do nhiều khách hàng có dư nợ lớn phải cơ cấu lại nợ nên số tiền trích lập dự phòng rủi ro tăng. Như vậy, dạng rủi ro tín dụng tập trung vào nhóm khách hàng có rủi ro ngành nghề giống nhau của NHCT là đáng kể.

### **2.2.1.2 Cơ cấu tín dụng của Ngân hàng**

Cũng với sự tăng trưởng nhanh về quy mô tín dụng với tốc độ rất cao (khoảng 40%) cơ cấu đầu tư tín dụng của Ngân hàng trong thời gian vừa qua cũng có nhiều chuyển dịch theo hướng tích cực. Đáng kể nhất là xóa bỏ phân biệt hình thức sở hữu của khách hàng, chia nhóm khách hàng theo quy mô, ngành nghề và kỳ hạn tín dụng, tránh rủi ro tập trung tín dụng đúng như chiến lược của Hội đồng quản trị đã đề ra.

#### **Cơ cấu tín dụng theo kỳ hạn**

Để giảm thiểu rủi ro tín dụng, NHCT đã rất chú trọng việc phát triển cân đối các khoản vay theo các kỳ hạn khác nhau. Các kỳ hạn tín dụng được phân thành 3 nhóm cơ bản: tín dụng ngắn, trung và dài hạn. Số liệu chi tiết về cơ cấu tín dụng theo kỳ hạn của NHCT được thể hiện trong bảng sau:

*Đơn vị: tỷ đồng, %*

Chỉ tiêu	2008		2009		2010		2011	
	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %
Ngắn hạn	68.753	58	32.990	20	141.376	61	176.666	60
Trung hạn	16.341	14	6.023	4	26.757	11	30.833	11
Dài hạn	33.095	28	123.292	76	64.849	28	85.619	29
Tổng dư nợ	118.189	100	162.305	100	232.982	100	293.118	100

**Bảng 2.2 : Cơ cấu tín dụng của NHCT theo kỳ hạn tín dụng 2008 - 2011**

*Nguồn: Báo cáo tổng kết hoạt động tín dụng của NHCT*

Nhìn chung, trong giai đoạn 2008-2011, cơ cấu cho vay theo kỳ hạn tín dụng của NHCT kết thúc ở mức khá ổn định so với đầu kỳ nghiên cứu. Tuy nhiên, năm 2009 có sự biến động có thể nói là bất thường về cơ cấu tín dụng của NHCT. Thông thường cơ cấu tín dụng ngắn hạn chiếm xấp xỉ 60% tổng dư nợ thì ở năm 2009 con số này chỉ còn 1/3 (tỷ lệ này là 20% trong năm 2009), tỷ lệ cho vay trung hạn cũng giảm xuống 1/2 và tỷ lệ cho vay dài hạn vốn ở mức trung bình khoảng 28% đã thành con số 76% trong năm 2009.

Trong năm 2010, 2011 tỷ lệ cho vay trung dài hạn lần lượt là 91.606 tỷ đồng, 115.000 tỷ đồng chiếm tỷ lệ tương ứng 39% và 40% so với tổng dư nợ.

Trong thời điểm nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh do nhiều yếu tố, định hướng cơ cấu thời gian cho vay của NHCT tập trung vào cho vay ngắn hạn đã giúp ngân hàng hạn chế được nhiều rủi ro tín dụng.

### ***Cơ cấu tín dụng theo đối tượng khách hàng***

Như đã nói ở trên, NHCT đã xóa bỏ phân biệt hình thức sở hữu của khách hàng, chia nhóm khách hàng theo quy mô và thành 3 nhóm: nhóm khách hàng DN lớn nhóm khách hàng DN vừa và nhỏ, và nhóm khách hàng cá nhân.

*Đơn vị: tỷ đồng, %*

Chỉ tiêu	2008		2009			2010			2011		
	Giá trị	Tỷ lệ %	Giá trị	Tỷ lệ %	Thay đổi	Giá trị	Tỷ lệ %	Thay đổi	Giá trị	Tỷ lệ %	Thay đổi
KH lớn	59.617	50	82.629	51	39	104.727	45	27	170.383	58	63
KH vừa và nhỏ	31.581	27	44.369	27	40	82.579	35	86	71.084	24	-14
KH cá nhân	26.991	23	35.307	22	31	45.676	20	29	51.873	18	14
Tổng dư nợ	118.189	100	162.305	100	37	232.982	100	44	293.340	100	26

**Bảng 2.3: Cơ cấu tín dụng của NHCT theo nhóm khách hàng 2008 - 2011**

*Nguồn: Báo cáo tổng kết hoạt động tín dụng của NHCT*

Nhóm khách hàng DN lớn luôn là nhóm có tỷ lệ dư nợ lớn nhất. Tuy nhiên, tỷ trọng dư nợ của nhóm này đang có xu hướng giảm dần từ năm 2008

đến năm 2010, từ mức 50% (năm 2008) xuống còn 45% trong (năm 2010), nhưng đến năm 2011 tỷ lệ này lại có xu hướng tăng lên 58%. Trước đó, trong một thời gian dài dư nợ cho vay đối với nhóm khách hàng lớn (chính là các DNNN) luôn nằm ở mức trên 80% tổng dư nợ tín dụng. Nhờ vào chủ trương xóa bỏ phân biệt giữa các thành phần kinh tế đặc biệt việc cổ phần hóa NHCT với việc chào bán cổ phiếu lần đầu vào 2008 đã thúc đẩy mạnh mẽ sự thay đổi này, NHCT đã và đang kiểm soát chặt chẽ và giảm dư nợ cho vay của đối tượng là các DNNN làm ăn kém hiệu quả.

Nhìn vào bảng số liệu cũng nhận thấy cơ cấu dư nợ theo đối tượng khách hàng của NHCT chú trọng vào các khách hàng là doanh nghiệp vừa và nhỏ với tỷ trọng tăng dần, từ 27% trong 2 năm 2008, 2009 lên 35% trong năm 2010 và năm 2011 là 24%. Nhóm khách hàng có tỷ trọng dư nợ ít nhất và có xu hướng ngày càng giảm dần là nhóm khách hàng cá nhân, từ 23% (2008) xuống còn 20% (2010) và 18% năm 2011. Nói chung, cơ cấu dư nợ của NHCT vẫn dành phần lớn (xấp xỉ 50%) cho nhóm khách hàng doanh nghiệp lớn, sau đó là khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ và cuối cùng là khách hàng cá nhân.

Đây là hướng chuyển khá quan trọng trong quản trị rủi ro tín dụng theo qui mô cho vay. Khách hàng lớn của NHCT chủ yếu là các TCT nhà nước, nhưng thu thập đánh giá nhóm khách hàng này chưa đầy đủ. Do cho vay chung theo một qui trình và mức lãi suất cho vay bình quân với từng nhóm khách hàng chưa được thống kê, vì vậy dự tính rủi ro cho nhóm khách hàng chưa được triển khai.

Hơn nữa, tuy tỷ lệ tương đối có giảm nhưng về số tuyệt đối dư nợ của DNNN vẫn tăng và chủ yếu tăng vào dư án cho vay dài hạn, mức rủi ro chưa thể đo lường hết. Bên cạnh đó, việc chuyển đổi DNNN thành công ty cổ phần, công ty TNHH một thành viên... cũng làm cho dư nợ DNNN chuyển theo, bản chất vẫn là dư nợ cũ chưa được rà soát đánh giá rủi ro đầy đủ.

Hơn nữa, NHCT đã dành vốn trung và dài hạn chủ yếu cho dự án trọng điểm của nhà nước như Điện lực, Xi măng, Dầu khí... một số dự án lớn đều có sự bảo lãnh của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, hầu hết các dự án trọng điểm, lãi suất cho vay thường thấp và khó đàm phán điều chỉnh khi lãi suất thị trường tăng. Vì thế, có thời điểm nhiều dự án cho vay lãi suất thấp hơn rất nhiều so chi phí huy động vốn, làm giảm hiệu quả hoạt động của Ngân hàng.

**Cơ cấu tín dụng theo nhóm ngành nghề**

*Đơn vị: tỷ đồng, %*

Chỉ tiêu	2008		2009			2010			2011		
	Giá trị	Tỷ trọng %	Giá trị	Tỷ trọng %	Thay đổi	Giá trị	Tỷ trọng %	Thay đổi	Giá trị	Tỷ trọng %	Thay đổi
Nông lâm nghiệp và thủy sản	5.146	4,4	6.937	4,3	35	10.191	4,4	47	43.754	15	329
Công nghiệp khai thác mỏ và chế biến	33.307	28,2	44.451	27,4	33	63.808	27,4	44	38.427	13	-40
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	11.298	9,6	15.997	9,9	42	22.963	9,9	44	34.651	12	51
Xây dựng	13.317	11,3	17.735	10,9	33	25.458	10,9	44	29.484	10	16
Thương mại và dịch vụ	24.355	20,6	38.727	23,9	59	55.591	23,9	44	64.804	22	17
Hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng	10.236	8,7	9.880	6,1	-3	14.182	6,1	44	18.559	6	31
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	9.963	8,4	15.001	9,2	51	21.533	9,2	44	14.676	5	-32
Các hoạt động khác	10.567	8,9	13.566	8,4	28	19.240	8,3	42	49.040	17	155
Tổng dư nợ tín dụng	118.189	100	162.305	100%	37	232.982	100.0	44	293.395	100	26

**Bảng 2.4: Cơ cấu tín dụng của NHCT theo nhóm ngành 2008 – 2011**

*Nguồn: Báo cáo tổng kết hoạt động tín dụng của NHCT*

Như số liệu trong bảng trên đã thể hiện rõ, NHCT luôn ưu tiên cho vay đối với các ngành kinh tế mũi nhọn và có tính ổn định cao như khai thác mỏ và chế biến, Dầu khí, Than, Điện lực, Bưu chính viễn thông, Công nghiệp

thép, Xăng dầu, Xi măng, Hóa chất, Hàng không... Đứng đầu trong số ngành có tỷ trọng dư nợ cao nhất luôn là công nghiệp chế biến và khai thác (luôn ở mức trên dưới 30%), sau đó là thương mại và dịch vụ (hơn 20%), ngành xây dựng (khoảng 11%) và khí đốt, điện, nước (xấp xỉ 10%). Tỷ trọng này hiện đang được đánh giá là khá phù hợp với điều kiện của một nước đang phát triển như nước ta hiện nay, hỗ trợ đắc lực cho việc thúc đẩy sự phát triển của các ngành kinh tế quan trọng của đất nước. Một điều đáng lưu ý nữa là cơ cấu tín dụng theo ngành được duy trì khá ổn định trong suốt giai đoạn nghiên cứu. Việc đa dạng hóa cơ cấu khách hàng theo nhiều ngành kinh doanh và có định hướng rõ ràng đã hỗ trợ đắc lực, giúp đảm bảo sự phát triển mang tính ổn định cao cho ngân hàng.

Tuy nhiên, việc phân loại dư nợ theo ngành hiện nay chỉ mang tính tương đối, chưa hoàn toàn chính xác vì các tiêu chí ngành dựa trên qui định của NHNN rất ngắn gọn và chưa rõ ràng. Nhiều khách hàng hoạt động trên nhiều lĩnh vực rất khác nhau phân loại chúng vào một ngành nghề nhất định, chưa kể khâu khai báo thông tin vào hệ thống thiếu chính xác của cán bộ tín dụng. Hơn nữa, chưa có báo cáo phân tích hiệu quả, rủi ro đối với từng ngành, từng lĩnh vực trong danh mục tín dụng để có định hướng trong việc cho vay.

Trong tỷ lệ cho vay xây dựng, chủ yếu là cho vay kinh doanh bất động sản. Đến nay, tỷ lệ cho vay lĩnh vực bất động sản đã gần sát mức khống chế của Hội đồng quản trị (10%) và trong thời gian vừa qua NHCT đã phê duyệt khá nhiều dự án bất động sản có mức vay lớn. Đây là một thị trường có sự biến động mạnh và tiềm ẩn khá nhiều rủi ro. Chủ yếu dư nợ cho vay dài hạn nên việc lường trước rủi ro khá khó khăn, khi thị trường bất động sản “đóng băng” thì khả năng thu hồi vốn vay bị ảnh hưởng mạnh.

Những ngành nghề mà tiềm ẩn nhiều rủi ro xuất hiện nợ nhóm 2 và nợ xấu cao của NHCT là: Cho vay vận tải, kinh doanh bất động sản, xi măng, clinker, ngành dệt may và các sản phẩm dệt may, ngành sắt thép, vật liệu xây dựng, ngành gỗ và các sản phẩm từ gỗ, thủy sản và các sản phẩm thủy sản.

**Cơ cấu tín dụng theo tài sản bảo đảm**

*Đơn vị: tỷ đồng, %*

Chỉ tiêu	2008		2009			2010			2011		
	Giá trị	Tăng trưởng	Giá trị	Tỷ trọng	Tăng trưởng	Giá trị	Tỷ trọng	Tăng trưởng	Giá trị	Tỷ trọng	Tăng trưởng
Nợ không TS đảm bảo	19.648	17	25.968	16	32	36.345	16	40	50.118	17	37
Nợ có TS đảm bảo	98.541	83	136.337	84	38	196.637	84	44	243.000	83	24
Tổng dư nợ	118.189	N/A	162.305	N/A	37	232.982	N/A	44	293.118	N/A	26

**Bảng 2.5: Cơ cấu tín dụng của NHCT theo tài sản bảo đảm**

*Nguồn: Báo cáo tổng kết hoạt động tín dụng của NHCT*

Qua bảng trên có thể nhận thấy tổng dư nợ tín dụng của NHCT liên tục tăng với tỷ lệ năm sau cao hơn so với năm trước, cụ thể là 37% và 44% tương ứng cho 2 năm 2009 và 2010, kết thúc bằng con số hơn 232 nghìn tỷ đồng dư nợ cuối năm 2010, tăng gần gấp đôi (97%) so với năm 2008. Đồng thời, tỷ trọng cho vay có bảo đảm bằng tài sản và không có tài sản bảo đảm duy trì ở mức ổn định trong cả thời kỳ nghiên cứu, ở mức khoảng 84% và 16%. Điều này xuất phát từ thực tế NHCT không còn ưu tiên khách hàng trong khối DNNN như trước nữa. Tất cả các khách hàng được đối xử như nhau dựa trên kết quả chấm điểm tín dụng. Khách hàng không đủ điều kiện vay vốn, hoặc không đủ điều kiện vay vốn không có bảo đảm bằng tài sản đều không được cấp tín dụng. Ngược lại, những khách hàng có điểm số tín dụng cao sẽ được ưu đãi về điều kiện cấp tín dụng, không phụ thuộc vào thành phần kinh tế. Thêm vào đó, xu hướng cổ phần hóa các doanh nghiệp, đặc biệt là các DNNN (theo hướng Nhà nước giữ cổ phần dưới 50% vốn điều lệ) đã góp phần giảm bớt dư nợ tín dụng của nhóm khách hàng DNNN, đồng thời duy trì tăng tỷ trọng cho vay có bảo đảm bằng tài sản. Đồng thời, việc mở rộng hoạt động tín dụng đối với các khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ, khách hàng cá nhân cũng đã góp phần không nhỏ vào việc nâng cao tỷ trọng cho vay có bảo đảm bằng tài sản.



### 2.2.1.3 RRTD tín dụng của ngân hàng

Đơn vị: tỷ đồng,%

Chỉ tiêu	2008		2009			2010			2011		
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Thay đổi	Giá trị	Tỷ trọng	Thay đổi	Giá trị	Tỷ trọng	Thay đổi
Nhóm 1	113.642	96,15	159.968	98,56	41	229.215	98,38	43	285.442	97	25
Nhóm 2	2.335	1,98	1.370	0,84	-41	2.237	0,96	63	5.787	2	159
Nhóm 3	901	0,76	225	0,14	-75	924	0,40	311	1.054	0,36	14
Nhóm 4	376	0,32	311	0,19	-17	400	0,17	29	200	0,07	-50
Nhóm 5	933	0,79	429	0,26	-54	203	0,09	-53	912	0,31	349
Nợ xấu	2.210	1,87	965	0,59	-56	1.527	0,66	58	2.166	0,74	42
Tổng dư nợ	118.189	100	162.305	100	37	232.982	100	44	293.395	100	26

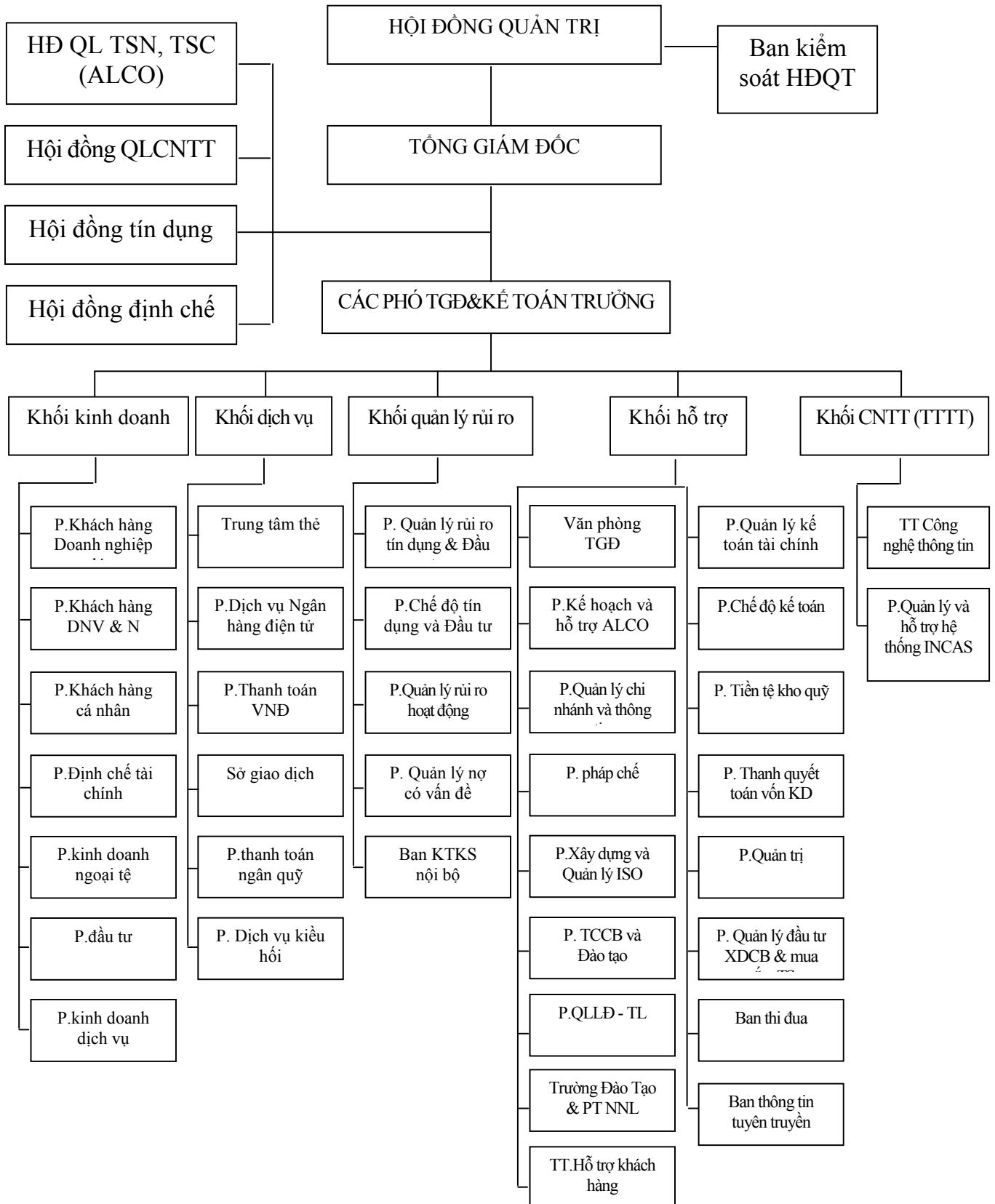
**Bảng 2.6: Cơ cấu tín dụng của NHCT theo nhóm nợ 2008 – 2011**

*Nguồn: Báo cáo tổng kết hoạt động tín dụng của NHCT*

Số liệu ở bảng trên cho thấy, tỷ lệ nợ xấu của NHCT chiếm rất ít trong tổng dư nợ, hơn nữa lại đang có hướng giảm dần theo thời gian. Trong năm 2008 tỷ lệ nợ xấu là 1.87%, năm 2009, 2010 chiếm tỷ trọng 0,59%, 0,66% và đến năm 2011 tỷ lệ này là 0.74%. NHCT được đánh giá là một trong những ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu thấp nhất Việt Nam trong 2 năm 2010 và 2011. Không những tỷ trọng nợ xấu thấp, tỷ trọng nợ nhóm 2 của ngân hàng cũng thấp tương ứng, chỉ cao hơn tổng nợ xấu một chút. Như vậy, tổng quan lại thì tổng nợ đạt tiêu chuẩn (nhóm 1) trong tổng dư nợ chiếm tỷ trọng rất lớn, thậm chí trong năm 2009 chiếm gần 99% tổng dư nợ. Có thể nói đây là những con số rất khả quan về tình hình dư nợ của NHCT, vừa tăng về giá trị mà vừa giảm được tỷ trọng nợ có vấn đề, bao gồm cả nợ xấu được đánh giá là không thể thu hồi được. Trong thời gian qua, khi nền kinh tế có suy giảm, nhiều ngân hàng có dấu hiệu xuất hiện nợ xấu cao, nợ nhóm 2, nhưng NHCT dư nợ vẫn tăng trưởng ổn định, chất lượng cao, kiểm soát tốt, đảm bảo nợ xấu luôn ở mức thấp nhất.

## 2.2.2 Quản lý rủi ro tín dụng tại NH TMCPCT VN

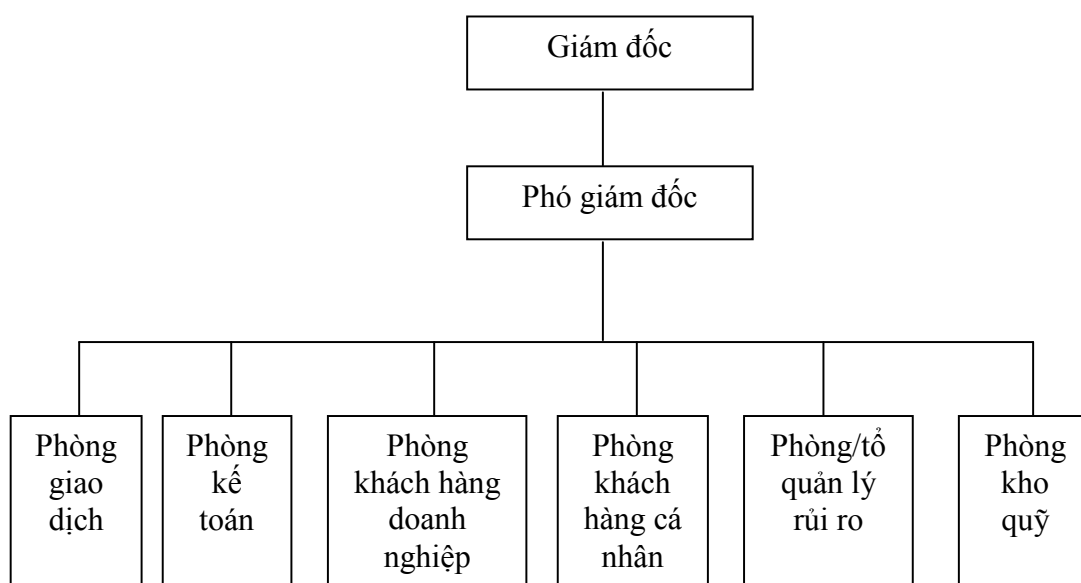
### 2.2.2.1 Mô hình tổ chức quản lý rủi ro tín dụng tại NH TMCPCT VN



Sơ đồ 2.1 : Cơ cấu tổ chức tại Trụ sở chính

Nguồn: Báo cáo thường niên Ngân hàng

Để phù hợp với hoạt động kinh doanh ngân hàng trong giai đoạn hội nhập kinh tế toàn cầu hiện nay, từ tháng 3 năm 2006, NHCT đã có bước chuyển đổi mô hình tổ chức trong toàn hệ thống, hướng tới thông lệ quốc tế tốt nhất. Theo đó, bộ máy tổ chức của NHCT được chia thành các khối, bao gồm khối quản lý, khối kinh doanh, khối dịch vụ, khối quản lý rủi ro và khối hỗ trợ. Trong đó, Hội đồng quản trị là đại diện cho các cổ đông của ngân hàng và chịu trách nhiệm điều hành hoạt động của toàn bộ hệ thống là Tổng giám đốc. Như vậy, cơ cấu tổ chức của NHCT đã có sự phân định rạch ròi giữa chức năng quản trị và chức năng điều hành.



**Sơ đồ 2.2: Mô hình tổ chức quản lý rủi ro tín dụng tại chi nhánh**

*Nguồn: Báo cáo của NHCT*

Năm 2003 đánh dấu một bước thay đổi căn bản về tư tưởng quản lý rủi ro tín dụng tại NHCT với quan điểm lấy khách hàng làm trọng tâm khi từ hai phòng Tín dụng ngắn hạn và Tín dụng trung dài hạn và quản lý dự án tại Trụ sở chính, cũng như phòng Kinh doanh tại các chi nhánh, bộ máy tín dụng đã được sắp xếp lại thành các phòng khách hàng phân theo quy mô, phòng quản lý nợ có vấn đề, phòng Quản lý tín dụng. Ba năm sau đó, vào năm 2006, trước yêu cầu hội nhập về mô hình ngân hàng hiện đại, để tăng tính chuyên nghiệp trong các mảng nghiệp vụ và quản trị rủi ro, hệ thống các phòng Quản lý rủi ro tín dụng đã được thành lập tại Trụ sở chính cũng như các chi nhánh NHCT.

Tại chi nhánh, ngân hàng có sự tách biệt giữa hai bộ phận khách hàng và quản lý rủi ro. Trong đó, bộ phận khách hàng được phân chia thành khách

hàng doanh nghiệp và khách hàng cá nhân có nhiệm vụ là tìm kiếm, tiếp thị, marketing, đàm phán, thẩm định khách hàng, đề xuất tín dụng.

Bộ phận quản lý rủi ro có nhiệm vụ (i) làm báo cáo về thẩm định rủi ro tín dụng, đầu tư đối với Khách hàng doanh nghiệp, Khách hàng cá nhân; (ii) Thực hiện các công việc liên quan đến công tác Quản lý rủi ro tín dụng theo thông lệ, quản lý nợ có vấn đề.

Phân tích hoạt động SXKD (tổ chức, cá nhân), phân tích báo cáo tài chính, hiểu và sử dụng các văn bản pháp lý ở mức độ từ đơn giản đến phức tạp nhằm phục vụ công tác thẩm định và đề xuất tín dụng; Thu thập, phân tích và xử lý thông tin liên quan đến khách hàng/ngành/lĩnh vực kinh tế, phân tích tổng hợp đánh giá hoạt động ngành kinh tế.

Thực tế, hiện nay ở Ngân hàng TMCPCT Việt Nam đang ở mô hình Quản lý rủi ro tín dụng phân tán. Ngân hàng đã thành lập Ủy ban Quản lý rủi ro để:

Quản lý rủi ro một cách hệ thống trên quy mô toàn ngân hàng, đảm bảo tính cạnh tranh lâu dài, xây dựng chính sách quản lý rủi ro thống nhất cho toàn hệ thống. Thiết lập và duy trì môi trường quản lý rủi ro đồng bộ, phù hợp với quy trình quản lý gắn với hoạt động của các bộ phận kinh doanh nâng cao năng lực đo lường giám sát rủi ro.

Tuy nhiên, chính sách mà Hội sở chính ban hành mới chỉ mang tính chất định hướng, chưa có hướng dẫn cụ thể theo quy trình về công tác quản lý rủi ro tín dụng. Hội sở chính quản lý theo phương thức từ xa, dựa trên số liệu chi nhánh báo cáo lên hoặc quản lý gián tiếp thông qua chính sách tín dụng. Trong trường hợp cần thiết sẽ yêu cầu chi nhánh gửi hồ sơ khách hàng lên Hội sở chính để thẩm định hoặc cử cán bộ xuống kiểm tra khách hàng cùng chi nhánh.

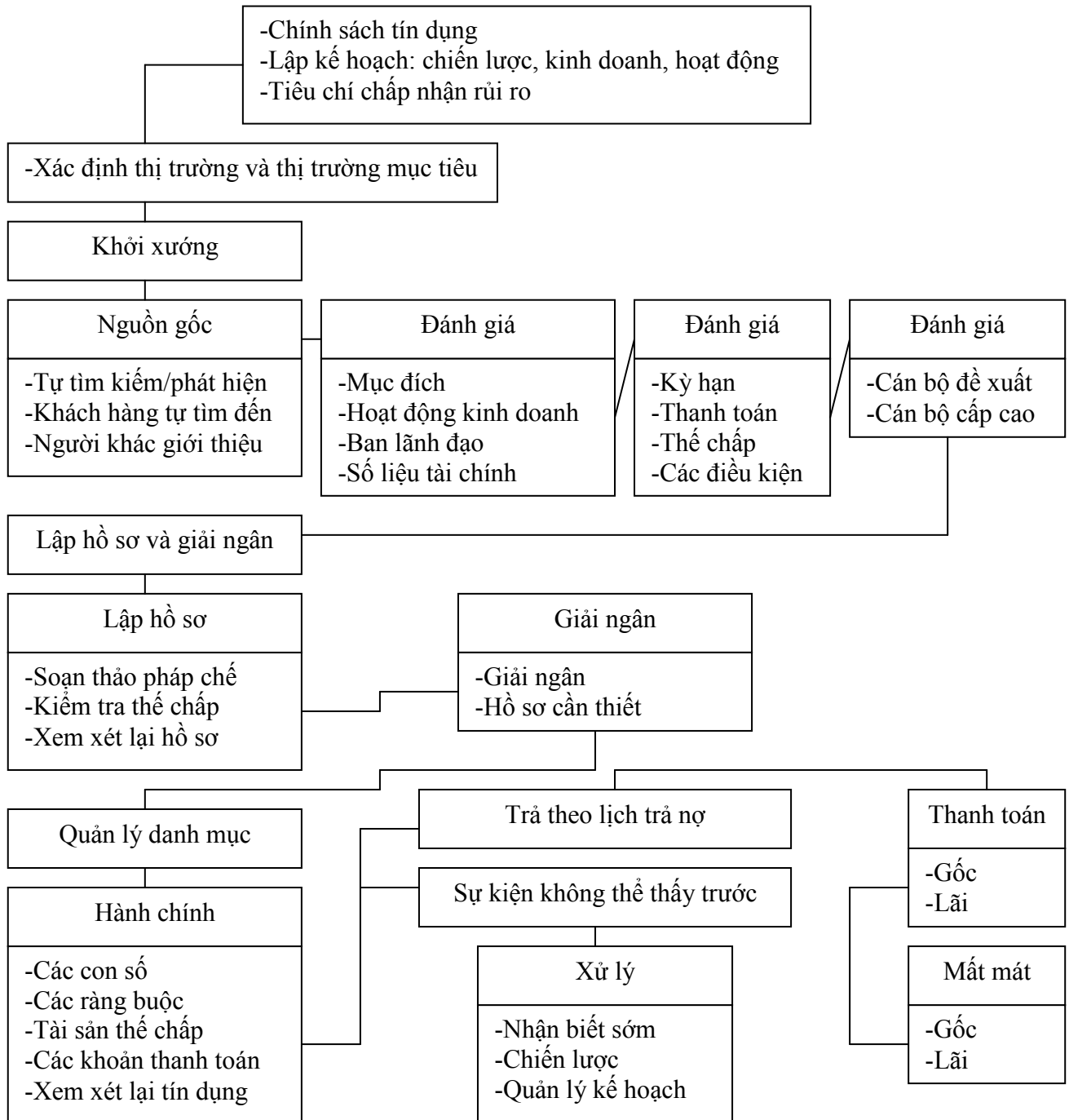
Các chi nhánh có nhiều khách hàng khác nhau, kinh doanh ở nhiều lĩnh vực khác nhau, mỗi chi nhánh tự xây dựng cho riêng mình chính sách quản lý rủi ro tín dụng phù hợp với đặc điểm khách hàng, lĩnh vực mà chi nhánh hoạt động. Công tác nhận biết rủi ro tín dụng, đo lường rủi ro tín dụng, ứng phó rủi ro tín dụng, kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện tự phát, không đồng bộ, chưa có chuẩn mực chung cho các chi nhánh. Hơn nữa, do cạnh tranh gay gắt nên sự liên kết, trao đổi thông tin giữa các chi nhánh không có hoặc nếu có cũng rất khiêm tốn vì chi nhánh nào cũng muốn giữ thị phần, lợi ích cho riêng mình. Ngoài ra mỗi chi nhánh đều có một chính sách phân loại khách hàng

riêng, đánh giá rủi ro riêng. Điều này phản ánh mô hình quản lý rủi ro kém hiệu quả, không đảm bảo an toàn trong hoạt động tín dụng.

### 2.2.2.2 Nội dung Quản lý rủi ro tín dụng tại NH TMCPCT VN

#### 2.2.2.2.1 Nhận biết rủi ro tín dụng tại ngân hàng

Để nhận biết sớm rủi ro tín dụng, hồ sơ của khách hàng phải được thẩm định qua hai phòng ( quan hệ khách hàng và quản lý rủi ro tín dụng )



Sơ đồ 2.3: Quy trình nhận biết rủi ro tín dụng

Nguồn: Quy trình tín dụng của NHCT

### *Tiếp nhận và thẩm định hồ sơ*

Cán bộ quan hệ khách hàng sau khi hướng dẫn và tư vấn cho khách hàng lập hồ sơ xin cấp tín dụng sẽ tiến hành thẩm định sơ bộ hồ sơ xin cấp tín dụng đó. Mẫu hồ sơ xin cấp tín dụng đã được ngân hàng lập sẵn, trong đó yêu cầu khách hàng cung cấp các thông tin chi tiết phục vụ cho việc thẩm định tín dụng sau này. Các thông tin và tài liệu cung cấp như thông tin cơ bản về khách hàng, tình hình tài chính hiện tại, mục đích vay, hồ sơ tài sản thế chấp, cơ sở hoàn trả lãi, gốc và kế hoạch trả nợ sẽ được cán bộ tín dụng sử dụng nhiều kênh khác nhau để kiểm tra, đánh giá tính hợp pháp và hợp lệ.

Tiếp theo, cán bộ tín dụng tiếp tục tiến hành thẩm định khả năng thực hiện các nghĩa vụ trong tương lai có liên quan đến khoản tín dụng mà khách hàng đang xin vay. Ngân hàng đã đưa ra hệ thống các tiêu chuẩn thẩm định tín dụng để phân tích, thẩm định về dự án vay vốn nhằm xác định nhu cầu vốn thực sự, tính khả thi, hiệu quả của phương án vay vốn, khả năng trả nợ, định giá tài sản đảm bảo và những rủi ro có thể xảy ra để sàng lọc hồ sơ xin cấp tín dụng một cách hiệu quả. Căn cứ trên kết quả của việc xếp hạng tín dụng khách hàng cũng toàn bộ hồ sơ xin cấp tín dụng, cán bộ tín dụng sẽ lập tờ trình thẩm định trình cấp có thẩm quyền phê duyệt tín dụng (thông thường là cấp lãnh đạo phòng khách hàng hoặc phòng giao dịch).

Sau khi nhận được tờ trình thẩm định do cán bộ quan hệ khách hàng trình, lãnh đạo phòng khách hàng hoặc phòng giao dịch trực tiếp làm việc với khách hàng sẽ kiểm tra, rà soát thông tin trên tờ trình thẩm định một lần nữa. Để có thể tái thẩm định được hồ sơ, cấp lãnh đạo phòng trực tiếp sẽ rà soát lại sự đầy đủ hợp lệ và hợp pháp của tất cả các thông tin, tài liệu có trong hồ sơ vay vốn. Ngoài ra, các thông tin khác phục vụ việc nhận định kết quả chấm điểm tín dụng và xếp hạng khách hàng do cán bộ tín dụng thực hiện cũng được các cấp lãnh đạo xem xét lại để đảm bảo không xảy ra sơ suất. Đồng thời, cấp lãnh đạo phòng trực tiếp đó sẽ căn cứ vào hồ sơ xin cấp tín dụng để đề xuất giới hạn tín dụng có thể cấp cho khách hàng đã được cán bộ trình là đủ điều kiện vay vốn. Giới hạn tín dụng có thể cấp cho khách hàng sẽ căn cứ vào ba

nhân tố chủ yếu là thẩm quyền của phòng, kết quả chấm điểm tín dụng và xếp hạng khách hàng, và nhu cầu vay vốn đã nêu trong hồ sơ xin cấp tín dụng. Sau khi cán bộ tín dụng đã thực hiện đủ các công việc cần thiết, cấp lãnh đạo trực tiếp sẽ đưa ra kết luận về việc cấp giới hạn tín dụng đối với khách hàng để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

#### *Thẩm định RRTD độc lập*

Tuy nhiên, kết luận của cấp lãnh đạo trực tiếp phải được chuyển Phòng quản lý rủi ro để thẩm định RRTD độc lập theo quy định của ngân hàng. Công việc này sẽ được cán bộ tín dụng đã giao dịch trực tiếp với khách hàng thực hiện dưới sự giám sát của lãnh đạo trực tiếp nhân viên đó. Cán bộ tín dụng sẽ phải cung cấp đầy đủ hồ sơ về khách hàng và bổ sung thông tin cần thiết theo yêu cầu của phòng quản lý rủi ro phục vụ cho mục đích thẩm định độc lập một lần nữa.

Trong quá trình thẩm định bởi Phòng quản lý rủi ro, cán bộ tín dụng phải phối hợp với Phòng quản lý rủi ro trong việc tiếp xúc trực tiếp với khách hàng để thu thập thêm thông tin, nắm bắt tình hình thực tế nếu cần thiết. Kết quả chấm điểm tín dụng và xếp hạng khách hàng cũng được bộ phận này rà soát lại.

Ngoài thẩm định cụ thể từng hồ sơ xin cấp tín dụng, Phòng quản lý rủi ro còn xem xét đến các giới hạn quản lý rủi ro như các tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, các tỷ lệ về cơ cấu tín dụng theo loại bảo đảm, kỳ hạn... theo quy định của NHCT. Kết quả cuối cùng là Báo cáo thẩm định rủi ro tín dụng trong đó nêu rõ những rủi ro mà NHCT có thể gặp phải khi phê duyệt khoản vay này kèm theo đề xuất biện pháp ngăn ngừa, giảm thiểu rủi ro. Trong trường hợp giới hạn tín dụng quá lớn, cần phải qua sự thẩm định và xét duyệt của Hội đồng tín dụng thì cán bộ tín dụng cũng phải phối hợp cùng Phòng quản lý rủi ro thực hiện báo cáo kết quả thẩm định trước HĐQT cơ sở.

#### *Quản lý và giải ngân tín dụng*

Căn cứ trên tờ trình thẩm định của cán bộ tín dụng, đề xuất giới hạn tín dụng của cấp lãnh đạo phòng khách hàng hoặc phòng giao dịch và báo cáo kết quả thẩm định độc lập của Phòng quản lý rủi ro, quyết định phê duyệt hoặc từ

chối hồ sơ xin cấp tín dụng cùng với giới hạn tín dụng (trong trường hợp chấp nhận) sẽ chính thức đưa ra.

Quá trình giải ngân được bắt đầu khi ngân hàng và khách hàng ký kết hợp đồng cho vay. Nguyên tắc cơ bản của ngân hàng trong giải ngân là không bao giờ được giải ngân trước khi hợp đồng cho vay được ký kết và các điều kiện cần phải khác như về tài sản đảm bảo được đáp ứng. Việc giải ngân bắt buộc phải có sự phê duyệt của các cấp thẩm quyền, ít nhất là cấp lãnh đạo phòng trở lên.

Đối với một số hợp đồng tín dụng, do thời gian dài hoặc do giá trị khoản vay quá lớn hoặc do thỏa thuận giữa hai bên mà khoản tín dụng đã được phê duyệt có thể không được giải ngân một lần mà được giải ngân thành nhiều lần khác nhau. Trong trường hợp đó, nguyên tắc quản lý rủi ro là cần phải theo dõi chặt chẽ giữa các lần giải ngân để nhận biết kịp thời các dấu hiệu bất thường. Những dấu hiệu bất thường này có thể là việc khách hàng rút ra một lượng tiền lớn bất thường hoặc rút tiền liên tục, các khoản nợ khác ngoài khoản tín dụng đang được giải ngân có dấu hiệu khó đòi, những khó khăn về nhân sự hoặc biến động lớn theo hướng bất lợi của ngành kinh doanh mà khách hàng đang hoạt động.

#### *2.2.2.2.2 Đo lường rủi ro tín dụng tại ngân hàng*

*Đo lường rủi ro theo các chỉ tiêu phản ánh rủi ro tín dụng:*

+ Các chỉ tiêu phản ánh quy mô tín dụng thể hiện ở dư nợ tín dụng năm 2011 là 293.118 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng khoảng 40%, dư nợ cho vay đối với một khách hàng.

+ Cơ cấu tín dụng bao gồm cơ cấu kỳ hạn, cơ cấu loại hình kinh tế, cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu cho vay VNĐ và ngoại tệ, cơ cấu cho vay có tài sản bảo đảm và không có tài sản bảo đảm.

Thông thường cơ cấu tín dụng ngắn hạn chiếm xấp xỉ 60%, dư nợ trung, dài hạn chiếm tỷ lệ 40% tổng dư nợ.



Cơ cấu dư nợ theo đối tượng khách hàng của NHCT vẫn dành phần lớn trên 50% cho nhóm khách hàng doanh nghiệp lớn, sau đó là khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ là 30% và cuối cùng là khách hàng cá nhân khoảng 20%.

Cơ cấu ngành kinh tế vẫn tập trung vào ngành công nghiệp chế biến và khai thác (luôn ở mức trên dưới 30%), sau đó là thương mại và dịch vụ (hơn 20%), ngành xây dựng (khoảng 11%) và khí đốt, điện, nước (xấp xỉ 10%).

+ Các chỉ tiêu phản ánh mức độ an toàn vốn: Vốn tự có/Tổng tài sản có rủi ro, Mức dư nợ bình quân/Cán bộ tín dụng, Tỷ lệ dư nợ có tài sản bảo đảm.

Tỷ trọng cho vay có bảo đảm bằng tài sản và không có tài sản bảo đảm duy trì ở mức ổn định khoảng 84% và 16%.

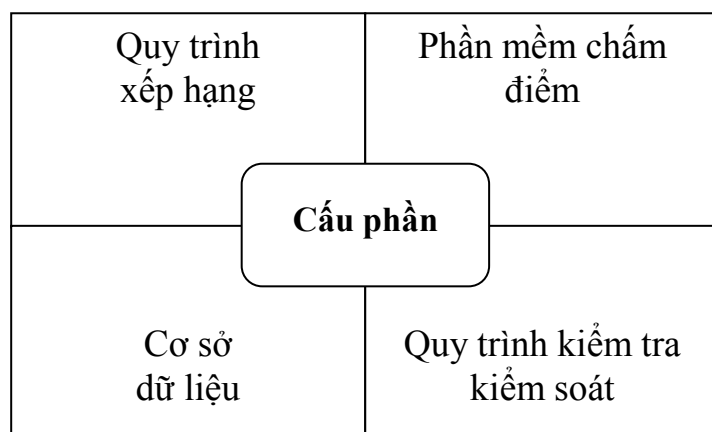
+ Các chỉ tiêu phản ánh chất lượng tín dụng: Nợ xấu/ tổng dư nợ, dự phòng rủi ro tín dụng/ tổng dư nợ, tỷ lệ quỹ dự phòng rủi ro/ nợ xấu ( tỷ lệ này cho biết quỹ dự phòng rủi ro có khả năng bù đắp bao nhiêu cho các khoản nợ xấu, khi chúng chuyển thành các khoản mất vốn)

Tỷ lệ nợ xấu của NHCT chiếm rất ít trong tổng dư nợ, hơn nữa lại đang có hướng giảm dần theo thời gian. Trong năm 2008 tỷ lệ nợ xấu là 1.87%, năm 2009, 2010 chiếm tỷ trọng 0,59%, 0,66% và đến năm 2011 tỷ lệ này là 0.74%.

#### *Đo lường rủi ro tín dụng theo phương pháp cho điểm tín dụng*

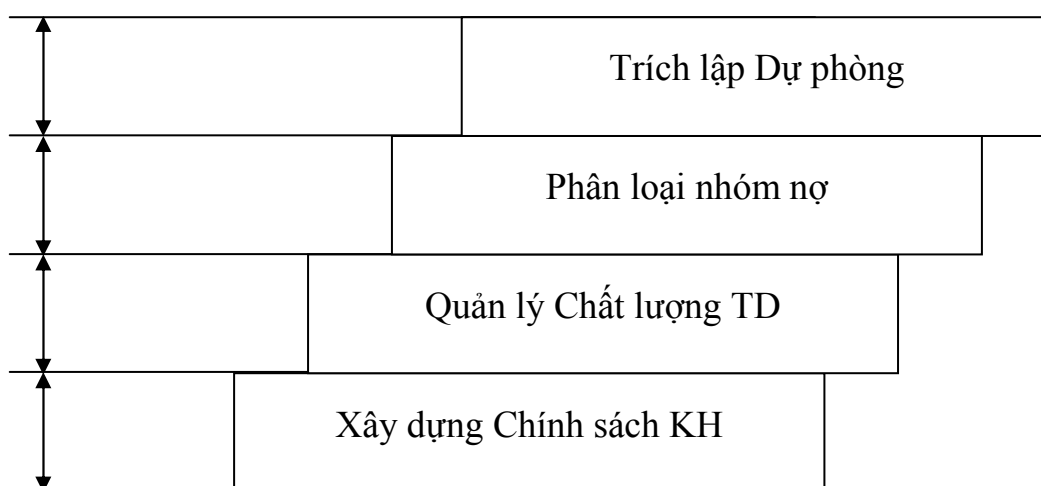
Hiện nay ngân hàng đã xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ. Quán triệt việc đổi mới nội dung và phương pháp quản lý rủi ro trong kinh doanh ngân hàng, hiện nay NHCT đã nhìn nhận toàn diện rủi ro tín dụng trong mối quan hệ với các rủi ro khác và đã quy định vấn đề lượng hóa rủi ro để làm cơ sở cho hoạt động quản lý rủi ro.

Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ là tập hợp các phương pháp, quy trình, kiểm soát, thu thập dữ liệu và hệ thống công nghệ thông tin hỗ trợ việc đánh giá, chấm điểm khả năng không trả được nợ tiềm ẩn của một khách hàng, căn cứ vào số điểm đã chấm để phân loại khách hàng đó vào hạng rủi ro phù hợp.



**Bảng 2.7: Cấu phần Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ**

*Nguồn: Theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ NHCT*



**Bảng 2.8: Mục tiêu hệ thống Xếp hạng tín dụng nội bộ**

*Nguồn: Theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ NHCT*

### **Nguyên tắc xây dựng**

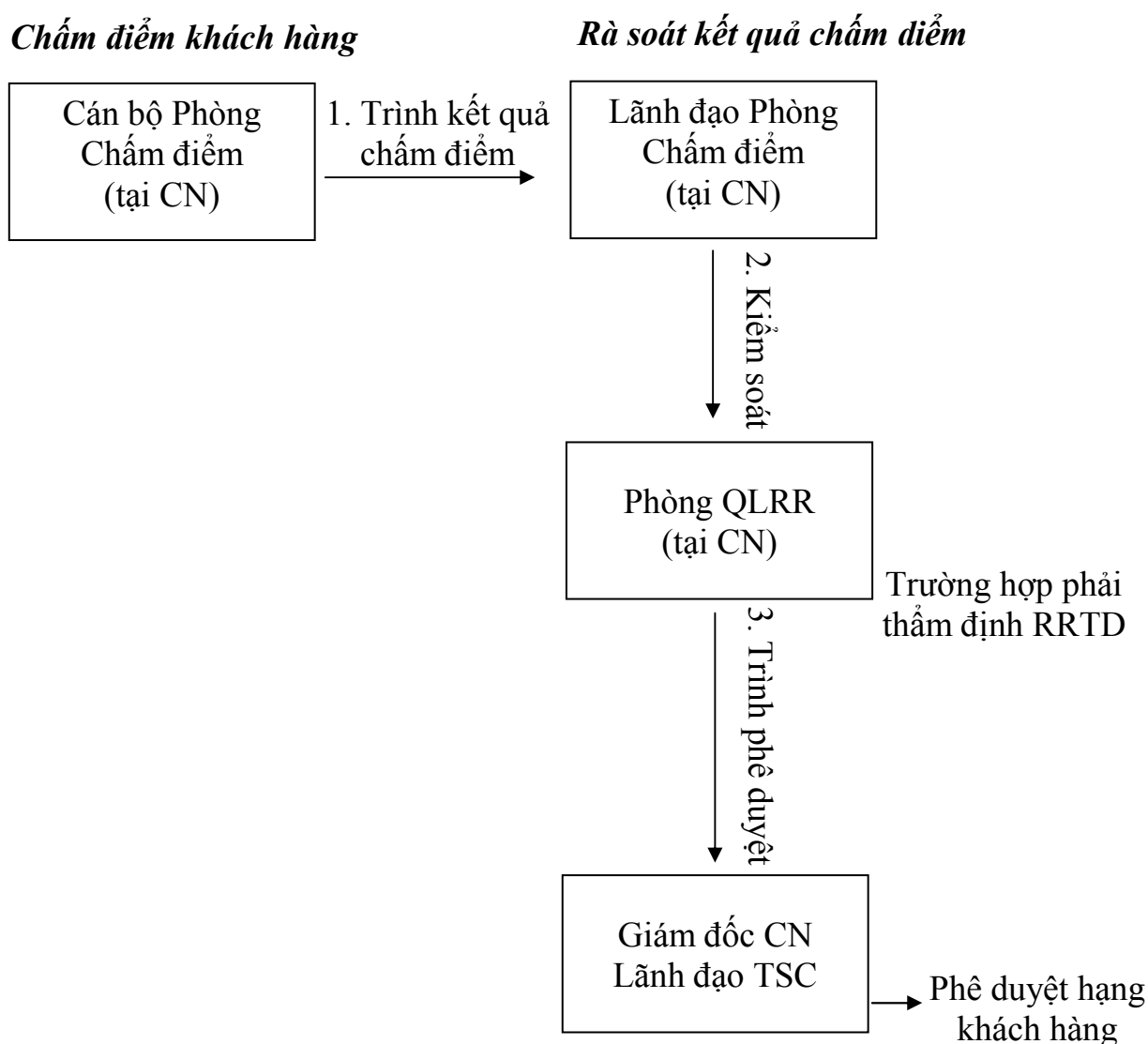
Phù hợp với đặc thù danh mục tín dụng

- Phù hợp với ngành nghề khách hàng của Ngân hàng
- Cán bộ tín dụng nhiều kinh nghiệm trong từng ngành nghề tham gia thảo luận bộ chỉ tiêu

### **Xây dựng theo ngành kinh tế cụ thể**

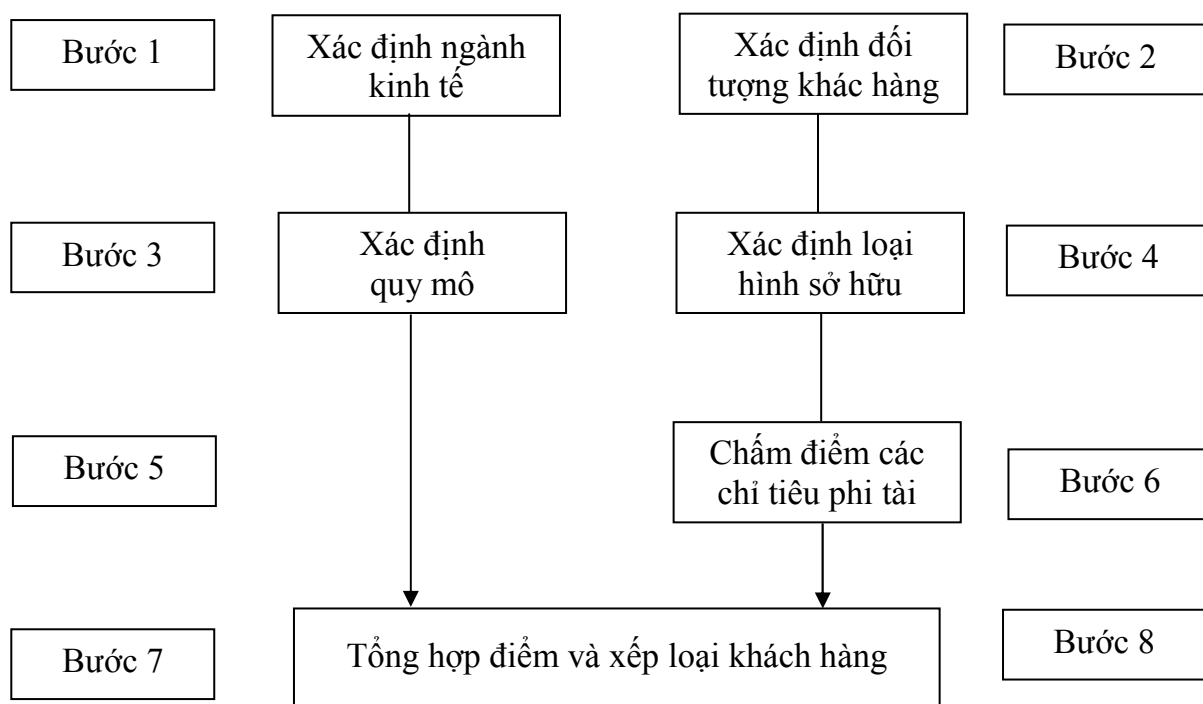
- Chỉ tiêu tài chính và phi tài chính được xây dựng cho từng ngành kinh tế
- Có thể chấm điểm được

- Chỉ tiêu tài chính: chấm điểm khác nhau cho mỗi khoảng giá trị của chỉ số tài chính
- Chỉ tiêu phi tài chính: lượng hóa tối đa các chỉ tiêu  
Xây dựng cơ cấu điểm, trọng số cho chỉ tiêu
- Cơ cấu điểm và trọng số cho chỉ tiêu được xác định trên cơ sở tầm quan trọng của chỉ tiêu đó đối với từng ngành
- Số lượng chỉ tiêu tương đối lớn để giảm thiểu ảnh hưởng của sai sót, nhận định chủ quan của CBTD có thể xảy ra



### Sơ đồ 2.4: Quy trình vận hành hệ thống

Nguồn: Theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ NHCT



**Sơ đồ 2.5: Chấm điểm của hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ cho KHDN**

*Nguồn: Theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ NHCT*

### **Xác định ngành kinh tế**

Cơ sở phân chia nhóm ngành:

Xác định ngành nghề kinh doanh của khách hàng dựa vào hoạt động kinh doanh chính của khách hàng (hoạt động mang lại từ 50% doanh thu trở lên trong tổng doanh thu);

Trường hợp khách hàng kinh doanh đa ngành nhưng không có ngành nào chiếm trên 50% tổng doanh thu thì chọn lựa ngành có tiềm năng phát triển nhất trong các ngành mà KH có hoạt động để chấm điểm và xếp hạng.

Nhóm ngành của Ngân hàng: 34 Ngành

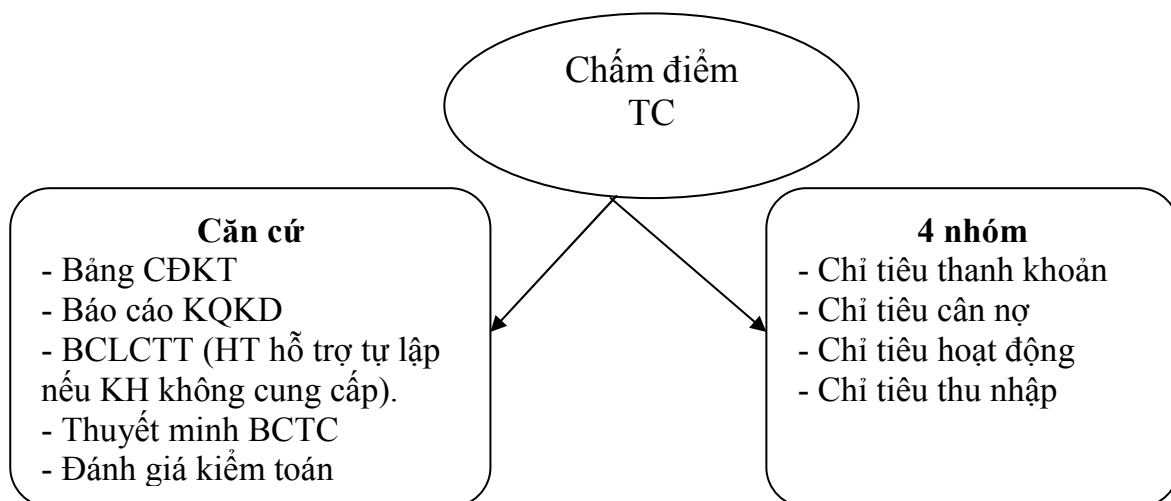
Phân nhóm ngành dựa trên QĐ 10/CP về phân nhóm ngành

### **Xác định quy mô**

Quy mô hoạt động của khách hàng phụ thuộc vào ngành kinh tế mà khách hàng đang hoạt động (34 bộ giá trị quy mô cho 34 ngành).

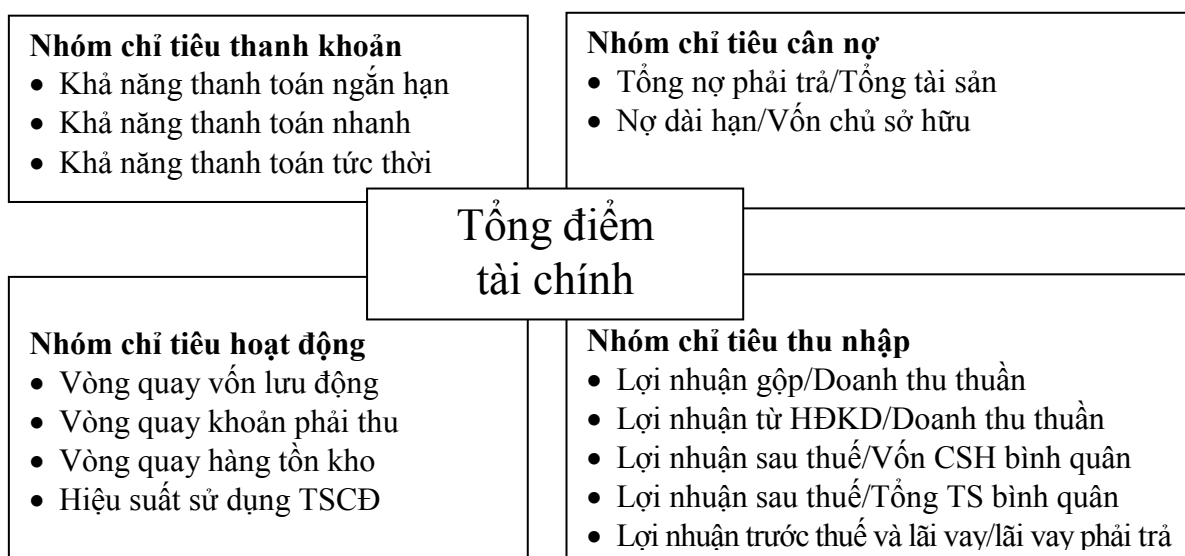
Mỗi chỉ tiêu xác định quy mô của khách hàng được tính trên thang điểm từ 1 đến 8

Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ cho của Ngân hàng phân loại nợ theo phương pháp định lượng và định tính trong 2 phần: tài chính và phi tài chính.



**Sơ đồ 2.6: Chấm điểm tài chính**

*Nguồn: Theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ NHCT*



**Bảng 2.9: Tổng điểm tài chính**

*Nguồn: Theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ NHCT*

Chỉ tiêu	Khách hàng thông thường			Khách hàng mới		
I. Đánh giá khả năng trả nợ của KH	DNNN	DN có VĐT nước ngoài	DN khác	DNNN	DN có VĐT nước ngoài	DN khác
II. Trình độ quản lý và môi trường nội bộ						
III. Quan hệ với NH						
IV. Các nhân tố ảnh hưởng đến ngành						
V. Các nhân tố ảnh hưởng đến HĐ của DN						

**Bảng 2.10: Chấm điểm phi tài chính**

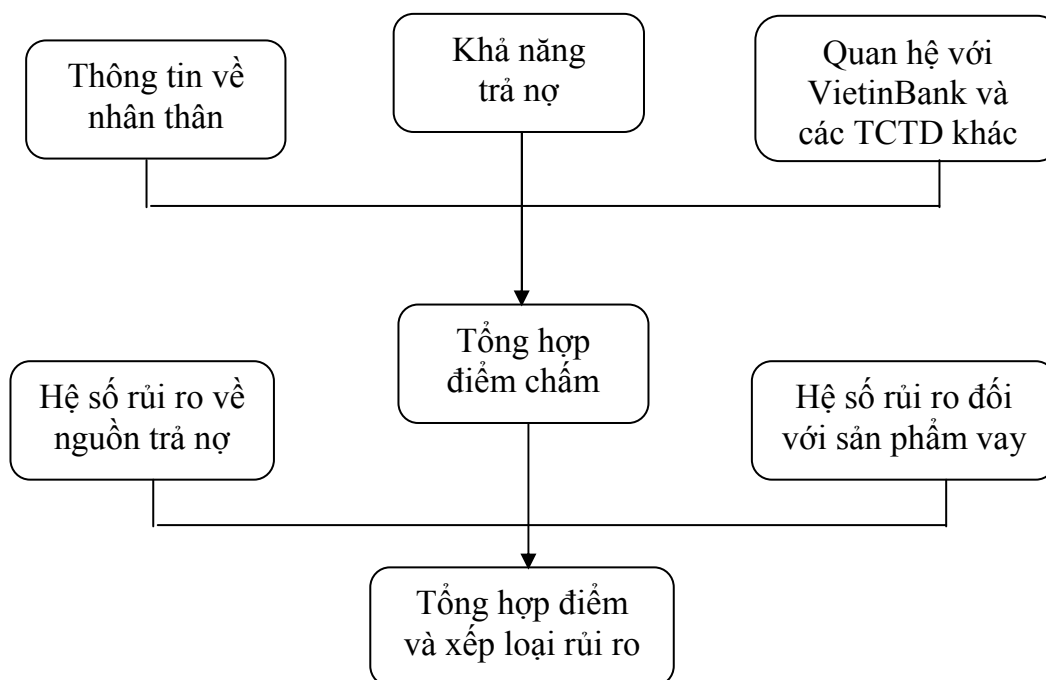
*Nguồn: Theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ NHCT*

<b>Xếp hạng</b>	<b>Phân loại nợ</b>
AAA	Đủ tiêu chuẩn
AA	Đủ tiêu chuẩn
A	Đủ tiêu chuẩn
BBB	Cần chú ý
BB	Cần chú ý
B	Dưới tiêu chuẩn
CCC	Dưới tiêu chuẩn
CC	Dưới tiêu chuẩn
C	Nghi ngờ
D	Có khả năng mất vốn

**Bảng 2.11: Xếp hạng khách hàng**

*Nguồn: Theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ NHCT*

$$\begin{array}{l} \text{Điểm} \\ \text{của KH} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Điểm các chỉ tiêu tài chính} \\ * \text{ Trọng số phần tài chính} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Điểm các chỉ tiêu phi tài chính} \\ * \text{ Trọng số phần phi tài chính} \end{array}$$



**Sơ đồ 2.7: Chấm điểm của hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ cho cá nhân**

*Nguồn: Theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ NHCT*

STT	NHÓM CHỈ TIÊU
1	Thông tin về nhân thân
2	Khả năng trả nợ
3	Quan hệ với Vietinbank và các TCTD khác

**Bảng 2.12: Nhóm chỉ tiêu**

*Nguồn: Theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ NHCT*

Rủi ro đối với nguồn trả nợ	Hệ số rủi ro
Nguồn trả nợ là thu nhập lương	100%
Nguồn trả nợ là thu nhập kinh doanh	95%
Nguồn trả nợ là từ thu nhập lương và từ thu nhập kinh doanh	99%
Một phần là nguồn khác	90%

**Bảng 2.13: Rủi ro đối với nguồn trả nợ**

*Nguồn: Theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ NHCT*

Tổng hợp điểm và xếp loại rủi ro

$$\begin{array}{c}
 \text{Điểm xếp} \\
 \text{hạng khách} \\
 \text{hàng}
 \end{array}
 \begin{array}{c}
 \text{=}
 \end{array}
 \begin{array}{c}
 \text{Tổng} \\
 \text{điểm}
 \end{array}
 \begin{array}{c}
 \text{x}
 \end{array}
 \begin{array}{c}
 \text{Hệ số rủi ro} \\
 \text{theo nhóm} \\
 \text{SP vay}
 \end{array}
 \begin{array}{c}
 \text{x}
 \end{array}
 \begin{array}{c}
 \text{Hệ số rủi ro} \\
 \text{theo nguồn} \\
 \text{trả nợ}
 \end{array}
 \quad (2.1)$$

Xếp loại	Phân loại rủi ro
AAA	Nợ đủ tiêu chuẩn
AA	Nợ đủ tiêu chuẩn
A	Nợ đủ tiêu chuẩn
BBB	Nợ cần chú ý
BB	Nợ cần chú ý
B	Nợ dưới tiêu chuẩn
CCC	Nợ dưới tiêu chuẩn
CC	Nợ dưới tiêu chuẩn
C	Nợ nghi ngờ
D	Nợ có khả năng mất vốn

**Bảng 2.14: Xếp hạng khách hàng cá nhân**

*Nguồn: Theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ NHCT*

Sau khi tổng hợp điểm của hai nhóm chỉ tiêu cũng sẽ giúp cán bộ tín dụng xác định và phân loại các khoản vay theo bảng trên.

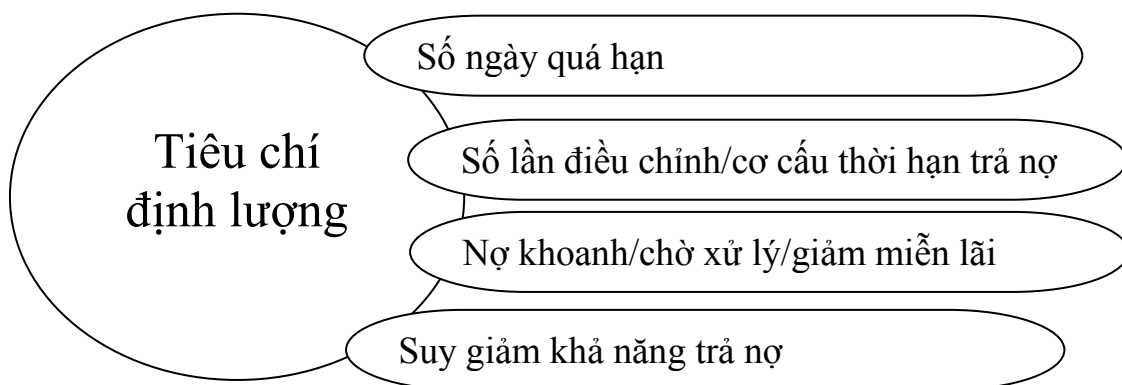
Hệ thống tính điểm và xếp hạng khách hàng đã chính thức được đưa vào ứng dụng trong toàn hệ thống, làm cơ sở để xác định hạn mức tín dụng cho khách hàng.

Ngoài ra, ngân hàng đã tiến hành áp dụng hạng mức tín dụng nhằm hướng hoạt động quản lý rủi ro tín dụng của ngân hàng theo hướng chuẩn mực quốc tế và đáp ứng các yêu cầu về (1) quản lý rủi ro tổng thể đối với khách hàng; (2) tăng cường tính tập thể khách quan trong hoạt động tín dụng; (3) mở rộng quyền chủ động của chi nhánh trong hoạt động tín dụng nhằm đáp ứng nhu cầu linh hoạt của khách hàng. Cho đến nay, ngân hàng đã thực hiện xếp hạng khách hàng đối với 100% khách hàng có quan hệ tín dụng, nhờ đó chất lượng tín dụng đã được cải thiện, tỷ lệ nợ quá hạn ở mức thấp xa so với tiêu chuẩn và mặt bằng chung các ngân hàng Việt Nam.

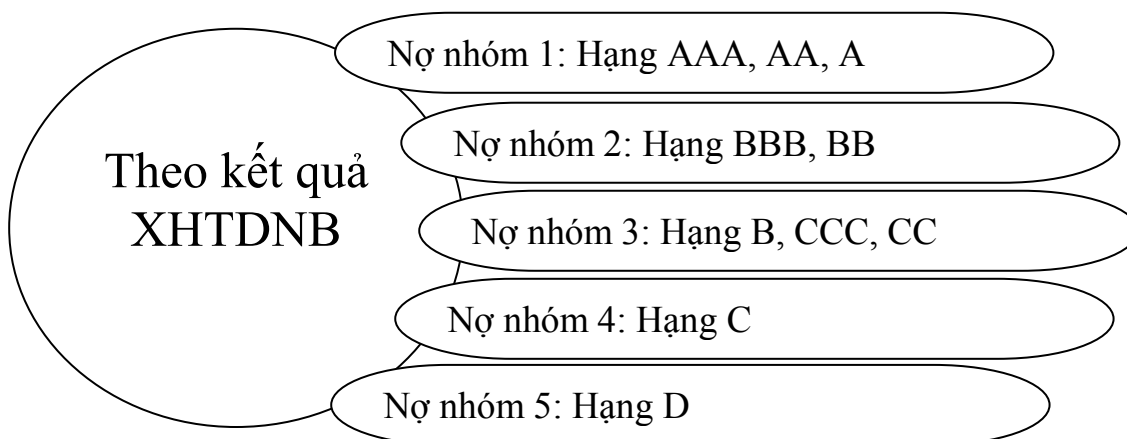
*Đo lường Rủi ro tín dụng theo QĐ 493/2005/QĐ-NHNN và QĐ 18/2007/NHNN về phân loại nợ*

Ngoài việc đo lường theo các chỉ tiêu phản ánh rủi ro tín dụng, NHCT hiện nay còn đo lường rủi ro tín dụng định tính và định lượng theo điều 6, điều 7 QĐ 493/2005/QĐ-NHNN và QĐ 18/2007/NHNN về phân loại nợ. Hoạt động này được thể hiện bằng năm chu trình nghiệp vụ nối tiếp nhau: Phân loại nợ- Trích lập dự phòng-Xử lý rủi ro- Thu hồi nợ sau xử lý rủi ro- Xuất toán. Trong năm nghiệp vụ này, Nghiệp vụ phân loại nợ được quan tâm hàng đầu và được triển khai theo 2 góc độ định lượng theo điều 6/QĐ 493 và định tính theo điều 7/QĐ 493. Cả hai loại phân loại này đều tuân thủ nguyên tắc tất cả dư nợ của khách hàng phải theo cùng một nhóm nợ. Sự khác nhau của hai cách phân loại này ở chỗ : phân loại theo định lượng chủ yếu thực hiện theo số ngày quá hạn và số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ của khoản vay, còn phân loại theo định tính được thực hiện theo hạng của khách hàng tính theo mô hình tính điểm do ngân hàng xác lập.





**Sơ đồ 2.8: Phân loại nợ theo điều 6 - QĐ 493**



**Sơ đồ 2.9: Phân loại nợ theo điều 7 - QĐ 493**

#### 2.2.2.2.3 Ứng phó rủi ro tín dụng tại ngân hàng

##### *Quản lý khoản vay*

Khi khách hàng có những dấu hiệu khó có khả năng trả được nợ, tình hình tài chính xấu, nguy cơ rủi ro sẽ xảy ra. Lúc đó, ngân hàng sẽ đưa ra các biện pháp ứng phó để hạn chế rủi ro.

Ngân hàng có chính sách thường xuyên đánh giá lại tình trạng khoản vay, việc sử dụng vốn vay, phân tích đảm bảo nợ vay, tình hình tài chính của khách hàng, ít nhất mỗi năm một lần. Riêng với những món vay lớn hoặc khi có dấu hiệu bất thường xuất hiện thì việc đánh giá lại được thực hiện thường xuyên hơn (ít nhất mỗi lần một quý). Việc đánh giá được thực hiện bởi bộ phận khách hàng và bộ phận quản lý RRTD thông qua nhiều nguồn tài liệu khác nhau như từ Báo cáo tài chính của khách hàng, Báo cáo tình hình sử dụng vốn vay theo cam kết, đánh giá cả các TCTD khác có quan hệ với khách

hàng... Nếu có sự yêu cầu bên vay thay đổi cơ bản giữa những dự tính đưa ra trong hồ sơ xin cấp tín dụng và kết quả thực hiện của bên vay, đặc biệt là những thay đổi liên quan đến dòng tiền dự tính sử dụng để trả nợ ngân hàng đều yêu cầu khách hàng giải trình chi tiết. Kết quả đánh giá sẽ là cơ sở quan trọng để ngân hàng thực hiện những hành động cần thiết nhằm giảm thiểu RRTD liên quan đến khoản vay như điều chỉnh giới hạn tín dụng, thay đổi điều khoản hợp đồng cho vay, chấm dứt hợp đồng cho vay.

*Ngân hàng xây dựng và quản lý được một số giới hạn rủi ro*

Một số giới hạn rủi ro trong tín dụng chỉ đạo toàn hệ thống đã được ngân hàng xây dựng và chỉ đạo trong chỉ tiêu kế hoạch hàng năm, được tiến hành kiểm điểm hàng quý qua các cuộc họp giao ban cụm, như: Tỷ lệ cho vay không có tài sản bảo đảm; Tỷ lệ cho vay trung dài hạn trên tổng dư nợ; Tỷ lệ nợ xấu so với tổng dư nợ và không chế cả về số tuyệt đối; Tỷ lệ cho vay đối với nhóm khách hàng là DNNN được điều chỉnh giảm dần. Bên cạnh đó, trên giác độ quản lý tổng thể, Hội đồng quản trị đã phê duyệt giới hạn cho vay đối với một số ngành, lĩnh vực quan trọng như điện, xi măng, bất động sản và tuân thủ chỉ đạo của NHNN kiểm soát dư nợ cho vay đầu tư kinh doanh chứng khoán.

Các giới hạn rủi ro trong cho vay và đầu tư được luật các TCTD qui định như cho vay không quá 15% vốn tự có vào một khách hàng; hay giới hạn về liên doanh góp vốn; giới hạn về mua sắm tài sản cố định, ngân hàng đã tính toán và tuân thủ trong toàn hệ thống. Hàng quý, hội sở chính và các chi nhánh nhận được thông báo sự thay đổi của vốn tự có coi như tự có để căn cứ tính toán giới hạn cho vay một khách hàng hay trình xin chủ trương cho góp vốn liên doanh. Phần lớn những giới hạn rủi ro này được quản lý tính toán tuân thủ tại Trụ sở chính của ngân hàng, vì vậy đây là những thuận lợi trong chỉ đạo tập trung việc chấp hành những giới hạn rủi ro này.

Căn cứ chỉ đạo của Hội sở chính, các chi nhánh ngân hàng cũng đề ra các giới hạn rủi ro tín dụng cho riêng chi nhánh mình như: tỷ trọng cấp tín dụng có bảo đảm và không có bảo đảm; giữa nội tệ và ngoại tệ; giữa ngắn hạn và trung dài hạn; giữa cấp tín dụng cho nền kinh tế với cấp tín dụng qua các trung gian tài chính khác; mức tín dụng tối đa cho một khách hàng và một nhóm khách hàng có liên quan... Luôn kiểm soát để tránh rủi ro cho vay tập trung vào một khách hàng và vào một số ngành nghề nhất định.

Do đó, chất lượng nợ của ngân hàng công thương khá tốt trong thời gian qua và tỷ lệ nợ xấu cũng chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng dư nợ của ngân hàng.

#### *Mức ủy quyền với các chi nhánh*

Tùy thuộc vào kết quả chấm điểm xếp hạng từng chi nhánh, Trụ sở chính sẽ giao mức ủy quyền phán quyết đối với từng chi nhánh (trên cơ sở đáp ứng đầy đủ các điều kiện tín dụng khác). Mức ủy quyền phân theo khách hàng là tổ chức kinh tế (trong đó, ủy quyền chi tiết đến giới hạn tín dụng, mức cho vay 1 dự án đầu tư, 1 món tín dụng - 1 L/C at sight, 1 khoản bảo lãnh trong nước); khách hàng là cá nhân (giới hạn tín dụng, giới hạn cho vay tiêu dùng) và 1 món bảo lãnh nước ngoài (đối với một số chi nhánh). Mức ủy quyền đối với khách hàng là tổ chức kinh tế cao nhất 200 tỷ đồng, thấp nhất 10 tỷ đồng; đối với khách hàng cá nhân giới hạn tín dụng cao nhất 20 tỷ đồng, thấp nhất 6 tỷ đồng, cho vay tiêu dùng cao nhất 10 tỷ đ, thấp nhất 3 tỷ đ.

#### *Phân loại tín dụng*

Ngân hàng tiến hành phân loại tín dụng theo Quyết định số 493/2005/QĐ - NHNN ngày 22/4/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc ban hành “Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng để xử lý RRTD trong hoạt động ngân hàng của TCTD” và Quyết định số 18/2007/QĐ - NHNN ngày 25/4/2007 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 493/2005/QĐ - NHNN ngày 22/4/2005 về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý RRTD trong hoạt động ngân hàng TCTD.

Ngân hàng thường xuyên phân tích và theo dõi danh mục tín dụng, đặc biệt là các khoản nợ xấu, nợ có vấn đề để có những biện pháp xử lý kịp thời khi có rủi ro xảy ra. Trên cơ sở danh mục cho vay, ngân hàng tiến hành phân loại nợ để phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ trong hạn, nợ cần đặc biệt lưu ý, nợ dưới chuẩn, nợ nghi ngờ và nợ có khả năng mất vốn.

Khi một khoản vay được giải ngân, sẽ phải trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể theo tỷ lệ NHNN quy định. Trong đó, trích lập dự phòng chung là 0,75%. Trích lập dự phòng cụ thể với nhóm 1 là 0%, nhóm 2 là 5%, nhóm 3 là 20%, nhóm 4 là 50%, nhóm 5 là 100%

#### *Xử lý nợ xấu/Quản lý các vấn đề tín dụng*

Khi phát hiện ra nợ xấu, các cán bộ tín dụng của Ngân hàng tiến hành theo dõi chặt chẽ hơn tình hình hoạt động và tình hình tài chính của khách hàng, đôn đốc khách hàng thực hiện cam kết trong hợp đồng cho vay. Đồng thời, căn cứ vào tình trạng tài sản đảm bảo, cán bộ tín dụng và cán bộ quản trị RRTD của ngân hàng phân tích khả năng thu hồi để lựa chọn biện pháp xử lý nợ xấu thích hợp trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Các biện pháp xử lý nợ xấu mà Ngân hàng đang áp dụng bao gồm tiếp tục cho vay để duy trì hoạt động nhằm khôi phục khả năng tiếp tục thực hiện các cam kết trong hợp đồng cho vay; bổ sung tài sản đảm bảo cho khoản vay; cơ cấu lại thời hạn trả nợ; khoan nợ; phạt quá hạn; giảm hoặc miễn lãi suất, chỉ yêu cầu trả nợ gốc; xử lý tài sản đảm bảo hoặc sử dụng quỹ dự phòng rủi ro để xóa bỏ khoản nợ. Việc ra quyết định lựa chọn biện pháp xử lý nợ xấu phải được sự xét duyệt của các cấp có thẩm quyền phù hợp, cần thiết phải có chỉ đạo và văn bản hướng dẫn của Tổng Giám đốc ngân hàng.

Tất cả công việc đều phải được văn bản hóa và lưu giữ trong hồ sơ tín dụng của từng khách hàng. Hồ sơ này sẽ thể hiện việc tuân thủ các chính sách và thủ tục từ khi nhận hồ sơ xin cấp tín dụng cho đến khi giải ngân và xử lý xong các khoản nợ. Danh sách các cá nhân và/hoặc các ủy ban có liên quan đến việc xét duyệt và xử lý tín dụng cũng được thể hiện rõ trong hồ sơ này.

Trong năm 2008 tỷ lệ nợ xấu là 1.87%, năm 2009, 2010 chiếm tỷ trọng 0,59%, 0,66% và đến năm 2011 tỷ lệ này là 0.74%. NHCT được đánh giá là một trong những ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu thấp nhất Việt Nam trong 2 năm 2010 và 2011. Trong thời gian qua, khi nền kinh tế có suy giảm, nhiều ngân hàng có dấu hiệu xuất hiện nợ xấu cao, nhưng nợ nhóm 2, nợ xấu của NHCT luôn ở mức thấp nhất.

#### *2.2.2.2.4 Kiểm soát rủi ro tín dụng tại ngân hàng*

Để thực hiện kiểm soát sau đối với rủi ro tín dụng, NHCT thực hiện hai phần việc chính: (i) kiểm tra tuân thủ; (ii) xây dựng hệ thống và quy trình xử lý nợ có vấn đề. Các phần công việc này tuy chưa hoàn toàn đáp ứng, song đã đi theo đúng định hướng của các nguyên tắc về kiểm soát rủi ro tín dụng mà Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng đã đề xuất.

Để đảm bảo rằng các hoạt động tín dụng tuân thủ với các chính sách và thủ tục của Ngân hàng và trong khuôn khổ hướng dẫn của Hội đồng quản trị và Ban Điều hành, NHCT đã xây dựng một hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ trực thuộc Tổng giám đốc có chức năng, nhiệm vụ kiểm tra, theo dõi việc tuân thủ các yêu cầu về tác nghiệp tín dụng nhằm kịp thời phát hiện và ngăn ngừa các rủi ro phát sinh do vi phạm các chính sách, thủ tục và giới hạn.

Song song với việc phát triển hệ thống ngăn ngừa và hạn chế rủi ro, Ngân hàng cũng đã chú trọng xây dựng hệ thống xử lý các khoản tín dụng xấu. Khi các yếu tố có xu hướng thiên lệch như: quy mô tín dụng tăng quá nhanh vượt quá khả năng quản lý của ngân hàng, hay là cơ cấu tín dụng tập trung quá mức vào một ngành, một lĩnh vực rủi ro, hoặc là các chỉ tiêu nợ quá hạn, nợ xấu có dấu hiệu vượt qua ngưỡng cho phép lập tức hội sở chính sẽ yêu cầu chi nhánh báo cáo, kiểm tra, không được phép hoặc hạn chế cấp tín dụng và phải điều chỉnh cơ cấu dư nợ một cách phù hợp giữa các ngành, các khách hàng, tập trung xử lý khi có dấu hiệu nợ nhóm 2, nợ xấu. Chính sách phát hiện, khắc phục sớm hoặc xử lý dứt điểm các khoản tín dụng có vấn đề đã phần nào góp phần làm cải thiện chất lượng tín dụng của Ngân hàng.

## **2.3 ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**

### **2.3.1. Những kết quả đạt được**

#### ***2.3.1.1. Chất lượng nợ, cơ cấu tín dụng chuyển biến theo chiều hướng tích cực***

Thứ nhất, nợ nhóm 2, nợ xấu được kiểm soát tốt trong giới hạn 5%, trong khi tổng dư nợ hàng năm tăng bình quân 23%. Điều này cho thấy các biện pháp quản lý rủi ro tín dụng của Ngân hàng đã có kết quả tích cực so với giai đoạn trước đây.

Thứ hai, cơ cấu tín dụng được điều chỉnh theo hướng mục tiêu của NHCT là giữ vững tỷ trọng cho vay công nghiệp và thương mại từ 55% đến 60% theo định hướng ngay từ khi mới thành lập; điều chỉnh giảm tỷ trọng cho vay vào nhóm DNNN; nâng dần tỷ lệ cho vay có bảo đảm; kiểm soát chặt chẽ dư nợ cho vay một số ngành, lĩnh vực nhạy cảm có độ rủi ro cao là bất động sản và chứng khoán.

#### ***2.3.1.2 Xây dựng được hệ thống khuôn khổ cơ chế, chính sách tín dụng đồng bộ***

- Định hướng chiến lược, tư tưởng chỉ đạo chính sách tín dụng khung và kế hoạch phát triển tín dụng đã được thể hiện trong Sổ tay tín dụng, chiến lược phát triển NHCT đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020 và các kế hoạch tín dụng hàng năm; Khung chính sách tín dụng được ban hành khá đồng bộ, bao gồm quy định giới hạn tín dụng và thẩm quyền quyết định giới hạn tín dụng, quy chế Hội đồng tín dụng, quy định đồng tài trợ, quy định phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro, các quy định cho vay, quy định bảo đảm tiền vay, quy định miễn, giảm lãi...; Các quy trình nghiệp vụ tín dụng được chuẩn hoá theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000 và các tài liệu hướng dẫn như Sổ tay tín dụng, phân tích tài chính doanh nghiệp, quy trình quản lý cho vay trên hệ thống INCAS, quy trình xếp hạng tín dụng khách hàng; Ngoài ra, để ứng xử kịp thời với những biến động của môi trường kinh tế, pháp lý, còn có các văn bản chỉ đạo và cảnh báo tín dụng trong từng thời kỳ.

- Quản lý điều hành tập trung bằng cơ chế, chính sách, quy trình tín dụng, thực hiện phân quyền cho các cá nhân, đơn vị trong quá trình thực hiện. Hoạt động tín dụng được diễn ra thống nhất trong toàn hệ thống, đảm bảo các giới hạn chấp nhận rủi ro thông qua các tiêu chuẩn cấp tín dụng, cũng như các biện pháp quản lý tín dụng, đảm bảo rằng dù khách hàng quan hệ tín dụng ở bất cứ chi nhánh nào cũng được hưởng lợi các sản phẩm tín dụng như nhau. Đồng thời, các cá nhân, đơn vị được quyền chủ động thực hiện thông qua việc phân cấp, uỷ quyền của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và các cấp có thẩm quyền trên cơ sở phù hợp với môi trường, chất lượng hoạt động, xếp hạng tín dụng của từng đơn vị và năng lực, trình độ, kinh nghiệm quản lý của người được uỷ quyền.

- Chính sách tín dụng hướng tới phục vụ nhu cầu hợp lý của khách hàng và đảm bảo kiểm soát rủi ro. Mở rộng cấp tín dụng đến mọi đối tượng khách hàng, theo đó không chỉ dừng lại ở khối khách hàng doanh nghiệp, cá nhân mà NHCT còn cấp tín dụng hỗ trợ ngân sách tỉnh, các đơn vị sự nghiệp công lập và các định chế tài chính thay vì chỉ cấp tín dụng cho các doanh nghiệp quốc doanh trong lĩnh vực công, thương nghiệp như trước đây. Các khách hàng được đối xử tín dụng bình đẳng, không phân biệt thành phần kinh tế, mà dựa trên các tiêu chuẩn về năng lực tài chính, hiệu quả kinh doanh, phương án/ dự án của khách hàng, biện pháp bảo đảm tiền vay... Có chính sách ưu đãi với các đối tác chiến lược, các khách hàng mang lại lợi ích lớn, đảm bảo lợi thế cạnh tranh của NHCT. Phát triển các sản phẩm tín dụng đa dạng, phong phú về phương thức, loại tiền, kỳ hạn..., có tính chuyên biệt cao phù hợp nhu cầu khách hàng của các nhóm sản phẩm đồng tài trợ, cho vay, bảo lãnh, phát hành L/C, chiết khấu, uỷ thác và nhận uỷ thác cho vay, sản phẩm kết hợp tín dụng, bảo hiểm..Các rủi ro được kiểm soát trong quá trình cấp, quản lý giới hạn tín dụng, khoản tín dụng cụ thể thông qua quá trình thẩm định tín dụng, thẩm định rủi ro, giám sát liên tục quá trình sử dụng vốn, tài sản bảo đảm, hợp đồng tín dụng và năng lực tài chính của khách hàng.

Nhìn chung, quy trình cấp tín dụng của NHCT cho đến nay đã được thể chế hóa tương đối đầy đủ, chặt chẽ, đồng bộ, phù hợp với thực trạng khách hàng và cơ sở hạ tầng của nền kinh tế, đã bao gồm khá toàn diện các nội dung cần thiết mà các ngân hàng cần thực hiện trong quá trình phê duyệt tín dụng như: (i) đã đưa ra các tiêu chí cấp tín dụng rõ ràng về năng lực pháp lý, năng lực tài chính, lịch sử quan hệ tín dụng, tính khả thi của phương án, dự án vay; (ii) đã thiết lập các hạn mức tổng thể cho khách hàng ở mức từng khách hàng riêng lẻ hoặc theo nhóm đối tác có liên quan; (iii) đã xây dựng quy trình đánh giá chính thức và phê duyệt (chủ yếu theo phân cấp thẩm quyền tín dụng) cụ thể.

### ***2.3.1.3 Cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro tín dụng được hình thành***

Đứng trên giác độ quản lý rủi ro tín dụng, có thể thấy mô hình tổ chức cấp tín dụng của ngân hàng có bước tiến đáng kể. Ngân hàng đã chuyển đổi mô hình tổ chức bộ máy tín dụng trong toàn hệ thống với các chức năng độc lập, vừa đảm bảo tính chuyên nghiệp, vừa tăng cường khả năng giám sát giữa các chức năng, theo đó chức năng nghiên cứu tham mưu ban hành chính sách tín dụng được tách biệt với chức năng quản lý khách hàng, thẩm định và đề xuất tín dụng (Phòng khách hàng); thẩm định rủi ro và quản lý danh mục tín dụng (Phòng Quản lý rủi ro); theo dõi, quản lý các khoản nợ bị suy giảm khả năng trả nợ (Phòng quản lý nợ có vấn đề); kiểm tra, giám sát tín dụng độc lập (Ban kiểm tra, kiểm soát nội bộ). Nhờ đó, quá trình đổi mới cơ cấu tổ chức đã mang lại những một số kết quả khả quan về chất lượng tín dụng như đã đề cập ở trên.

Trong thời gian qua, bộ phận Quản lý rủi ro tín dụng đã mang lại nhiều đóng góp chung cho hoạt động tín dụng như tham mưu cho Ban lãnh đạo về định hướng tín dụng chung cũng như cụ thể tại từng chi nhánh, đánh giá, nắm bắt những diễn biến có lợi cũng như cảnh báo các nguy cơ có thể dẫn đến rủi ro tín dụng, bảo đảm cho hoạt động tín dụng của ngân hàng phát triển theo đúng định hướng đã đề ra như: cảnh báo trong cho vay, nhận tài sản bảo đảm, cấp tín dụng đối với các doanh nghiệp xuất nhập khẩu, cho vay đầu tư, kinh doanh chứng khoán, định hướng tín dụng đối với các doanh nghiệp điện, xi măng, thu mua, chế biến điều, cá tra, cá ba sa... Danh mục tín dụng, danh mục tài sản bảo



đảm cũng được bộ phận này thường xuyên phân tích trên cơ sở khai thác thông tin, số liệu dư nợ cho vay, bảo lãnh từ hệ thống ngân hàng lõi để kịp thời tham mưu cho Ban Điều hành các chỉ đạo tín dụng kịp thời, có định hướng cụ thể đối với một số ngành kinh tế chiếm tỷ lệ dư nợ cho vay lớn. Các trường hợp vi phạm quy định về lãi suất, mức ủy quyền phán quyết hoặc cấp tín dụng đã được chấn chỉnh, cảnh báo kịp thời. Việc phân cấp thẩm quyền quyết định tín dụng dựa trên cơ sở khách quan về khả năng và chất lượng tín dụng thực tiễn cũng như tiềm năng phát triển tín dụng đã đi vào nề nếp, góp phần duy trì, phát triển hoạt động tín dụng một cách an toàn, hiệu quả.

Trong thời gian qua, mặc dù môi trường kinh tế có nhiều biến động khó lường, chính sách tiền tệ liên tục thay đổi ảnh hưởng đến lĩnh vực Ngân hàng nhưng quy mô, chất lượng hoạt động tín dụng của NHCT có xu hướng tích cực, đóng góp lớn vào thu nhập của ngân hàng. Điều này thể hiện công tác quản lý rủi ro tín dụng của NHCT đã và đang được quan tâm và đang dần phát huy hiệu quả.

#### ***2.3.1.4 Ngân hàng đã xây dựng được hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ***

Theo đó, khách hàng được chấm điểm và xếp hạng tín dụng được chia thành ba nhóm: khách hàng doanh nghiệp, khách hàng cá nhân và khách hàng tổ chức tín dụng. Trong đó, phần mềm chấm điểm tín dụng khách hàng doanh nghiệp là cốt lõi. Khách hàng doanh nghiệp được phân loại theo 34 ngành nghề và quy mô doanh nghiệp thông thường, doanh nghiệp siêu nhỏ. Khách hàng cá nhân được phân chia thành 2 loại là cá nhân tiêu dùng và cá nhân kinh doanh chấm điểm các chỉ tiêu tài chính tương tự như quy định tại Quyết định số 57/2002/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước. Ngoài ra, khách hàng còn được đánh giá trên các chỉ tiêu phi tài chính gồm: lưu chuyển tiền tệ, năng lực và kinh nghiệm quản lý, uy tín trong giao dịch với ngân hàng, môi trường kinh doanh và các đặc điểm hoạt động khác của doanh nghiệp. Hơn nữa, hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ cũng giúp ngân hàng phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo tiêu chuẩn quốc tế, phản ánh một cách tổng

quan và đúng bản chất về tình hình chất lượng tín dụng của khách hàng doanh nghiệp và cá nhân.

### **2.3.2. Những hạn chế trong công tác quản lý rủi ro tín dụng của ngân hàng**

Hạn chế của công tác quản lý rủi ro tín dụng của NHCT trong thời gian qua biểu hiện rõ nét nhất thông qua các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả hoạt động kinh doanh, chất lượng tín dụng và khả năng tiềm tàng rủi ro trong danh mục tín dụng của NHCT, cụ thể như sau:

#### ***2.3.2.1. Chiến lược quản lý rủi ro tín dụng chưa toàn diện***

Như hầu hết các NHTM Việt Nam, NHCT chưa có một chiến lược rủi ro tín dụng toàn diện thiết lập các mục tiêu định hướng cho các hoạt động cấp tín dụng. Các chiến lược phát triển hàng năm hay trung, dài hạn của Ngân hàng tuy có đề cập một số nội dung cơ bản của quản lý rủi ro tín dụng như danh mục đầu tư tín dụng theo kỳ hạn, ngành hàng, loại khách hàng, thị trường, sản phẩm mục tiêu, tỷ lệ tăng trưởng...song chỉ mang tính nguyên tắc và định hướng, chưa cụ thể, chưa đáp ứng được những yêu cầu tối thiểu của một chiến lược rủi ro tín dụng như: (i) chưa phản ánh được mức độ chấp nhận rủi ro (hay khẩu vị rủi ro) của ngân hàng và mức sinh lời mà ngân hàng kỳ vọng khi chấp nhận các rủi ro tín dụng; (ii) chưa xem xét, đánh giá các mục tiêu về chất lượng tín dụng, thu nhập và tăng trưởng trong mối tương quan qua lại, trong quan hệ với tiềm năng nội tại của ngân hàng và với môi trường kinh tế tổng thể; (iii) chưa tạo ra khuôn khổ để kiểm soát, điều chỉnh cơ cấu và chất lượng danh mục đầu tư tín dụng theo các mục tiêu đã đề ra.

Thực tiễn cho thấy, việc thiếu một chiến lược rủi ro làm khung định hướng cho các chính sách, quy trình và hoạt động tín dụng khiến không chỉ NHCT, mà các ngân hàng thương mại Việt nam khác khá lúng túng và bị động trong hoạt động kinh doanh. Cấp tín dụng dựa quá nhiều vào lợi nhuận kỳ vọng hoặc tài sản bảo đảm mà không gắn liền với rủi ro, không quán triệt nguyên

tắc đánh đổi giữa rủi ro và lợi nhuận khiến các ngân hàng thường rơi vào một trong hai trạng thái đối lập, hoặc mở rộng tín dụng quá mức để chạy theo lợi nhuận khi có các điều kiện thuận lợi, hoặc thu hẹp quá mức khi vấp phải các khó khăn, thử thách. Kết quả là trong bất kỳ giai đoạn hoạt động nào, các ngân hàng cũng đều phải đương đầu với các vấn đề về chất lượng tín dụng và lãng phí quá nhiều tài nguyên ngân hàng để xử lý các khoản nợ có vấn đề. Thiếu chiến lược rủi ro tín dụng, một kế hoạch phát triển bền vững, thành công trong dài hạn sẽ luôn nằm ngoài tầm với của các ngân hàng.

### ***2.3.2.2 Mô hình quản lý rủi ro tín dụng không phù hợp***

#### ***Hạn chế trong việc nhận biết rủi ro***

Luôn có tư tưởng để mức độ rủi ro càng thấp càng tốt, chưa tính đến tương quan giữa thu nhập và rủi ro. Văn hoá về quản lý rủi ro hầu như chưa được quán triệt ở ngân hàng.

Do mới hoạt động theo cơ chế thị trường, nhận thức của cán bộ ngân hàng về rủi ro nói chung và rủi ro tín dụng nói riêng không khỏi có những hạn chế nhất định. Quá trình chuyển từ quan niệm “quản lý rủi ro có nghĩa là không để có rủi ro” sang “quản lý rủi ro tốt có nghĩa là đảm bảo sự ổn định của lợi nhuận” đòi hỏi nhiều thời gian và công sức.

Thông tin về nhận biết rủi ro không đầy đủ, kịp thời, không có tính hệ thống và thiếu chính xác. Vấn đề này thể hiện trong chất lượng báo cáo thẩm định tín dụng và các báo cáo phục vụ quản lý. Đồng thời, cũng không có sự phân cấp giữa người cập nhật thông tin và sử dụng thông tin, tình trạng báo cáo tay là chủ yếu.

#### ***Hạn chế trong mô hình tổ chức quản lý rủi ro.***

Mô hình tổ chức còn nhiều bất cập, hạn chế thứ nhất là tính tản mát và không tập trung vì thế không đảm bảo tính đầy đủ trong quản lý rủi ro.

Chưa thực sự phân tách giữa 3 bộ phận front office, middle office và back office

Hoạt động quản lý rủi ro tín dụng của ngân hàng chưa phát huy hiệu quả cao do chưa tuân thủ các nguyên tắc quản lý rủi ro theo thông lệ, cụ thể là:

Nguyên tắc tập trung: các rủi ro phải được quản lý tập trung tại Hội sở chính và báo cáo cho một lãnh đạo khối duy nhất. Lãnh đạo phụ trách khối này trên cơ sở đó báo cáo lên Tổng giám đốc, Hội đồng ALCO, Hội đồng quản lý rủi ro tín dụng.

Nguyên tắc độc lập, khách quan: mô hình quản lý rủi ro tín dụng phải độc lập trong sự tách bạch rõ ràng giữa 3 bộ phận:

Bộ phận kinh doanh (Front office – đóng vai trò là người đề xuất các sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho khách hàng).

Bộ phận quản lý rủi ro (Middle office – là bộ phận rà soát các đề xuất do bộ phận front office chuyển sang phê duyệt hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt).

Bộ phận tác nghiệp (Back office – Bộ phận chịu trách nhiệm nhập dữ liệu vào hệ thống, quản lý toàn bộ hồ sơ và thực hiện chức năng báo cáo).

Công tác quản lý rủi ro còn thực hiện phân tán

*Về mô hình kinh doanh tín dụng*

Ngân hàng vẫn thực hiện hoạt động kinh doanh tín dụng theo mô hình kinh doanh truyền thống phân chia theo hàng ngang tại Hội sở chính và các chi nhánh (các chi nhánh như những ngân hàng nhỏ trong một ngân hàng, được Hội sở chính “nhượng quyền” kinh doanh). Chính mô hình này đang làm giảm đi tính hiệu quả do nguồn lực bị phân tán, tính cạnh tranh không cao và gây khó khăn cho quản lý kinh doanh nói chung và quản lý rủi ro tín dụng nói riêng.

*Về chức năng quản lý rủi ro*

Hiện tại ngân hàng đang có sự giao thoa của hai mô hình quản lý rủi ro tập trung và phân tán: từng bộ phận kinh doanh tại Hội sở chính cũng như tại chi nhánh tự thực hiện nhiệm vụ quản lý rủi ro theo quy trình nghiệp vụ; phê

duyệt các giao dịch kinh doanh, báo cáo rủi ro khép kín trong từng quy trình nghiệp vụ.

Việc phân cấp uỷ quyền phán quyết tín dụng đối với các chi nhánh khá lớn, chưa phù hợp với thông lệ đó là quản lý tín dụng tập trung tại Hội sở chính; bên cạnh đó các khoản tín dụng thuộc thẩm quyền phán quyết của chi nhánh chưa được quản lý rủi ro một cách độc lập theo mô hình 3 chức năng; Thông tin từ khách hàng mặc dù được thiết kế để quản lý tập trung song thực chất đang rất phân tán, không đầy đủ và thiếu chính xác.

Ủy Ban Quản lý rủi ro của ngân hàng được hình thành, hoạt động song không tham gia giám sát độc lập trong quy trình tác nghiệp, hoạt động chủ yếu mang tính tham mưu, tư vấn trên cơ sở các thực tế tác nghiệp đã phát sinh... nên vai trò hỗ trợ kinh doanh chưa được thể hiện và hoạt động quản lý rủi ro chưa đi vào thực chất.

Các chức năng quản lý tín dụng (quan hệ khách hàng, thẩm định và quản lý nợ) chưa được phân tách theo từng phòng, ban riêng. Một cán bộ tín dụng phải thực hiện toàn bộ những chức năng, từ tiếp xúc khách hàng, đàm phán, tiếp thị đến phân tích, thẩm định, đánh giá lại theo định kỳ. Trong khi quy trình cấp tín dụng tại các ngân hàng tiên tiến là một cấu trúc có tính hệ thống trong đó nhiều người cùng tham gia và mỗi cán bộ chủ chốt tham gia vào một hoặc một số khâu tác nghiệp để chuyên sâu và giảm thiểu rủi ro. Với quy trình hiện tại, cán bộ tín dụng của ngân hàng phải làm nhiều việc, do vậy mức độ chuyên sâu vào từng nghiệp vụ rất khó. Vì vậy, quá trình ra quyết định tín dụng chưa đảm bảo được nguyên tắc độc lập, chuyên môn hóa và bảo vệ quyền lợi của Ngân hàng.

Hơn nữa, bộ phận quản lý rủi ro tín dụng tại ngân hàng lại hoàn toàn thiếu đi một chức năng quan trọng nhất. Theo thông lệ, để đảm bảo sự thành công của quản lý rủi ro tín dụng, một nguyên tắc cơ bản mà các ngân hàng phải tuân thủ triệt để là sự độc lập hoàn toàn của bộ phận quản lý rủi ro tín dụng, và sự đảm bảo về vai trò chủ chốt của bộ phận này trong quá trình ra

quyết định tín dụng. Tuy nhiên, thực tế hiện nay, bộ phận quản lý rủi ro tín dụng lại chỉ có tính độc lập tương đối với bộ phận quản lý khách hàng. Các báo cáo, đánh giá mà bộ phận phát hành thực chất chỉ có tính tham mưu, hỗ trợ và không phải quyết định tín dụng. Với chức năng, nhiệm vụ như hiện thời, bộ phận này không thể giám sát các hoạt động tín dụng của ngân hàng để đảm bảo rằng, các khoản tín dụng riêng lẻ và toàn bộ danh mục đầu tư tín dụng mà Ngân hàng chấp nhận đã theo đúng khẩu vị rủi ro của Ngân hàng và các kỳ vọng thu nhập tương ứng, hoặc chúng đã được quản lý trong phạm vi các quy trình đã định và hạn mức trạng thái rủi ro được phê duyệt.

### ***2.3.2.3 Quy trình cấp tín dụng còn bất cập***

Phòng khách hàng của ngân hàng thực hiện đầy đủ 3 chức năng và chịu trách nhiệm đối với mọi khâu chuẩn bị cho một khoản vay do đó nhiều công việc tập trung hết một nơi, thiếu sự chuyên sâu dẫn đến chất lượng công tác chưa cao. Việc bộ phận tín dụng vừa là người đi tìm kiếm, tiếp xúc khách hàng vừa phân tích khách hàng để trình duyệt thường kém tính khách quan và tiềm ẩn rủi ro lớn cho ngân hàng do :

(i) Bộ phận tín dụng thường phải chịu áp lực về phát triển, mở rộng khách hàng nên họ có thể phân tích khách hàng theo hướng tốt hơn so với thực tế để được phê duyệt cho vay, đảm bảo chỉ tiêu về dư nợ.

(ii) Cán bộ tín dụng tiếp xúc trực tiếp khách hàng nên đôi khi có thể nảy sinh sự thông đồng giữa cán bộ tín dụng và khách hàng dẫn đến khai tăng nhu cầu vốn để vay hộ, vay ké hoặc khách hàng mua chuộc cán bộ tín dụng để vay được tiền ngân hàng. Cán bộ tín dụng phải đảm bảo tất cả các giai đoạn từ hướng dẫn lập hồ sơ, tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ và tiến hành thẩm định tất cả nội dung liên quan đến khách hàng như pháp lý, uy tín, tài chính, tài sản đảm bảo. Với khối lượng công việc lớn như vậy lại chịu áp lực về thời gian trả lời khách hàng đúng quy định, dẫn đến cán bộ tín dụng khó có đủ thời gian để thu thập thông tin đầy đủ, dẫn đến tình trạng phân tích sơ sài, không đánh giá đúng thực trạng của khách hàng.

Do hạn chế về tính minh bạch của thông tin khách hàng và năng lực thẩm định yếu của cán bộ tín dụng nên để đảm bảo an toàn cho Ngân hàng, quy trình cấp tín dụng nhìn chung còn công kênh, phức tạp, quy trình cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng như cá nhân hầu như vẫn giống hệt quy trình cho vay khách hàng doanh nghiệp lớn. Hạn chế nói trên gây lãng phí về nhân lực, tài lực của Ngân hàng khi xử lý các khoản tín dụng.

Quyết định cấp tín dụng cho một khoản vay/khách hàng chủ yếu dựa trên các đặc điểm của riêng khoản vay/khách hàng đó mà chưa xem xét, đánh giá tác động của khoản vay/khách hàng đó tới tổng thể rủi ro của danh mục đầu tư theo ngành, lĩnh vực kinh tế, khu vực địa lý và các sản phẩm cụ thể.

Hiện nay, một cán bộ tín dụng quản lý rất nhiều khách hàng, đặc biệt đối với cán bộ tín dụng ở phòng khách hàng cá nhân quản lý 200 -300 khách hàng cho nên việc thẩm định phân tích khách hàng trước, trong và sau khi cho vay chưa được thực hiện nghiêm túc. Trong thời gian vừa qua đã có những chi nhánh còn vi phạm quy trình, quy định cho vay mà ngân hàng phải xử lý.

Chất lượng tín dụng có lúc, có nơi chưa được coi trọng đúng mức, việc tuân thủ quy trình tín dụng chưa nghiêm ( thẩm định sơ sài, hồ sơ tài sản thế chấp chưa đầy đủ yếu tố pháp lý), một số CBTD khi quyết định cho vay còn dựa trên yếu tố chủ quan về tài sản bảo đảm tiền vay, coi trọng yếu tố này mà chưa coi trọng đến hiệu quả của phương án, dự án vay vốn. Một bộ phận CBTD yếu về chuyên môn nghiệp vụ, hiểu biết về pháp luật còn hạn chế , chưa theo kịp với yêu cầu nhiệm vụ trong thời kỳ mới, trong thẩm định và quyết định cho vay vẫn để xảy ra tình trạng cho vay vượt khả năng thanh toán của khách hàng vay vốn.

Việc kiểm tra sử dụng vốn vay còn mang tính hình thức, chiếu lệ, chưa thường xuyên, việc kiểm tra sau khi cho vay chưa được coi trọng như là một tất yếu của quy trình cho vay, từ đó dẫn đến một số khách hàng còn sử dụng vốn sai mục đích dẫn đến khó khăn trong việc trả nợ Ngân hàng.

Công tác xử lý nợ xấu còn một số vấn đề tồn tại, biện pháp tích cực thu hồi nợ ngay từ khi phát sinh nợ xấu chưa được coi trọng, chưa có phương pháp và cách thức theo dạng “cầm nang” hướng dẫn toàn chi nhánh trong việc thu hồi nợ xấu dẫn đến hiệu quả chưa cao, chưa được thực sự chủ động trong việc xử lý nợ tồn đọng, vẫn ỷ lại vào việc dùng dự phòng rủi ro để xử lý sau đó chuyển hạch toán theo dõi ngoại bảng tổng kết tài sản.

#### **2.3.2.4 Hệ thống đo lường rủi ro tín dụng thiếu đồng bộ**

Hệ thống hỗ trợ đo lường, phân tích rủi ro tín dụng vẫn còn thiếu tính đồng bộ. Hiện nay, ngân hàng mới chỉ có hệ thống XHTD nội bộ để đánh giá rủi ro của khách hàng, tuy nhiên hệ thống này vẫn còn một số hạn chế, cụ thể là:

Về hệ thống chỉ tiêu phân tích, mỗi ngành, mỗi lĩnh vực đều có đặc điểm hoạt động riêng của mình. Hệ thống các chỉ tiêu chấm điểm đối với các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực khác nhau có khác nhau. Tuy nhiên, trên thực tế, hệ thống các chỉ tiêu hiện tại vẫn còn chưa phản ánh được những đặc thù trong hoạt động của từng ngành riêng biệt.

Khả năng phân tích ngành nghề yếu kém, bên cạnh đó lại chưa có các bộ chỉ tiêu chuẩn về từng ngành, do đó không đưa ra được các cảnh báo và định hướng cho hoạt động tín dụng, nhằm hạn chế đầu tư vào những ngành, thành phần kinh tế làm ăn kém hiệu quả. Điều này còn ảnh hưởng đến kết quả xếp hạng khách hàng do cán bộ tín dụng thường cho điểm không chính xác các chỉ tiêu đánh giá ngành nghề theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ.

Phương pháp xếp hạng còn mang tính chủ quan, phương pháp đánh giá hiện tại của ngân hàng đang áp dụng là phương pháp xếp hạng, trong đó cán bộ tín dụng là người trực tiếp cập nhật thông tin và cho điểm đối với từng chỉ tiêu đánh giá theo hướng dẫn cho điểm của Hội sở đã ban hành. Hiện tại một số chỉ tiêu phi tài chính được đánh giá cho điểm mang tính chất định tính, dựa trên sự đánh giá của cán bộ tín dụng trực tiếp quản lý. Phương pháp này đòi hỏi cán bộ xếp hạng tín dụng phải am hiểu được tất cả các nội dung đánh giá, thu thập đầy đủ thông tin của khách hàng và đưa ra đánh giá mang tính chủ



quan với các chỉ tiêu này. Cơ chế xếp hạng này chủ yếu được thực hiện thủ công bởi các cán bộ tín dụng và được lãnh đạo tín dụng phê duyệt nên kết quả chấm điểm và xếp hạng khách hàng không đảm bảo tính chính xác cao, dễ bị can thiệp bởi người thực hiện, đồng thời không tạo được cơ sở dữ liệu tích lũy, phục vụ cho việc tính toán các tham số rủi ro trong công tác quản lý rủi ro của Ngân hàng.

Ngoài ra, nguồn tin sử dụng trong công tác xếp hạng tín dụng tại ngân hàng còn hạn chế do hiện tại, Việt Nam vẫn chưa có thông tin về các chỉ tiêu tài chính trung bình ngành, nhóm ngành nên việc phân tích xếp hạng tín dụng các doanh nghiệp vay vốn cũng gặp phải những khó khăn nhất định. Chính bản thân ngân hàng khi thực hiện XHTD cũng phải tự tổng hợp số liệu từ các khách hàng của mình, cộng thêm kinh nghiệm của các chuyên gia để đưa ra số liệu chuẩn phục vụ cho việc đánh giá khách hàng. Các thông tin chuyên ngành mà các cán bộ trực tiếp đánh giá xếp hạng thu thập từ nhiều nguồn: Internet, doanh nghiệp, đối thủ cạnh tranh... ngân hàng chưa tạo dựng được một hệ thống thông tin có thể đáp ứng kịp thời, có hiệu quả cho việc phân tích, dự báo tình hình tiền tệ, lãi suất, tín dụng, tình hình kinh doanh của các doanh nghiệp.

Hệ thống chấm điểm khách hàng đang được sử dụng tại ngân hàng chưa bao hàm các cấu phần rủi ro PD (xác suất không trả được nợ), LGD (tổn thất do không trả nợ), EAD (điểm rủi ro tại điểm không trả được nợ) và M (kỳ hạn hiệu quả).

Khả năng lượng hoá rủi ro tín dụng của hệ thống này kém. Các hệ thống hiện thời chưa thể cung cấp, đo lường khả năng dự báo của từng nhân tố rủi ro – thể hiện qua các trọng số cũng như của cả mô hình – thể hiện qua xác suất không trả được nợ của các khách hàng (PD), trong khi đó, theo thông lệ trên thế giới hiện đại, PD mới chính là nền tảng để xếp hạng khách hàng. Mức độ rủi ro tín dụng tiềm ẩn không thể lượng hoá, việc xếp hạng khách hàng vào các thang đã thiếu hẳn một cơ sở khách quan rõ ràng, nhất quán với tính chính xác không được đảm bảo. Một khi rủi ro tín dụng của ngân hàng không được

lượng hoá dẫn đến hạn chế không thể thực hiện việc kiểm định hiệu lực của hệ thống: (i) sau khi ứng dụng vận hành, bằng cách so sánh PD ước lượng cho từng khách hàng và tỷ lệ vỡ nợ trung bình dài hạn thực tế các khách hàng thuộc hạng đó (ii) theo những biến động không ngừng trong thực trạng kinh doanh của các ngân hàng.

Chính xuất phát từ việc thiếu hệ thống đo lường trên mà chiến lược hoạt động, chính sách, thủ tục, quyết định tín dụng cũng như xác định lãi suất cho vay của Ngân hàng hầu hết đều mang tính chung chung, định tính, chưa có căn cứ định lượng cụ thể nên chưa có tính khoa học, chính xác cao.

### ***2.3.2.5 Xuất hiện tình trạng tập trung tín dụng vào một số ngành hàng, nhóm khách hàng***

Với sự chuyển hướng khá quan trọng trong công tác kinh doanh tín dụng và quản lý RRTD của ngân hàng từ hình thức sở hữu sang quản lý dư nợ cho vay theo nhóm khách hàng (bao gồm nhóm khách hàng lớn, nhóm khách hàng vừa và nhỏ và nhóm khách hàng cá nhân) đã thay đổi cơ bản mức độ tập trung tín dụng của ngân hàng. Trước kia, phần lớn dư nợ tín dụng trong kỳ của ngân hàng tập trung vào nhóm khách hàng là các Tập đoàn, Tổng công ty Nhà nước lớn thì nay tỷ lệ tập trung tín dụng vào nhóm này đã giảm đáng kể, chuyển thành tập trung vào nhóm khách hàng lớn không phân biệt hình thức sở hữu. Tỷ lệ tập trung tín dụng vào nhóm này đã vượt con số 50%. Trong đó, phần lớn dư nợ tín dụng trung và dài hạn tập trung vào một số ít ngành (ngành công nghiệp và thương mại chiếm hơn 50% và ngành xây dựng chiếm hơn 15% tổng dư nợ tín dụng) đã làm cho rủi ro tập trung tín dụng vào một số ngành gia tăng.

Các ngành hàng có dư nợ cao là điều, sắt thép, than, gỗ, vật liệu xây dựng, dầu thô và khí đốt tự nhiên, thủy sản, xi măng, dệt may. Một số ngành tăng tỷ trọng dư nợ trong tổng dư nợ toàn hệ thống là sắt thép, vật liệu xây dựng khác, quặng và sản phẩm kim loại khác, điều, dầu thô và khí đốt tự nhiên, giấy, hàng gia dụng công nghệ phẩm, điện truyền tải, điện phân phối kinh doanh. Các ngành chiếm tỷ trọng lớn trong tổng dư nợ vẫn là sắt thép, cho vay kinh doanh bất động sản, xi măng, điện nguồn, vật liệu xây dựng khác;

### **2.3.2.6 Ngân hàng chưa xây dựng được hệ thống theo dõi cảnh báo sớm RRTD**

Ngân hàng chưa xây dựng được hệ thống theo dõi cảnh báo sớm những RRTD theo từng thời điểm để có thể chỉ đạo toàn hệ thống nhằm đưa ra các biện pháp kịp thời ngăn chặn RRTD có thể bùng phát. Những cảnh báo chưa được làm thường xuyên và có hệ thống mà thông thường khi có dấu hiệu khẩn thiết ban lãnh đạo cấp cao của NHCT phát lệnh cho Phòng quản lý rủi ro tín dụng có công văn chỉ đạo toàn hệ thống.

Ngân hàng cũng chưa áp dụng các phương pháp lượng hoá RRTD cụ thể bằng công thức toán học, những quan niệm về RRTD như xác suất xảy ra rủi ro, giá trị rủi ro khi xảy ra sự cố, hay tỷ lệ thu hồi khoản nợ... gần như chưa có trong nhận thức của cán bộ NHCT, trên thực tế việc thu hồi từ tài sản bảo đảm không đủ thu hồi khoản nợ thường được cân nhắc rất kỹ vì sợ thu hồi không đủ nợ gốc... Chính những nhận thức mơ hồ về khái niệm này chưa thông suốt cũng làm cho việc thu hồi khoản nợ quá hạn bị chậm trễ, gây thêm thiệt hại về kinh tế khi vốn không được thu hồi nhanh để quay vòng.

### **2.3.3 Nguyên nhân của những hạn chế trong công tác quản lý rủi ro tín dụng của NHCT**

#### **2.3.3.1 Nguyên nhân chủ quan**

*A/ Chưa có định hướng, chiến lược cụ thể cho quản lý rủi ro của ngân hàng*

Mặc dù đã có những bộ phận chuyên trách về quản lý rủi ro tín dụng, song định hướng chiến lược quản lý rủi ro mới chỉ thể hiện ở những chỉ đạo kinh doanh mang tính tổng quát như: cảnh báo hoặc hạn chế tín dụng ở một số lĩnh vực, ngành nghề. Nói cách khác, quản lý rủi ro chưa được ưu tiên hàng đầu trong công tác hoạch định chiến lược của ngân hàng. Việc quản lý rủi ro chỉ được thực hiện ở cấp độ từng món cụ thể, hoặc những cảnh báo trong từng thời kỳ và vì thế không thể phản ánh mức độ chấp nhận rủi ro của ngân hàng một cách tổng quan. Hơn thế nữa, một tư duy truyền thống của các nhà quản trị ngân hàng là chức năng quản lý rủi ro chỉ là chức năng phụ trợ. Do vậy, thiếu một thông điệp mạnh mẽ cho trong toàn ngân hàng về quản lý rủi ro.

Bên cạnh đây, việc chuyển hướng trong chiến lược cho vay nhưng chưa được tổ chức nghiên cứu kỹ, chủ yếu tuân thủ chỉ đạo điều hành của NHNN, chưa tính đến chu kỳ của nền kinh tế. Thời kỳ “thừa vốn” chính sách cho vay có phần nói lỏng hơn về lãi suất và một số điều kiện vay vốn, thời gian xem xét phê duyệt. Diễn hình trong những năm trước, do mở rộng cho vay và không có biện pháp giám sát việc sử dụng tiền vay của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản dẫn đến nợ đọng xây dựng cơ bản từ các năm trước đến nay vẫn chưa xử lý hết. Cuối năm 2007, đầu năm 2008, nhiều chi nhánh tập trung cho vay vào lĩnh vực tàu biển. Khi khủng hoảng kinh tế xảy ra, vận tải biển là ngành chịu ảnh hưởng nặng nề nhất, doanh nghiệp kinh doanh lỗ, không có khả năng trả nợ theo cam kết. Vì vậy, trong năm 2008, NHCT đã phải cơ cấu lại nợ của hầu hết khách hàng kinh doanh vận tải biển. Trong năm 2009, do được hưởng lợi từ chính sách kích cầu của chính phủ, lĩnh vực xây dựng cơ bản và bất động sản hoạt động sôi động trở lại. Theo đó, NHCT đã duyệt cho vay nhiều dự án đầu tư bất động sản có giá trị rất lớn. Điều này tiềm ẩn khá nhiều rủi ro khi thị trường bất động sản có biến động mạnh trong năm 2010.

*B/ Ngân hàng chưa chú trọng phát triển các thước đo lượng hoá rủi ro và quy trình theo dõi tín dụng*

Với ý thức quản lý, theo dõi tín dụng là một yếu tố quan trọng trong việc duy trì sự hoạt động an toàn và lành mạnh của Ngân hàng, NHCT đã xây dựng một quy trình kiểm tra, giám sát tín dụng chi tiết, cụ thể các khoản tín dụng để đảm bảo rằng, các khoản tín dụng đã cấp luôn được theo dõi, giám sát chặt chẽ. Tuy nhiên, như đa số các NHTM, việc giám sát tín dụng của NHCT chủ yếu tập trung vào từng khoản tín dụng mà chưa có hệ thống theo dõi cơ cấu và chất lượng tổng thể danh mục đầu tư tín dụng. Theo khuyến nghị của Ủy ban Basel II về giám sát ngân hàng, một hệ thống như vậy là cần thiết để phòng tránh tập trung tín dụng do đầu tư quá cao, hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp, vào: (i) một đối tác hoặc nhóm đối tác liên quan, (ii) một ngành hoặc lĩnh vực kinh tế đặc biệt; (iii) một loại hình tín dụng; (iv) một loại tài sản

thể chấp...và do đó tránh được các tác động xấu đến ngân hàng khi có những thay đổi bất lợi trong lĩnh vực tập trung tín dụng.

Hệ thống quản lý các giới hạn rủi ro của NHCT cơ bản chưa được tự động hoá, mới chỉ tự động hoá được khâu quản lý giới hạn tín dụng cấp cho một khách hàng ở phạm vi chi nhánh.

Ngoài hạn chế về hệ thống quản lý danh mục đầu tư tín dụng kể trên, một khiếm khuyết cơ bản khác của Ngân hàng trong quản lý tín dụng cần đặc biệt nhấn mạnh chính là việc thiếu hệ thống đo lường rủi ro tín dụng, một công cụ quan trọng để hỗ trợ các chính sách, thủ tục và quyết định tín dụng của Ngân hàng. Chính xuất phát từ việc thiếu hệ thống đo lường trên mà chiến lược hoạt động, chính sách, thủ tục, quyết định tín dụng cũng như xác định lãi suất cho vay của Ngân hàng hầu hết đều mang tính chung chung, định tính, chưa có căn cứ định lượng cụ thể nên chưa có tính khoa học, chính xác cao.

Những hạn mức phê duyệt, tiêu chuẩn về khách hàng, hệ thống chấm điểm tín dụng mặc dù đã được chú trọng thiết lập trên toàn hệ thống. Song những thước đo rủi ro theo thực hành quốc tế tốt nhất như PD, LGD, EAD chưa thể được tính toán. Mặt khác, những hạn mức, tiêu chuẩn trên mới chỉ được thiết lập dựa trên những yếu tố định tính. Chẳng hạn, hệ thống xếp hạng tín dụng khách hàng chỉ dừng lại ở việc tính thể điểm và khoảng giá trị cho từng nhân tố mà chưa có mô hình thống kê tính toán khả năng trả nợ của khách hàng. Hầu hết việc quản lý rủi ro được thực hiện dựa trên những đánh giá định tính. Khẩu vị rủi ro của ngân hàng, do đó, mới chỉ được thể hiện rất “mờ nhạt” ở những chỉ đạo tín dụng mang tính thời điểm. Nguyên tắc hoán đổi lợi nhuận - rủi ro chưa được áp dụng triệt để. Điều này thể hiện ở việc định giá khoản vay còn mang tính chung chung, áp dụng cùng một lãi suất đối với các khoản vay có mức độ rủi ro khác nhau. Kết quả là, việc kiểm tra, giám sát tính tuân thủ của các quy định rủi ro gặp nhiều khó khăn, hiệu quả hạn chế.

#### *C/ Nhân sự của bộ phận quản lý rủi ro còn hạn chế*

Thực tế chung của các ngân hàng thương mại Việt Nam đó là chưa chú trọng phát triển, duy trì một đội ngũ chuyên gia quản lý rủi ro. Thực trạng này

cũng xuất phát từ tư duy không coi trọng công tác rủi ro của các ngân hàng thương mại. Hầu hết cán bộ rủi ro đều là những cán bộ tín dụng chuyển sang, không có chuyên ngành sâu về quản lý rủi ro tín dụng. Trong khi đó, nghiệp vụ quản lý rủi ro trên thế giới đã có những tiến bộ vượt bậc với những ứng dụng của các thuật toán, mô hình thống kê hiện đại. Điều này đòi hỏi người làm công tác rủi ro vừa phải có kinh nghiệm tín dụng, vừa phải có kiến thức về các mô hình thống kê. Hạn chế về trình độ cán bộ còn thể hiện ở đội ngũ cán bộ kiểm tra kiểm soát tín dụng. Trong một thời gian dài, cán bộ làm công tác kiểm tra, kiểm soát hầu hết lại là những cán bộ tín dụng không có năng lực. Do đó, công tác kiểm tra, kiểm soát, một phần quan trọng của quản lý rủi ro tín dụng được thực hiện một cách hình thức, hiệu quả kém.

Hơn nữa, bộ máy quản lý rủi ro tín dụng còn quá phân tán, chưa phù hợp, đặc biệt ở các chi nhánh nhỏ/mới thành lập. Theo quy định, chi nhánh nào cũng phải có bộ phận quản lý rủi ro nên nhiều chi nhánh không bố trí đủ cán bộ cho bộ phận này, thậm chí tại nhiều chi nhánh bộ phận này chỉ có một người vừa làm cán bộ, vừa làm lãnh đạo. Trong khi đó, theo chức năng, nhiệm vụ bộ phận này ở chi nhánh thường kiêm nhiệm cả quản lý nợ có vấn đề, quản lý rủi ro tác nghiệp... Tính toàn hệ thống, mặc dù số lượng cán bộ quản lý rủi ro tương đối lớn, khoảng 600 người nhưng hầu hết bộ phận quản lý rủi ro chưa thực hiện hết các chức năng, nhiệm vụ theo quy định.

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của bộ phận này không được phân cấp theo chiều dọc như mô hình các Ngân hàng lớn đang thực hiện mà phân cấp theo chiều ngang. Bộ phận quản lý rủi ro tín dụng không có quyền cấp hạn mức và vẫn chịu sự chỉ đạo điều hành của ban giám đốc chi nhánh. Quyết định cấp tín dụng cuối cùng vẫn là quyết định của hội đồng tín dụng cơ sở hoặc giám đốc chi nhánh. Vì vậy, ý kiến của bộ phận quản lý rủi ro nhiều khi phụ thuộc vào ý kiến của Ban giám đốc, không có tính độc lập. Đồng thời, không có sự kết nối về chỉ đạo điều hành giữa bộ phận quản lý rủi ro ở Trụ sở chính và chi nhánh.

Chất lượng các cán bộ tham gia vào quy trình tín dụng bao gồm cán bộ lãnh đạo và cán bộ tín dụng cũng là một nguyên nhân quan trọng dẫn đến RRTD của ngân hàng. Trình độ các cán bộ tham gia công tác tín dụng, kể cả các cấp lãnh đạo tín dụng ở một số chi nhánh còn nhiều bất cập cả về số và chất lượng. Thực tế với sự phát triển nhanh chóng của hoạt động tín dụng, sự phức tạp của các sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho khách hàng đã khiến cho chất lượng một đội ngũ cán bộ không còn đáp ứng được yêu cầu.

Nhân sự bố trí cho bộ phận quản lý rủi ro ở hầu hết các chi nhánh quá dễ dãi, nhiều trường hợp cán bộ chưa từng có kinh nghiệm tín dụng, thậm chí làm ở các bộ phận hậu cần, phục vụ...cũng được phân công công tác tại bộ phận quản lý rủi ro. Nhiều đồng chí lãnh đạo chi nhánh chưa quan tâm đúng mức đến việc phát triển bộ phận này nên thực hiện mang tính chất đối phó, đảm bảo yêu cầu của NHCT nên bộ phận quản lý rủi ro chưa thực hiện được đầy đủ chức năng nhiệm vụ và chưa phát huy được hiệu quả của bộ máy này.

Bên cạnh đấy, nhân sự bộ phận quản lý rủi ro chưa được đào tạo bài bản về công tác quản lý rủi ro tín dụng. Từ khi thành lập bộ phận quản lý rủi ro tín dụng (năm 2006), Trụ sở chính chưa có lớp đào tạo chính thống nào đối với riêng cán bộ quản lý rủi ro tín dụng nên ở chi nhánh nhiều cán bộ còn chưa hiểu hết chức năng, nhiệm vụ của bộ phận này và quá trình làm việc còn rất lúng túng.

Hơn nữa, sự thoái hoá biến chất của một số cán bộ đã gây ra tình trạng thông đồng khách hàng vay ké để khách hàng lợi dụng lừa đảo chiếm đoạt tiền vốn của ngân hàng.

#### *D/ Giao mức ủy quyền phán quyết tín dụng cho chi nhánh cao*

So với các NHTM khác, sự phân cấp thẩm quyền cấp tín dụng của ngân hàng đối với chi nhánh ở mức tương đối lớn. Trong khi các công cụ quản lý chưa được tự động hóa, hệ thống thông tin, báo cáo, thông tin kiểm soát chậm trễ rất dễ làm giảm hiệu quả quản lý và giám sát của hội sở chính, tăng mức RRTD. Chi nhánh hoạt động gần như một Ngân hàng độc lập, chưa kể việc

phân chia khoản vay nhỏ để vừa đúng mức phê duyệt được uỷ quyền của chi nhánh, không trình phê duyệt về hội sở chính đã làm tăng RRTD ở cấp thực hiện. Vì thế, trong thời gian qua, một số chi nhánh khi có đoàn kiểm tra trực tiếp của Trụ sở chính mới bộc lộ nhiều sai sót trong quá trình cấp tín dụng, thậm chí cấp tín dụng vượt thẩm quyền. Mặc dù việc phân cấp uỷ quyền phán quyết tín dụng trong những năm gần đây đã có tiến bộ đáng kể, được thực hiện trên cơ sở xếp hạng chi nhánh theo tính điểm để ra mức uỷ quyền nhưng mức uỷ quyền chưa sát với đặc điểm khách hàng theo vùng chi nhánh quản lý, khách hàng, nhóm ngành hàng mà chi nhánh cho vay, năng lực trình độ của ban giám đốc, cán bộ chi nhánh.

*E/ Hoạt động kiểm tra, giám sát chưa được chú trọng đúng mức*

Chính vì vậy tình trạng vi phạm qui chế của đơn vị và quy trình nghiệp vụ trong thẩm định hồ sơ xin cấp tín dụng vẫn xảy ra. Thậm chí có trường hợp những bộ phận có liên quan không chấp hành quy trình cấp tín dụng, hạ thấp các điều kiện cấp tín dụng đã xảy ra ở một số chi nhánh dẫn đến gia tăng RRTD trong hoạt động tín dụng.

Chất lượng thẩm định hồ sơ xin cấp tín dụng của các chi nhánh còn thấp. Nguyên nhân chính là do hệ thống tiêu chí thẩm định hồ sơ còn mang nặng tính định tính, chưa quan tâm đến độ tin cậy của thông tin, đặc biệt là thông tin tài chính do khách hàng cung cấp (ví dụ như không yêu cầu Báo cáo tài chính đã kiểm toán). Thêm vào đó, thái độ làm việc chủ quan, thiếu tính thận trọng thích đáng của cán bộ tín dụng đã làm gia tăng RRTD với các khoản cho vay. Cán bộ tín dụng tại các chi nhánh thường có xu hướng chủ đạo là làm việc dựa trên thông lệ, quá tin tưởng vào những khách hàng truyền thống mà bỏ qua các bước đánh giá những sự thay đổi liên quan đến khách hàng.

*F/ Cơ sở dữ liệu, thông tin tín dụng không đầy đủ*

Việc thu thập, lưu trữ và xử lý thông tin mới được các ngân hàng quan tâm từ khi hệ thống ngân hàng lõi mới được triển khai (khoảng năm năm gần đây). Trước đó, mặc dù đã phát triển những phần mềm xử lý giao dịch cho vay, thanh toán quốc tế, hệ thống báo cáo...song đều mang tính phân tán ở



cấp độ từng chi nhánh riêng lẻ. Do đó, thông tin khai thác ở cấp toàn hàng phục vụ cho quản lý, điều hành, kiểm soát rủi ro chủ yếu được tổng hợp thủ công, dẫn đến hạn chế lớn về khối lượng và chất lượng xử lý.

Sau khi triển khai hệ thống ngân hàng lõi, mặc dù thông tin về các giao dịch được quản lý trên một cơ sở dữ liệu tập trung và thống nhất trên toàn bộ các chi nhánh. Song, những bất cập về dữ liệu lịch sử thì không thể khắc phục, cộng với những hạn chế của bản thân hệ thống ngân hàng lõi (chỉ chú trọng phục vụ giao dịch mà chưa chú trọng phục vụ công tác báo cáo, quản lý rủi ro), làm cho hệ thống thông tin của NHCT vẫn thể hiện những yếu kém sau:

Về thời gian: Những thông tin phục vụ quản lý rủi ro trước hết được xây dựng trên từng khách hàng, từng khoản vay. Song, việc nhập thông tin của khách hàng, khoản vay vẫn phải thực hiện thủ công, và do đó dẫn đến chậm trễ trong phân tích thông tin.

Về tính chính xác: Hệ thống ngân hàng lõi được thiết kế trên nền tảng các chính sách tín dụng chung, song vẫn chịu sự chi phối của con người. Trong khi đó, công tác kiểm tra, giám sát, đối chiếu hồ sơ giấy và hồ sơ máy chưa được chú trọng. Thực tế là đến tận tháng 9/2009, ngân hàng Công thương mới thành lập bộ phận hậu kiểm với một trong những chức năng là nhập thông tin khách hàng vào hệ thống, nhằm giảm bớt những sai sót trong việc nhập thông tin. Tuy nhiên, do thông tin khách hàng vẫn được nhập thủ công nên độ tin cậy chưa đạt đến yêu cầu cần thiết.

Về tính đầy đủ: Hệ thống ngân hàng lõi như đã đề cập, chỉ phục vụ xử lý giao dịch của khách hàng, nên những thông tin về hợp đồng tín dụng, giấy tờ liên quan đến khoản vay chưa được lưu trữ tự động. Bên cạnh đó, các thông tin về khoản vay bị từ chối không được lưu trữ khiến cho mục tiêu lượng hóa rủi ro dựa trên mô hình thông kê chưa thể thực hiện được.

### ***2.3.3.2 Nguyên nhân khách quan***

#### ***A/ Môi trường kinh doanh chưa ổn định***

Nguyên nhân từ phía môi trường, chính sách kinh tế và công tác giám sát từ xa của NHNN: các định hướng phát triển của Nhà nước thường xuyên

thay đổi, điều chỉnh cơ chế chính sách làm ảnh hưởng đến toàn bộ nền kinh tế. Cơ chế chính sách của Chính phủ, của NHNN về cho vay, bảo đảm tiền vay, xử lý nợ xấu ... còn nhiều vấn đề chưa phù hợp với thực tế, đổi mới và chỉnh sửa bổ sung còn chậm. Quy chế cho vay của NHNN và hướng dẫn của Ngân hàng có điểm quy định thiếu cụ thể, nên khi triển khai thực hiện còn vướng mắc, còn nhiều cách hiểu khác nhau dễ dẫn đến rủi ro. Các văn bản pháp luật về tài sản thế chấp còn nhiều bất cập, nhất là trong việc xác định quyền sở hữu các tài sản dùng làm thế chấp.

Quy trình phát mại tài sản là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất còn phức tạp, đất thế chấp nhưng ngân hàng không tự định đoạt được mà phải xin ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn hoặc phải khởi kiện ra tòa. Pháp luật chưa ban hành đầy đủ các văn bản pháp lý về thẩm quyền của người cho vay hoặc cơ quan chức năng trong việc phát mại tài sản thế chấp, cầm cố... chưa có cơ chế cưỡng bắt buộc người vay vốn có nghĩa vụ giao tài sản bảo đảm cho ngân hàng xử lý, khi không có khả năng trả nợ. Điều này dẫn đến tình trạng khách hàng trây ỳ, không thực hiện nghĩa vụ trả nợ mà ngân hàng chưa thu hồi được.

Luật doanh nghiệp nhà nước chỉ mới quy định doanh nghiệp được dùng tài sản nhà nước để thế chấp nhưng việc xử lý tài sản để thu hồi nợ khi doanh nghiệp không trả được nợ vay thì không quy định.

Pháp lệnh thống kê đến nay đã bộc lộ nhiều thiếu sót, do chưa thực sự xử lý nghiêm minh các doanh nghiệp vi phạm pháp lệnh. Thủ tục khởi kiện của ngân hàng còn rườm rà. NHNN chưa khắc phục được công tác giám sát từ xa và thanh tra tại chỗ (tức là duy trì hoạt động phân tích và giám sát liên tục qua mạng máy tính đối với tất cả các TCTD trong hệ thống ngân hàng). Mặt khác, cũng giống các NHTM khác ngân hàng chưa quen trao đổi thông tin về tình hình khách hàng cho các ngân hàng bạn bởi lý do cạnh tranh nên đến nay hệ thống thông tin tại trung tâm tín dụng NHNN (CIC) chưa đáp ứng được nhu cầu của ngân hàng.

### *B/ Nguyên nhân từ phía khách hàng*

Đối với khách hàng là doanh nghiệp, một thực trạng chung hiện nay là các doanh nghiệp không tuân thủ nghiêm ngặt chế độ báo cáo tài chính, bản thân họ không thấy tầm quan trọng của báo cáo tài chính nên việc lập ra các báo cáo tài chính gửi ngân hàng không bài bản. Các báo cáo tài chính gửi ngân hàng có chất lượng kém: thể hiện ở hai mặt thiếu thông tin và sai lệch thông tin. Thông tin thiếu sẽ gây khó khăn cho ngân hàng trong việc phân tích, đánh giá thực trạng của khách hàng, cán bộ ngân hàng phải đến tận doanh nghiệp để xác minh lại thông tin, gây phiền toái mất thời gian. Ngoài ra, rất ít các doanh nghiệp hiện nay thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính. Do vậy, ngân hàng khó có thể phát hiện ra sai sót trong việc chấp hành chế độ kế toán của những doanh nghiệp này. Hệ quả là việc đưa ra phán quyết tín dụng đôi khi không chuẩn xác.

Nguyên nhân từ phía tài sản đảm bảo: Tài sản đảm bảo từ các khoản vay của ngân hàng thường là bất động sản hay là các phương tiện vận tải. Nguy cơ về biến động giá cả trên thị trường, khó phát mại tài sản, tài sản giảm giá trị hay thay đổi hiện trạng... cũng gây rủi ro tín dụng cho ngân hàng.

### *C/ Chính sách của Ngân hàng nhà nước*

Mặc dù đã có những động thái để tăng cường hoạt động quản lý rủi ro của các NHTM, song đến nay vẫn chưa có một hướng dẫn, quy định cụ thể nào về vấn đề này. Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN về phân loại nợ, trích lập dự phòng ra đời từ năm 2005 chỉ dừng lại ở việc hướng dẫn các NHTM thực hiện phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng. Trong đó, theo quy định tại điều 7, các NHTM chưa bắt buộc phải xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng cho đến tháng 05/2008. Tuy nhiên, một số ngân hàng thương mại lớn cũng đã xây dựng được cho mình hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ. Song, như một tư duy phổ biến, hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của các ngân hàng xây dựng trong thời gian vừa qua chủ yếu là để phục vụ công tác phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro. Trong khi đó, những chức năng cơ bản khác

của hệ thống này như hỗ trợ quyết định tín dụng, định giá khoản vay, xây dựng hạn mức chưa được quan tâm khai thác triệt để. Đó là chưa kể đến hiệp ước Basel II ra đời từ năm 2003, nhưng những nguyên tắc quản lý rủi ro tín dụng của nó cũng chưa được ngân hàng nhà nước đề cập trong các văn bản quy định của họ. Các NHTM VN chưa có lộ trình cho việc phát triển hệ thống quản lý rủi ro theo Basel II. Nguyên nhân của việc chậm trễ này một phần là do hệ thống ngân hàng Việt Nam còn đang phát triển ở mức thấp so với thế giới. Do đó, việc áp dụng ngay tức khắc những chuẩn mực này có thể là không khả thi. Tuy nhiên, NHNN cũng cần đưa ra những hướng dẫn, làm bước chuẩn bị cho các NHTM trong việc từng bước tiến tới chuẩn mực quốc tế về quản lý rủi ro.

Với thực trạng quản lý rủi ro tín dụng còn thiên về nhất thời, ngắn hạn mà thiếu tính bền vững, lâu dài, thiên về xử lý hậu quả mà tính phòng ngừa chưa cao, thiên về các yếu tố định tính mà chưa có khả năng lượng hóa cụ thể rủi ro như hiện tại, có thể thấy, để hoàn thiện công tác quản lý rủi ro tín dụng nói riêng và quản lý rủi ro nói chung, NHCT sẽ phải hoàn thành những bước đi cải tổ mạnh mẽ hơn nữa để xây dựng và cơ cấu lại toàn bộ khuôn khổ và hạ tầng quản lý rủi ro tín dụng hiện thời.

## ***Tóm lược chương 2***

Trong chương 2, tác giả đã tập trung phân tích thực trạng hoạt động kinh doanh tín dụng, cũng như công tác quản lý rủi ro tín dụng tại ngân hàng công thương trong thời gian qua. Tác giả đã tập trung phân tích mô hình quản lý rủi ro, nội dung quản lý rủi ro bao gồm nhận biết, đo lường, ứng phó và kiểm soát rủi ro. Tác giả đã phân tích những những kết quả đạt được như xây dựng được khuôn khổ chính sách tín dụng, tổ chức bộ máy quản lý rủi ro và xây dựng được hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ.

Tác giả cũng chỉ ra được những hạn chế trong công tác quản lý rủi ro tín dụng của ngân hàng như chiến lược quản lý rủi ro, mô hình quản lý rủi ro, quy trình cấp tín dụng, hệ thống đo lường rủi ro, tình trạng tập trung tín dụng, kiểm soát rủi ro.

Những hạn chế này bắt nguồn từ những nguyên nhân chủ quan như: Chưa có định hướng, chiến lược cụ thể cho quản lý rủi ro của ngân hàng, Chưa chú trọng phát triển các thước đo lường hoá rủi ro và quy trình theo dõi tín dụng, nhân sự của bộ phận quản lý rủi ro, giao mức ủy quyền phán quyết lớn, hệ thống thông tin cảnh báo rủi ro.

Nguyên nhân khách quan như môi trường kinh doanh, từ phía khách hàng và chính sách của Ngân hàng nhà nước.

Từ những hạn chế và các nguyên nhân được phân tích trên, sẽ là cơ sở để tác giả đề xuất các định hướng, giải pháp, kiến nghị đối với công tác quản lý rủi ro tín dụng ở chương 3.

## CHƯƠNG 3

# GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

### 3.1. ĐỊNH HƯỚNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG CỦA NH TMCPCT VN

#### 3.1.1 Bối cảnh trong nước và quốc tế tác động tới hoạt động tín dụng và quản lý rủi ro tín dụng của NH TMCPCT VN

Trong nền kinh tế thị trường, hệ thống ngân hàng được ví như hệ thần kinh của cả nền kinh tế. Hệ thống ngân hàng quốc gia hoạt động thông suốt, lành mạnh và hiệu quả là tiền đề để các nguồn lực tài chính luân chuyển, phân bổ và sử dụng hiệu quả, kích thích tăng trưởng kinh tế một cách bền vững. Tuy nhiên trong nền kinh tế thị trường thì rủi ro kinh doanh là không thể tránh khỏi, mà đặc biệt là rủi ro trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng có phản ứng dây chuyền, lây lan và ngày càng có biểu hiện phức tạp. Sự sụp đổ của ngành ngân hàng có ảnh hưởng tiêu cực tới toàn bộ đời sống – kinh tế - chính trị - xã hội của một nước và có thể lan rộng sang quy mô quốc tế.

Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới vừa qua là minh chứng rõ ràng nhất cho sức ảnh hưởng của hoạt động ngành ngân hàng tới toàn bộ đời sống – kinh tế - chính trị - xã hội trên quy mô toàn cầu. Sự sụp đổ của một loạt các ngân hàng lớn có thâm niên hàng trăm năm tại Mỹ đã làm rung chuyển hệ thống kinh tế không chỉ riêng nước Mỹ, mà nó đã ảnh hưởng tới toàn bộ nền kinh tế thế giới. Hậu quả của nó là suy thoái kinh tế ở mức trầm trọng, tỷ lệ thất nghiệp tăng cao và kéo dài, kéo theo đó là một loạt các tệ nạn xã hội đi kèm.

Đối với Hệ thống ngân hàng Việt Nam, kể từ khi chuyển đổi qua cơ chế thị trường, đã từng bước lớn mạnh không ngừng và thu được những thành tựu quan trọng, nhưng cũng trong quá trình đổi mới, hoạt động kinh doanh của các ngân hàng Việt Nam đã vấp phải không ít các khó khăn. Hoạt động kinh doanh trở nên phức tạp hơn và áp lực cạnh tranh giữa các ngân hàng lớn hơn, cùng với nó, mức độ rủi ro cũng tăng lên. Vậy làm thế nào để quản lý rủi ro nói chung và rủi ro tín dụng nói riêng trong môi trường kinh doanh mới và thị trường có nhiều biến động như hiện nay luôn là một bài toán khó đặt ra đối với mọi ngân hàng.

Trong hoạt động của ngân hàng thương mại, mục tiêu lợi nhuận luôn được đặt lên hàng đầu, song song với nó là mức độ rủi ro phải chấp nhận cũng tăng theo. Hoạt động tín dụng là quan trọng nhất trong ngân hàng thương mại bao gồm hai mặt: sinh lời và rủi ro. Thực tế đã cho thấy, ảnh hưởng của rủi ro tín dụng tới nền kinh tế, tới bản thân ngân hàng là rất lớn. Nó có thể khiến một ngân hàng phá sản, khiến nền kinh tế lâm vào khủng hoảng. Rủi ro tín dụng là không thể tránh khỏi nhưng làm thế nào quản lý được nó, hạn chế được nó luôn là một câu hỏi lớn, một vấn đề được tất cả các nhà quản lý của ngân hàng quan tâm.

### **3.1.2 Định hướng công tác quản lý rủi ro tín dụng của NH TMCPCT VN**

Như đã phân tích, cấp tín dụng là hoạt động kinh doanh truyền thống của NH TMCPCT VN. Là hoạt động mang lại nguồn thu nhập chính cho ngân hàng, những rủi ro từ hoạt động này vì vậy cũng luôn đe dọa ảnh hưởng lớn tới chất lượng tài sản. Để đảm bảo tính bền vững và ổn định, quản lý rủi ro tín dụng luôn được coi là nhiệm vụ hàng đầu của ngân hàng. Trong xu thế cạnh tranh ngày càng căng thẳng, đi đôi với việc cải tiến, nâng cao chất lượng nghiệp vụ nhằm đáp ứng yêu cầu kinh doanh và phù hợp với chuẩn mực quốc tế, các ngân hàng đang nỗ lực cải thiện bộ khung quản lý rủi ro nói chung và rủi ro tín dụng nói riêng.

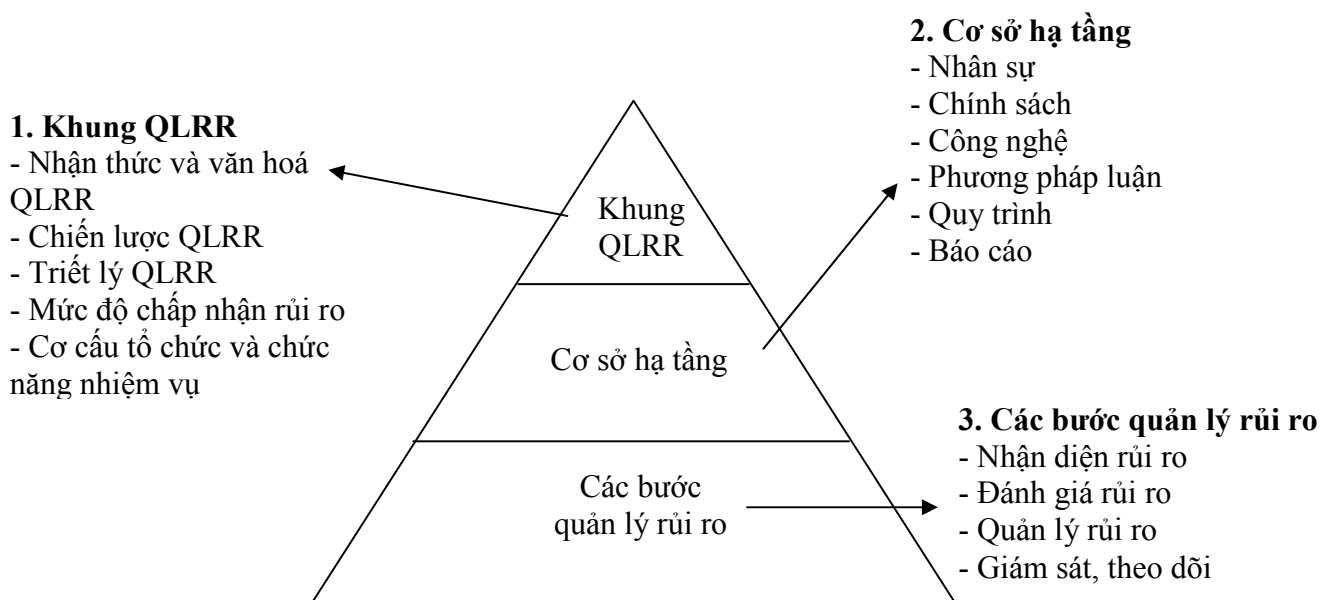
Không nằm ngoài xu thế đó, NH TMCPCT VN không ngừng nghiên cứu các biện pháp nâng cao chất lượng quản lý rủi ro tín dụng. Những kết quả đạt được trong những năm vừa qua đã cho thấy chất lượng tín dụng của ngân hàng từng bước được cải thiện. Tuy nhiên, một thực tế là chất lượng tín dụng vẫn đang ở mức thấp so với thông lệ quốc tế, tỷ lệ nợ xấu vẫn ở mức cao, tập trung tín dụng vẫn tồn tại ở một số ngành hàng, khách hàng. Nguyên nhân cơ bản nhất của thực trạng này là hạn chế trong công tác quản lý rủi ro tín dụng của ngân hàng.

Trong thời gian tới, trong tiến trình từng bước nâng cao chất lượng tín dụng, cải thiện hệ thống quản lý rủi ro tín dụng, NH TMCPCT VN hướng tới

mục tiêu phát triển an toàn, hiệu quả, trở thành một trong những ngân hàng Việt Nam đầu có thể theo kịp các thực hành tốt nhất và chuẩn mực quốc tế trong quản lý rủi ro tín dụng. Cụ thể:

### 3.1.2.1 Hoàn thiện khung quản lý rủi ro tín dụng

Một hệ thống quản lý rủi ro tín dụng tốt phải được đặt trong môi trường rủi ro thích hợp. Chiến lược rủi ro trong đó xác định rõ mức độ chấp nhận rủi ro chung, và mức độ chấp nhận rủi ro tín dụng nói riêng là kim chỉ nam cho sự vận hành của hệ thống quản lý rủi ro tín dụng. Hơn thế nữa, khung quản lý rủi ro tín dụng với chiến lược phát triển tín dụng chung, những chính sách tín dụng cơ bản, quan trọng chính là một phần không thể thiếu trong hệ thống quản lý rủi ro tín dụng. Chiến lược rủi ro của ngân hàng phải được xây dựng dựa trên những đánh giá toàn diện, kỹ lưỡng tình hình kinh doanh của ngân hàng, lợi nhuận kỳ vọng của các cổ đông và tình hình kinh tế trong nước. Hội đồng quản trị là cơ quan chịu trách nhiệm cuối cùng trong việc phê duyệt chiến lược rủi ro của ngân hàng.



Sơ đồ 3.1 Các cấu phần quản lý rủi ro chủ yếu

Nguồn: Theo Basel II

### 3.1.2.2 Xây dựng quy trình cấp tín dụng hợp lý

Để có được quy trình cấp tín dụng hợp lý, ngân hàng cần thiết phải thiết lập những tiêu chí cấp tín dụng, cơ chế phân cấp thẩm quyền phù hợp, phản ánh



khẩu vị rủi ro của ngân hàng. Ngoài ra, các chính sách tín dụng đối với những món vay mới cũng như mở rộng những món vay cũ cần phải được thường xuyên xem xét, đảm bảo phù hợp với chiến lược rủi ro trong từng thời kỳ.

### ***3.1.2.3 Lượng hoá các thước đo rủi ro***

Ủy ban Basel II ra đời với những chỉ dẫn cụ thể trong lượng hóa rủi ro, trong đó có các cấu phần PD, LGD, EAD. Thực tế tại NHCT, rủi ro cũng đang được ngân hàng nỗ lực tìm cách lượng hóa bởi những công cụ như chấm điểm tín dụng khách hàng. Tuy nhiên, để tiến tới đo lường rủi ro bằng những chỉ tiêu theo thông lệ quốc tế, cần thiết phải có bước chuẩn bị kỹ càng và một hệ thống quản lý rủi ro chuẩn mực.

### ***3.1.2.4. Nâng cao chất lượng công tác giám sát, kiểm soát tín dụng***

Cũng theo ủy ban Basel II, một trong những nguyên tắc quản lý rủi ro tín dụng đó đảm bảo hiệu quả của công tác giám sát, kiểm soát tín dụng nội bộ. Điều này thể hiện ở việc đánh giá các thước đo rủi ro, chất lượng quản lý rủi ro, mức độ đảm bảo tuân thủ các quy trình, quy định, hạn mức tín dụng. Công việc này cần thiết phải được thực hiện thường xuyên bởi cả bộ phận quản lý rủi ro và bộ phận giám sát độc lập khác.

## **3.2. GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NH TMC PCT VN**

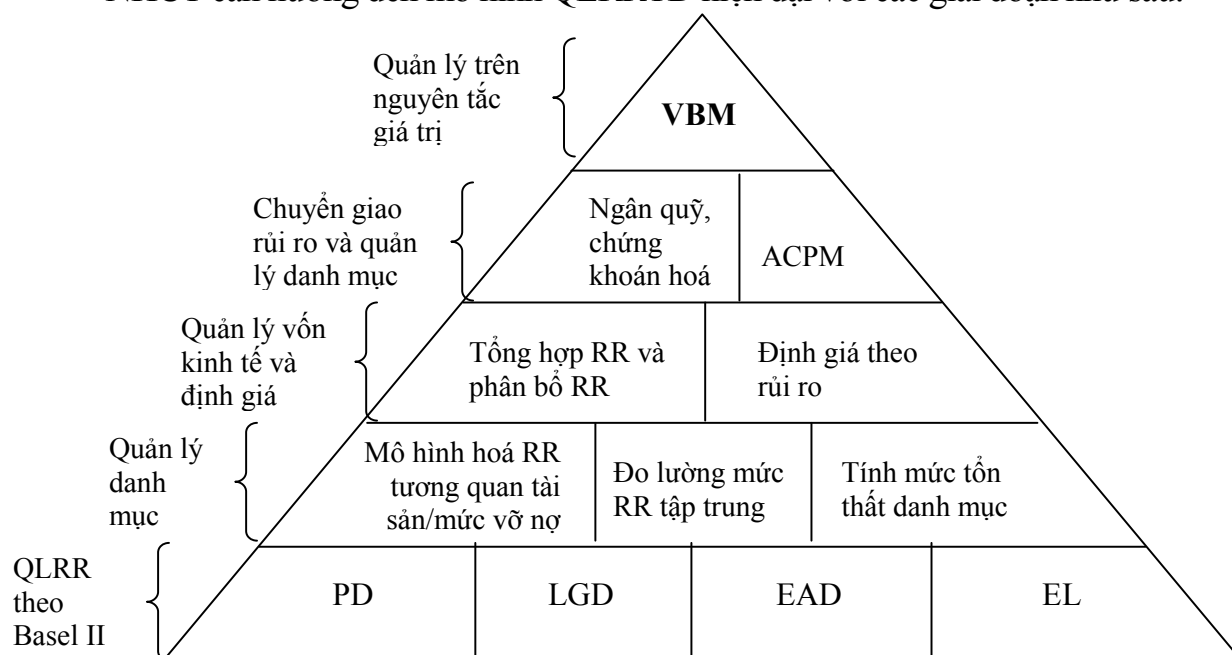
### **3.2.1 Hoàn thiện mô hình quản lý rủi ro tín dụng phù hợp với tiến trình phát triển**

Mô hình quản lý rủi ro tín dụng sẽ đưa hoạt động quản lý rủi ro tín dụng nói riêng theo các thông lệ quốc tế được xem là vấn đề mang tính chất quan trọng hàng đầu trong nỗ lực nâng cao hiệu quả hoạt động của các ngân hàng. Các nhà lãnh đạo ngân hàng hiện đại hiểu rằng, tối đa hóa lợi nhuận không thể song hành cùng tối thiểu hóa rủi ro, mà là trong phạm vi mức rủi ro tốt nhất mà ngân hàng có thể chấp nhận. Hơn nữa, việc gia tăng giá trị ngân hàng qua tối ưu hóa rủi ro đó không phải đương nhiên đạt được, mà phải thông qua việc nâng cao toàn diện công tác quản lý rủi ro tín dụng của ngân hàng, từ cấp độ từng khoản vay riêng lẻ đến toàn bộ danh mục đầu tư theo các thông lệ quốc tế tốt nhất, đặc biệt là đưa các hoạt động đó thành một mô hình chuẩn quốc tế, mang lại hiệu quả tối ưu cho ngân hàng.

Áp dụng mô hình quản lý rủi ro tín dụng sẽ giúp ngân hàng chủ động xây dựng kế hoạch hành động và sử dụng vốn phù hợp hạn chế tổn thất. Việc áp dụng mô hình quản lý rủi ro tín dụng giúp cho ngân hàng có sự nhìn nhận chính xác hơn về triển vọng kinh doanh trong tương lai, từ đó có khả năng hoạch định chính sách kinh doanh phù hợp. Quan tâm đến việc áp dụng mô hình quản lý rủi ro có nghĩa là ngân hàng đã đưa rủi ro vào thành một vấn đề cấp thiết trong hoạt động kinh doanh bên cạnh mục tiêu Lợi nhuận ngay cả khi rủi ro chưa xảy ra.

Một lý do cơ bản khác cho việc áp dụng mô hình quản lý rủi ro tín dụng là những rủi ro này sẽ làm phát sinh các chi phí trong tương lai cần được xác định bằng cách nào đó. Hiện tại, những chi phí này mới chỉ là một xác suất thấp nhất nhưng sau này sẽ là tổn thất thực sự. Việc kiểm soát được chi phí hiện tại và tương lai sẽ góp phần làm tăng thu nhập hiện tại hoặc tương lai. Bởi vì, trong điều kiện cạnh tranh cho phép ngân hàng nên coi rủi ro là một chi phí cần tính đối với khách hàng. Sự nhận biết rủi ro sẽ giúp đưa ra mức giá phù hợp với khách hàng. Nếu không có quản lý rủi ro để có cơ sở định giá cho khách hàng, ngân hàng sẽ giảm ưu thế cạnh tranh so với những ngân hàng khác và ảnh hưởng xấu đến kết quả kinh doanh của ngân hàng.

NHCT cần hướng đến mô hình QLRRTD hiện đại với các giai đoạn như sau:



**Sơ đồ 3.2: Mô hình quản lý Rủi ro tín dụng**

*Nguồn: Theo Basel II*

- Giai đoạn 1: Thiết lập Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ nhằm tính toán ba cấu phần PD (xác suất không trả được nợ), LGD (tỷ lệ tổn thất dự kiến), EAD (số dư nợ rủi ro), ngân hàng sẽ phát triển các ứng dụng trong QLRRTD trên nhiều phương diện, mà ứng dụng đầu tiên là tính toán, đo lường RRTD qua các thước đo EL (tổn thất dự kiến) và UL (tổn thất ngoài dự kiến) tại cấp độ một khách hàng cụ thể.

- Giai đoạn 2: Quản lý rủi ro danh mục đầu tư bằng cách lượng hoá mức tổn thất dự kiến ( $EL_p$ ) và ngoài dự kiến ( $UL_p$ ) của cả danh mục đầu tư dựa trên việc xác định độ rủi ro tương quan giữa các tài sản/mức vỡ nợ của các tài sản có rủi ro và mức rủi ro tập trung của cả danh mục.

- Giai đoạn 3: Dựa trên các giải pháp quản lý rủi ro danh mục đầu tư, ngân hàng có thể quản lý vốn kinh tế và định giá khoản vay theo mức rủi ro tương ứng.

- Giai đoạn 4: Thay vì quản lý rủi ro danh mục một cách thụ động, ngân hàng hướng đến việc quản lý rủi ro danh mục tín dụng chủ động (ACPM – Active credit portfolio management) bằng việc xác định và chuyển giao rủi ro một cách chủ động thông qua việc sử dụng ngân quỹ tín dụng và chứng khoán hoá khoản vay (Credit Treasury and Securitisation).

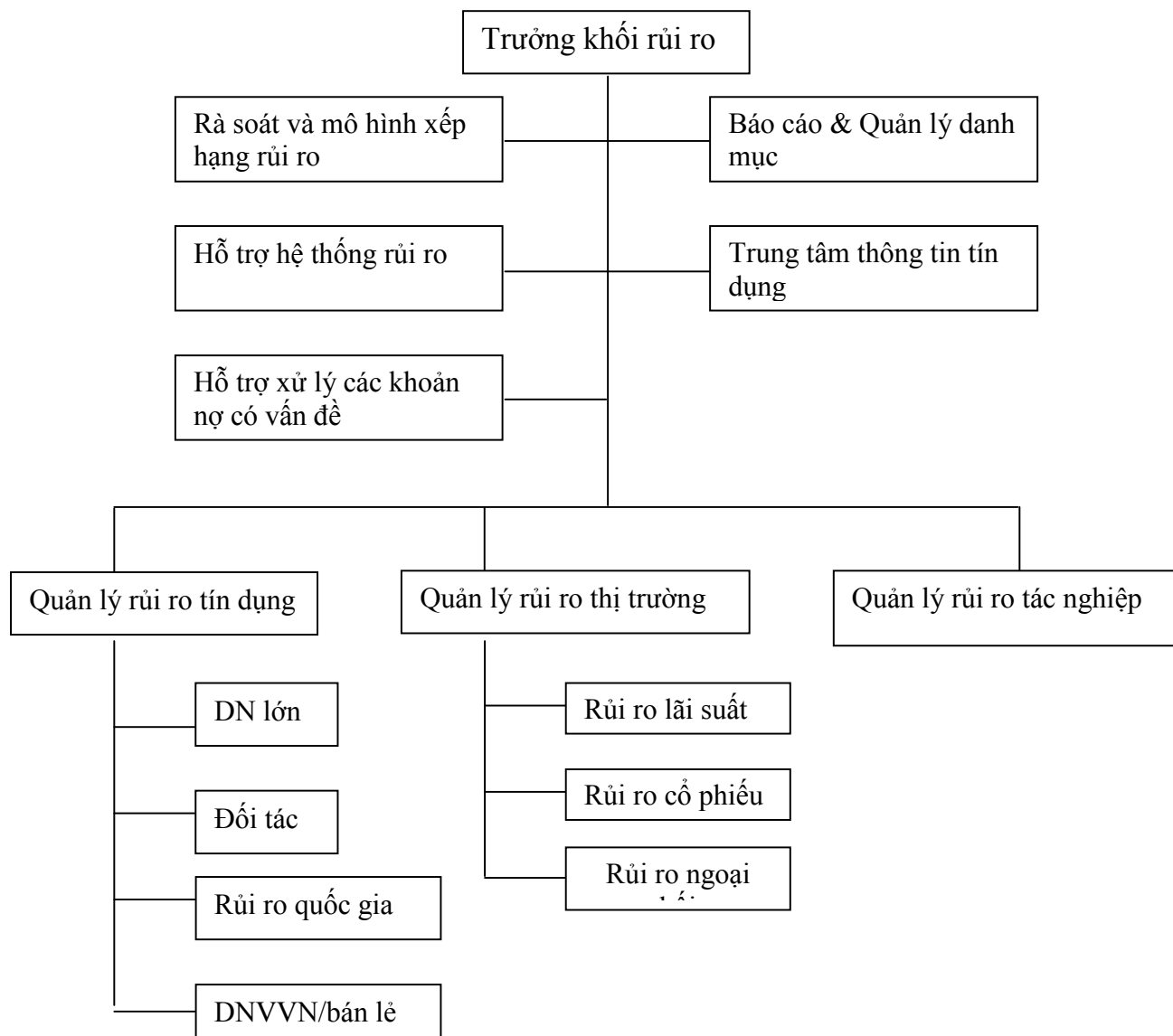
- Giai đoạn 5: Mô hình toàn diện nhất là quản lý rủi ro trên cơ sở giá trị (Value – based management – VBM). Theo đó, tất cả các giá trị đã được điều chỉnh rủi ro của khoản tín dụng đơn lẻ cho đến danh mục đầu tư đều được xác định, giúp công tác QLRRTD được hiệu quả, chính xác.

### **3.2.2 Cải cách cơ cấu tổ chức bộ máy và nhân sự quản lý rủi ro tín dụng**

#### ***3.2.2.1 Cải cách cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý rủi ro tín dụng***

Tổ chức bộ máy và nhân sự quản lý rủi ro là xương sống của hệ thống quản lý rủi ro của ngân hàng. Như đã đề cập ở chương 2, thực trạng cơ cấu quản lý rủi ro của Ngân hàng Công thương còn nhiều bất cập, chưa thực sự phân tách chức năng quản lý rủi ro và chức năng kinh doanh, dẫn đến xung đột về lợi ích và không đảm bảo tính minh bạch, độc lập. Do đó, cải tổ cơ cấu

tổ chức quản lý rủi ro tín dụng là nhiệm vụ đầu tiên của ngân hàng Công thương. Ngân hàng phải thiết lập cơ cấu quản lý rủi ro phù hợp với quy mô và đặc điểm kinh doanh, song phải đảm bảo hiệu quả của giám sát và quá trình vận hành quản lý tín dụng. Theo thông lệ quốc tế, bộ phận quản lý rủi ro được tổ chức như sau:



**Sơ đồ 3.3 Cơ cấu tổ chức bộ phận quản lý rủi ro**

*Nguồn: Tài liệu tái cơ cấu NHCT*

Tại NHCT, ở cấp độ Trụ sở chính, khối quản lý rủi ro nên được đứng đầu bởi một Phó Tổng giám đốc, và các phòng ban: Quản lý rủi ro tín dụng, Quản lý rủi ro tác nghiệp, Quản lý rủi ro thị trường. Trong đó, để đảm bảo tính chuyên nghiệp trong đánh giá rủi ro tín dụng, bộ phận quản lý rủi ro tín dụng

phải được chia thành các bộ phận nhỏ hơn, phụ trách các lĩnh vực (i) rủi ro tín dụng doanh nghiệp lớn, (ii) rủi ro tín dụng doanh nghiệp vừa và nhỏ và bán lẻ, (iii) rủi ro tín dụng của các định chế tài chính và (iv) rủi ro tín dụng quốc gia. Ở cấp độ chi nhánh, bộ phận quản lý rủi ro có thể thành lập thành phòng/tổ quản lý rủi ro tín dụng. Bộ phận quản lý rủi ro tín dụng ở chi nhánh chịu trách nhiệm báo cáo trực tiếp lên khối quản lý rủi ro trung ương.

Mục tiêu hoạt động của khối quản lý rủi ro là soạn thảo và đưa ra khuyến nghị cho Hội đồng quản trị phê duyệt chiến lược, chính sách quản lý rủi ro, đảm bảo mức độ rủi ro chấp nhận phù hợp với lợi nhuận kỳ vọng của cổ đông. Để hoàn tất mục tiêu trên, cơ cấu tổ chức của khối quản lý rủi ro phải đáp ứng những yêu cầu sau:

- Độc lập khỏi chức năng kinh doanh;

- Được đứng đầu bởi một thành viên Ban Điều hành không chịu trách nhiệm về kinh doanh hoặc các trách nhiệm khác ngoài quản lý rủi ro;

- Chịu trách nhiệm trực tiếp với Hội đồng quản trị;

- Trách nhiệm, quyền hạn của Khối quản lý rủi ro tín dụng:

Thiết lập khung thống nhất toàn hàng để đo lường, giám sát và đánh giá các rủi ro có thể lượng hóa. Ở Ngân hàng Công thương ghi nhận một thực tế là phương pháp đánh giá rủi ro mặc dù đã được hướng dẫn trên quy mô toàn ngân hàng, nhưng đây chỉ là những hướng dẫn mang tính định hướng, chưa đưa ra các chuẩn mực cụ thể và rủi ro chưa được lượng hóa hoàn toàn. Nhiệm vụ của khối rủi ro là nghiên cứu và đưa ra các mô hình, hướng dẫn để lượng hóa rủi ro và thường xuyên cập nhật những kỹ thuật rủi ro tiên tiến trên thế giới.

Chịu trách nhiệm đo lường, giám sát và đánh giá rủi ro. Thực tế, đây là nhiệm vụ phái sinh từ nhiệm vụ nói trên. Khối quản lý rủi ro tín dụng một mặt thiết kế các thước đo rủi ro, một mặt phải chịu trách nhiệm sử dụng những thước đo để đo lường, đánh giá rủi ro. Ngoài ra, khối rủi ro phải luôn đảm bảo

các quy trình quản lý rủi ro mà họ đưa ra luôn được tuân thủ trên toàn hệ thống.

Đảm bảo tính hiệu quả, thực thi của các phương pháp, thước đo rủi ro tín dụng. Các phương pháp, thước đo rủi ro không mang tính bền vững với thời gian do nó bị ảnh hưởng bởi môi trường kinh doanh, môi trường kinh tế. Do vậy, chúng cần thiết phải được thường xuyên đánh giá, rà soát và chỉnh sửa cho phù hợp.

Giám sát lợi nhuận sau điều chỉnh rủi ro của các đơn vị kinh doanh. Mặc dù tách biệt hẳn với khối kinh doanh, song khối rủi ro lại chính là đơn vị phải đánh giá lợi nhuận sau điều chỉnh rủi ro của các đơn vị kinh doanh. Khối rủi ro phải đảm bảo lợi nhuận sau điều chỉnh rủi ro phù hợp với kỳ vọng của ngân hàng, nói cách khác là của các cổ đông của ngân hàng. Một thước đo rất hữu hiệu và được sử dụng rộng rãi đó là (risk adjusted return on capital). Chính RAROC chứ không phải là lãi suất của một khoản vay là phần ngân hàng thu được sau khi trừ đi chi phí và đánh đổi rủi ro. Vì lãi suất đó chưa được điều chỉnh bởi những rủi ro mà ngân hàng có thể gánh chịu nếu khách hàng không có khả năng trả nợ. Bởi vậy, dựa trên mô hình này, khoản vay sẽ được định giá chính xác hơn và đảm bảo được lợi ích kỳ vọng của cổ đông của ngân hàng.

Đảm bảo mức độ rủi ro tín dụng luôn ở trong giới hạn rủi ro cho phép của ngân hàng, Như đã đề cập ở trên, chiến lược rủi ro của ngân hàng là kim chỉ nam cho hoạt động tín dụng. Dựa trên khẩu vị rủi ro, các giới hạn được đặt ra trong hoạt động tín dụng. Nhiệm vụ của khối rủi ro là luôn luôn đảm bảo mức độ rủi ro thực tế không vượt quá mức rủi ro mà ngân hàng sẵn sàng gánh chịu. Một khi mức độ rủi ro vượt quá giới hạn cho phép, có nghĩa là nhà đầu tư của ngân hàng hoặc là đòi hỏi mức lợi nhuận cao hơn hoặc là không chấp nhận đầu tư mạo hiểm. Tuy nhiên, nếu mức độ rủi ro quá thấp, đồng nghĩa với lợi nhuận thu được không đúng theo kỳ vọng của nhà đầu tư. Do vậy, mức độ rủi ro cho phép luôn là mục tiêu giám sát của khối quản lý rủi ro.

Đảm bảo các quy định, quy trình quản lý tín dụng được tuân thủ nghiêm ngặt trong quá trình cấp tín dụng. Một trong những công cụ của quản lý rủi ro đó là những quy định về hạn mức và các bước thực hiện trong quá trình cấp tín dụng. Một khi các chuẩn mực này được tuân thủ nghiêm ngặt, rủi ro của ngân hàng sẽ luôn nằm trong giới hạn đặt ra.

Đảm bảo toàn bộ các sản phẩm, dịch vụ mới được rà soát rủi ro tín dụng trước khi triển khai trên toàn hệ thống. Hoạt động ngân hàng tài chính là một trong những loại hình kinh doanh luôn tạo ra sự đổi mới trong các sản phẩm, dịch vụ. Tuy nhiên, mỗi khi ra đời một loại sản phẩm, dịch vụ tài chính nào đó, những rủi ro có thể xảy ra là điều luôn luôn phải được quan tâm. Hơn thế nữa, đánh giá rủi ro của sản phẩm, dịch vụ mới cũng góp phần định hướng cho việc định giá các dịch vụ, sản phẩm này một cách hợp lý. Vấn đề ở đây là nhiệm vụ giám sát rủi ro này phải được thực hiện bởi khối quản lý rủi ro trước khi triển khai sản phẩm, dịch vụ mới.

Đảm bảo luồng báo cáo rủi ro được thông suốt, minh bạch, phản ánh đầy đủ những rủi ro ngân hàng đang gánh chịu. Báo cáo rủi ro là một công cụ quản lý rủi ro cơ bản. Một khi hệ thống báo cáo không đáp ứng được các yêu cầu về (i) chất lượng thông tin, (ii) tính kịp thời, (iii) tính đầy đủ, quản lý rủi ro sẽ là một công việc hết sức khó khăn và hiệu quả thấp.

Chịu trách nhiệm đưa ra quyết định tín dụng trên cơ sở thẩm định rủi ro, đảm bảo tính độc lập, khách quan với bộ phận quan hệ khách hàng. Đây cũng là một nguyên tắc được khuyến nghị bởi ủy ban Basel II “quyết định tín dụng phải được đưa ra bởi ít nhất 2 người, và một người trong số đó nhất thiết phải là cán bộ rủi ro”.

### ***3.2.2.2 Đào tạo cán bộ làm công tác Quản lý rủi ro***

Trong bất kỳ hoạt động nào của NHTM thì yếu tố con người vẫn đóng vai trò then chốt. Do trình độ chuyên môn nghiệp vụ và hiểu biết về pháp luật còn hạn chế, hoặc do ý thức trách nhiệm không cao, hoặc do thiếu đạo đức nghề nghiệp đã vi phạm các qui trình nghiệp vụ, cơ chế, chính sách, pháp luật

dẫn đến những thất thoát tài sản của Ngân hàng. Bởi vậy, nếu đội ngũ cán bộ đáp ứng được những yêu cầu hoạt động kinh doanh Ngân hàng chắc chắn sẽ giảm thiểu phần lớn những tổn thất rủi ro do chủ quan gây ra. Giải pháp này hướng tới những vấn đề cụ thể bao gồm:

Sử dụng những chuyên gia giỏi chuyên nghiên cứu về rủi ro và quản lý rủi ro làm hạt nhân trong việc tham mưu cho lãnh đạo Ngân hàng và trong việc phổ cập kiến thức và kinh nghiệm của cán bộ công nhân viên về rủi ro và quản lý rủi ro. Mỗi khi ban hành quy định mới hay bổ sung, sửa đổi các cơ chế, quy chế cần cập nhật về quản lý rủi ro, Ban lãnh đạo Ngân hàng cần thiết lắng nghe ý kiến của các chuyên gia coi trọng những đề xuất khách quan và khoa học. Muốn có chuyên gia giỏi và nguồn nhân lực có chất lượng tốt, trước hết đầu tư kinh phí để cử một số cán bộ có năng lực lựa chọn qua thi tuyển đi học tập ngắn hạn ở các nước, các ngân hàng đi đầu trong quản lý rủi ro, hoặc tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ tại chỗ do các chuyên gia giàu kinh nghiệm đảm nhiệm. Sau đó sử dụng chính những cán bộ đã được đào tạo vào việc giảng dạy nâng cao kiến thức về rủi ro và phòng ngừa rủi ro đối với đội ngũ nghiệp vụ trong Ngân hàng theo mô hình “vết dầu loang”. Thực hiện theo phương này hiệu quả sẽ rất cao và chỉ cần trong thời gian không dài, trình độ kỹ thuật nghiệp vụ và ý thức phòng chống rủi ro sẽ được nâng lên góp phần nâng cao năng lực quản lý rủi ro của ngân hàng.

Tích cực tìm kiếm cơ hội đào tạo kết hợp với việc chủ động mở các lớp đào tạo ngắn hạn về chuyên môn nghiệp vụ và ý thức đạo đức nghề nghiệp cho cán bộ công nhân viên theo mô hình và phương thức các lớp bồi dưỡng kiến thức về rủi ro trên đây để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ trên tất cả các lĩnh vực hoạt động kinh doanh khác của Ngân hàng.

Bố trí sắp xếp có hiệu quả đội ngũ cán bộ nghiệp vụ theo nguyên tắc đúng người đúng việc, bố trí công tác phù hợp với khả năng, trình độ và sở trường của mỗi người sẽ tránh được những rủi ro trong hoạt động kinh doanh.



Mỗi cán bộ cũng cần phải được đặt trong môi trường cạnh tranh, tạo thêm ưu đãi hay thưởng phạt và được quy định rõ ràng về trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi tạo động lực thúc đẩy tinh thần trách nhiệm, tính năng động sáng tạo của mỗi cán bộ.

### **3.2.3 Nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ chế phân cấp thẩm quyền phê duyệt tín dụng**

Như đã đề cập, nhằm đảm bảo tính khách quan, quyết định tín dụng phải được đưa ra bởi bộ phận rủi ro thay vì bộ phận kinh doanh đưa ra như hiện đang triển khai tại NHCT. Để làm được việc này, một cơ chế phân cấp thẩm quyền mới cần phải được thiết lập. Theo đó, khối rủi ro từ cấp chi nhánh đến Trụ sở chính sẽ được uỷ quyền ra quyết định tín dụng và thẩm quyền phê duyệt của cá nhân sẽ được chú trọng tăng cường.

Tuy nhiên, mô hình phân cấp thẩm quyền cho khối rủi ro tại ngân hàng được cho là mô hình trong dài hạn. Để có bước đệm cho mô hình này, trong thời gian trước mắt, ngân hàng có thể áp dụng mô hình hai quyết định, có nghĩa là quyết định tín dụng sẽ được đồng thời đưa ra bởi bộ phận kinh doanh và bộ phận rủi ro. Mô hình phê duyệt tín dụng này cũng đáp ứng được nguyên tắc “bốn mắt” (four eye principle), giảm thiểu rủi ro đạo đức trong việc ra quyết định tín dụng. Hơn nữa, có sự tham gia của cán bộ rủi ro trong phê duyệt tín dụng sẽ tạo điều kiện cho việc cải tiến công tác xác định lãi suất khoản vay. Theo đó, định giá lãi suất không đơn thuần dựa trên giá đầu vào của nguồn vốn và các chi phí hoạt động khác mà nó còn được điều chỉnh bởi nhân tố rủi ro của khoản vay. Kết quả là, lãi suất của các khoản vay đối với cùng một đối tượng khách hàng, cùng một kỳ hạn có thể khác nhau do rủi ro khác nhau. Điều này góp phần nâng cao hiệu quả của công tác quản lý rủi ro tín dụng thông qua cung cấp một thước đo quản lý rủi ro hữu hiệu đó là lãi suất điều chỉnh rủi ro. Mặc dù vậy, cần thiết phải đề cập đến “ngoại lệ”, đó là phê duyệt khoản vay cá nhân. Do các khoản vay này tương đối nhỏ, vì vậy không cần thiết phải có sự tham gia trực tiếp của cán bộ rủi ro trong quyết

định tín dụng nhưng phải đảm bảo quy tắc “bốn mắt” đã nêu. Cụ thể, phê duyệt khoản vay cá nhân có thể được thực hiện bởi cán bộ phụ trách khách hàng và lãnh đạo phòng khách hàng. Tuy nhiên, sự tham gia của cán bộ rủi ro phải được thể hiện ở việc khối rủi ro đưa ra đề xuất cho hạn mức, điều kiện, phương pháp định giá đối với những khoản tín dụng “ngoại lệ” này, đảm bảo phù hợp với chiến lược rủi ro chung của ngân hàng.

Một nội dung cơ bản khác trong cải thiện chất lượng phê duyệt tín dụng đó là tăng cường thẩm quyền phê duyệt cá nhân. Đối với những khoản vay lớn, phức tạp (thông thường là đối với khách hàng là doanh nghiệp lớn), quyết định tín dụng có thể phải được đưa ra bởi Hội đồng tín dụng. Theo đó, ý kiến tập thể mới là phê duyệt cuối cùng. Tuy nhiên, đối với những khoản tín dụng đơn giản, quy mô nhỏ, phê duyệt tín dụng không cần thiết phải thiết lập một Hội đồng tín dụng, thay vào đó là quyết định của cá nhân có thẩm quyền. Khối quản lý rủi ro chịu trách nhiệm đưa ra khuyến nghị về hạn mức phê duyệt cá nhân, điều kiện đối với những khoản tín dụng được phê duyệt bởi cá nhân. Việc phân cấp thẩm quyền quyết định tín dụng phải được thực hiện dựa trên những điều kiện sau: (i) trình độ chuyên môn; (ii) kinh nghiệm làm việc; (iii) khẩu vị rủi ro của ngân hàng, (iv) chất lượng giải quyết công việc, (iv) kết quả học tập các khóa học bồi dưỡng nghiệp vụ tín dụng. Thêm vào đó, thẩm quyền phê duyệt này phải được rà soát, sửa đổi theo định kỳ 6 tháng hoặc 1 năm hoặc khi nào ngân hàng xét thấy cần thiết. Trong mọi trường hợp, trưởng khối rủi ro phải là người chịu trách nhiệm cuối cùng về quyết định tín dụng.

#### **3.2.4 Tăng cường quản lý rủi ro ở cấp độ danh mục, ngành hàng**

Rủi ro phải được đo lường, quản lý không chỉ ở cấp độ khoản vay mà còn phải ở cấp danh mục. Tại NHCT, quản lý rủi ro mới chỉ được quan tâm chú ý ở cấp độ khoản vay, quản lý rủi ro theo danh mục chưa được chú trọng thực hiện. Trong khi một thực tế là rủi ro tín dụng của các khoản vay có mối quan hệ tương quan. Chính vì sự tương hỗ đó, hợp cộng rủi ro của từng khoản vay không phải là rủi ro của danh mục bao gồm các khoản vay đó. Do vậy, đa

dạng hoá, chẳng hạn trải đều dư nợ ngân hàng vào các ngành khác nhau, khu vực địa lý khác nhau góp phần làm giảm rủi ro toàn hàng. Ngược lại, tập trung tín dụng quá lớn vào một số ngành sẽ tăng nguy cơ rủi ro tín dụng. Nói cách khác, việc quản lý rủi ro ở cấp độ danh mục là cần thiết, nhằm (i) hạn chế rủi ro tập trung tín dụng và (ii) tối đa hoá lợi nhuận, giảm thiểu rủi ro cho toàn bộ danh mục tài sản có của ngân hàng dựa trên mối tương quan giữa các ngành. Để tăng cường quản lý rủi ro theo cấp độ danh mục, các nội dung sau cần được thực hiện:

Xác định danh mục ngành hàng cần quản lý: Một cách tối ưu, toàn bộ dư nợ của ngân hàng cần được phân loại vào các ngành hàng khác nhau. Các ngành được phân chia phải đáp ứng điều kiện (i) tiêu biểu cho dư nợ tại ngân hàng; (ii) mang tính đại diện cho các cấp độ rủi ro khác nhau.

Xác định hạn mức cho từng ngành hàng: Việc xây dựng hạn mức ngành trước hết phải dựa trên những báo cáo phân tích rủi ro ngành. Hiện tại, Bộ phận quản lý rủi ro của NHCT cũng đã thực hiện phân tích một số ngành hàng tiêu biểu theo định kỳ hàng năm chẳng hạn: bất động sản, cho vay kinh doanh thép, cho vay thủy hải sản.... Tuy nhiên, một số bất cập vẫn tồn tại như (i) chỉ một số ngành hàng được phân tích chứ không phải toàn bộ các ngành hàng trên danh mục dư nợ của ngân hàng; (ii) các phân tích mới chỉ đưa ra những cảnh báo của riêng từng ngành chứ chưa được phân tích trên mối tương quan với những ngành khác trong danh mục; (iii) hạn mức cụ thể của từng ngành chưa được xác định rõ. Do đó, vấn đề là cần thiết phải có bộ phận chuyên nghiên cứu ngành trong khối rủi ro để có thể đưa ra những báo cáo phân tích cho toàn bộ ngành trong danh mục cho vay của ngân hàng. Trên cơ sở đó, hạn mức tín dụng, tỷ trọng của từng ngành trong toàn bộ danh mục cần thiết phải được thiết lập. Việc phân tích và thiết lập hạn mức này được thực hiện hàng năm. Song, trong trường hợp thị trường có những biến động lớn, cần thiết phải có những phân tích và đưa ra những khuyến nghị kịp thời về việc mở rộng hoặc thu hẹp dư nợ của các ngành.

Việc quản lý rủi ro ở cấp độ danh mục nói trên giúp ngân hàng có thể lập được những báo cáo rủi ro, lợi nhuận và tổn thất của danh mục tín dụng trên quy mô toàn hàng, từ đó kịp thời đưa ra những giải pháp thích hợp như mở rộng quy mô sản phẩm trên một khu vực địa lý nếu dòng sản phẩm đó mang lại lợi nhuận cao, rủi ro ở mức độ chấp nhận được.

### **3.2.5 Nâng cao chất lượng kiểm tra, giám sát rủi ro tín dụng**

Một cách rõ ràng, giám sát quản lý rủi ro là một phần không thể thiếu trong việc đảm bảo chất lượng quản lý rủi ro tín dụng. Do vậy, cần thiết phải tăng cường vai trò giám sát của bộ phận rủi ro đối với bộ phận kinh doanh, bộ phận trực tiếp khởi tạo khoản vay. Bộ phận quản lý rủi ro phải đảm bảo định kỳ đánh giá những nội dung sau:

Chất lượng và hiệu quả công tác của cán bộ quan hệ khách hàng trong khâu khởi tạo và giám sát khoản vay (theo định kỳ hàng ngày hoặc hàng tuần);

Chất lượng công việc của cán bộ hậu kiểm (cán bộ quản lý khoản vay) trong việc nhập dữ liệu, lưu trữ thông tin, hồ sơ;

Việc tuân thủ các quy tắc rủi ro và các hạn mức (hàng ngày);

Kiểm tra tính đầy đủ, trung thực của hệ thống thông tin quản lý tín dụng (hàng tuần)

Các nhiệm vụ trên được thực hiện trước hết dựa trên các báo cáo hàng ngày/hàng tuần và kiểm tra trực tiếp. Trường hợp nhận thấy có sai sót hoặc những hạn chế, bộ phận quản lý rủi ro cần thiết phải có ý kiến đề xuất chỉnh sửa. Tại Ngân hàng Công thương, hiện tại cán bộ quản lý rủi ro chỉ có thể thực hiện một phần công việc trên do hạn chế về hệ thống báo cáo rủi ro độc lập và chưa được phân chức năng nhiệm vụ này một cách cụ thể. Do đó, đối với ngân hàng, cần thiết phải xem xét lại chức năng nhiệm vụ của bộ phận quản lý rủi ro tín dụng và những công cụ phục vụ nhiệm vụ giám sát hoạt động của khối kinh doanh.

Nội dung đề cập trên mới chỉ nói lên một phần của yêu cầu giám sát rủi ro trong ngân hàng, một phần quan trọng hơn nữa, đó là giám sát của bộ phận

kiểm tra kiểm toán nội bộ đối với hoạt động quản lý rủi ro. Tại Ngân hàng Công thương, phần việc này chưa được thể hiện rõ nét trong chức năng nhiệm vụ của bộ phận kiểm tra kiểm toán nội bộ. Công việc của khối rủi ro, cụ thể là rủi ro tín dụng nên được đánh giá một cách độc lập, khách quan bởi một khối khác. Các cán bộ kiểm tra kiểm toán ngoài công việc truyền thống là kiểm toán nội bộ đối với các hoạt động kinh doanh, cần thiết phải đánh giá được chất lượng của quản lý rủi ro tín dụng, hiệu quả công tác của cán bộ rủi ro và khối rủi ro nói chung. Để thực hiện được chức năng này, ban Kiểm tra kiểm toán nội bộ ngoài những cán bộ có nghiệp vụ kiểm toán, cần thiết phải có những cán bộ có hiểu biết chuyên sâu về rủi ro, cụ thể và cần thiết nhất là rủi ro tín dụng. Theo đó, những cán bộ này có thể và cần thiết phải đánh giá các chức năng quản lý rủi ro sau:

Đánh giá hiệu quả, tính chính xác của hệ thống chấm điểm tín dụng, đảm bảo các cấu phần của hệ thống này được xây dựng phù hợp với khẩu vị rủi ro của ngân hàng;

Đánh giá chất lượng công việc của cán bộ quản lý rủi ro; đặc biệt là công tác giám sát tín dụng;

Đánh giá sự phù hợp của các hạn mức, quy định tín dụng phù hợp với chiến lược kinh doanh của ngân hàng;

Đánh giá độ tuân thủ các quy định, quy trình tín dụng trên quy mô toàn hàng.

Trên cơ sở đó, các báo cáo cảnh báo, những khuyến nghị nhằm nâng cao chất lượng quản lý rủi ro tín dụng được xây dựng và thảo luận với trưởng khối rủi ro và được đệ trình lên Hội đồng quản trị, Ban Điều hành của ngân hàng để có những quyết sách đúng đắn.

Tóm lại, để nâng cao chất lượng kiểm tra, giám sát quản lý rủi ro, Ngân hàng Công thương cần thực hiện những nội dung sau:

Bổ sung chức năng nhiệm vụ của bộ phận quản lý rủi ro và bộ phận kiểm tra kiểm toán nội bộ theo hướng đưa ra những nhiệm vụ cụ thể nêu trên;

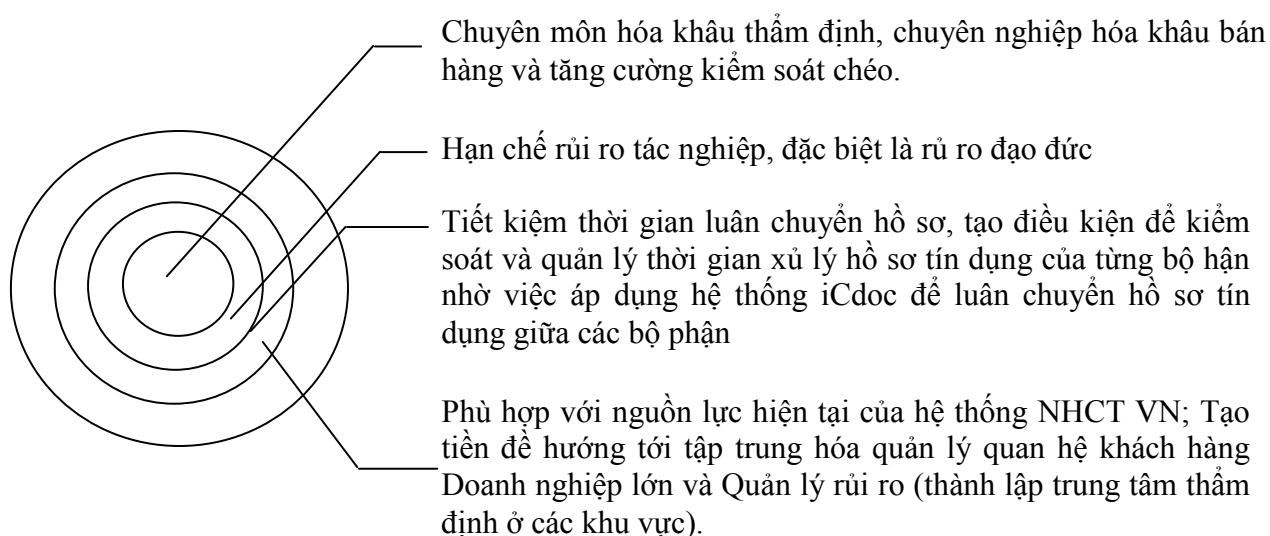
Tăng cường cán bộ có năng lực, kinh nghiệm tín dụng cho bộ phận quản lý rủi ro tín dụng và bộ phận kiểm tra kiểm toán. Những cán bộ này cần thiết phải có kỹ năng tốt về phân tích, tổng hợp, đánh giá thông tin; có phẩm chất đạo đức tốt. Đối với cán bộ quản lý rủi ro tín dụng: cần phải có kiến thức quản lý rủi ro theo thông lệ tốt nhất; thường xuyên được đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ quản lý rủi ro. Đối với cán bộ kiểm tra kiểm toán: cần phải có kiến thức về nghiệp vụ kiểm tra kiểm toán.

Cần quy định rõ trách nhiệm của cán bộ quản lý rủi ro và cán bộ kiểm tra, kiểm toán; đồng thời có chế độ khuyến khích thưởng phạt rõ ràng, minh bạch để nâng cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ.

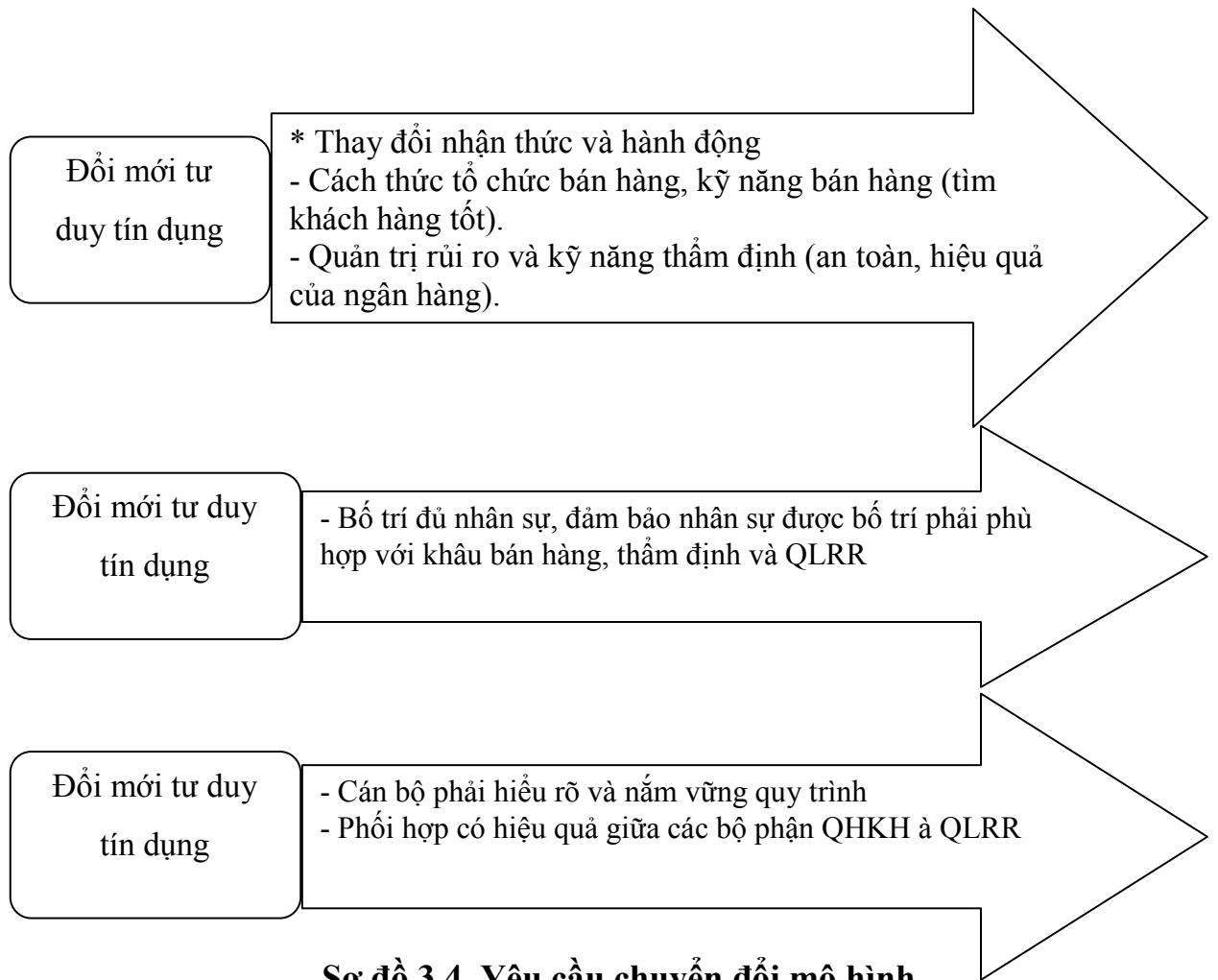
### **3.2.6 Chuyển đổi mô hình tổ chức kinh doanh của NH TMCPCT VN để giảm thiểu rủi ro tín dụng**

#### **3.2.6.1 Trong ngắn hạn**

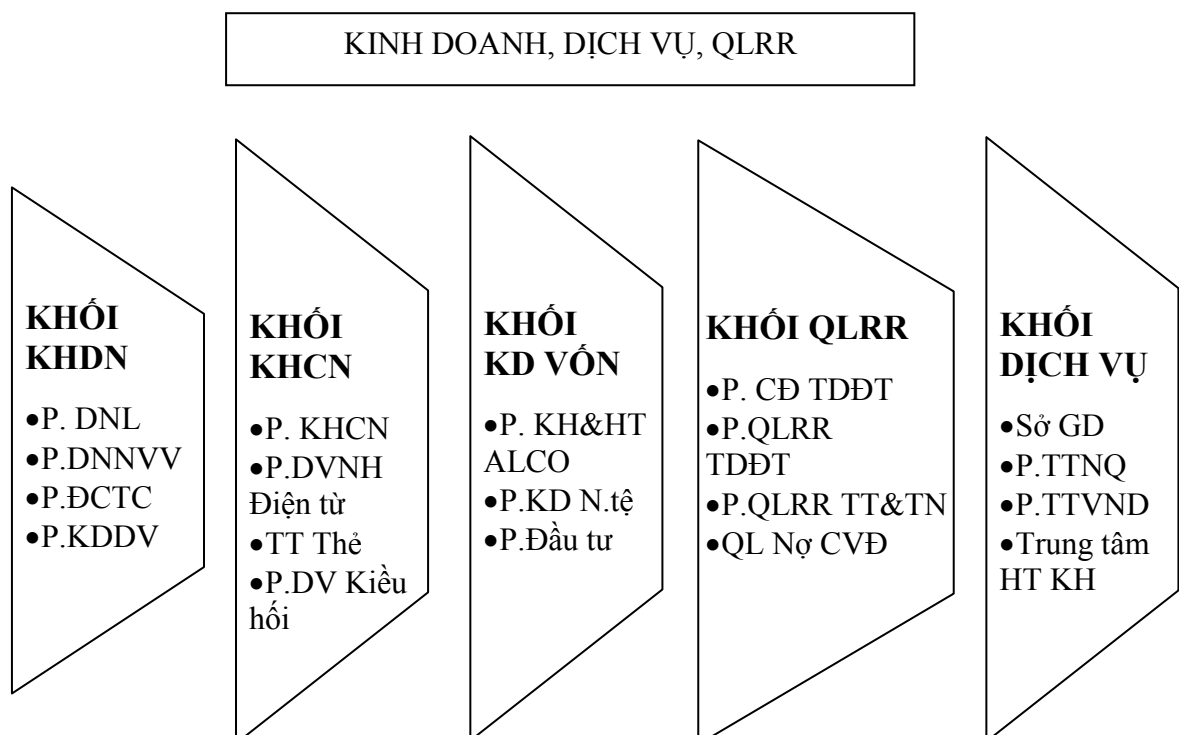
Để tăng cường công tác quản lý rủi ro tín dụng, NHCT cần chủ động trong việc chuyển đổi mô hình mới theo thông lệ quốc tế. Cụ thể là (1) Hình thành bộ phận chuyên trách khách hàng và phân định rõ công tác khách hàng và công tác thẩm định rủi ro; (2) Chuyên môn hóa việc cấp tín dụng đối với khách hàng là doanh nghiệp, tách rời việc tiếp xúc, marketing khách hàng, thu thập thông tin khách hàng, thông tin khoản vay và việc thẩm định tín khả thi của phương án xin vay, ra quyết định cho vay.



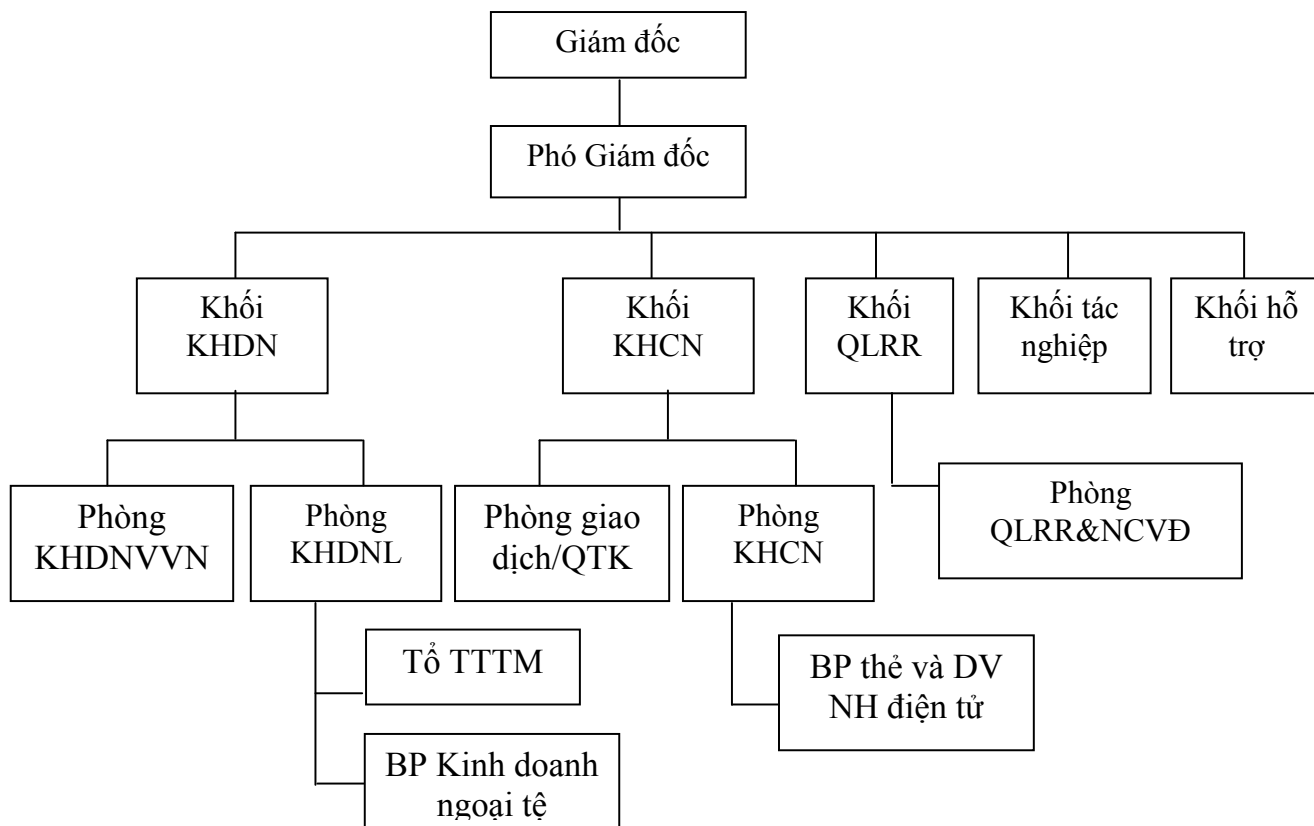
**Biểu 3.1. Mục đích chuyển đổi mô hình**



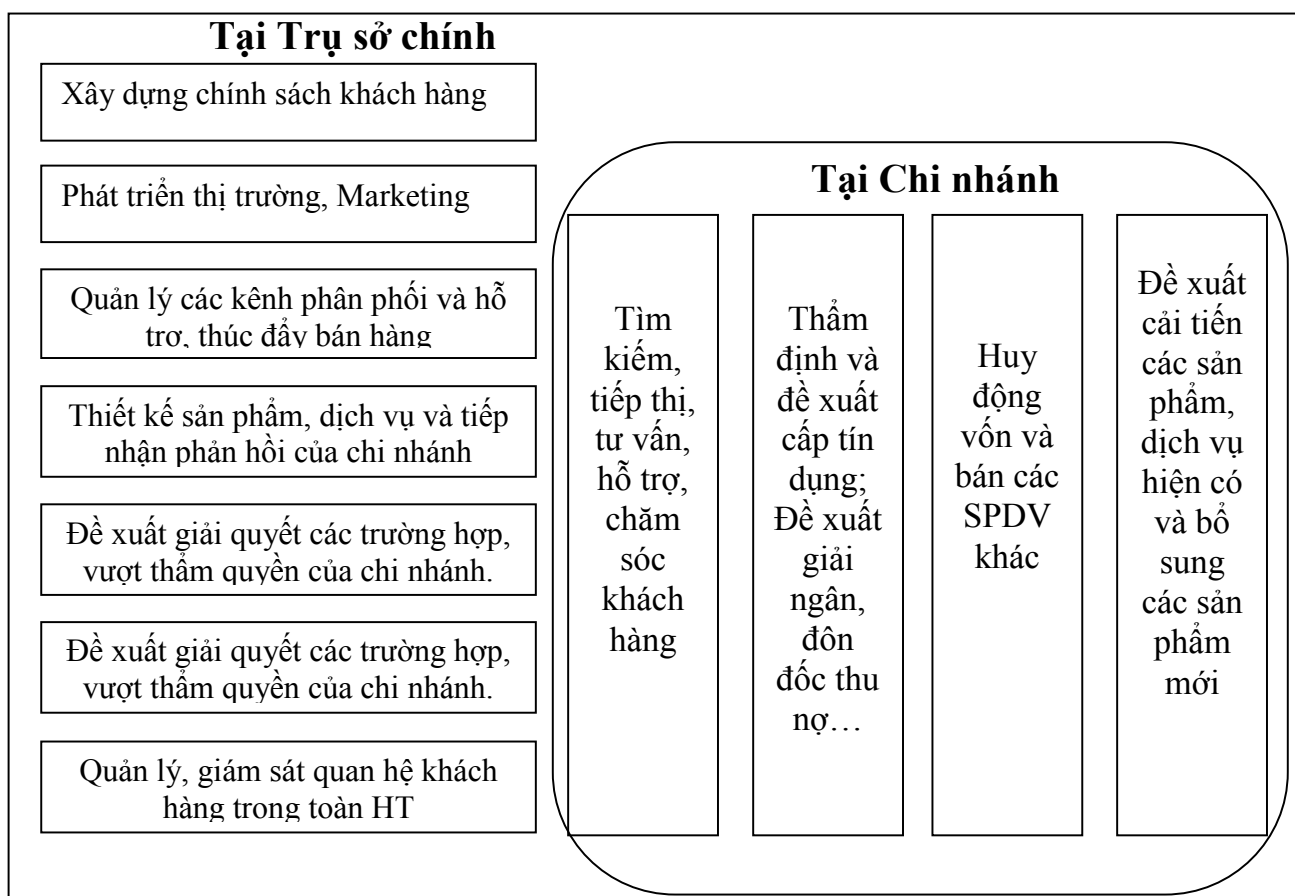
**Sơ đồ 3.4. Yêu cầu chuyển đổi mô hình**



**Sơ đồ 3.5: Mô hình tại Hội sở chính**

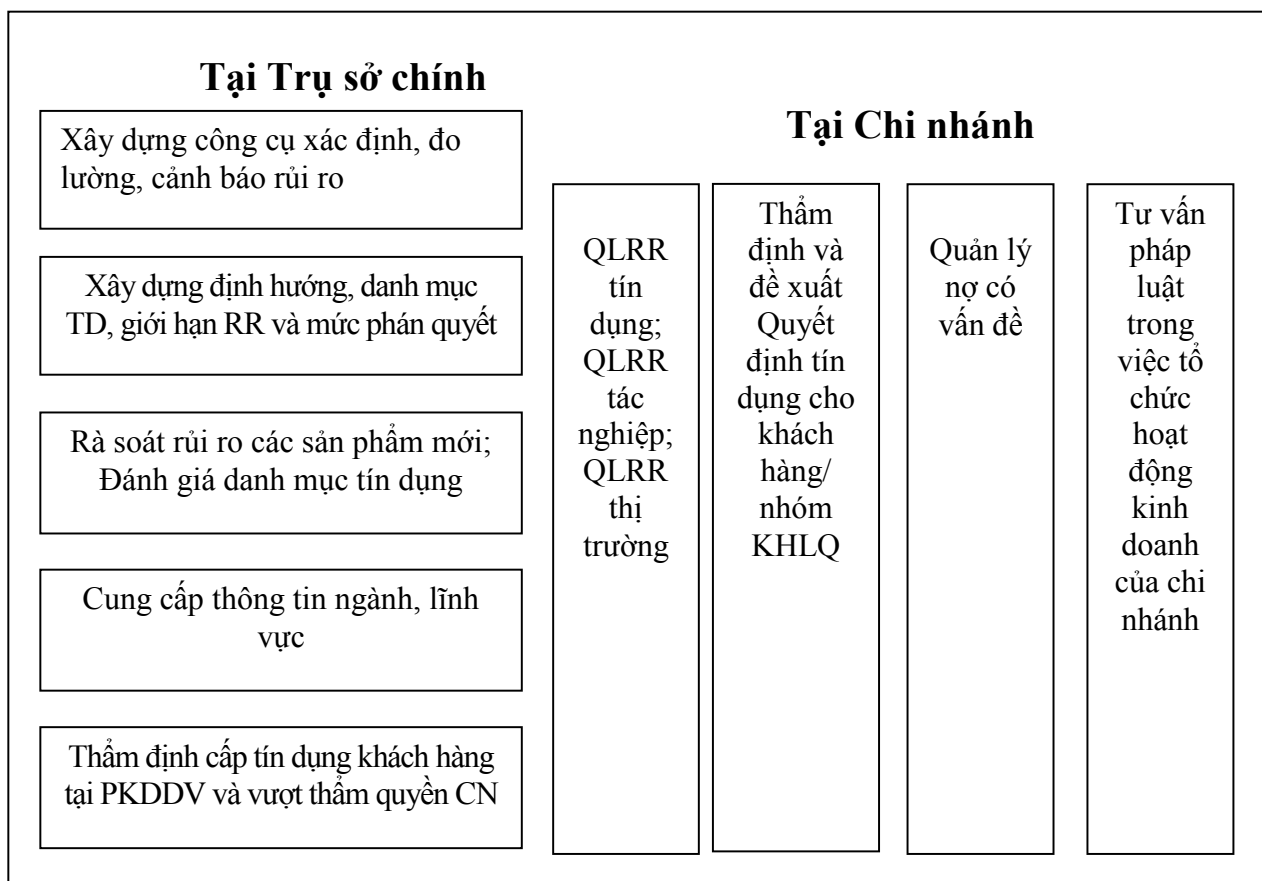


**Sơ đồ 3.6: Mô hình tại chi nhánh**

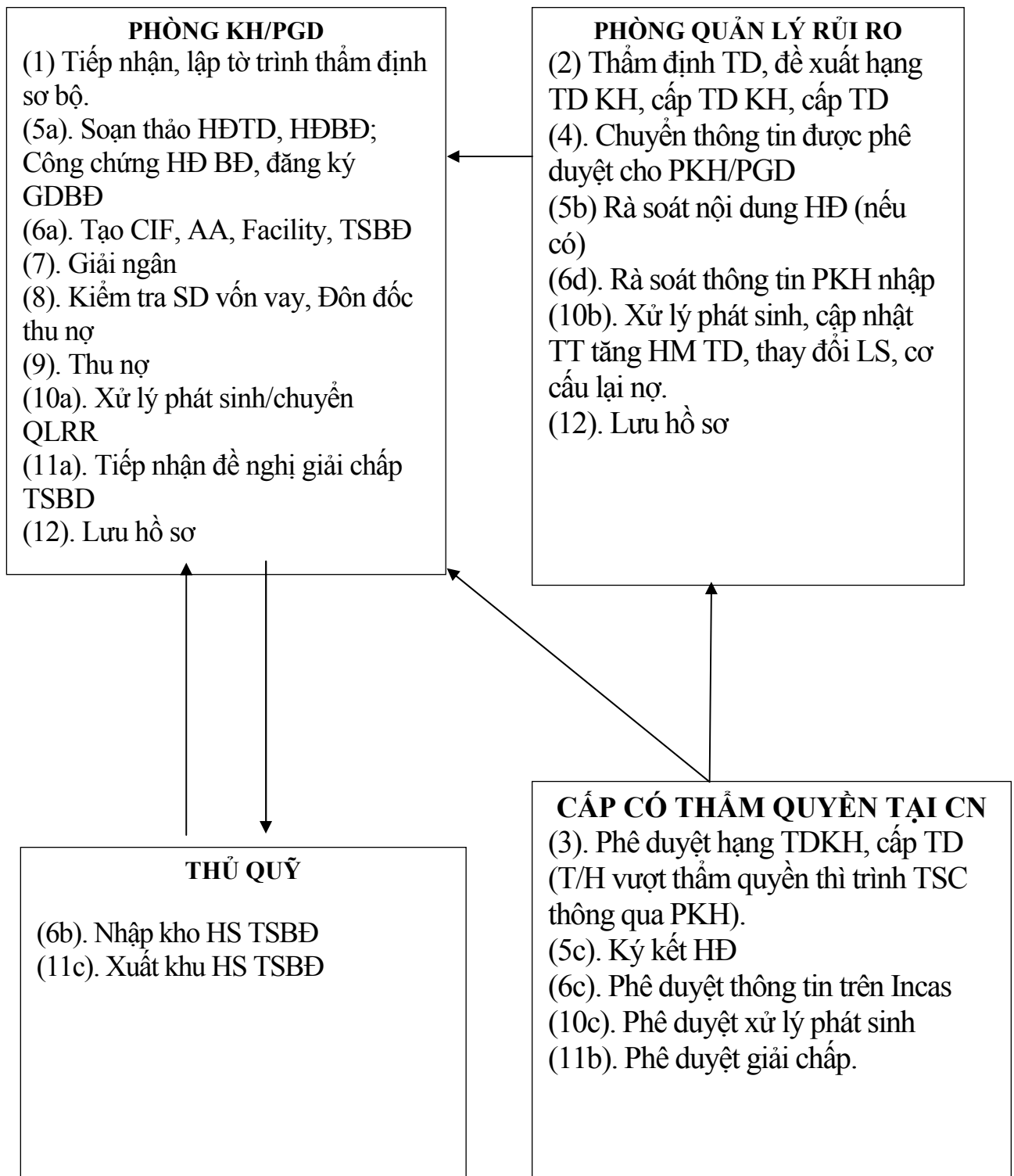


**Biểu 3.2. Chức năng quan hệ khách hàng**

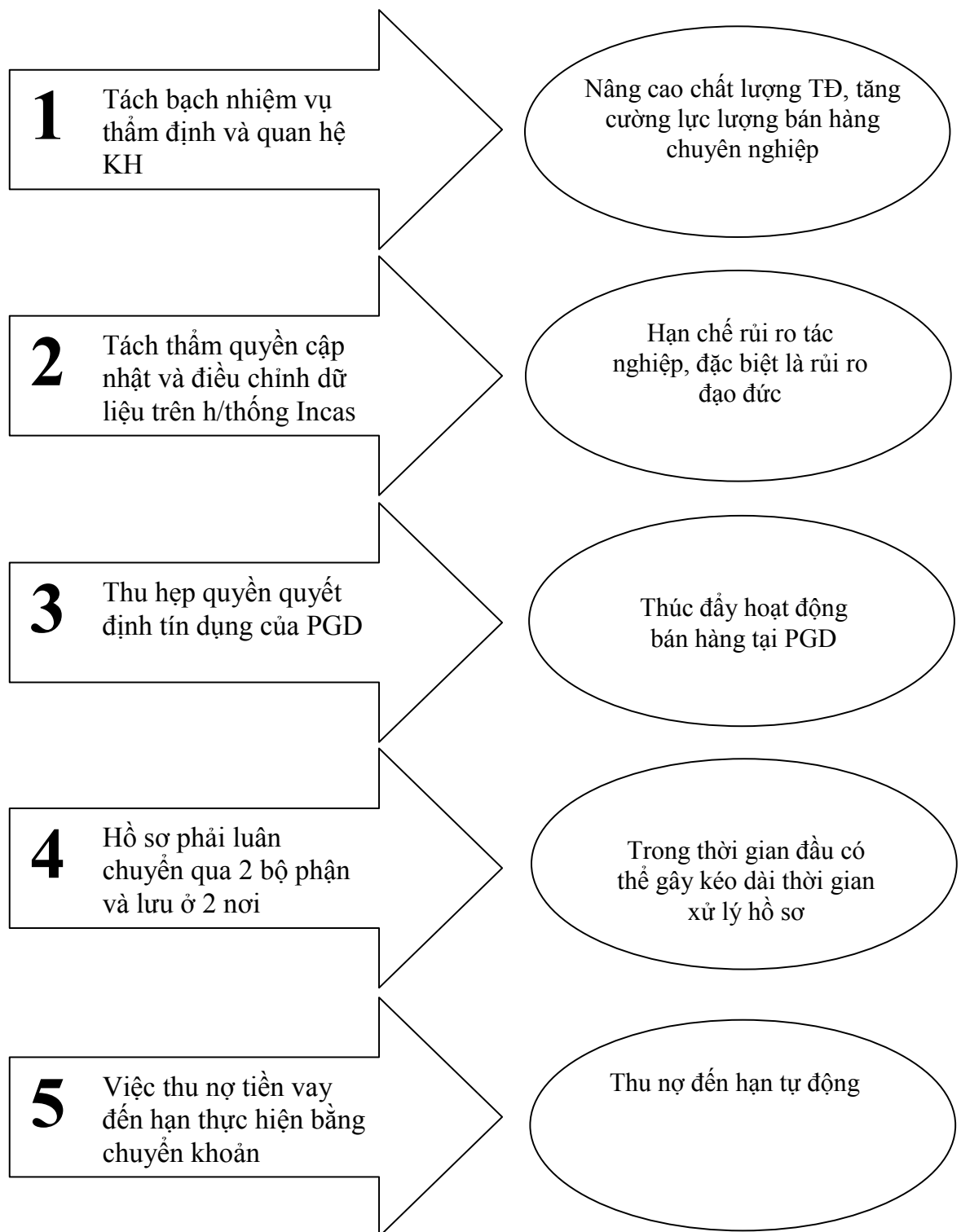




**Biểu 3.3. Chức năng quản lý rủi ro**



**Sơ đồ 3.7: Khái quát lưu đồ quy trình tín dụng trong mô hình**



### **Biểu 3.4. Thay đổi lớn và tác động**

Những khó khăn, tồn tại có thể xảy ra khi áp dụng mô hình:

*Thứ nhất, thiếu nguồn nhân lực*

Khi chuyển sang mô hình mới, đội ngũ cán bộ quản lý rủi ro tín dụng cần được tăng cường. Hiện nay, số lượng cán bộ này còn hạn chế vừa yếu vừa thiếu vì vậy tại Hội sở chính cũng như ở chi nhánh cần chủ động tăng cường

nhân viên để đảm bảo hoàn thành được công việc. Các chi nhánh cần chủ động điều chuyển những cán bộ có kinh nghiệm, giỏi chuyên môn phân tích, thẩm định khách hàng trong nghiệp vụ tín dụng sang công tác ở bộ phận quản lý rủi ro tín dụng hoặc thông báo tuyển dụng những cán bộ có chuyên môn, kinh nghiệm lĩnh vực phân tích tín dụng ( có sự đồng ý của lãnh đạo NHCT Việt Nam ). Vì bộ phận này giữ vai trò chính trong việc ra quyết định.

*Thứ hai, thời gian giải quyết hồ sơ có thể bị kéo dài hoặc không kịp thời*

Khi đó, phòng khách hàng sẽ có trách nhiệm đi tìm kiếm khách hàng, marketing khách hàng, lôi kéo khách hàng về ngân hàng, hướng dẫn khách hàng hoàn thiện hồ sơ gửi ngân hàng. Bộ phận Quản lý Rủi ro tín dụng có trách nhiệm thẩm định khách hàng căn cứ vào các tiêu chí mà ngân hàng đưa ra. Vì vậy, có thể xảy ra trường hợp xung đột về lợi ích và hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh giữa hai bộ phận này. Ví dụ: Phòng khách hàng tìm kiếm, đưa khách hàng về ngân hàng, muốn cho khách hàng vay vốn, phòng Quản lý rủi ro sau khi thẩm định không đồng ý cho vay. Khi đó, hai phòng sẽ đưa ra hai kết quả khác nhau và thời gian giải quyết cho khách hàng sẽ bị kéo dài vì bộ phận nào cũng muốn bảo vệ lợi ích của mình.

Hoặc trong trường hợp, khách hàng phát sinh nợ nhóm 2, nợ xấu, thì trách nhiệm khi đó thuộc về bộ phận nào. Trách nhiệm của mỗi bộ phận đến đâu cũng là vấn đề cần xem xét rất cẩn thận.

*Thứ ba, tính độc lập của bộ phận thẩm định tại chi nhánh chưa cao* mặc dù đã tách ra thành 2 bộ phận QHKH và QLRR (thẩm định), do còn phụ thuộc nhiều vào kế hoạch kinh doanh của chi nhánh.

*Thứ tư, Chức năng quản lý khoản vay – tác nghiệp (Back):* Chưa có bộ phận tác nghiệp riêng mà một phần được thực hiện bởi bộ phận QHKH, một phần được thực hiện bởi bộ phận QLRR nên tính chuyên môn hóa chưa cao. Dẫn đến, Phòng KH và Phòng QLRR chi nhánh không dành thời gian để thực hiện nghiệp vụ chuyên sâu là QHKH và thẩm định cũng như không chuyên sâu trong tác nghiệp dễ xảy ra rủi ro tác nghiệp.

*Thứ năm, chưa có các quy trình riêng phù hợp đối với từng đối tượng khách hàng:* Quy trình cho vay DN/VN giống hệt quy trình cho vay KH DNL, quy trình cho vay khách hàng cá nhân không có nhiều khác biệt với quy trình cho vay doanh nghiệp.

*Thứ sáu, việc quản lý rủi ro đối với các khoản bán lẻ* đang quản lý tương tự như các khoản cho vay có giá trị vừa và lớn dẫn đến chất lượng quản lý rủi ro danh mục chưa cao.

*Thứ bảy, việc phê duyệt tín dụng:* Tại chi nhánh tập trung vào giám đốc/PGĐ chi nhánh và HĐTD cơ sở, tại Trụ sở chính là TGD/PTGD và HĐTD TSC, chưa có các cấp chuyên gia phê duyệt tín dụng để tăng cường trách nhiệm cá nhân và giải quyết phê duyệt nhanh.

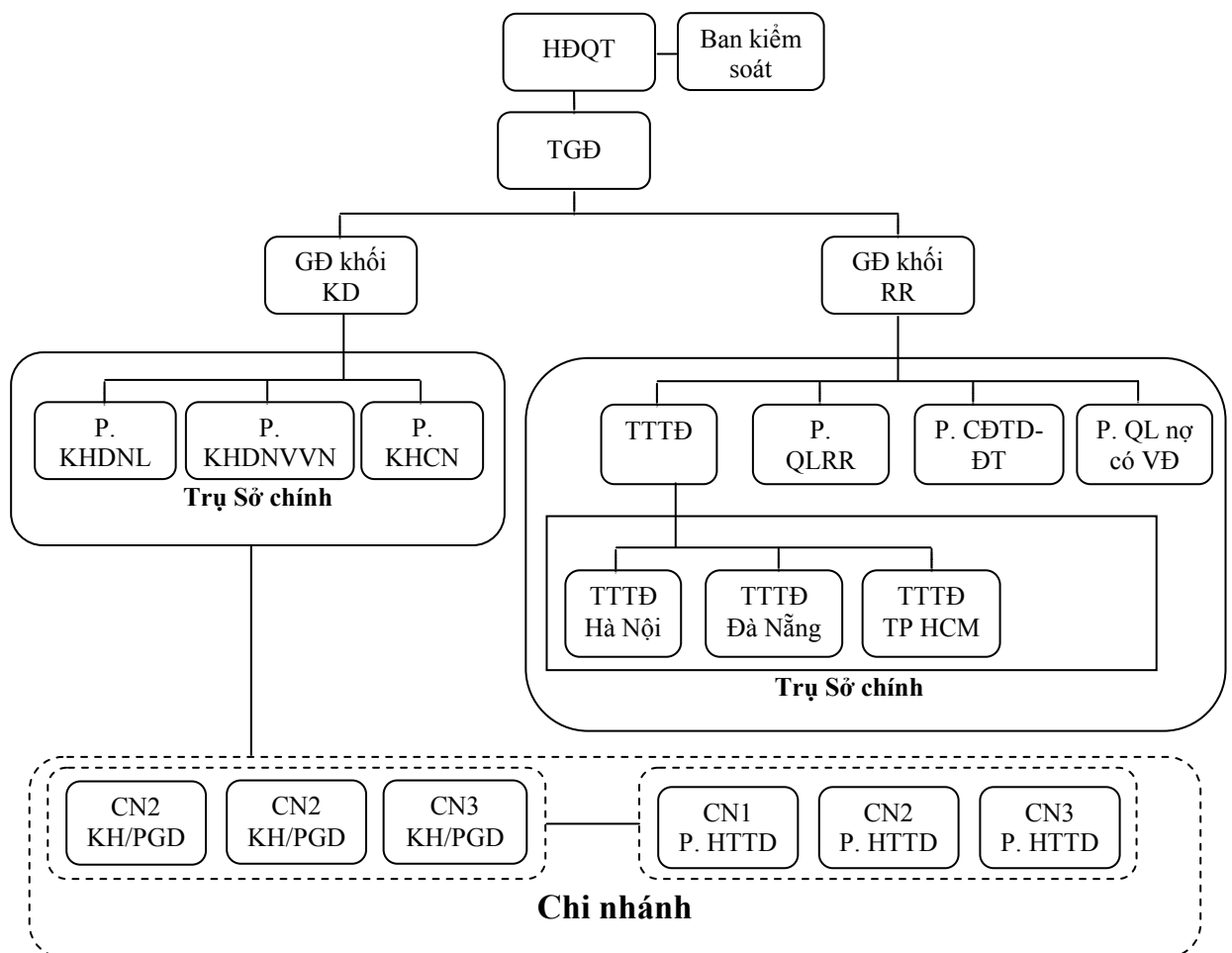
*Thứ tám, quy trình cấp tín dụng:* các hồ sơ lên đến TSC phê duyệt phải qua 10 tay thực hiện, trùng lặp dẫn đến thời gian giải quyết hồ sơ kéo dài. Trong khi đó, các nội dung thẩm định giữa các tay gần như thực hiện lại của nhau.

Phòng KH (chi nhánh) (cán bộ TĐ và LĐ kiểm soát) => Phòng QLRR (CN) (CB thẩm định và LĐ KS)=> HĐTD CS=> Phòng KH TSC (CB & LĐ ks)=> Phòng QLRRTD, ĐT (CB&LĐ KS)=> TGD/PTGD/HĐTDCS

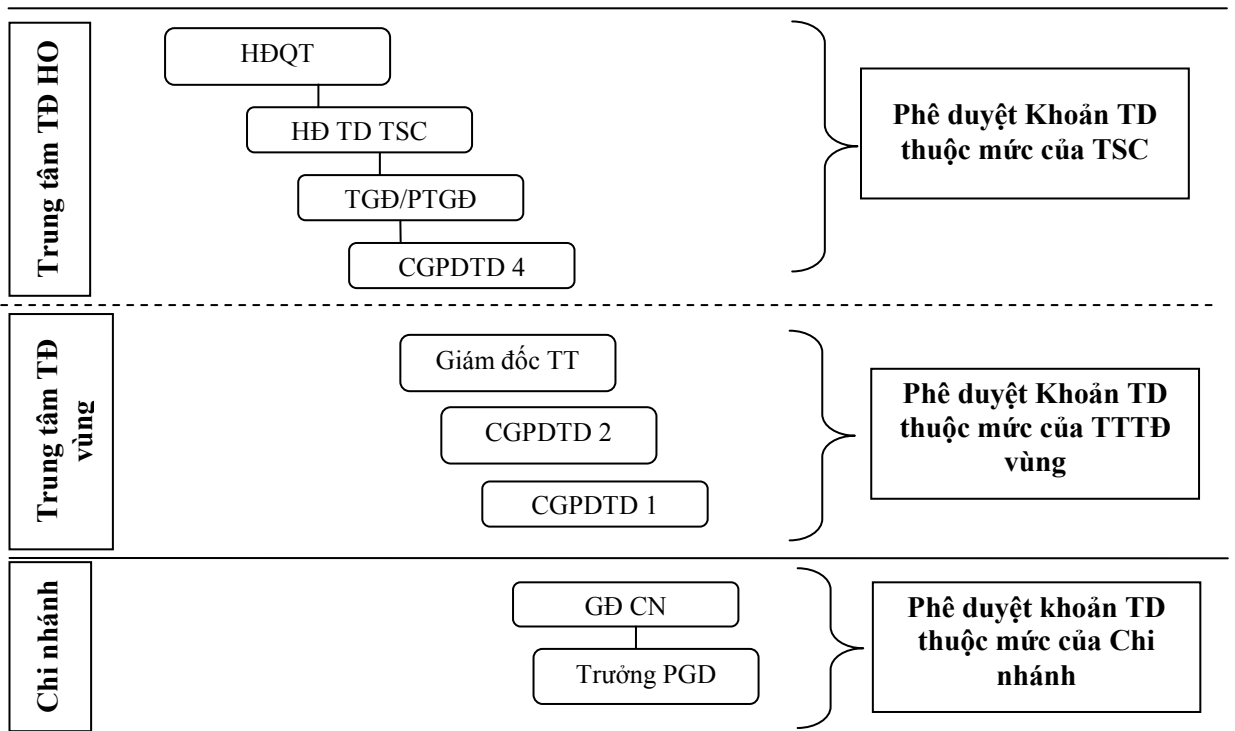
*Thứ chín, trao đổi thông tin:* Do qua nhiều tay phê duyệt, việc trao đổi và bổ sung thông tin nhiều lần và kéo dài.

### 3.2.6.2 Trong dài hạn

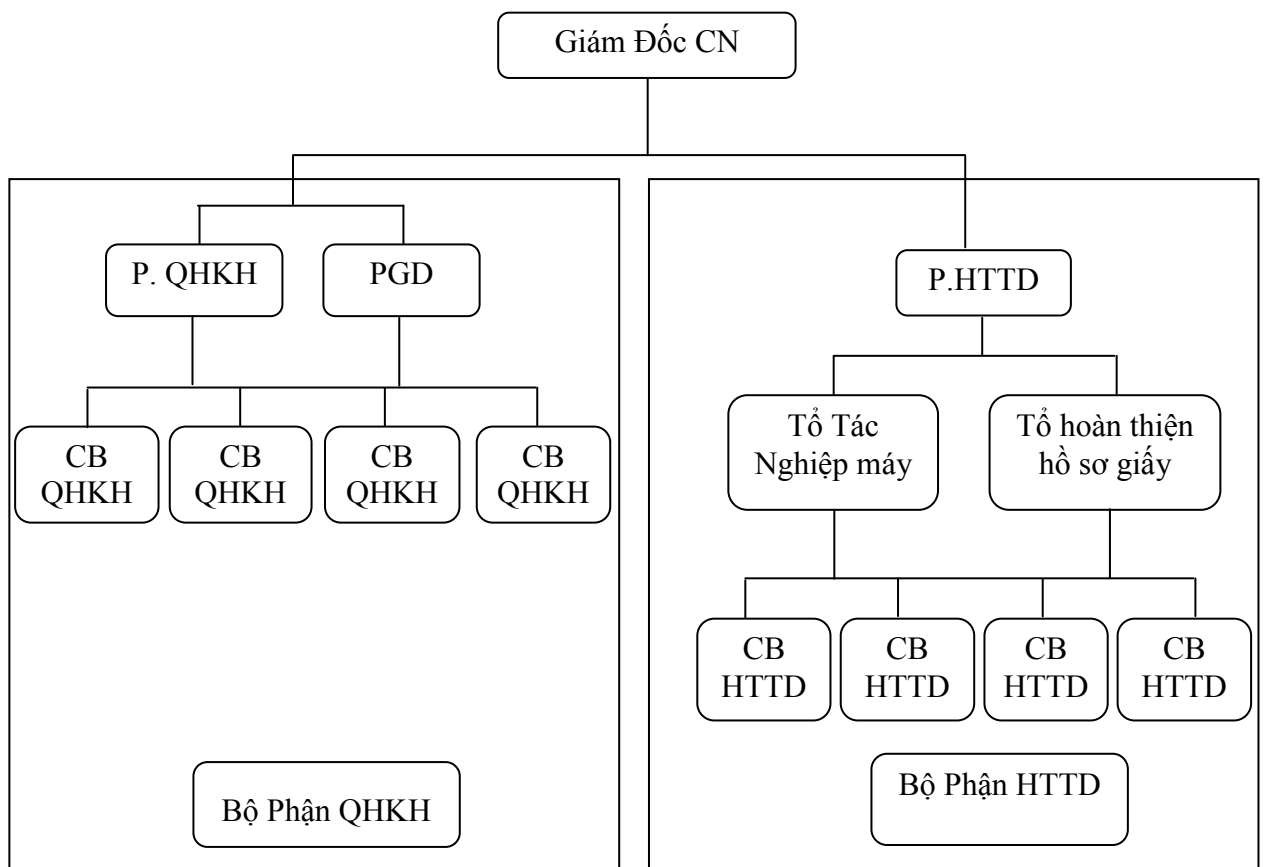
Ngân hàng công thương có thể đưa việc quản lý rủi ro theo từng vùng, miền



**Sơ đồ 3.8 : Mô hình khối tín dụng**



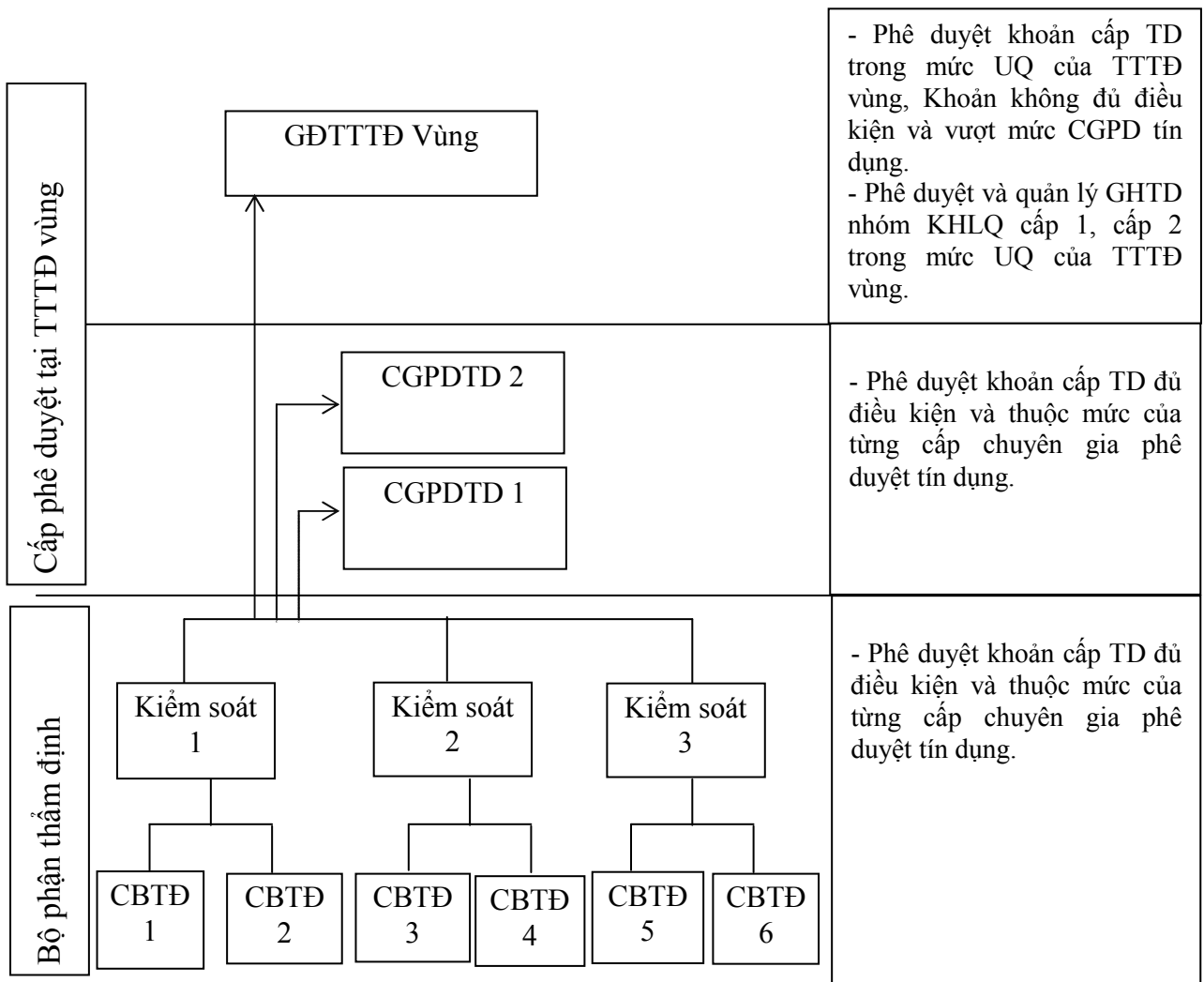
**Sơ đồ 3.9: Các cấp quyết định tín dụng theo mô hình mới**



**Sơ đồ 3.10: Cơ cấu tổ chức tại chi nhánh**

Phòng KH/PGD	Phòng Hỗ trợ TD	
<p><b>1. Phòng KH:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quan hệ khách hàng, khai thác nguồn vốn, cung cấp các sản phẩm tín dụng; Thẩm định về khách hàng phương án/dự án vay vốn;</li> <li>- Thẩm định mức độ đáp ứng các điều kiện đối với TSBĐ theo quy định của NHCT bao gồm: tính pháp lý của hồ sơ, TSBĐ; quyền sở hữu; quyền giao dịch đối với TS; tính thanh khoản của TS; khả năng xử lý TS;</li> <li>- Lập báo cáo thẩm định và đề xuất quyết định TD đối với các khoản cấp TD thuộc thẩm quyền của CN, đề xuất cấp TD đối với khoản thuộc TTTĐ vùng/TTTĐ TSC</li> <li>- Kiểm tra giám sát khoản vay, theo dõi đơn đốc thu gốc và lãi;</li> <li>- Nhập thông tin khách hàng vào hệ thống chấm điểm và XHTD Khách hàng; thực hiện chấm điểm và XHTD khách hàng đối với KH thuộc thẩm quyền của Chi nhánh;</li> <li>- Đàm phán với khách hàng về các điều kiện cấp tín dụng; nội dung của HĐTD, HĐBĐ</li> <li>- Thu hồi nợ có vấn đề</li> </ul> <p><b>2. PGD:</b> Quyết định TD đối với các khoản cấp TD trong thẩm quyền của PGD (cho vay cầm cố bằng sổ tiết kiệm, tài sản có tính thanh khoản cao, khoản vay có giá trị rất nhỏ được đảm bảo đầy đủ bằng TSBĐ).</p>	Tổ tác nghiệp máy	Tổ tác nghiệp giấy
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực hiện tác nghiệp vào hệ thống Incas sau khi nhận được phê duyệt trên hồ sơ giấy.</li> <li>- Quản lý thông tin khách hàng trên hệ thống Incas để thông báo cho phòng KH giám sát, thu nợ</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Soát xét hồ sơ cấp tín dụng cho khách hàng; Soạn thảo hợp đồng TD, hợp đồng BĐ chuyển cho phòng KH đàm phán; thực hiện ký hợp đồng với các bên;</li> <li>- Công chứng, đăng kí GDBĐ</li> <li>- Lưu giữ hồ sơ cấp TD cho khách hàng</li> </ul>

**Biểu 3.5 Chức năng, nhiệm vụ của từng bộ phận tại Chi nhánh**



**Sơ đồ 3.11: Chức năng, nhiệm vụ tại trung tâm thẩm định vùng**

### Nhiệm vụ của TTTĐ vùng

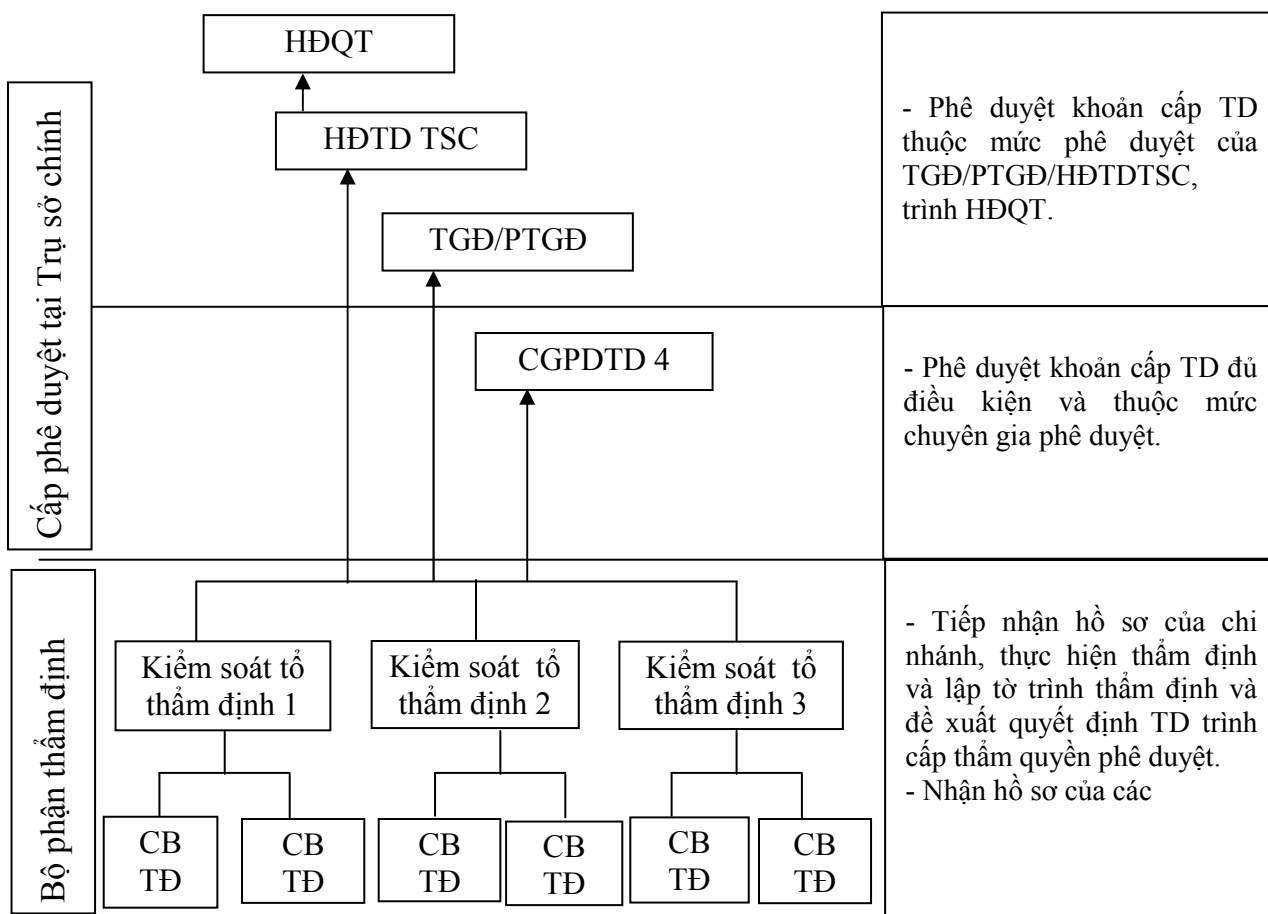
- Tiếp nhận hồ sơ, thực hiện thẩm định đề xuất quyết định cấp TD, chuyển cán bộ kiểm soát; trình cấp có thẩm quyền vùng phê duyệt (theo mức ủy quyền);

- Thẩm định các điều kiện về tài sản bảo đảm; tính pháp lý trên bề mặt hồ sơ của TSBD;

- Thẩm định và đề xuất quyết định tín dụng đối với các khách hàng và nhóm KHLQ cấp 1, nhóm KHLQ cấp 2 trong mức ủy quyền cho TTTĐ vùng;

- Chấm điểm XH tín dụng khách hàng; phê duyệt hạng đối với các KH thuộc mức phán quyết của TT vùng và điều chỉnh hạng khách hàng theo quy định;





### Sơ đồ 3.12 Chức năng, nhiệm vụ trung tâm thẩm định Trụ sở chính

#### Nhiệm vụ của TTTĐ TSC

Tiếp nhận hồ sơ, thực hiện thẩm định nội dung trình của chi nhánh thuộc mức của Trụ sở chính, chuyển cán bộ kiểm soát; trình cấp có thẩm quyền phê duyệt (theo mức ủy quyền cho từng chuyên gia phê duyệt TD/TGD/PTGD/HĐTD TSC);

Tiếp nhận hồ sơ trực tiếp từ Phòng KHDNL (đối với hồ sơ các tổng công ty, tập đoàn nhà nước, KH rất lớn), Hồ sơ của các khách hàng tại các chi nhánh nước ngoài, thẩm định và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

Thẩm định và đề xuất quyết định cấp GHGD cho định chế tài chính;

Thẩm định và đề xuất quyết định tín dụng đối với các khách hàng và nhóm KHLQ cấp 1, nhóm KHLQ cấp 2 (thuộc mức của Trụ sở chính ); trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

Thẩm định và đề xuất quyết định đầu tư, trình cấp thẩm quyền phê duyệt;

Thực hiện chấm điểm Xếp hạng tín dụng khách hàng đối với các KH thuộc mức của TTTĐ TSC và TGD/PTGD, HĐTDCS, HĐQT; điều chỉnh hạng theo quy định

### **Hội đồng quản trị**

Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm cuối cùng về tính đúng đắn của hoạt động tín dụng của NHCT bao gồm việc đề ra chiến lược, mục tiêu và hành động của Ban Tổng Giám đốc. Những trách nhiệm tín dụng cụ thể bao gồm:

Phê duyệt, phổ biến và đánh giá lại thường xuyên chiến lược tín dụng như là một phần trong chiến lược và mục tiêu kinh doanh của Ngân hàng.

Phê duyệt chính sách tín dụng trong đó có hướng dẫn cơ bản cho việc cấp tín dụng.

Phê duyệt phương cách tổ chức hoạt động tín dụng của Ngân hàng, bao gồm cơ cấu các uỷ ban và phân cấp thẩm quyền.

Phê duyệt các loại hình cho vay và các sản phẩm tín dụng.

Đảm bảo lựa chọn và đề cử một ban quản lý đủ trình độ để quản lý hoạt động tín dụng.

Xem xét những rủi ro tín dụng chủ yếu, các xu hướng diễn biến về chất lượng của danh mục tín dụng và tính đầy đủ của các khoản dự phòng các khoản nợ khó đòi.

Xem xét những báo cáo định kỳ của Ban điều hành và thanh tra, những nhà lập chính sách/giám sát viên và kiểm toán viên nội bộ cũng như bên ngoài, nhằm đảm bảo tính tuân thủ và hiệu quả hoạt động của các chính sách cũng như quy trình tín dụng của Ngân hàng.

### **Ban Tổng Giám đốc**

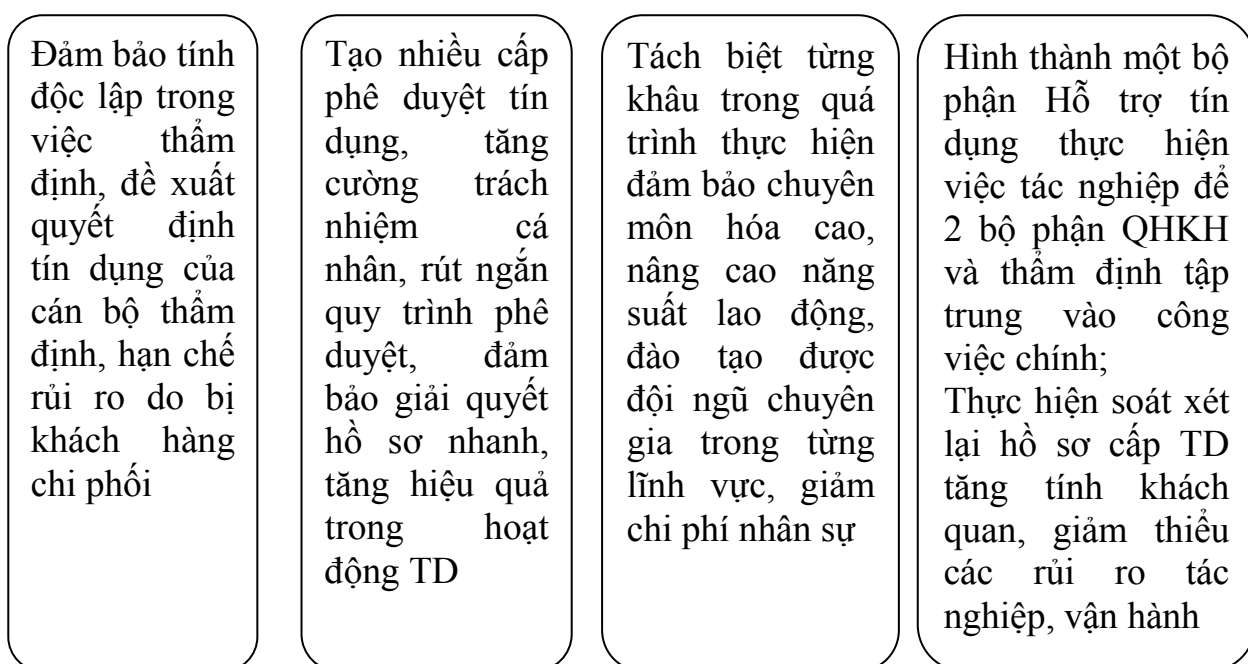
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm thực hiện chiến lược tín dụng đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt và chịu trách nhiệm tiến hành các hoạt động tín dụng, bao gồm:

Đảm bảo cho các hoạt động tín dụng của Ngân hàng tuân thủ những chiến lược đã xác định.

Điều hành trực tiếp bộ phận quan hệ khách hàng, bộ phận thực hiện việc bán tất cả sản phẩm của Ngân hàng.

Đảm bảo sự phát triển nhân lực và các chiến lược đào tạo khi cần thiết.

### **Ưu điểm của mô hình trong dài hạn**



**Biểu 3.6: Ưu điểm của mô hình trong dài hạn**

#### **Những khó khăn, tồn tại có thể xảy ra khi áp dụng mô hình**

**Tại bộ phận QHKKH:** Đối với khoản cấp tín dụng thuộc thẩm quyền CN, bộ phận này vừa thực hiện tiếp thị KH vừa thực hiện thẩm định đề xuất quyết định TD trình GD chi nhánh phê duyệt

**Tại bộ phận HTTD:** Bộ phận tác nghiệp độc lập sẽ làm theo đúng phê duyệt, đôi khi máy móc, mất thời gian trong quá trình thống nhất đàm phán với KH của Phòng KH

Nhiều cách hiểu khác nhau về điều kiện phê duyệt giữa chi nhánh và bộ phận hỗ trợ – mất thời gian trao đổi

**Vấn đề QLRR:** Thiếu đi bộ phận QLRR tại chi nhánh báo cáo ngạch dọc lên TSC.

**Nhân sự:** Tìm kiếm ,sắp xếp, bố trí đủ nhân sự bao gồm: nhân sự thẩm định của TTTĐ vùng, nhân sự của phòng Hỗ trợ tín dụng tại Chi nhánh, Chuyên gia phê duyệt tín dụng, đảm bảo về số lượng và chất lượng (Nhân sự có trình độ, kinh nghiệm trong nghiệp vụ tín dụng); Nhân sự của TTTĐ Trụ sở chính, chuyên gia phê duyệt TD TSC; Nhân sự phòng QLRR tại TSC;

Xây dựng tiêu chí lựa chọn các chuyên gia phê duyệt tín dụng; giám đốc TTTĐ vùng

**Về cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật,** bao gồm:

Địa điểm đặt trung tâm thẩm định vùng;

Máy vi tính, máy scan, cơ sở vật chất khác...

**Về cơ chế động lực:**

Tại chi nhánh

Tiêu chí KPI, đánh giá công việc và phương án trả lương cho bộ phận quan hệ khách hàng và Hỗ trợ tín dụng tại chi nhánh;

Phối hợp giữa các Bộ phận quan hệ khách hàng và hỗ trợ tín dụng để giảm thiểu các xung đột làm giảm lợi ích cho Ngân hàng

Tại Trụ sở chính

Tiêu chí KPI, đánh giá công việc và phương án trả lương cho từng tổ trong phòng KHDNL, các Phòng KHVVN, KHCVN; Trung tâm TD TSC, TTTĐ vùng, Phòng QLRR TSC; Các chuyên gia phê duyệt TD;

**Về quy chế:**

Thiết lập quy định, quy trình và cơ chế cấp tín dụng theo mô hình;

Thiết lập mức ủy quyền cho từng chi nhánh, Trung tâm TD vùng, TTTĐ TSC và các cấp chuyên gia phê duyệt;

Cơ chế, quy định về việc phối hợp thông tin giữa khối kinh doanh và khối QLRR trên TSC

Hoàn thiện các công cụ hỗ trợ:

### **3.2.7 Hoàn thiện công tác đo lường RRTD theo hướng lượng hóa rủi ro**

#### **3.2.7.1 Thiết lập mô hình đo lường RRTD**

Thực tế việc ứng dụng mô hình đo lường rủi ro tín dụng cho thấy rằng nếu chỉ áp dụng mô hình định tính, thì rủi ro tín dụng không được đo lường một cách rõ ràng, không tính được sự ảnh hưởng của vốn và các biến vĩ mô, rủi ro không được dự báo chính xác, nếu chỉ áp dụng mô hình định lượng thì trong những hoàn cảnh đặc biệt nếu không dựa vào yếu tố kinh nghiệm không xác định rõ được mức rủi ro, do đó, cần phải có sự kết hợp cả mô hình định tính và định lượng.

Duy trì mô hình định tính phân tích chủ quan và dữ liệu lịch sử.

Trước mắt, đối với việc đo lường RRTD, ngân hàng có thể tiếp tục duy trì việc đánh giá rủi ro tín dụng qua (i) các chỉ tiêu phản ánh rủi ro tín dụng, đo lường rủi ro tín dụng theo điều 6,7 quyết định 493/2005/QĐ - NHNN (ii) thực hiện các phương pháp cho điểm tín dụng đơn giản. Dù các phương pháp này đơn giản và còn nhiều hạn chế, nhưng phương pháp đo lường rủi ro tín dụng định tính này phần nào cũng giúp cho các nhà quản lý rủi ro có cái nhìn tổng quát ban đầu về mức rủi ro hiện tại của ngân hàng, phù hợp với trình độ công nghệ của hầu hết các NHTMVN hiện nay. Ngân hàng cần nghiên cứu sâu về mô hình này để có thể vận dụng một cách linh hoạt và chủ động.

Về lâu dài, để có thể đánh giá rủi ro tín dụng, cần kết hợp cả mô hình định lượng vào việc xác định rủi ro. Để có thể làm được vấn đề này, ngân hàng cần áp dụng và cải tiến phương pháp kế toán - thống kê và ứng dụng công nghệ ngân hàng trong chạy dữ liệu.

Hàng loạt câu hỏi từ phức tạp như với mức độ chấp nhận rủi ro hiện thời thì mức sinh lời mà ngân hàng có thể kỳ vọng từ tổng thể danh mục tín dụng là bao nhiêu, chiến lược rủi ro tín dụng nên được xây dựng với tốc độ phát triển trong thời gian tới là bao nhiêu, đầu tư vào ngành hàng nào, nhóm khách hàng nào để tăng hiệu quả sinh lời, đến đơn giản hơn như ngân hàng có nên cho vay khách hàng đó không, cho vay với lãi suất bao nhiêu để có thể bù

đáp đủ rủi ro... luôn thường trực trong tư duy của các nhà quản lý ngân hàng cùng như các cán bộ tín dụng trực tiếp quản lý khách hàng, và phần nào cũng đã được giải đáp, dù chủ yếu dựa trên kinh nghiệm, dưới phương pháp tiếp cận định tính đó. Nhưng ngày nay, các câu hỏi nói trên đã được trả lời xác đáng hơn nhiều, và điều đó đạt được là nhờ sự chuyển dịch từ định tính sang định lượng của các phương pháp quản lý rủi ro.

Vậy Basel II và IRB đã đóng góp như thế nào vào sự chuyển dịch nói trên trong quản lý rủi ro tín dụng? Về cơ bản, để triển khai quản lý rủi ro tín dụng theo đúng yêu cầu của phương pháp IRB, các ngân hàng phải tiến hành qua các nội dung công việc sau:

Sau khi hoàn thành cơ sở dữ liệu về khách hàng, từ các thông tin tài chính, phi tài chính, lịch sử vay trả nợ, tổn thất... ngân hàng sẽ xây dựng, thử nghiệm và lựa chọn ra các mô hình tốt nhất để tính toán ba cấu phần PD, LGD và EAD. Nguyên nhân ba cấu phần rủi ro này có tầm quan trọng như vậy vì chúng trả lời các câu hỏi cơ bản trong tín dụng:

PD: Xác suất vỡ nợ của khách hàng/ngành hàng đó là bao nhiêu ?

LGD: Tỷ trọng % số dư rủi ro ngân hàng sẽ bị tổn thất khi khách hàng không trả được nợ?

EAD: Số dư nợ vay (và tương đương) của khách hàng/ngành hàng khi xảy ra vỡ nợ ?

Nói cách khác, với PD, LGD và EAD, hai yếu tố có tầm quan trọng hàng đầu tưởng chừng rất định tính, mà các ngân hàng thường xuyên nhắc đến trong quyết định cấp tín dụng là khả năng trả nợ và mong muốn trả nợ của khách hàng đã được lượng hóa cụ thể. Và cũng nhờ PD, LGD và EAD, hàng trăm, hàng chục các nhân tố có tác động đến khách hàng cũng như các khoản tín dụng cấp cho họ đã được tóm tắt, phản ánh chỉ qua ba cấu phần rủi ro đó.

Quan trọng hơn, dựa trên kết quả tính toán PD, LGD, và EAD, các ngân hàng sẽ phát triển các ứng dụng trong quản lý rủi ro tín dụng trên nhiều phương diện, mà các ứng dụng chính bao gồm:

➤ Tính toán, đo lường rủi ro tín dụng EL - tổn thất dự kiến và UL - tổn thất ngoài dự kiến

- Tại cấp độ một khách hàng cụ thể:

$$EL_i = PD \times LGD \times EAD$$

$$UL = \text{độ lệch tiêu chuẩn của EL} = \Phi_j = LGD \times EAD \times \sqrt{PD(1-PD)}$$

- Tại cấp độ danh mục đầu tư.

$$EL_P = \sum_{i=1}^n EL_i$$

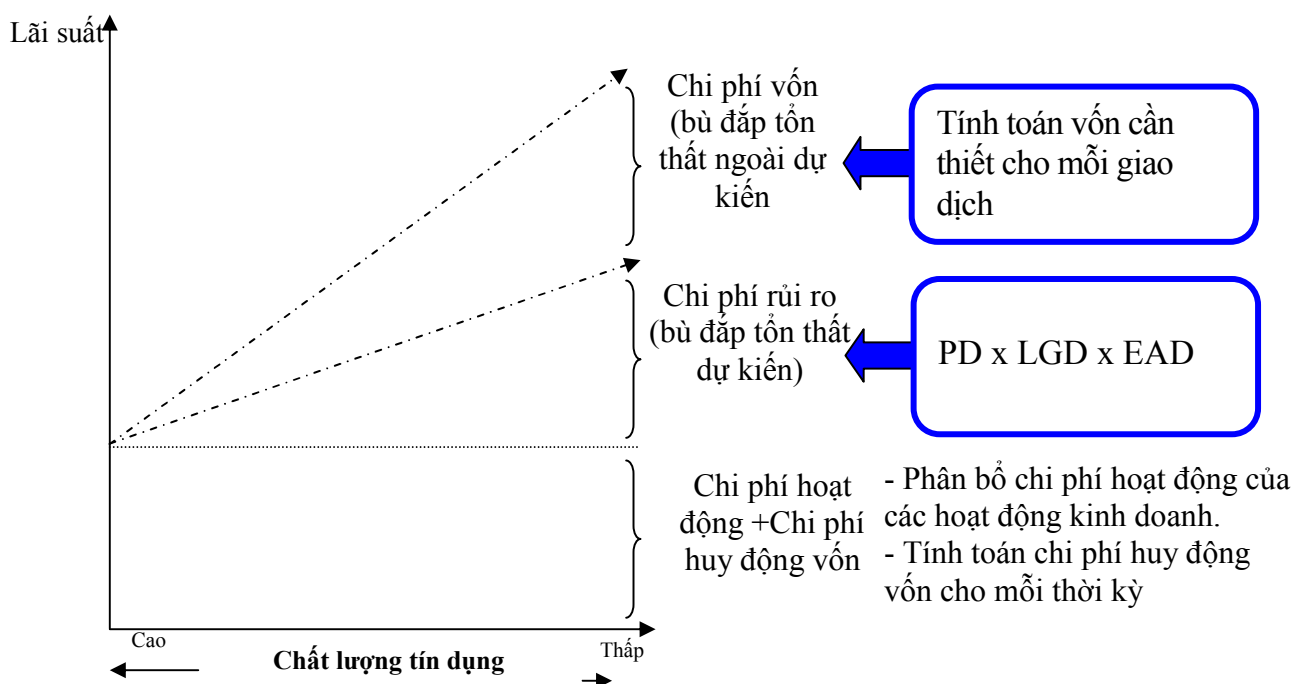
$$EL_P = \sqrt{\sum_{i=1}^n \sum_{j=1}^n UL_i UL_j \rho_{ij}}$$

Như vậy nhờ PD, LGD, và trung bình đã dự đoán, nói cách khác là UL, mới đe dọa gây ảnh hưởng đột biến tới hoạt động của ngân hàng vì nó chưa được bù đắp bằng nguồn cụ thể nào. Nếu tổn thất ngoài dự kiến xảy ra trên diện rộng của danh mục đầu tư, sự tồn tại của ngân hàng EAD, việc đo lường rủi ro tín dụng đã được lượng hóa thành hai thước đo rất cụ thể là EL và UL. Ở đây cần rất nhấn mạnh, trái với một quan điểm sai lầm xảy ra khá phổ biến rằng EL phản ánh rủi ro tín dụng, trong tư duy quản lý rủi ro tín dụng hiện đại, chính UL mới thực sự là thước đo rủi ro tín dụng. Rõ ràng, kinh doanh tín dụng không bao giờ có thể tránh khỏi tổn thất, và EL phản ánh "chi phí kinh doanh" trung bình mà mọi ngân hàng đều phải trả trong hoạt động của mình. Và khi chi phí đó là có thể dự đoán được và đã được bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro, thì nó không còn gây "rủi ro" cho ngân hàng nữa. Cũng chính xuất phát từ đó mà Hiệp ước Basel 2 đã yêu cầu các ngân hàng phải duy trì một mức vốn tối thiểu cần thiết để phòng vệ các tình huống tổn thất dự kiến quá lớn và không thể bù đắp bằng nguồn vốn dự phòng hiện thời.

➤ Định giá khoản vay

Một ứng dụng quan trọng khác mà phương pháp IRB đã mang lại là việc định giá khoản vay. Giờ đây, khi các thước đo rủi ro tín dụng là EL và UL đã được lượng hóa, ngân hàng đã có cơ sở để xác định lãi suất cho vay

theo đúng phương châm “rủi ro cao, lợi nhuận cao, rủi ro thấp, lợi nhuận thấp” qua cơ chế tính giá bù đắp rủi ro như sau:



**Sơ đồ 3.13: Định giá khoản vay trong mô hình xếp hạng tín dụng nội bộ**

*Nguồn: Theo Basel II*

Với cơ chế tính giá như trên, ngân hàng sẽ phòng tránh được việc cho vay không bù đắp được rủi ro, từ đó sàng lọc, lựa chọn dần các khách hàng mang lại lợi nhuận sau điều chỉnh rủi ro cao hơn cho ngân hàng và nâng cao hiệu quả đầu tư của danh mục tín dụng.

➤ Quản lý danh mục đầu tư

Một trong những hoạt động mà Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng rất khuyến khích các ngân hàng thực hiện là quản lý danh mục đầu tư tín dụng. Về lý tưởng, các giải pháp quản lý danh mục đầu tư phải cung cấp được công cụ để đo lường vốn kinh tế, hệ số tương quan giữa các khách hàng và tổn thất ngoài dự kiến ở cấp độ danh mục. Tuy nhiên, do độ phức tạp quá cao của việc tính toán các chỉ tiêu trên, đặc biệt là các hệ số tương quan rủi ro giữa các khách hàng và ngành hàng trong danh mục đầu tư cũng như do tính không sẵn có về nguồn số liệu, đến nay, các nội dung quản lý danh mục đầu tư chủ yếu bao gồm:



- Phân tích rủi ro tập trung thông qua việc đánh giá tỷ trọng danh mục đầu tư tín dụng của ngân hàng ở: (i) một khách hàng; (ii) một nhóm khách hàng liên quan; (iii) một ngành hoặc lĩnh vực kinh tế đặc biệt; (iv) một khu vực địa lý; (v) một loại tài sản bảo đảm... Theo ủy ban Basel, mức độ tập trung cao sẽ tạo rủi ro lớn cho ngân hàng khi xảy ra những thay đổi bất lợi trong lĩnh vực tập trung tín dụng và vì vậy cần phải phòng tránh thông qua việc đa dạng hóa ở mức độ phù hợp.

- Phân tích các đặc điểm tổn thất của danh mục đầu tư: Bao gồm phân tích xác suất một nhóm khoản vay bị chuyển từ nhóm rủi ro thấp sang nhóm rủi ro cao hơn, phân tích khả năng tổn thất của một khoản vay theo tuổi thọ (quãng thời gian cho vay), phân tích tỷ lệ tổn thất của danh mục đầu tư, phân tích xác suất thay đổi đa chiều của một nhóm khoản vay...

➤ Tính vốn tự có tối thiểu

Trong khi EL - tổn thất dự kiến - đã được bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro, thì UL - tổn thất ngoài dự kiến - nguồn rủi ro tín dụng thực sự, được dự phòng và bù đắp bằng nguồn nào ngoài một phần lãi vay đã tính cho khách hàng. Đó chính là mức vốn tự có tối thiểu mà ngân hàng phải duy trì so với tổng tài sản có rủi ro, được tính toán như trình bày tại luận án này. Điều này, một lần nữa càng khẳng định khi hầu hết các nội dung của Basel II là nhằm hướng dẫn các ngân hàng xác định đúng mức vốn tự có tối thiểu an toàn, cộng đồng nghĩa với việc nó đã tạo ra cho ngân hàng một công cụ hữu ích để quản lý rủi ro tín dụng tổng thể.

Thực tiễn đã chứng minh rằng, vốn tự có mạnh là nền tảng chính giúp ngân hàng vượt qua các cú sốc lớn trong hoạt động kinh doanh và giảm thiểu các tác động dây chuyền của khủng hoảng hệ thống tài chính. Các tình huống thảm họa có thể xảy ra không nhiều hoặc thậm chí cực hiếm và thường là "ngoài dự kiến, nhưng không nên quên rằng, khi chúng xảy ra thì các ngân hàng rất dễ đi đến chỗ phá sản hoàn toàn nếu không có đủ vốn tự có. Khi đề

cao vốn tự có, Basel II đã đề cao tầm khiên chung bảo vệ ngân hàng trước mọi loại hình rủi ro, trong đó bao gồm rủi ro tín dụng.

➤ Trích lập dự phòng rủi ro

- Ngân hàng phải thường xuyên thực hiện phân loại tài sản Có, trích lập dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động, trong đó có hoạt động tín dụng nhằm chủ động xử lý rủi ro xảy ra, làm lành mạnh hoá tình hình tài chính của ngân hàng.

- Việc phân loại tài sản có, trích lập dự phòng trong hoạt động Ngân hàng của tổ chức tín dụng được thực hiện theo quy định của NHNN mà hiện nay là QĐ 493/2005/QĐ - NHNN.

- Về dài hạn, ngân hàng phải xây dựng Chính sách trích lập dự phòng và Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ trên cơ sở đánh giá tình hình tài chính và trả nợ của khách hàng và tình hình tài chính của Ngân hàng. Cách làm này thể hiện đúng bản chất của việc dự phòng tổn thất, rủi ro của hoạt động Ngân hàng vì nó phản ánh chất lượng và khả năng tổn thất thật sự của tài sản, giúp ngân hàng đối phó kịp thời với rủi ro.

Nhìn chung, hệ thống xếp hạng theo hai tiêu chí thường tốt hơn so với hệ thống một tiêu chí bởi vì bằng cách đánh giá một cách riêng rẽ PD và LGD, hệ thống hai tiêu chí có thể nâng cao được hiệu quả truyền đạt thông tin về rủi ro, giảm bớt xu hướng xếp hạng chủ yếu dựa vào tài sản đảm bảo, thúc đẩy sự phát triển của các công cụ xếp hạng để hỗ trợ trong quá trình xếp hạng rủi ro, phù hợp hơn với các kỹ thuật phân bổ vốn, dự phòng vốn và định giá tín dụng đưa vào rủi ro sẽ được phát triển sau này và tăng sự tương thích giữa mức xếp hạng nội bộ và mức xếp hạng bên ngoài do các công ty xếp hạng đã có kinh nghiệm đưa ra. Tóm lại, hệ thống này có thể tăng tính chính xác và tính thống nhất trong việc xếp hạng thông qua việc ghi nhận một cách riêng biệt các đánh giá của các ngân hàng về PD và EL chứ không gộp lẫn chúng với nhau như trong hệ thống xếp hạng một tiêu chí.

### ***3.2.7.2 Nhóm giải pháp hoàn thiện điều kiện để vận hành mô hình đo lường rủi ro tín dụng***

Để hoàn thiện các điều kiện vận hành mô hình đo lường rủi ro tín dụng cần có những giải pháp sau:

➤ Hoàn thiện các chỉ tiêu đánh giá rủi ro tín dụng và hệ thống cho điểm tín dụng tại ngân hàng. Vận dụng các chỉ tiêu để đánh giá rủi ro tín dụng một cách chủ động linh hoạt.

➤ Nâng cao hiệu quả việc xếp hạng khách hàng

Việc xếp hạng khách hàng được thực hiện định kỳ sẽ trợ giúp cho ngân hàng quản lý hiệu quả chất lượng tín dụng của mình. Trong việc đánh giá khách hàng, vấn đề chất lượng dữ liệu khách hàng là vấn đề hàng đầu mà ngân hàng cần quan tâm. Khi cơ sở dữ liệu khách hàng đủ lớn và được làm sạch và đồng nhất thì ngân hàng có thể áp dụng phương pháp luận mô hình thống kê trong xây dựng hệ thống xếp hạng, qua đó khai thác được thông tin cần thiết đảm bảo hiệu quả trong việc xử lý xếp hạng khách hàng cũng như tăng tính minh bạch khách quan trọng việc cấp tín dụng.

➤ Hoàn thiện hệ thống thông tin tín dụng

+ Hệ thống thông tin rủi ro tín dụng phải được xây dựng để đảm bảo cung cấp thông tin, cơ sở dữ liệu về hoạt động tín dụng một cách đầy đủ, rõ ràng, chính xác và thường xuyên cập nhật nhằm giúp cho cấp lãnh đạo ngân hàng quản trị có hiệu quả hoạt động tín dụng, hạn chế tổn thất do tình trạng thiếu thông tin. Hệ thống thông tin tín dụng được chia làm 2 loại: (i) các thông tin có tính vĩ mô định hướng: môi trường kinh tế, chính sách kinh tế của Nhà nước, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật (ii) các thông tin phục vụ trực tiếp cho hoạt động quản trị điều hành tín dụng của ngân hàng như: báo cáo thực trạng tín dụng, dự báo xu hướng phát triển, phân tích và báo cáo xu hướng tín dụng, các báo cáo tổng kết hoạt động tín dụng.

+ Việc xây dựng cơ chế trao đổi thông tin hiệu quả, đảm bảo sự liên lạc thường xuyên, liên tục và cập nhật kịp thời các thông tin trọng yếu giữa các

bộ phận chức năng trong hoạt động cấp tín dụng đóng một vai trò rất quan trọng. Mô hình quản lý rủi ro tín dụng hiện đại theo nguyên tắc Basel chỉ có thể thành công khi giải quyết được vấn đề cơ chế trao đổi thông tin vừa đảm bảo tính chuyên môn hoá giữa các bộ phận vừa nâng cao tính khách quan nhưng không làm mất đi khả năng nắm bắt và kiểm soát thông tin của bộ phận quản lý rủi ro tín dụng. Muốn vậy, những thông tin trọng yếu trong quá trình cho vay cần phải được bộ phận quan hệ khách hàng cập nhật định kỳ và/hoặc đột xuất và chuyển tiếp những thông tin này cho bộ phận quản lý rủi ro tín dụng phân tích, đánh giá những rủi ro tiềm ẩn. Như vậy, sự vận hành của mô hình mới có thể thông suốt và giảm thiểu những e ngại của bộ phận quản lý rủi ro tín dụng trong các nhận định cấp tín dụng. Đồng thời, ngân hàng cần xây dựng hệ thống thông tin và phân tích thông tin toàn diện, cung ứng nguồn thông tin chính xác, đáng tin cậy cho các bộ phận chuyên môn có liên quan. Các phân tích về ngành, lĩnh vực trong nền kinh tế đang được các ngân hàng bắt đầu thực hiện để xây dựng kho dữ liệu phân tích tín dụng nhưng chưa được đầy đủ và thiếu tính kết nối, hỗ trợ giữa các ngân hàng trong chia sẻ thông tin. Sự hợp tác một cách toàn diện giữa các ngân hàng trong xây dựng và chia sẻ cơ sở dữ liệu thông tin về doanh nghiệp, về ngành là con đường ngắn nhất để hoàn thiện hệ thống thông tin và giảm chi phí khai thác thông tin một cách hợp lý nhất.

+ Chế độ thông tin báo cáo: tình hình rủi ro tín dụng phải được đánh giá định kì đến Hội đồng tín dụng và Ban điều hành ngân hàng như: Báo cáo về tình hình tập trung tín dụng, những vấn đề trong danh mục tín dụng chỉ ra những khoản tín dụng có vấn đề, những thay đổi bất lợi của nền kinh tế.

+ Xây dựng hệ thống công bố thông tin

Ủy ban Basel cũng có văn bản trình bày hướng dẫn về việc công bố thông tin về rủi ro tín dụng tại tổ chức hoạt động của ngân hàng và thảo luận các nhu cầu thông tin giám sát có liên quan. Sáng kiến này cũng là một phần trong công việc của Ủy ban nhằm tăng cường tính minh bạch của ngân hàng

và kỉ luật thị trường bằng cách khuyến khích các ngân hàng cung cấp cho các bên tham gia thị trường và công chúng những thông tin về tình hình tài chính cũng như hiệu quả hoạt động, các hoạt động kinh doanh và rủi ro của một ngân hàng. Theo báo cáo này thông tin về rủi ro tín dụng phải (i) phù hợp và kịp thời (ii) đáng tin cậy (iii) so sánh độc (iv) quan trọng (v) toàn diện (vi) không độc quyền.

➤ Sửa đổi và hoàn thiện QĐ 493/2005/QĐ \_ NHNN và QĐ 18/2007-QĐ – NHNN để việc đánh giá chất lượng khoản vay được đồng bộ

Cần hoàn thiện và sửa đổi những bất cập của QĐ 493 và QĐ 18 đưa ra những hướng dẫn kỹ càng đối với điều 7 phân loại nợ để tránh sự không đồng nhất về đánh giá chất lượng các khoản vay.

### **3.2.8 Các giải pháp khác**

#### ***3.2.8.1 Đảm bảo sự phối hợp giữa quản lý rủi ro tín dụng và quản lý rủi ro tác nghiệp***

Việc phối hợp giữa bộ phận quản lý rủi ro tín dụng và bộ phận quản lý rủi ro tác nghiệp là vấn đề quan trọng trong quản trị chất lượng tín dụng. Rủi ro tín dụng có thể xảy ra ở bất cứ khâu nào trong quá trình cấp tín dụng, quản lý khoản vay của ngân hàng. Một ví dụ điển hình đó là: nếu một thông tin nào đó về khách hàng được nhân viên tín dụng nhập sai vào hệ thống, có thể dẫn đến xác định hàng khách hàng sai, dẫn đến quyết định tín dụng không chính xác, tiềm ẩn rủi ro mất vốn cho ngân hàng. Do đó, cần thiết phải có sự phối kết hợp chặt chẽ giữa quản lý rủi ro tín dụng và quản lý rủi ro tác nghiệp. Thêm vào đó, sự phối kết hợp này còn phải được thể hiện ở sự đồng bộ giữa hệ thống quy định và quy trình liên quan đến hoạt động tín dụng, hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ công tác tín dụng. Bởi vì, hệ thống quy định với những hạn mức, thẩm quyền... là công cụ của quản lý rủi ro tín dụng. Song, những quy trình cụ thể, từng bước thực hiện công việc với những chỉ dẫn cụ thể, rõ ràng, giảm thiểu sai sót trong hoạt động kinh doanh hàng ngày lại là công cụ quản trị của rủi ro tác nghiệp. Hơn thế nữa, hệ thống cơ sở hạ tầng mà điển

hình là hệ thống phần mềm cài đặt những chương trình tự động từ chối những vi phạm hạn mức hoặc đưa ra cảnh báo khi có tiềm ẩn rủi ro là công cụ hữu hiệu trong cả quản lý rủi ro tín dụng và rủi ro tác nghiệp. Vì vậy, nâng cao chất lượng quản lý rủi ro tín dụng cần thiết phải đi đôi với nỗ lực cải thiện chất lượng quản lý rủi ro tác nghiệp. Cụ thể hơn nữa đó là việc nâng cao chất lượng các quy trình hướng dẫn tác nghiệp, đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ cho chu trình tín dụng nói riêng và các hoạt động kinh doanh nói chung của ngân hàng được diễn ra nhịp nhàng, trôi chảy.

### ***3.2.8.2 Ứng dụng các nghiệp vụ phái sinh để hạn chế rủi ro tín dụng***

+ Công cụ thứ nhất: Hợp đồng quyền chọn tín dụng

Hợp đồng quyền chọn tín dụng là công cụ bảo vệ giúp ngân hàng bù đắp những tổn thất trong giá trị tài sản tín dụng, giúp bù đắp mức vốn cao hơn khi chất lượng tín dụng giảm sút. Một ngân hàng lo lắng về chất lượng tín dụng của khoản vay trị giá lớn mới được thực hiện, ngân hàng có thể kí hợp đồng quyền chọn tín dụng với một tổ chức kinh doanh quyền chọn. Hợp đồng này sẽ đồng ý thanh toán toàn bộ khoản vay nếu như khoản vay này giảm giá đáng kể hoặc không thể thanh toán như dự tính. Nếu như khách hàng vay vốn trả nợ đầy đủ như kế hoạch, ngân hàng sẽ thu lại được những khoản thanh toán như dự tính và hợp đồng quyền chọn sẽ không được sử dụng và ngân hàng chấp nhận mất phí quyền chọn.

+ Công cụ thứ hai: Hợp đồng quyền chọn trái phiếu

Ngân hàng thường sử dụng công cụ này trong trường hợp nền kinh tế rơi vào các điều kiện khó khăn. Nguyên lí là lấy lãi ngoại bảng từ hợp đồng quyền chọn để bù đắp thua lỗ nội bảng. Theo đó, các ngân hàng thương mại sẽ thực hiện bảo hiểm trên cơ sở mua quyền chọn bán trái phiếu nếu nhận thấy tình trạng kinh tế bất lợi cho các khoản vay.

+ Công cụ thứ ba: Hoán đổi tổng thu nhập

Sự hoán đổi này trao đổi các khoản thanh toán của hai bên - các khoản thanh toán thực sự giữa hai bên bằng số chênh lệch ròng của các khoản thanh

toán tương ứng. Người bán khoản vay (người mua bảo hiểm) chi trả dựa vào thu nhập có từ việc nắm giữ một khoản nợ có nhiều rủi ro. Tổng thu nhập của các khoản nợ nhiều rủi ro bằng thu nhập lãi suất và những thay đổi về giá trị thị trường của khoản nợ đó. Các nhà quản lý rủi ro rất quan tâm đến tỉ lệ vỡ nợ của chúng trong tương lai thường bởi những thay đổi của mức độ tín nhiệm. Bên đối tác trong hợp đồng hoán đổi tín dụng, người thụ hưởng trong tổng thu nhập trả liên dựa vào thu nhập của một trái phiếu không chịu rủi ro vỡ nợ, trừ đi khoản đền bù nhận được do chịu sự rủi ro của bên mua bảo hiểm. Kết quả của việc mua bảo hiểm này là người mua bảo hiểm được hưởng dòng thu nhập tương xứng của việc nắm giữ khoản nợ đầy rủi ro. Rủi ro của người mua bảo hiểm giảm chủ yếu là khoản tổn thất do sự suy yếu của người đi vay chứ không phải việc thu hồi từ những khoản vay mất khả năng thanh toán.

+ Công cụ thứ tư: Hoán đổi tín dụng

Người mua bảo hiểm (người bán khoản vay) đối với rủi ro tín dụng bằng cách chi trả các khoản thanh toán định kì theo một tỉ lệ phần trăm cố định trên mệnh giá các khoản tín dụng. Nếu rủi ro tín dụng dự kiến xảy ra, ví dụ như người vay vỡ nợ, người bán bảo hiểm chi trả một khoản thanh toán để bù đắp rủi ro cho phần tín dụng tổn thất đã được bảo hiểm. Ngược lại, người bán bảo hiểm không phải trả khoản nào.

### **3.3. CÁC KIẾN NGHỊ**

#### **3.3.1 Kiến nghị với Nhà nước**

- Tiếp tục duy trì môi trường kinh tế, chính trị - xã hội ổn định

Về kinh tế, Nhà nước cần xây dựng chính sách kinh tế vĩ mô ổn định và hợp lí. Việc xây dựng kinh tế vĩ mô ổn định và hợp lí tạo môi trường cho toàn bộ nền kinh tế phát triển một cách bền vững. Nội dung của việc ổn định kinh tế vĩ mô bao gồm: điều chỉnh ưu tiên về đầu tư công, kiểm soát tăng trưởng cung tiền và tín dụng, giảm thâm hụt ngân sách. Thực tiễn cho thấy sự sai lầm trong chính sách vĩ mô sẽ làm cho nền kinh tế sụp đổ ngay sau khi khủng hoảng xảy ra. Bài học từ cuộc khủng hoảng Thái Lan và gần đây nhất là cuộc

Khủng hoảng toàn cầu 2008 cho thấy các quốc gia phải đặc biệt chú ý xây dựng một hệ thống lành mạnh đủ sức tiếp cận an toàn vốn nước ngoài, khai thác được tiềm năng nội lực phát triển kinh tế. Nhà nước nên mạnh dạn đóng cửa các doanh nghiệp và TCTD làm ăn không hiệu quả tạo sân chơi bình đẳng cho các doanh nghiệp. Có như thế, các ngân hàng sẽ tránh được những biến động bất ngờ, từ đó hạn chế được rủi ro trong kinh doanh ngân hàng.

Về chính trị, Nhà nước cần tiếp tục duy trì ổn định về chính trị. Bởi lẽ một môi trường chính trị ổn định sẽ không gây những biến động bất lợi cho nền kinh tế. Trong bối cảnh hiện nay, nền kinh tế Việt Nam được đánh giá là khá ổn định. Tuy nhiên, nhà nước cần tiếp tục duy trì tốt vấn đề này nhằm giữ vững niềm tin của công chúng và các nhà đầu tư, tạo một môi trường thuận lợi trong kinh doanh của các chủ thể kinh tế, đặc biệt là các NHTM, từ đó giúp cho nền kinh tế nói chung và ngành ngân hàng nói riêng tránh những biến động bất ngờ về kinh doanh tránh được những rủi ro trong kinh doanh của NHTM.

- Tạo lập và hoàn thiện môi trường pháp lý đảm bảo an toàn tín dụng.

Nhà nước cần ban hành những quy định cụ thể về bảo hiểm cho hoạt động tín dụng cả trong huy động vốn và cho vay, để đảm bảo an toàn cho người gửi tiền, cũng như cho sự ổn định của nền kinh tế quốc dân. Ban hành các văn bản dưới luật hướng dẫn về thế chấp và cầm cố bất động sản, đặc biệt là đăng ký giao dịch đảm bảo thực hiện tại địa phương đối với tài sản và đất.

- Sự thay đổi các chính sách của Nhà nước cần được công bố rõ ràng và có thời gian cần thiết để chuyển đổi.

Mọi tổ chức kinh tế, cá nhân đều hoạt động trong một môi trường kinh tế, xã hội. Khi có bất kỳ sự thay đổi nào về chính sách kinh tế, xã hội của Nhà nước đều tác động đến hoạt động của các tổ chức và cá nhân và các kế hoạch phát triển trong tương lai. Nếu sự thay đổi về chính sách của Nhà nước không được thông báo trước thì có thể dẫn đến những thiệt hại do không kịp thay đổi hoạt động sản xuất kinh doanh cho phù hợp với chính sách mới. Và điều này



cũng nằm ngoài khả năng dự báo của ngân hàng, do vậy rủi ro của khách hàng dẫn đến hậu quả ngân hàng phải gánh chịu.

Do vậy bất kỳ sự thay đổi nào trong chính sách kinh tế, xã hội của Nhà nước cần công bố công khai các nội dung dự kiến thay đổi và có một khoảng thời gian cần thiết nhất định để các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực liên quan chuyên đổi hoạt động cho phù hợp hoặc Nhà nước phải có biện pháp hỗ trợ cho những thiệt hại do sự thay đổi trong chính sách của Nhà nước.

- Ban hành đồng bộ và hoàn chỉnh khung pháp lý về tài chính

Sự minh bạch về thông tin của các doanh nghiệp và tổ chức kinh tế không chỉ giới hạn ở các báo cáo tài chính - kế toán mà còn bao gồm sự rõ ràng, đầy đủ của các quy chế hoạt động, quản lý phân cấp quyền hạn, trách nhiệm của ban lãnh đạo cơ chế xây dựng và triển khai hệ thống kiểm soát nội bộ và đặc biệt là cơ chế quản lý xử lý rủi ro hệ thống chính sách cần hướng tới các vấn đề trên. Hiện nay Bộ tài chính đã xây dựng 26 chuẩn mực kế toán để kiểm tra, kiểm soát chất lượng công tác kế toán, 37 chuẩn mực kiểm toán hướng dẫn kiểm toán viên và công ty kiểm toán các cơ sở nguyên tắc trong việc đưa ra ý kiến. Tuy nhiên, có nhiều hạn chế: (i) nhiều chuẩn mực quốc tế chưa có chuẩn mực Việt Nam (ii) nhiều doanh nghiệp chưa có báo cáo kiểm toán độc lập (iii) tỷ trọng doanh nghiệp chưa thực hiện kiểm toán công khai. Do đó, vấn đề chính là cần ban hành đồng bộ và hoàn chỉnh khung pháp lý về tài chính.

- Xây dựng hệ thống thông tin quốc gia công khai

Hiện nay ở các nước phát triển đều có hệ thống thông tin quốc gia công khai. Hệ thống này được xây dựng trên nền tảng công nghệ thông tin hiện đại, kết nối từ địa phương đến Trung ương, do vậy dễ dàng cho việc tra cứu, tìm hiểu thông tin. Có những loại thông tin được tra cứu tự do, có những loại thông tin phải mua hoặc chỉ những tổ chức nhất định được khai thác. Hệ thống này tạo điều kiện vô cùng thuận lợi cho ngân hàng trong việc khai thác thông tin về khách hàng, giảm được thời gian và chi phí tìm kiếm.

Ở Việt Nam hiện nay, thông tin nằm rải rác ở các cơ quan quản lý nhà nước mà chưa có quy định về việc phối hợp cung cấp thông tin giữa các cơ quan. Mặt khác thông tin chưa được tin học hóa mà chủ yếu lưu trữ dưới dạng văn bản giấy, việc tra cứu thông tin rất khó khăn, mất nhiều thời gian, những thông tin cũ có khi bị thất lạc hoặc mờ, nát. Do vậy các ngân hàng thương mại thường không có được đầy đủ thông tin về lịch sử của khách hàng. Chẳng hạn để tìm hiểu thông tin về một cá nhân, ngân hàng phải liên hệ với địa phương nơi cá nhân cư trú nhưng cũng chỉ thu thập được những thông tin sơ sài như tình trạng hôn nhân, có tiền án tiền sự hay không, những người có tên trong cùng sổ hộ khẩu còn những thông tin về sở hữu tài sản, các giao dịch tài sản trong quá khứ hay mối quan hệ họ hàng của cá nhân đó... thì không một cơ quan nào lưu giữ. Đặc biệt việc tìm hiểu thông tin từ các cơ quan nhà nước như Thuế, Công an... rất khó khăn, chủ yếu do quan hệ. Vì vậy vẫn xảy ra trường hợp phổ biến là báo cáo tài chính của doanh nghiệp gửi cơ quan Thuế thì lỗi, nợ đọng thuế nhưng báo cáo tài chính gửi ngân hàng thì vẫn có lãi mà ngân hàng không hề biết hoặc không thể biết.

Do vậy việc triển khai xây dựng hệ thống thông tin quốc gia là vô cùng cần thiết trước hết là phục vụ cho công tác quản lý của Nhà nước và gián tiếp là giúp các ngân hàng thuận lợi trong việc khai thác thông tin về khách hàng.

- Xây dựng hệ thống các chỉ tiêu trung bình ngành

Việc xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ tại các ngân hàng thương mại còn gặp nhiều khó khăn vì việc tiếp cận các thông tin giúp cho việc đánh giá xếp hạng tín dụng khách hàng (các thông tin về triển vọng kinh doanh ngành, các chỉ số trung bình ngành như các tỷ số tài chính, giá thành...) hiện vẫn còn nhiều hạn chế, và hầu như là không có. Vì vậy, Chính phủ cần giao cho Tổng cục thống kê phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng hệ thống các chỉ tiêu trung bình của các ngành kinh tế. Đây là thông tin hết sức quan trọng trong việc xem xét đánh giá khách hàng trên cơ sở so sánh với

trung bình ngành, qua đó giúp các tổ chức tín dụng có những quyết định đúng đắn trong hoạt động kinh doanh tín dụng.

- Hỗ trợ NHTM trong việc đảm bảo minh bạch các giao dịch bất động sản

Việc hỗ trợ nên thực hiện thông qua việc xây dựng và phát triển hệ thống cơ quan quản lý bất động sản và sàn giao dịch bất động sản và đồng thời đảm bảo các giao dịch bất động sản, có thể phân chia thành sàn giao dịch chính thức và sàn giao dịch OTC giống như chứng khoán. Thực hiện hoạt động trên sẽ giúp hình hành mặt bằng giá tương đối chuẩn đối với bất động sản và đảm bảo tính minh bạch đối với thông tin về thị trường này. Từ đó, giúp cho các NHTM định giá bất động sản chính xác hơn tránh được rủi ro cho ngân hàng sau khi thanh lý tài sản.

### **3.3.2 Kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước**

- Nâng cao chất lượng hoạt động của Trung tâm thông tin tín dụng

Trung tâm thông tin tín dụng (CIC) là một trong những kênh thông tin giúp ngân hàng đối phó với vấn đề thông tin không cân xứng, từ đó góp phần nâng cao chất lượng phân tích tín dụng. CIC có nhiệm vụ thu thập thông tin về doanh nghiệp và các thông tin khác có liên quan đến hoạt động kinh doanh tiền tệ, dịch vụ ngân hàng từ các tổ chức tín dụng, các cơ quan hữu quan, các cơ quan thông tin trong và ngoài nước, các văn bản quy phạm pháp luật. Trên cơ sở đó, cung cấp thông tin đáp ứng yêu cầu của các tổ chức tín dụng. Tuy nhiên, thông tin tín dụng mà trung tâm cung cấp trong những năm qua vẫn chưa đáp ứng được cả về mặt số lượng và chất lượng. Đây là một nguyên nhân làm hạn chế khả năng phân tích tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay.

Chính vì vậy, CIC không những phải mở rộng quy mô thông tin mà còn phải nâng cao chất lượng thông tin cung cấp. Để làm được điều này, NHNN cần phải thực hiện các biện pháp sau:

+ Phối hợp chặt chẽ với các ngân hàng thương mại, trung tâm thông tin của các cán bộ, các cơ quan quản lý nhà nước về doanh nghiệp, để thu thập thêm các thông tin về những doanh nghiệp hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam

(kể cả doanh nghiệp chưa có quan hệ tín dụng với ngân hàng). Trên cơ sở đó, CIC sẽ sắp xếp, phân loại các thông tin để khi cần có thể cung cấp cho các ngân hàng thương mại một cách nhanh chóng và chính xác nhất.

+ Sửa đổi, bổ sung quy chế tổ chức hoạt động của CIC theo hướng bắt buộc các ngân hàng thành viên cần thực hiện đúng vai trò, trách nhiệm của mình khi tham gia cung cấp và khai thác thông tin từ CIC. Có các biện pháp xử lý đối với tổ chức tín dụng không thực hiện nghiêm túc quy định về thông tin, cung cấp thông tin sai lệch hoặc gây nhiễu thông tin.

+ Liên hệ với các tổ chức thông tin quốc tế, các ngân hàng nước ngoài nhằm khai thác thông tin về các đối tác nước ngoài có ý định đầu tư tại Việt Nam, để kịp thời phát hiện và ngăn ngừa rủi ro khi các ngân hàng Việt Nam cho khách hàng nước ngoài vay vốn.

+ Cần xây dựng hệ thống dữ liệu về tín dụng bất động sản (tỷ lệ nợ xấu và khả năng thu hồi) đảm bảo độ tin cậy và độ dài để thực hiện thống kê, từ đó đưa ra cảnh báo sớm nhằm giúp cho hệ thống ngân hàng thương mại phòng tránh rủi ro.

- Nhanh chóng củng cố đội ngũ cán bộ, áp dụng công nghệ mới, hiện đại hóa và tự động hóa tất cả các công đoạn xử lý nghiệp vụ để tạo ra nhiều sản phẩm thông tin. Đồng thời đi sâu phân tích, đánh giá xếp loại rủi ro tín dụng doanh nghiệp, kịp thời dự báo, cảnh báo nhằm hạn chế rủi ro, ro tín dụng. Tạo kênh kết nối trực tuyến giữa các ngân hàng với CIC mà không thông qua các chi nhánh Ngân hàng Nhà nước như hiện nay để đảm bảo cung cấp thông tin nhanh nhất.

- Hoàn thiện quy chế cho vay đối với các ngân hàng

Hiện nay NHNN cần hoàn thiện Quy trình quy chế cho vay thật sự hợp lý đối với các ngân hàng. Việc duy trì nhiều giới hạn cấp tín dụng cho một khách hàng như hiện nay dẫn đến một số vướng mắc trong quá trình thực hiện và dẫn đến các cách hiểu khác nhau. Ví dụ như: nghiệp vụ cho vay và bảo lãnh của TCTD. Hiện nay giới hạn cho vay và bảo lãnh tối đa đối với một

khách hàng đều là 15% vốn tự có. Do duy trì 2 tỉ lệ này một cách độc lập nên dẫn đến xung đột pháp lý có thể xảy ra khi TCTD đồng thời vừa cho vay vừa bảo lãnh cho một khách hàng. Khi TCTD phải thực hiện nghĩa vụ trả thay cho khách hàng, khách hàng phải nhận nợ với TCTD và trường hợp tổng dư nợ cho vay hiện tại và dư nợ do trả thay trong bảo lãnh vượt quá 15% vốn tự có của TCTD thì TCTD sẽ vi phạm quy định tại khoản 1 điều 79 Luật các TCTD. Để tháo gỡ vướng mắc này, trong Quy chế bảo lãnh ngân hàng ngân hàng đã ban hành QĐ 283/2000/QĐ -NHNN ngày 25/08/2000 của Thống đốc NHNN đã có một quy định mang tính "tình thế" đó là: “Trường hợp TCTD phải trả thay cho khách hàng dẫn đến tổng dư nợ cho vay và dư nợ do trả thay vượt quá 15% vốn tự có của TCTD thì TCTD phải ngừng ngay việc cho vay và bảo lãnh đối với khách hàng đó, đồng thời thu hồi nợ để đảm bảo tổng mức dư nợ đối với khách hàng theo quy định”. Tuy nhiên, một vấn đề phát sinh trong thực tế từ quy định này là trường hợp TCTD và khách hàng kí Hợp đồng tín dụng trong đó việc quy định cho vay được giải ngân làm nhiều lần và khi TCTD không được cho vay, bảo lãnh đối với khách hàng thì các khoản vốn chưa được giải ngân có được tiếp tục giải ngân hay không? Và việc tổ chức tín dụng ngừng giải ngân theo quy định của Quy chế bảo lãnh ngân hàng có vi phạm các quy chế về Hợp đồng kinh tế không? Các vấn đề khúc mắc cần được NHNN xử lí và hoàn thiện trong Quy chế cho vay để hoạt động tín dụng của Ngân hàng diễn ra một cách hiệu quả.

- Hoàn thiện mô hình thanh tra theo ngành dọc từ trung ương đến với cơ sở và có sự độc lập tương đối về điều hành và hoạt động nghiệp vụ trong tổ chức bộ máy.

Công tác thanh tra hoạt động tín dụng cần thực hiện thường xuyên hơn và nâng cao trình độ đội ngũ thanh tra viên để có khả năng phát hiện kịp thời các sai sót, xu hướng lệch lạc trong phân tích tín dụng... để chỉ đạo và phòng ngừa, chỉnh sửa và khắc phục một cách triệt để. Quá trình thanh tra cần phòng ngừa xu hướng cạnh tranh không lành mạnh, buông lỏng các điều kiện tín

dụng dẫn tới nguy cơ rủi ro trong hoạt động tín dụng của không chỉ một ngân hàng mà cả hệ thống.

### **3.3.3 Kiến nghị với Ủy ban giám sát tài chính quốc gia**

- Chuẩn hoá chế độ công khai thông tin của các định chế tài chính. Để có nguồn thông tin phục vụ cho giám sát, Ủy ban thu thập thông tin thông qua 3 kênh chủ yếu: đề nghị các định chế tài chính báo cáo trực tiếp cho Ủy ban theo mẫu biểu của Ủy ban, đề nghị các Bộ ngành liên quan báo cáo theo kênh của các cơ quan báo cáo cho nhau và khai thác các kênh thông tin quốc tế, nối mạng với các tổ chức tài chính, các cơ quan giám sát quốc tế để tính tình cung cấp được rộng hơn và tiếp cận với tình hình kinh tế Việt Nam từ bên ngoài. Vì vậy, tính chuẩn hoá trong chế độ công khai thông tin sẽ giúp cho Ủy ban có đầy đủ nguồn thông tin phục vụ cho quá trình phân tích dự báo. Để làm được điều đó cần có các mẫu biểu báo cáo.

- Cho phép Ủy ban quyền điều tra, thanh tra, cưỡng chế thực thi đối với hành vi phạm trong hoạt động và công bố thông tin. Nếu công bố thông tin không trung thực gây tác động xấu đến thị trường sẽ bị phạt nặng, trong đó, có tính đến việc đình chỉ, đóng cửa hoạt động.

### ***Tóm lược chương 3***

Định hướng hoạt động kinh doanh của NHCT trong thời gian tới là nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế và xây dựng một ngân hàng vững mạnh. Cụ thể là tăng năng lực tài chính, trình độ công nghệ, tăng cường khả năng quản lý và hiệu quả kinh doanh để đủ điều kiện đón nhận thời cơ và đương đầu với những thách thức hội nhập. Trước một môi trường cạnh tranh, ngân hàng cần có một số định hướng kinh doanh hiệu quả để giảm thiểu rủi ro trong hoạt động.

Luận án đã đề xuất một số giải pháp để tăng cường quản lý rủi ro tín dụng như cải cách cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý rủi ro. Đào tạo và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực, nâng cao hiệu quả của cơ chế phân cấp thẩm quyền, tăng cường quản lý rủi ro ở cấp độ danh mục, ngành hàng, nâng cao chất lượng kiểm tra, giám sát rủi ro tín dụng và đặc biệt là giải pháp chuyển đổi mô hình kinh doanh của Ngân hàng Công thương trong ngắn hạn và dài hạn.

Trong ngắn hạn, chuyển đổi mô hình kinh doanh nhằm phân tách nhiệm vụ của hai bộ phận khách hàng và quản lý rủi ro tín dụng.

Trong dài hạn, chuyển đổi mô hình để quản lý rủi ro tín dụng theo vùng miền và đề xuất nhiệm vụ của từng cấp như Hội đồng Quản trị, Ủy ban quản lý rủi ro, Ban điều hành, ban giám đốc vv....

Luận án cũng đề xuất mô hình đo lường rủi ro và một hệ thống các giải pháp vận hành mô hình đó. Những giải pháp này được đề cập từ sự nâng cao nhận thức, đến các giải pháp tổ chức nhân sự và các giải pháp về kỹ thuật đo lường.

Luận án cũng đưa ra một số đề xuất với Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước để các giải pháp trên có tính khả thi.

## KẾT LUẬN

Trải qua nhiều năm tăng trưởng mạnh mẽ, liên tục và những cải cách toàn diện, sâu sắc về thực hành tổ chức, quản lý, công nghệ cũng như nhân lực, NH TMCPCT VN đã đạt được những kết quả tiên bộ vượt bậc trong mọi mặt kinh doanh, bao gồm tín dụng. Thế nhưng, những rủi ro cố hữu luôn tiềm ẩn ở mọi thời điểm, cộng thêm sự phát triển của hàng loạt các sản phẩm dịch vụ mới và những biến động bất lợi về kinh tế vĩ mô nói chung, ngành ngân hàng nói riêng trong năm vừa qua đã làm nguy cơ sụt giảm chất lượng tín dụng của Ngân hàng trở nên lớn hơn bao giờ hết. Cùng với sự gia tăng số lượng các khoản vay, nguồn lớn nhất, rõ ràng nhất và mang tính truyền thống của rủi ro tín dụng, nhiều nguồn rủi ro tín dụng mới ra đời gắn liền với sự phát triển của các công cụ tài chính như các sản phẩm chấp nhận thanh toán, các công cụ tương lai, hoán đổi, trái phiếu, cổ phiếu, quyền chọn, các loại hình cam kết, bảo lãnh... đã khiến cho NH TMCPCT VN phải đối mặt với những áp lực rất lớn về nguy cơ tổn thất tín dụng. Để đảm bảo an toàn cho hoạt động tín dụng cũng như hướng tới mục tiêu hoà nhập vào nền tài chính khu vực và thế giới, nâng cao chất lượng quản lý rủi ro tín dụng là một vấn đề mang tính cốt yếu trong chiến lược hoạt động của ngân hàng. Chính vì vậy, luận án "**Quản Lý Rủi Ro Tín Dụng Tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam**" được thực hiện là có ý nghĩa lý luận và thực tiễn cao. Về cơ bản, luận án đã đạt được các kết quả sau:

*Thứ nhất*, luận án đã đề xuất khái niệm mới về rủi ro tín dụng, khác biệt với quan điểm của nhiều chuyên gia kinh tế và nhà quản lý thực tiễn ở Việt Nam, trong đó nhấn mạnh là khả năng xảy ra sự khác biệt không mong muốn giữa thu nhập thực tế và thu nhập kỳ vọng đúng hạn, nhận được đầy đủ gốc và lãi. Rủi ro tín dụng sẽ dẫn đến tổn thất tài chính tức là giảm thu nhập ròng và giảm giá trị thị trường của vốn. Khái niệm này là cơ sở lý luận quan trọng để xác định nội dung cụ thể của hoạt động quản lý rủi ro tín dụng.



**Thứ hai**, luận án đã phát triển hệ thống lý luận về quản lý rủi ro tín dụng áp dụng cho ngân hàng với các nội dung là: Xây dựng mô hình quản lý rủi ro tín dụng theo hướng tiếp cận những phương pháp quản lý rủi ro tín dụng hiện đại; Áp dụng các mô hình đánh giá và lượng hoá rủi ro tín dụng; Nâng cao hiệu quả và tính minh bạch của quản lý rủi ro tín dụng, ngân hàng nên xây dựng các chính sách tín dụng mới từ khâu hậu kiểm, tư vấn đến ra quyết định và quản lý khoản vay dựa trên hệ thống phân tích và rà soát tín dụng.

**Thứ ba**, hệ thống hóa những nội dung của quản lý rủi ro tín dụng theo thông lệ quốc tế, đồng thời nghiên cứu các giải pháp quản lý rủi ro tín dụng tại một số ngân hàng trên thế giới để trên cơ sở đó làm rõ hơn những nội dung quan trọng mà một ngân hàng cần quan tâm để nâng cao chất lượng quản lý rủi ro tín dụng.

**Thứ tư**, kết quả phân tích toàn bộ số liệu của Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam từ năm 2008 đến năm 2011 cho thấy công tác quản lý rủi ro tín dụng còn những mặt chưa được như : chiến lược quản lý rủi ro tín dụng chưa toàn diện, mô hình quản lý rủi ro tín dụng không phù hợp, quy trình cấp tín dụng còn bất cập, hệ thống đo lường rủi ro tín dụng thiếu đồng bộ, xuất hiện tình trạng tập trung tín dụng vào một số ngành hàng, nhóm khách hàng, ngân hàng chưa xây dựng được hệ thống theo dõi cảnh báo sớm RRTD. Tình trạng trên dẫn tới việc NH TMCPCT VN dễ dàng gặp rủi ro về tín dụng.

**Thứ năm**, luận án đã chỉ ra các nguyên nhân dẫn tới hạn chế trong hoạt động quản lý rủi ro tín dụng tại ngân hàng, trong đó, nguyên nhân hàng đầu là: chưa có định hướng, chiến lược cụ thể cho quản lý rủi ro của ngân hàng, ngân hàng chưa chú trọng phát triển các thước đo lượng hoá rủi ro và quy trình theo dõi tín dụng, nhân sự của bộ phận quản lý rủi ro còn hạn chế, giao mức ủy quyền phán quyết tín dụng cho chi nhánh cao, hoạt động kiểm tra, giám sát chưa được chú trọng đúng mức. Đây là căn cứ quan trọng để xác định thứ tự ưu tiên thực hiện từng giải pháp.

*Thứ sáu*, trên định hướng về một hệ thống quản lý rủi ro tín dụng tiêu chuẩn theo thông lệ quốc tế, cũng như trên kinh nghiệm học hỏi từ một số ngân hàng trên thế giới, luận án đã chỉ ra các giải pháp và kiến nghị chính nhằm nâng cao và hoàn thiện công tác quản lý rủi ro tín dụng của ngân hàng. Đặc biệt là giải pháp xây dựng mô hình quản lý rủi ro tín dụng, chuyển đổi mô hình tổ chức kinh doanh của ngân hàng trong ngắn hạn và dài hạn, hoàn thiện công tác đo lường rủi ro tín dụng theo hướng lượng hóa rủi ro, ứng dụng các nghiệp vụ phái sinh để hạn chế rủi ro tín dụng.

Tác giả hy vọng rằng với những kết quả trên, Luận án sẽ góp phần hoàn thiện công tác Quản lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, xây dựng một góc nhìn tổng quan, toàn diện về thực trạng và đánh giá mức độ phát triển công tác quản lý rủi ro từ đó tạo cơ sở khoa học, điều kiện thực tiễn cho việc đề xuất hệ thống các giải pháp an toàn và hiệu quả trong thời gian tới.

Tác giả xin trân trọng cảm ơn giáo viên hướng dẫn đã tận tình chỉ bảo, giúp đỡ và định hướng cho tác giả trong quá trình dự thảo và hoàn thành Luận án. Tác giả xin gửi lời cảm ơn chân thành đến Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Trường đào tạo & Phát triển Nguồn nhân lực Ngân hàng TMCP Công thương, Viện Ngân hàng - Tài chính thuộc Đại học Kinh tế Quốc dân, đã hỗ trợ tác giả trong quá trình nghiên cứu, tìm kiếm tài liệu và số liệu về đề tài của Luận án. Tác giả Luận án rất mong muốn nhận được sự nhận xét và góp ý của các chuyên gia, các nhà khoa học, nhà quản lý, doanh nghiệp... để tác giả có điều kiện hoàn thiện hơn những hiểu biết, kiến thức và nghiên cứu của bản thân về vấn đề này./.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Duệ (2002) , Giáo trình Ngân hàng trung ương, Nhà xuất bản thống kê.
2. Lê Thị Huyền Diệu ( 2006)- Vài nét về mô hình tín dụng mới, khả năng áp dụng của Việt Nam- Tạp chí khoa học học đào tạo số 48/2006.
3. Lê Thị Huyền Diệu ( 2007 )- Mô hình quản lý rủi ro tín dụng ở Citybank, Tạp chí ngân hàng số 16/2007.
4. Lê Thị Huyền Diệu (2008) – Rủi ro thanh khoản tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam- Hội thảo khoa học tháng 07/2008 giữa Ngân hàng Liên Việt và Học viện ngân hàng.
5. TS. Lê Thị Huyền Diệu (2009), Luận cứ khoa học về xác định mô hình Quản lý rủi ro tín dụng tại hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam.
6. Đỗ Văn Độ (2007), “Quản lý rủi ro tín dụng của Ngân hàng thương mại nhà nước thời kỳ hội nhập”, *Tạp chí Ngân hàng*, 76 (15), tr.20-27.
7. Học viện Ngân hàng, Giáo trình nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng, Nhà xuất bản Thống kê.
8. PGS. TS Phan Thị Thu Hà – Quản trị Ngân hàng thương mại – NXB Giao thông vận tải
9. PGS. TS Nguyễn Liên Hà (2008) “Hiệp ước Basel mới và vấn đề kiểm soát rủi ro trong các NHTM” – Tạp chí Phân tích kinh tế
10. TS Đỗ Kim Hào ( 2005 ), Giải pháp quản lý rủi ro lãi suất tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Luận án tiến sỹ, Hà Nội.
11. PGS.TS Lưu Thị Hương, PGS.TS Vũ Duy Hào (2006), *Quản trị tài chính doanh nghiệp*, Nxb Tài Chính, Hà Nội.
12. PGS.TS Lưu Thị Hương (2004), *Thẩm định tài chính dự án*, Nxb Tài chính, Hà Nội.
13. PGS.TS. Nguyễn Thị Hường ( 2003 ), Giáo trình Kinh doanh quốc tế - tập 2, Nxb Lao động – xã hội, Hà Nội.
14. TS Nguyễn Việt Hùng ( 2008 )- Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả của các NHTMVN, luận án tiến sỹ, Hà Nội.

15. Khoa Ngân hàng tài chính (2007), *Quản trị rủi ro trong Ngân hàng thương mại*, tài liệu dành cho lớp cao học.
16. Vụ các Ngân hàng– NHNN (2007), “Quản lý nợ xấu”, *Thông tin tín dụng 1*.
17. TS Lê Thị Kim Nga (2004), Nâng cao năng lực quản lý rủi ro của các NHTMVN, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp viện VNH 03.02.
18. TS Lê Thị Kim Nga (2005), Bàn về nâng cao năng lực quản lý rủi ro của NHTMVN, Kỷ yếu Hội thảo khoa học.
19. Peter S.Rose (2001), Quản trị ngân hàng thương mại, Nhà xuất bản tài chính. Học viện Ngân hàng, giáo trình Tín dụng ngân hàng, Nhà xuất bản Thống kê, năm 2001.
20. NHNN Việt Nam ( 2005 ), QĐ 457/2005/QĐ-NHNN, Quyết định của NHNN “ Quy định về tỉ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của TCTD.
21. NHNN Việt Nam ( 2005 ), QĐ 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định của NHNN “ Quy định về phân loại nợ và dự phòng rủi ro”.
22. GS. TS Lê Văn Tư (2005) – Quản trị Ngân hàng thương mại – NXB Tài chính.
23. TS Nguyễn Thị Kim Thanh (2005), Các biện pháp phòng ngừa và hạn chế rủi ro trong kinh doanh ngân hàng, Kỷ yếu Hội thảo khoa học.
24. TS Lê Đức Thọ (2005), Hoạt động tín dụng của hệ thống ngân hàng thương mại ở nước ta hiện nay. Luận án tiến sỹ, Hà Nội.
25. TS Hoàng Thế Thỏa (2005), Rủi ro các ngân hàng thương mại nhìn từ góc độ kinh tế vĩ mô, Kỷ yếu hội thảo khoa học.
26. Bùi Thu Thủy (2005)- Vụ chiến lược ngân hàng-“ Mô hình quản lý rủi ro nội bộ trong hoạt động ngân hàng ”- Kỷ yếu hội thảo khoa học.
27. PGS. TS Nguyễn Hữu Tài – Giáo trình Lý thuyết tài chính tiền tệ - NXB Đại học KTQD
28. PGS.TS. Nguyễn Văn Tiến ( 2005 ), Thanh toán quốc tế & tài trợ ngoại thương, Nxb Thống kê, Hà Nội.
29. GS.TS. Lê Văn Tư ( 2005 ), Nghiệp vụ ngân hàng quốc tế, Nxb Thống kê, Hà Nội.

30. Frederic S.Mishkin (2001), *Tiền tệ, Ngân hàng và thị trường tài chính*, Nxb Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.

31. Võ Mười – NHNN (2007) ,” Để thực hiện hiệu quả việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ”, *Tạp chí Ngân hàng*, 78 (6), tr 10-16.

32. Ngân hàng Công thương Việt Nam (2008), *Báo cáo thường niên năm 2008 đến 2011*.

### **Tài liệu tiếng Anh**

33. Bank Committee on Banking Supervision (1994 ), Risk Management guidelines for derivatives, Bank for International Settlement.

34. Bank Committee on Banking Supervision ( 1998 ), Framework for Supervisory Information.

35 Bank Committee on Banking Supervision ( 1999), performance of Models Basel Capital charges for market risk, activities bis.

36. Bost Avant ( 2000 ), An empirical analysis of credit risk factor of the Slovenian Banking System.

37. Chrinko R.S Guill ( 2000) “ A framework for assessing credit risk in depository institution”.

38. Credit risk management workbook of Citibank.

39. Jonkhart, M.,1979. On the term structure of interest rates and the risk of default. *Journal of Banking and Finance* 253-262.

40. *Journal of Banking and Finance*, 1984, Special Issue on “ Company and Country Risk Models ” 151-387.

41. E.I Altman, A. Saunders/ *Journal of Banking & Finance* 21 ( 1998) 1721-1742.

Trang web

[www.vietinbank.vn](http://www.vietinbank.vn)

[www.mpi.gov.vn](http://www.mpi.gov.vn)

[www.sbv.gov.vn](http://www.sbv.gov.vn)

[www.moi.gov.vn](http://www.moi.gov.vn)